

CÔNG TY TNHH TRẦN THÀNH

BÁO CÁO
ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA NHÀ MÁY SẢN XUẤT BAO BÌ CARTON CHẤT LƯỢNG CAO
Địa điểm: Lô đất B2-3-4, khu công nghiệp Nam Thăng Long, phường Thụy
Phương, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

CHỦ ĐẦU TƯ



TỔNG GIÁM ĐỐC
Dũng Trần Thành

Hà Nội, tháng năm 2025

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	i
DANH MỤC HÌNH	v
DANH MỤC BẢNG	vi
Chương I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	1
1.1. Tên chủ cơ sở.....	1
1.2. Tên cơ sở	1
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở.....	2
1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở	2
1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở	2
1.3.3. Sản phẩm của cơ sở	23
1.3.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở.....	24
1.4. Các thông tin khác liên quan đến dự án	27
1.4.1. Mô tả tóm tắt quá trình hoạt động của dự án.....	27
1.4.2. Vị trí của dự án	27
1.4.3. Danh mục các hạng mục công trình của dự án.....	29
1.4.4. Danh mục thiết bị phục vụ quá trình sản xuất.....	30
Chương II. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN VỚI QUY HOẠCH,.....	35
KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	35
2.1. Sự phù hợp của dự án với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	35
2.2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường.....	39
Chương III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP	43
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	43
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....	43
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa	43
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải:	45
3.1.3. Xử lý nước thải	47
3.2. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải	48
3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường.....	54
3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại.....	57
3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.....	59
3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	59
3.6.1. Sự cố hệ thống xử lý bụi, khí thải	59
3.6.2. Các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ	60
3.6.3. Phòng ngừa, ứng phó sự cố về vệ sinh an toàn thực phẩm	61
3.6.4. Phòng ngừa, ứng phó sự cố về dịch bệnh.....	62
3.7. Các biện pháp bảo vệ môi trường khác	62
Chương IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....	63
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:	63
4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải	64
4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung:	65
4.4. Nội dung đề nghị cấp phép của dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại.	65
Chương V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	66

5.1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường của cơ sở	66
5.1.1. Tính hình thực hiện các quy định pháp luật	66
5.1.2. Tóm tắt các vấn đề liên quan đến môi trường (kèm theo các văn bản báo cáo trong phụ lục) của chủ cơ sở đã gửi cơ quan có thẩm quyền.....	67
5.2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải	67
5.3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải	70
5.4. Kết quả thu gom, xử lý chất thải (đối với cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải)	72
5.5. Kết quả nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất (đối với cơ sở sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất.	72
5.6. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải	72
5.7. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở.....	72
Chương VI. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	74
6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.....	74
6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm.....	74
6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải	74
6.1.3. Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến để	74
phối hợp thực hiện	74
6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật	74
6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ.....	74
6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải	75
6.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở	75
Chương VII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	76
PHỤ LỤC BÁO CÁO	77

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

STT	Từ viết tắt	Nội dung từ viết tắt
1	CP	Chính phủ
2	CTNH	Chất thải nguy hại
3	ĐTM	Đánh giá tác động môi trường
4	HTXLNT	Hệ thống xử lý nước thải
5	KĐT	Khu đô thị
6	NĐ	Nghị định
7	PCCC	Phòng cháy chữa cháy
8	QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
9	QĐ	Quyết định
10	QH	Quốc hội
11	SXD	Sở Xây dựng
12	TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
13	TCXDVN	Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam
14	TP	Thành phố
15	TT	Thông tư
16	TTg	Thủ tướng
17	UBND	Ủy ban nhân dân
18	WHO	Tổ chức y tế thế giới

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Quy trình sản xuất bao bì carton.....	2
Hình 2. Quy trình sản xuất in - bao bì carton	3
Hình 3. Quy trình sản xuất màng xốp Pefoam chung của nhà máy	6
Hình 4. Quy trình sản xuất sản phẩm màng xốp	7
Hình 5. Quy trình sản xuất sản phẩm dán màng	9
Hình 6. Quy trình sản xuất sản phẩm màng nilon	11
Hình 7. Quy trình sản xuất sản phẩm bế hàn.....	13
Hình 8. Quy trình sản xuất dán dày	16
Hình 9. Quy trình sản xuất sản phẩm tấm	19
Hình 10. Quy trình sản xuất sản phẩm túi mút.....	21
Hình 11. Một số sản phẩm của nhà máy	24
Hình 12. Vị trí thực hiện nhà máy	28
Hình 13. Mặt bằng tổng thể Nhà máy	30
Hình 14. Một số máy móc sản xuất của nhà máy.....	34
Hình 15. Sơ đồ thu gom nước mưa chung của cơ sở	43
Hình 16. Hệ thống ống thu gom, thoát và điểm đầu nối nước mưa của nhà máy vào KCN	44
Hình 17. Mặt bằng tổng thể thoát nước mưa của cơ sở.....	45
Hình 18. Sơ đồ hệ thống thu gom nước thải của nhà máy	46
Hình 19. Điểm đầu nối nước thải vào hệ thống thoát nước của KCN (GT17)	46
Hình 20. Tổng mặt bằng thoát nước thải của cơ sở.....	47
Hình 21. Mô phỏng bể tự hoại 3 ngăn.....	47
Hình 22. Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý khí thải.....	49
Hình 23. Hệ thống xử lý khí thải của nhà máy.....	53
Hình 24. Quy trình tái sử dụng CTR CN thông thường tại nhà máy	56
Hình 25. Quy trình ứng phó sự cố môi trường đối với khí thải	60

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Nguyên, vật liệu, hóa chất sử dụng tại dự án.....	24
Bảng 2. Tổng hợp bảng cân bằng nước và phát sinh nước thải tại nhà máy.....	26
Bảng 3. Các hạng mục công trình của dự án.....	29
Bảng 4. Danh mục thiết bị phục vụ cho quá trình sản xuất.....	30
Bảng 5. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với không khí làm việc	41
Bảng 6. Danh mục thiết bị của hệ thống xử lý khí thải.....	50
Bảng 7. Khối lượng CTR công nghiệp thông thường phát sinh tại nhà máy.....	55
Bảng 8. Thành phần, khối lượng CTNH phát sinh.....	57
Bảng 9. Thành phần, khối lượng CTNH phát sinh lớn nhất trong 1 năm	57
Bảng 10. Danh mục thiết bị PCCC đã được lắp đặt tại nhà máy	61
Bảng 11. Thông số ô nhiễm và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng khí thải ...	64
Bảng 12. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của tiếng ồn.....	65
Bảng 13. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của độ rung	65
Bảng 14. Tổng hợp tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt của cơ sở	67
Bảng 15. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải.....	68
Bảng 16. Kết quả khí thải sau xử lý từ công đoạn tái sử dụng (máy tạo hạt)	71
Bảng 17. Kế hoạch quan trắc chất thải trong giai đoạn vận hành thử nghiệm.....	74

Chương I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên chủ cơ sở

Công ty TNHH Trần Thành

- Địa chỉ văn phòng: Lô đất B2-3-4, Khu công nghiệp Nam Thăng Long, phường Thụy Phương, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: Ông Đặng Trần Thành

- Điện thoại: 024.39423911

Fax: 024.38223298

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có mã số doanh nghiệp: 0100960807, đăng ký lần đầu ngày 24/12/1999, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 11/10/2024 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

- Giấy chứng nhận đầu tư: số 01221000249 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp ngày 31/8/2009.

1.2. Tên cơ sở

Nhà máy sản xuất bao bì carton chất lượng cao

- Địa điểm cơ sở: Lô đất B2-3-4 Khu công nghiệp Nam Thăng Long, phường Thụy Phương, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

- Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường như sau:

+ Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 01.000827.T cấp lần 2 ngày 28/6/2012.

- Quyết định phê duyệt thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:

+ Giấy xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường số 1494/UBND-TNMT ngày 20/11/2009 do UBND huyện Từ Liêm cấp.

- Quy mô của cơ sở: Dự án có tổng vốn đầu tư là 50.000.000.000 đồng (*Ba mươi lăm tỷ đồng*) thuộc dự án nhóm C quy định tại Khoản 4, Điều 11 theo Luật đầu tư công số 58/2025/QH15 ngày 29/11/2024.

- Yếu tố nhạy cảm về môi trường: cơ sở nằm trong khu vực không có yếu tố nhạy cảm về môi trường theo quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 01/2022 của Chính phủ.

- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất bao bì carton và màng xốp Pefoam

- Phân nhóm dự án đầu tư: Theo quy định của Luật BVMT năm 2020 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP thì dự án thuộc mục số 2, phụ lục V – Danh mục các dự án đầu tư nhóm III ít có nguy cơ tác động xấu đến môi trường quy định tại khoản 5 điều

28 Luật Bảo vệ môi trường, trừ dự án quy định tại phụ lục III và phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Hiện tại cơ sở đã được phê duyệt ĐTM và đang hoạt động, vậy nên chủ cơ sở sẽ thực hiện hồ sơ môi trường theo mẫu tại phụ lục X của nghị định 05/2025/NĐ-CP.

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

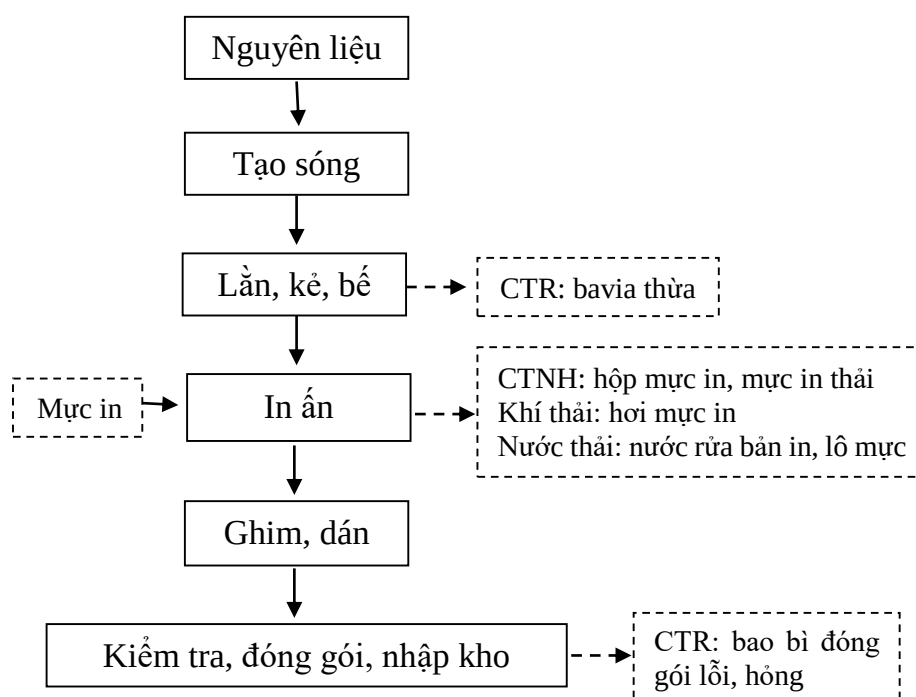
1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

Quy mô, công suất: khối lượng sản phẩm bao bì carton và màng xốp Pefoam là 15.000.000 – 19.000.000 sản phẩm/năm.

Hiện tại, nhà máy đang hoạt động với công suất bằng 82,5% công suất thiết kế.

1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

a. Quy trình sản xuất sản phẩm bao bì carton



Hình 1. Quy trình sản xuất bao bì carton

Quy trình công nghệ sản xuất bao bì carton nhà máy như sau:

Nhập nguyên liệu: sự lựa chọn nguyên liệu phụ thuộc vào nhu cầu và tính chất sản phẩm của mỗi đơn hàng; Định lượng giấy mong muốn: ảnh hưởng trực tiếp đến độ bền và cứng của hộp; Số lớp giấy: lựa chọn giữa sóng kết hợp và sóng đơn và màu sắc tấm giấy carton.

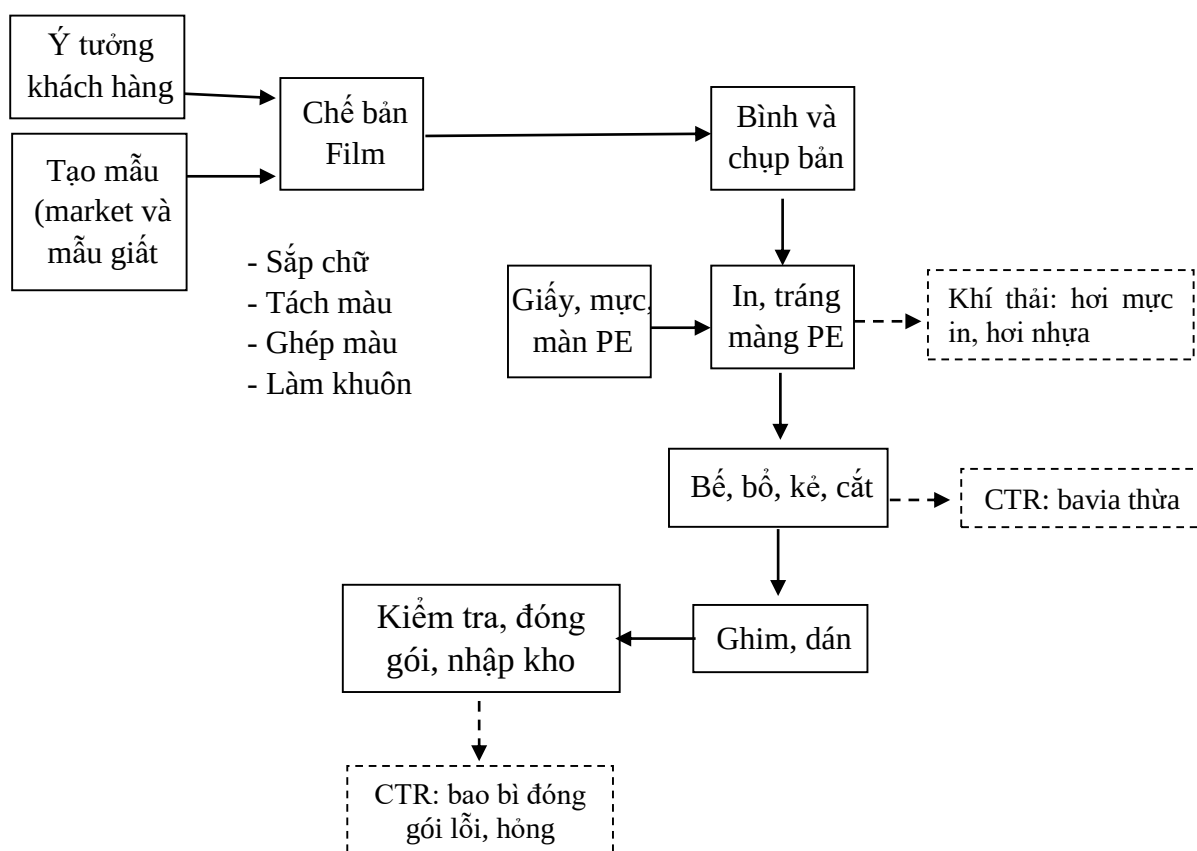
Sau khi đã có giấy và thông số kích thước của thùng carton cụ thể thì tiếp theo là quy trình sản xuất thùng carton chính là tạo sóng, lăn, kẻ và bế. Giấy cắt theo quy trình và yêu cầu của khách hàng để tạo ra thùng carton theo đúng kích thước mong muốn.

Tiến hành vào cắt giấy, nhân viên kỹ thuật sẽ điều chỉnh thông số trên máy xả giấy và máy چاپ giấy. Sau đó máy چاپ giấy sẽ chạy ra những tấm giấy được cắt theo kích thước thùng carton mà khách hàng cần.

Khi đã hoàn thành việc tạo ra những tấm giấy phù hợp với kích thước của thùng carton, bước tiếp theo là in ấn các thông tin mà khách hàng yêu cầu lên bề mặt của thùng carton.

Sau khi đã hoàn thành tất cả các công đoạn trên, tiếp theo là giai đoạn đóng ghim hoặc dán keo để hoàn thiện thùng carton. Đây là bước cuối cùng để tạo ra một thùng carton hoàn chỉnh. Bằng cách sử dụng ghim hoặc keo (tùy thuộc vào yêu cầu của khách hàng), chúng ta sẽ gắn kết hai đầu của mảnh giấy carton lại với nhau, tạo thành một thùng carton hoàn hảo. Máy đóng ghim và máy dán thùng sẽ thực hiện nhiệm vụ hoàn thiện các tấm bìa thành những thùng carton theo hình dạng yêu cầu.

Bước cuối cùng, sau khi hoàn thành quy trình sản xuất đó chính là kiểm tra lại kích thước của thùng carton và đảm bảo rằng các chi tiết in đã đáp ứng đúng yêu cầu chất lượng của khách hàng. Sau khi kiểm tra và hoàn thành tất cả các bước, chúng ta chỉ cần xếp chúng lại với nhau và lưu trữ trong kho. Tiếp theo, thùng carton sẽ được vận chuyển và giao hàng cho khách hàng theo đúng đơn hàng đã ký kết ban đầu.



Hình 2. Quy trình sản xuất in - bao bì carton

Công ty sẽ làm việc với khách hàng để hiểu được ý tưởng của khách hàng về loại bao bì cần sản xuất: Hộp giấy, túi giấy, tem nhãn hay sản phẩm quảng cáo POSM, hanger. Khi đã hiểu được nhu cầu và mục đích, công ty sẽ hình ảnh hóa ý tưởng và nhu cầu của khách hàng trên phần mềm thiết kế phù hợp. Bao gồm hình dạng, cấu trúc, thông tin và hình ảnh của bao bì. Sau khi đã có thiết kế cấu trúc và hình ảnh, công ty sẽ làm một mẫu thật theo thiết kế để kiểm tra lại hình dáng, thông tin trên sản phẩm, màu sắc, sức chứa, chịu lực của sản phẩm để điều chỉnh nếu cần. Mục đích của bước này để kiểm tra tính khả thi của bao bì, khách hàng duyệt mẫu, duyệt màu trước khi sản xuất hàng loạt.

Chế bản các bản in bao bì: Một trong những bước quan trọng trong quá trình sản xuất bao bì là dàn khuôn. Dàn khuôn là quá trình sắp xếp bản in trên khổ giấy định in, đặt thang màu, tram màu, cán bế an toàn để cho công đoạn gia công sau in được dễ dàng. Đặt tram màu CMYK, thang màu in ở 4 góc và 2 cạnh trên và dưới bài in để khi in thợ in nhận biết kẽm màu C, M, Y, K và dễ dàng căn chỉnh màu.

Tiếp theo, sắp xếp các bản in trên khuôn sao cho tối ưu nhất, trong công đoạn này, người thiết kế sẽ tính toán và đo lường để có sản phẩm chất lượng nhưng vẫn đảm bảo tối ưu chi phí. Bao gồm:

- Các bản in được sắp xếp vừa vặn khổ giấy in (hạn chế dư giấy quá nhiều)
- Sắp xếp các bản in phù hợp để quá trình gia công sau in thuận tiện và nhanh chóng nhất.

Chế bản in là quá trình tạo các hình ảnh cần in lên tấm nhôm làm bản in.

Tiền hành in ấn sản phẩm: Sau khi in xong, tùy theo yêu cầu của từng sản phẩm, công ty sẽ tiến hành sản xuất bao bì hàng loạt và gia công bề mặt như:

- Tráng màng PE: Là phủ lên bề mặt ấn phẩm một lớp màng Polyme. Tráng màng bóng đem lại sự tươi sáng, tráng màng mờ tạo sự tinh tế, sang trọng.
- Bế, bỏ, kẻ, cắt: Là quá trình dùng máy bế để bỏ, kẻ, cắt và tạo rãnh tờ in theo hình dạng thiết kế.

Sau khi đã hoàn thành tất cả các công đoạn trên, tiếp theo là giai đoạn đóng ghim hoặc dán keo để hoàn thiện thùng carton. Đây là bước cuối cùng để tạo ra một thùng carton hoàn chỉnh. Bằng cách sử dụng ghim hoặc keo (tùy thuộc vào yêu cầu của khách hàng), chúng ta sẽ gắn kết hai đầu của mảnh giấy carton lại với nhau, tạo thành một thùng carton hoàn hảo. Máy đóng ghim và máy dán thùng sẽ thực hiện nhiệm vụ hoàn thiện các tấm bìa thành những thùng carton theo hình dạng yêu cầu.

Bước cuối cùng, sau khi hoàn thành quy trình sản xuất đó chính là kiểm tra lại kích thước của thùng carton và đảm bảo rằng các chi tiết in đã đáp ứng đúng yêu cầu chất lượng của khách hàng. Sau khi kiểm tra và hoàn thành tất cả các bước, chúng ta chỉ cần xếp chúng lại với nhau và lưu trữ trong kho. Tiếp theo, thùng carton sẽ được vận chuyển và giao hàng cho khách hàng theo đúng đơn hàng đã ký kết ban đầu.

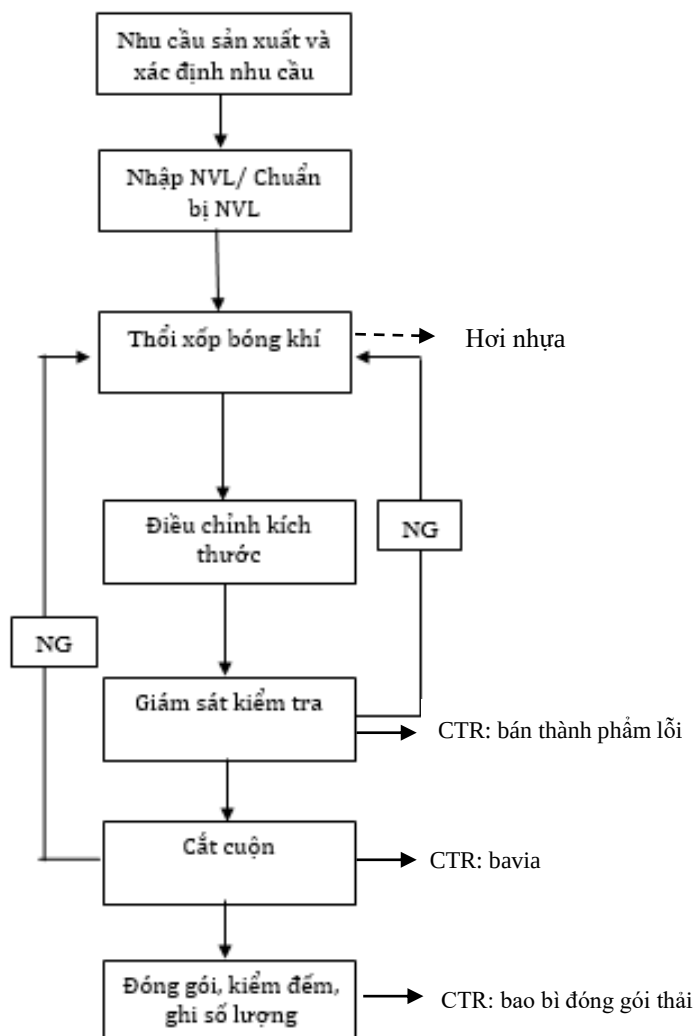
b. Quy trình sản xuất sản phẩm màng xốp Pefoam



*** Thuyết minh quy trình sản xuất:**

Nhà máy nhập nguyên liệu là hạt nhựa PE, PP sau đó qua khâu kiểm tra chất lượng. Đối với các hạt nhựa không đảm bảo chất lượng được trả lại nhà cung cấp. Các hạt nhựa đảm bảo chất lượng được đưa sang các khâu sản xuất tiếp theo.

***.1. Đối với sản phẩm màng xốp**



Hình 4. Quy trình sản xuất sản phẩm màng xốp

Phụ trách máy kiểm tra lệnh sản xuất, căn cứ vào số lượng cuộn cần sản xuất trong ca, độ dày của bóng khí, đường kính bóng khí, quy định trọng lượng mỗi cuộn để tính số kg hạt nhựa cần nhập để sản xuất sau đó giao cho nhân viên lấy hạt nhựa.

Thổi màng

Kiểm tra và cài đặt thông số máy phù hợp với loại nguyên liệu chạy.

Trước khi chạy kiểm tra loại nguyên vật liệu có trùng với lệnh sản xuất không, nếu chuyển nguyên vật liệu bắt buộc phải sử dụng 50Kg nguyên vật liệu mới chạy thử để tẩy hết nhựa cũ trong nòng đốt.

Kéo phần màng xốp đã được hình thành đùn ra phễu thổi.

Tiếp tục đưa và kéo xốp qua hệ thống các trụ cuốn, thanh ngang của máy theo quy định trước khi cuốn vào lô thành phẩm.

Điều chỉnh kích thước: Dùng thước để kiểm tra kích thước của xốp trước khi được cuốn vào lô cuốn theo đúng quy định.

Kiểm tra, giám sát:

Dùng dao cắt phần màng không đạt tiêu chuẩn

Dùng băng dính dán cố định màng xốp vào lõi giấy được lồng vào trụ cuốn thành phẩm.

Tăng tốc độ khi máy đã chạy ổn định

Cắt cuộn:

Dùng thước để đo đường kính của mỗi cuộn màng từ đó để tính ra được số kg (tương đối) cho mỗi cuộn.

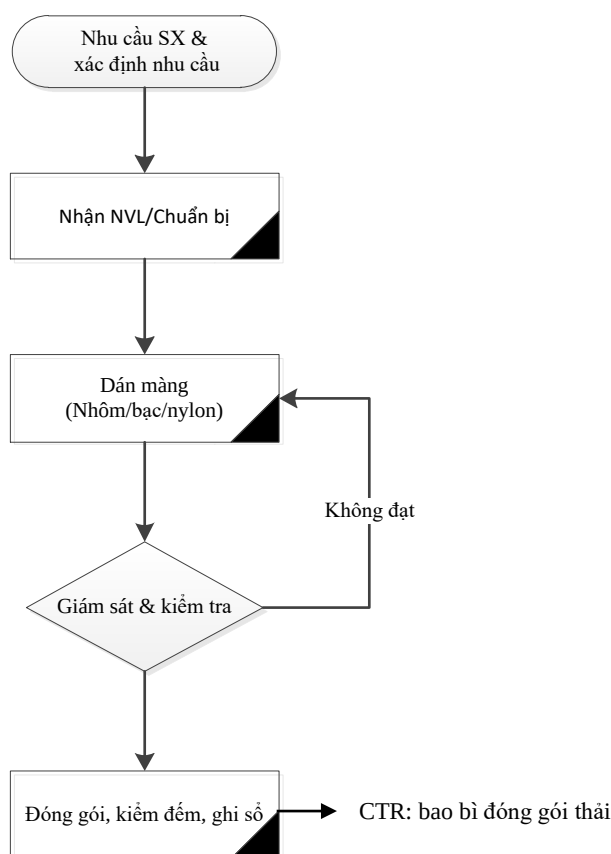
Dùng dao cắt khi đủ kích thước theo yêu cầu

Đóng gói, nhập kho:

Chuyển các cuộn xốp về vị trí để theo quy định.

Cuối ca, nhân viên của nhóm có trách nhiệm ghi vào sổ số lượng, chủng loại từng sản phẩm đã sản xuất trong ca (Trưởng ca phải kiểm tra). Trưởng ca xác nhận vào lệnh sản xuất số lượng chủng loại thành phẩm đã sản xuất được, nguyên vật liệu đã sử dụng để sản xuất trong ca.

***.2. Đối với sản phẩm dán màng:**



Hình 5. Quy trình sản xuất sản phẩm dán màng

- Nhân viên nhóm dán màng nhôm, bạc, nylon tự tới các vị trí chứa BTP (các cuộn mút, màng nylon) lấy và chuyển về tổ để dán sau đó ghi số thành phẩm. Kiểm tra số lượng, quy cách, kích thước, chất lượng quả mút theo yêu cầu lệnh sản xuất,

Riêng đối với màng nhôm và màng tráng bạc phải tới kho NVL nhận (Thủ kho xuất theo quy trình). Kiểm tra số lượng, quy cách, kích thước, chất lượng màng dán theo yêu cầu của lệnh sản xuất.

- Dán:

Đặt quả:

Đưa lõi giấy của quả mút vào thanh ngang phía dưới sao cho trong quá trình dán, khi chạy máy, mút sẽ nằm phía dưới của quả (Cuộn mút quay theo chiều kim đồng hồ)

Đưa lõi giấy của cuộn màng nylon vào thanh ngang phía trên sao cho trong quá trình dán, khi chạy máy, màng sẽ nằm phía trên của cuộn (Cuộn màng nylon quay ngược chiều kim đồng hồ)

Căn chỉnh cuộn mút và cuộn màng nylon vào chính giữa thanh ngang của máy.

Điều chỉnh lõi lô giữ chặt lõi giấy của cuộn mút và cuộn màng nylon (Vặn lõi lô theo chiều kim đồng hồ để các mẫu sắt của lô cuộn mở ra và giữ chặt lõi giấy của 2 cuộn mút).

Cố định cuộn nylon bằng 2 quả đào (Tránh việc xô lệch trong quá trình chạy máy).

Chỉnh băng, màng và dán:

Kéo đầu cuộn mút chạy qua vị trí cặp tay phanh, luồn xuống phía dưới thanh cuốn (làm phẳng mút) sau đó đưa vào giữa 2 quả ép lô để dán.

Kéo đầu màng nylon chạy qua vị trí cặp tay phanh, luồn xuống phía dưới thanh cuốn (làm phẳng) sau đó đưa vào giữa 2 quả ép lô để dán.

Kéo đầu mút đã được dán (sau khi đã được ép và dán nhiệt) luồn xuống phía dưới thanh cuốn (làm phẳng), sau đó luồn xuống dưới thanh ngang gài dao cắt kéo tới vị trí cuốn lô thành phẩm.

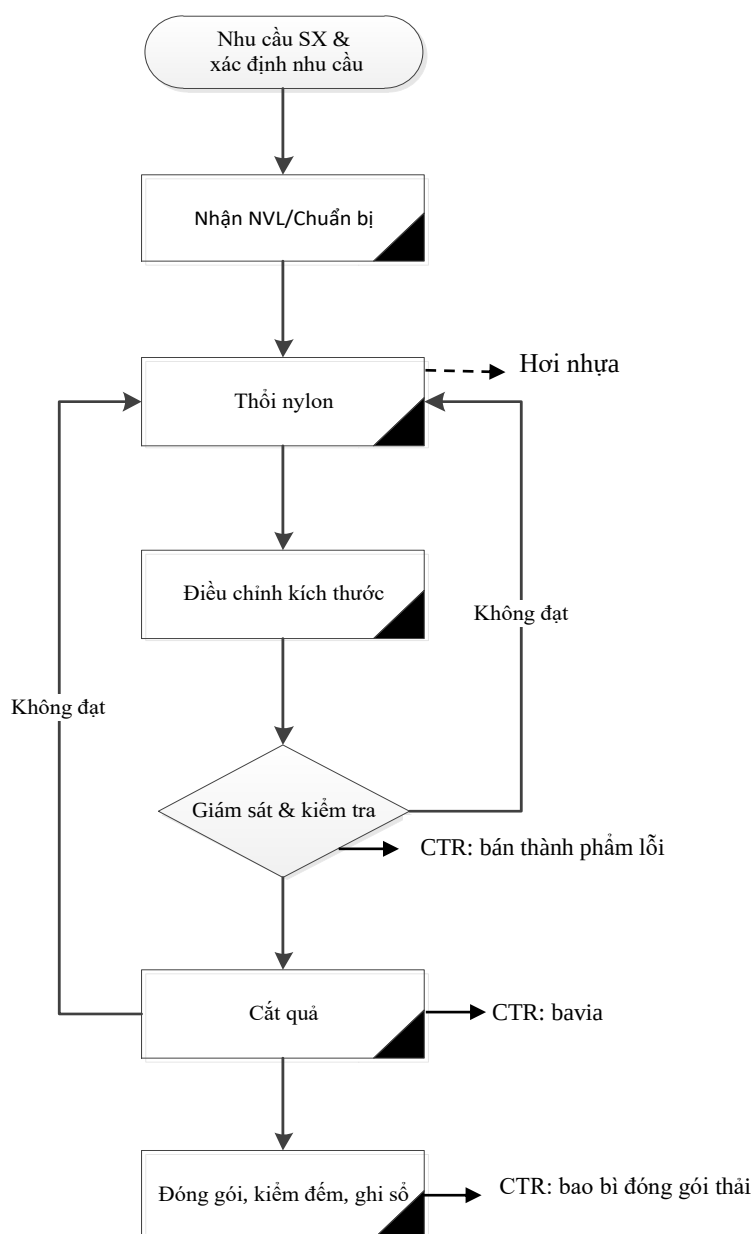
Dán cố định đầu mút đã được dán vào ống giấy của lô cuốn thành phẩm (Lô cuốn thành phẩm sẽ tự quay và cuốn).

Đóng gói, nhập kho:

Cuối ca, nhân viên nhóm dán màng nhôm, bạc, nylon có trách nhiệm ghi vào sổ số lượng, chủng loại từng sản phẩm đã sản xuất trong ca (Tổ trưởng phải kiểm tra). Tổ trưởng tổ sản phẩm xác nhận vào lệnh sản xuất số lượng chủng loại thành phẩm đã sản xuất được, nguyên vật liệu đã sử dụng để sản xuất trong ca.

Chuyển các cuộn in thành phẩm về vị trí để theo quy định.

***.3. Đối với sản phẩm màng nilon**



Hình 6. Quy trình sản xuất sản phẩm màng nylon

Sau khi nhận lệnh sản xuất và đã xác định được công việc phải làm trong ca, nhân viên phụ trách máy và nhân viên hỗ trợ tiến hành lấy nguyên vật liệu và chuẩn bị máy móc phục vụ sản xuất theo một số công việc sau:

Nhận nguyên vật liệu:

Phụ trách máy kiểm tra lệnh SX, căn cứ vào số lượng cuộn cần SX trong ca, độ dày của màng/túi, quy định trọng lượng mỗi cuộn để tính số kg hạt nhựa cần nhập để SX sau đó giao cho nhân viên lấy hạt nhựa.

Trường hợp thổi màng dán thì phải tới kho NVL để nhận hạt nhựa HD (Thủ kho xuất theo quy trình).

Trường hợp thổi túi nylon thì tự tới khu vực chứa hạt nhựa phế để lấy và ghi sổ.

Thổi màng/túi nylon:

Kiểm tra và cài đặt thông số máy phù hợp với loại nguyên liệu chạy.

Trước khi chạy kiểm tra loại nguyên vật liệu có trùng với lệnh sản xuất không, nếu chuyển nguyên vật liệu bắt buộc phải sử dụng 50Kg nguyên vật liệu mới chạy thử để tẩy hết nhựa cũ trong nòng đốt.

Kéo phần màng nylon đã được hình thành đùn ra phểu thổi.

Kéo phần màng nylon mới được tạo lên phía trên của lồng máy sáu đó luôn qua khe ép của 2 lô cuốn.

Tiếp tục đưa và kéo màng/túi nylon qua hệ thống các trụ cuốn, thanh ngang của máy theo quy định trước khi cuốn vào lô thành phẩm.

Điều chỉnh kích thước

Dùng thước để kiểm tra kích thước của màng/túi nylon trước khi được cuốn vào lô cuốn theo đúng quy định.

Điều chỉnh lồng máy, tốc độ gió, nhiệt độ màng ny long khi qua lô ép phía trên của lồng được mở rộng kích thước khổ túi theo yêu cầu của lệnh sản xuất.

Kiểm tra, giám sát

Dùng dao cắt phần màng không đạt tiêu chuẩn

Dùng băng dính dán cố định màng/túi vào lõi giấy được lồng vào trụ cuốn thành phẩm.

Tăng tốc độ khi máy đã chạy ổn định

Cắt quả

Dùng thước để đo đường kính của mỗi cuộn màng từ đó để tính ra được số kg (tương đối) cho mỗi cuộn.

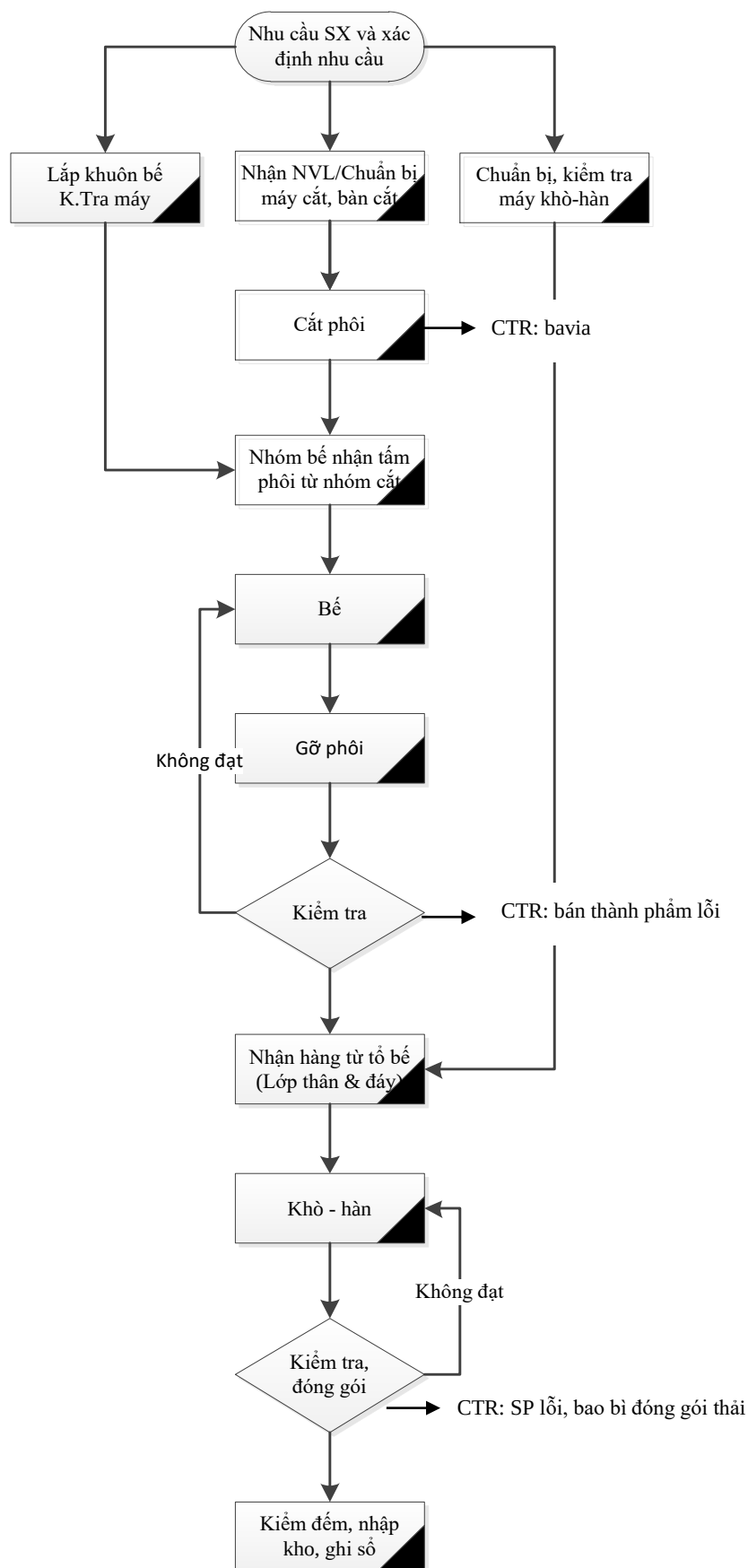
Dùng dao cắt khi đủ kích thước theo yêu cầu

Đóng gói, nhập kho

Chuyển các cuộn túi/màng nylon về vị trí để theo quy định.

Cuối ca, nhân viên của nhóm có trách nhiệm ghi vào sổ số lượng, chủng loại từng sản phẩm đã sản xuất trong ca (Trưởng ca phải kiểm tra). Trưởng ca xác nhận vào lệnh sản xuất số lượng chủng loại thành phẩm đã sản xuất được, nguyên vật liệu đã sử dụng để sản xuất trong ca.

***.4. Đối với sản phẩm bề hàn**



Hình 7. Quy trình sản xuất sản phẩm bể hàn

Nhận nguyên vật liệu và điều chỉnh máy

Sau khi xác định được khối lượng công việc cần làm, số lượng, chủng loại quả mút cần lấy trong ca, nhân viên nhóm cắt tẩm tổ bẻ nhận lệnh tổ trưởng tiến hành lấy các quả mút và chuẩn bị máy móc phục vụ sản xuất theo một số công việc sau:

Lấy nguyên vật liệu phục vụ cắt tẩm: Lấy đúng số lượng, chủng loại, quy cách quả mút tại khu vực để hoặc tại nhóm dán dày. Kiểm tra độ dày, khổ, kích thước chiều dài, màu sắc.

Kiểm tra và chuẩn bị máy:

Chuẩn bị bàn/máy cắt tẩm: Kiểm tra, vệ sinh bàn cắt như trong quy trình cắt tẩm thành phẩm

Kiểm tra máy và lắp khuôn bẻ:

Sau khi nhận lệnh SX, công nhân phụ trách máy tiến hành lắp khuôn bẻ và vệ sinh máy.

Kiểm tra bàn và máy dán keo

- Nhân viên nhận thông tin và sản phẩm mẫu từ tổ trưởng tiến hành vệ sinh bàn và khu vực máy dán keo

- Kiểm tra lại máy dán keo

- Kiểm tra sản phẩm mẫu và nghiên cứu/được đào tạo hướng dẫn về các bước khò/hàn các chi tiết của của sản phẩm.

Cắt phôi: Thực hiện theo các bước trong quy trình cắt tẩm

- Nhân viên nhóm cắt phôi, loại lẻ, tẩm hồng, đếm lại số lượng, bó thành từng bó với số lượng quy định trước khi chuyển cho tổ sử dụng máy bẻ.

- Chuyển các tẩm phôi đã được cắt giao lại cho nhóm bẻ và ghi lại số lượng tẩm phôi đã cắt và chuyển cho nhóm bẻ, số lượng cuộn mút/số mét mút đã sử dụng để cắt tẩm.

- Nhóm bẻ máy nhận, kiểm tra lại kích thước, độ dày, màu sắc, đôi chiếu lại với lệnh sản xuất và khuôn bẻ trong máy và xác nhận số lượng tẩm đã nhận từ nhóm cắt phôi.

Bẻ:

Khi bàn ép mở ra thì nhân viên đứng máy nhanh chóng nhặt tẩm xộp đặt vào vị trí quy định trên mặt của máy bẻ đã được chèn mút đánh dấu quy định vị trí đặt tẩm xộp tương ứng (sao cho góc trái phía dưới của tẩm xộp khít với góc trái phía

dưới của mút chèn trên bề mặt máy, lề dưới và lề trái của tấm xếp khít với lề dưới và lề trái của mút chèn).

Hai mặt của thớt bế theo cấu tạo và nguyên tắc hoạt động sẽ ép khít vào nhau, sau đó mở ra ngay rồi lại ép vào nhau với chu kỳ mới tương tự. Khi mặt thớt chứa khuôn bế và mặt thớt chứa tấm phôi được ép vào nhau, các dao được xấp xếp trên mặt thớt khuôn bế sẽ ép và cắt tấm phôi xếp theo hình dạng của khuôn.

Khi bàn ép mở ra nhân viên chạy máy nhanh chóng nhặt tấm xếp đã được bế kéo ra khỏi thớt bế, sau đó nhanh chóng nhặt tấm xếp mới cho vào thớt bế bắt đầu lặp lại quá trình mới.

Gỡ phôi

Nhân viên gỡ phôi nhặt các tấm xếp đã được bế do nhân viên chạy máy chuyển ra bóc các chi tiết cần bế ra khỏi tấm và để một bên, các phần xếp loại không dùng để sang một bên.

Kiểm tra các chi tiết bế từng tấm phôi trong quá trình gỡ. Nếu nhân viên hỗ trợ thấy có vấn đề về chất lượng (Các chi tiết chưa được dao bế cắt rời khỏi tấm mút, các chi tiết cắt bị nham nhở, chéo, xiên) thì ngay lập tức báo với nhân viên chạy máy để điều chỉnh, tinh chỉnh và xử lý kịp thời.

Phân loại và để riêng các chi tiết bế, và lề/sản phẩm hỏng tại các khu vực quy định để phục vụ công tác kiểm đếm và tránh lẫn lộn.

Kiểm tra

- Trước khi chuyển sang nhóm khò-hàn, nhân viên nhóm bế phải phân loại, kiểm tra các sản phẩm bế lại một lần nữa theo đúng yêu cầu chất lượng của các chi tiết bế.
- Nhân viên nhóm bế kiểm đếm các chi tiết bế từng chủng loại.

Nhận hàng từ tổ bế (Lớp thân & đáy)

Nhân viên nhóm bế chuyển các chi tiết đã được bế (lớp thân và lớp đáy) đã được phân loại và kiểm đếm cho nhóm hàn dán và ghi lại số lượng chi tiết từng loại đã chuyển cho nhóm hàn dán + số lượng tấm phôi đã sử dụng để bế.

Nhân viên nhóm hàn dán nhận các chi tiết đã được bế từ nhóm bế, đồng thời kiểm tra lại kích thước, độ dày, quy cách chi tiết từng chủng loại và xác nhận số lượng chi tiết từng chủng loại.

Các nhóm hàn dán nhận sản phẩm mẫu từ tổ trưởng để xem xét, nghiên cứu

và đối chiếu sản phẩm với SP mẫu.

Hàn dán: Nhóm nhân viên hàn dán nhận phân thân và phân đáy của sản phẩm thực hiện hàn dán các lớp, các chi tiết theo trình tự, thao tác được hướng dẫn.

Kiểm tra, đóng gói

Căn cứ vào sản phẩm mẫu, Tổ trưởng hoặc nhân viên được chỉ định tiến hành kiểm tra, đối chiếu với sản phẩm mẫu: Kích thước, màu sắc, mức độ dán dính của từng lớp, từng phần, hình thức cảm quan, hình khối

Kiểm đếm và đóng túi theo số lượng/túi được quy định.

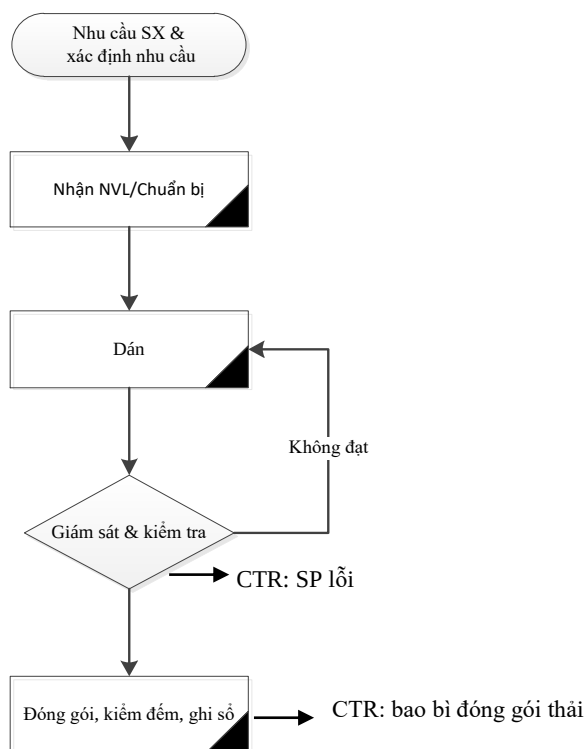
Phân chủng loại, quy cách theo đúng yêu cầu lệnh sản xuất để tại các khu vực riêng biệt, lều, riềm và các tấm không đạt chuyển sang khu Lều hỏng.

Nhập kho

Nhân viên tổ bể chuyển các túi thành phẩm bể đã hoàn thành về đúng vị trí quy định.

Cuối ca, nhân viên tổ bể có trách nhiệm ghi vào sổ số lượng, chủng loại từng sản phẩm đã sản xuất trong ca (Tổ trưởng phải kiểm tra). Tổ trưởng tổ sản phẩm xác nhận vào lệnh sản xuất số lượng chủng loại thành phẩm đã sản xuất được, nguyên vật liệu đã sử dụng để sản xuất trong ca.

***.5. Đối với sản phẩm dán dày**



Hình 8. Quy trình sản xuất dán dày

Sau khi nhận lệnh sản xuất và đã xác định được công việc phải làm trong ca, nhân viên phụ trách máy và nhân viên hỗ trợ tiến hành lấy nguyên vật liệu và chuẩn bị máy móc phục vụ sản xuất theo một số công việc sau:

Nhận nguyên vật liệu:

Nhân viên nhóm dán dày tự tới các vị trí chứa BTP (các cuộn nút) lấy và chuyển về tổ để dán. Kiểm tra số lượng, quy cách, kích thước, chất lượng quả nút phù hợp với yêu cầu của lệnh sản xuất và theo chỉ đạo của tổ trưởng.

Kiểm tra tình trạng máy + các công cụ hỗ trợ và vận hành:

Bật automat điện và kiểm tra lại tình trạng hoạt động của các mô tơ cuốn.

Bật điện và kiểm tra vận hành máy nén khí, 2 quả ép lô, máng nhiệt đã vào đúng vị trí chưa (Đẩy 2 quả ép lô dịch chuyển vào giữa + Máng nhiệt được đẩy lên trên gần và nằm giữa vị trí của 2 quả ép lô đã sát vào nhau).

Kiểm tra các giá gài dao cắt độ sắc của các dao cắt (Trường hợp hỏng, cùn thì phải có phương án thay thế, sửa chữa).

Điều chỉnh độ khít của 2 quả lô ép.

Kiểm tra lại nhiệt của máy trước khi dán.

Dán

Đặt quả:

Đưa lõi giấy của từng quả nút vào lô cuốn tại 2 đầu của máy sao cho khi kéo nút vào vị trí cần dán (ở giữa) và trong quá trình chạy máy, nút sẽ nằm phía trên của mỗi quả.

Căn chỉnh cuộn nút vào chính giữa máy.

Điều chỉnh lõi lô giữ chặt lõi giấy của 2 cuộn nút (Vặn lõi lô theo chiều kim đồng hồ để các mẫu sắt của lô cuốn mở ra và giữ chặt lõi giấy của 2 cuộn nút).

Cố định mỗi cuộn nút bằng 2 quả đào tại mỗi lô.

Dán:

Bấm start vận hành máy.

Điều chỉnh độ khít của 2 quả lô ép dán nhiệt phía dưới.

Kéo đầu 2 cuộn nút chạy qua vị trí cặp tay phanh, luồn xuống phía dưới thanh cuốn (làm phẳng nút) sau đó luồn vào giữa máng nhiệt và 2 quả ép lô để

dán (2 người mỗi người 1 đầu của mỗi quả mút hai đầu máy kéo luôn qua tay phanh đưa vào vị trí 2 quả lô ép dán nhiệt phía dưới.)

Kéo đầu mút đã được dán (sau khi đã được ép và dán khi chạy qua 2 quả lô ép dán nhiệt phía dưới.) lên phía trên luôn qua khe ép của 2 quả lô ép phía trên.

Điều chỉnh độ khít của 2 quả lô ép phía trên.

Kéo đầu mút đã được dán từ lô quả ép phía trên ra vị trí cuộn lô thành phẩm (Vắt qua phía trên thanh ngang tại vị trí 2 quả ép lô trên và phía trên thanh ngang tại vị trí cuộn lô thành phẩm).

Kiểm tra độ dày và độ dính ban đầu, cắt đầu dán cho phẳng.

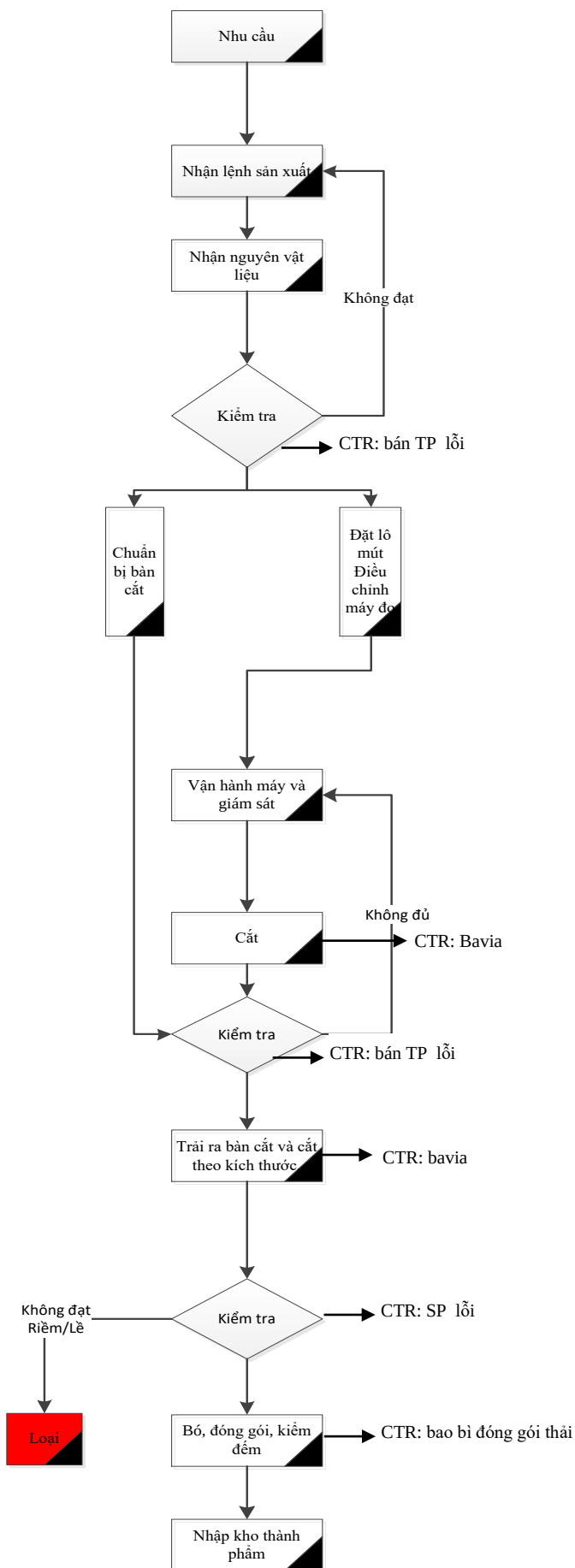
Dán cố định đầu mút đã được dán vào ống giấy của lô cuộn thành phẩm (Lô cuộn thành phẩm sẽ tự quay và cuộn).

Đóng gói, nhập kho

Cuối ca, nhân viên nhóm dán dày có trách nhiệm ghi vào sổ số lượng, chủng loại từng sản phẩm đã sản xuất trong ca (Tổ trưởng phải kiểm tra). Tổ trưởng tổ sản phẩm xác nhận vào lệnh sản xuất số lượng chủng loại thành phẩm đã sản xuất được, nguyên vật liệu đã sử dụng để sản xuất trong ca.

Chuyển các cuộn in thành phẩm về vị trí để theo quy định.

***.6. Đối với sản phẩm tấm**



Hình 9. Quy trình sản xuất sản phẩm tấm

Nhận lệnh sản xuất:

- Tổ trưởng xem, kiểm tra, ký vào lệnh sản xuất.
- Số lượng sản phẩm, chủng loại, màu sắc, tiến độ, nguyên vật liệu ... trước khi nhập.

Nhận nguyên vật liệu

Nhân viên tổ cắt TP tự ra khu vực chứa lấy quả về làm theo lệnh sản xuất

Kiểm tra:

Kiểm tra độ phẳng, vệ sinh bàn, đánh dấu các vị trí cắt theo kích thước yêu cầu trong lệnh sản xuất.

Kiểm tra độ dày, khô lô, màu sắc, ngày nhập kho, các nguyên phụ liệu khác đi kèm.

Đặt lô mút và điều chỉnh máy đo:

Đặt Lô mút: Căn cứ vào kích thước của Quả mút và kích thước bề ngang của trục đặt Lô có thể đặt 1 hoặc nhiều cuộn xóp vào vị trí đặt lô. Dùng 2 quả đào cố định 2 đầu của các cuộn trong lô.

Điều chỉnh máy đo: Căn cứ vào chiều dài của bàn cắt - Điều chỉnh vị trí thanh ngang của lô cuốn sao cho chu vi mỗi vòng tương ứng với chiều dài của bàn cắt. (Luôn để thừa hợp lý tránh trường hợp cắt bị hụt)

Căn cứ vào độ dày của cuộn mút, chất liệu cuộn mút và để tính số vòng tối đa cho mỗi lần đo (Dày, nhiều lớp quá cắt không chính xác, dán nylon cắt dễ trượt)

0,5-1ly: 50 vòng. Tráng nylon: 30 vòng

Chuẩn bị bàn cắt, đo và đánh dấu các vị trí cần cắt theo kích thước sản phẩm trong lệnh sản xuất. Dùng đinh đóng tại các vị trí đã đánh dấu.

Vận hành: Xem số vòng quay trên máy đo để tính ra số mét được quy định cho mỗi lần cắt phù hợp với bàn cắt

Cắt: Cắt lô mới cuốn tại vị trí quy định (dán băng dính)

Kiểm tra:

Tổ trưởng Kiểm tra sơ bộ số lớp trước khi trải ra bàn cắt

Tổ trưởng kiểm lại thông số kích thước trên bàn cắt.

Trải ra bàn cắt:

- Trải theo chiều dài của bàn cắt đã được đánh dấu các vị trí cắt. Chỉnh cho mút thẳng hàng.

- Dùng thước đặt vuông góc với mút được trải tại bàn và sát với vị trí đỉnh đã đánh dấu kích thước trước đó.

- Dùng dao cắt ngang khối mút theo thước tại các vị trí được đánh dấu trên bàn.

Kiểm tra:

Kiểm tra và phân loại thành phẩm theo đúng tiêu chuẩn chất lượng của sản phẩm trên lệnh sản xuất. Phần không đạt chuyển sang khu Lê hồng.

Bó đóng gói, kiểm đếm:

- Kiểm đếm: Căn cứ theo số vòng mút, số tấm cắt trên bàn cắt để tính số lượng.

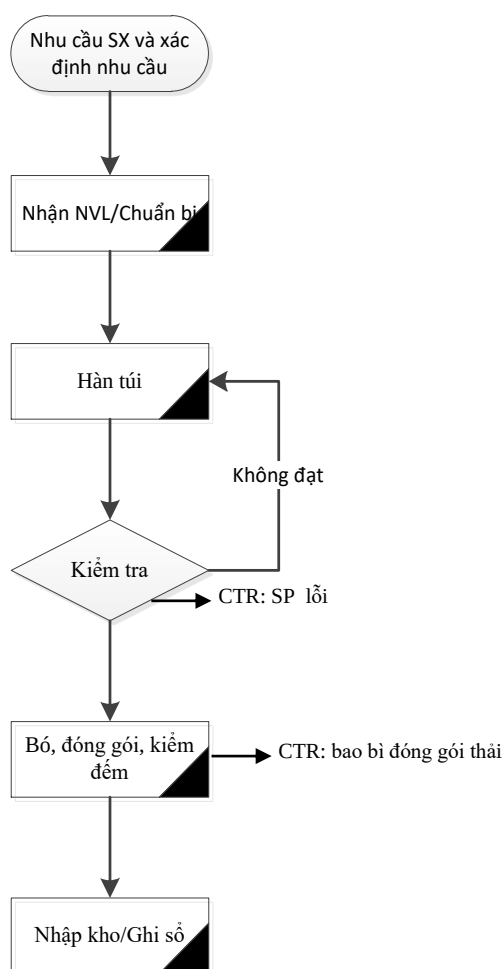
- Bó và đóng gói theo quy cách, yêu cầu

Nhập kho:

- Tổ trưởng ghi vào sổ số lượng sản phẩm, chủng loại NVL đã sản xuất được

- Nhân viên chuyển mút thành phẩm để đúng vị trí quy định.

***.7. Đối với sản phẩm túi mút**



Hình 10. Quy trình sản xuất sản phẩm túi mút

Nhận nguyên vật liệu và điều chỉnh máy

Sau khi xác định được khối lượng công việc cần làm, số lượng, chủng loại quả mút, nilon cần lấy trong ca, nhân viên nhóm làm túi nhận lệnh tổ trưởng tiến hành lấy các quả mút, cuộn nilon và chuẩn bị máy móc phục vụ sản xuất theo một số công việc sau:

Lấy quả mút, cuộn nilon:

Nhân viên nhóm làm túi lấy đúng số lượng, chủng loại, quy cách các quả mút, cuộn nilon tại khu vực đề theo quy định.

Căn cứ vào kích thước của túi cần cắt, nhân viên nhóm làm túi chuyển các quả mút, cuộn nilon tới tổ dán mỏng để tiến hành dán cuộn xốp tráng nilon, cắt quả kích thước phù hợp của lệnh sản xuất theo chỉ dẫn và yêu cầu của tổ trưởng.

Kiểm tra và chuẩn bị máy hàn túi, thước đo

Kiểm tra máy móc, vệ sinh khu vực sản xuất túi.

Kiểm tra tình trạng và vị trí của dao nhiệt để hàn túi.

Bật automat điện, khởi động và kiểm tra tình trạng hoạt động của máy nén khí và mô tơ nén khí.

Khởi động, kiểm tra máy làm túi và kiểm tra tình trạng hoạt động của các đầu nhiệt.

Căn cứ vào kích thước túi cần làm trong lệnh SX, điều chỉnh kích thước cắt được cài đặt trực tiếp trên máy túi.

Hàn túi

Đặt quả mút vào giá đỡ

Dùng thanh ngang của lô cuộn (có thể tháo rời) đút qua lỗ giấy của 2 cuộn mút.

Đặt 2 thanh ngang (đã lồng qua lỗ giấy của quả mút) vào giá đỡ đúng vị trí quy định, sao cho khi máy vận hành thì 2 quả mút thẳng hàng. (đối với túi hàn đáy) hoặc phân gấp quả phải được điều chỉnh ở giữa cuộn (đối với túi gấp)

Đối với túi phải sử dụng 2 cuộn mút cùng 1 lúc cho lớp mặt và lớp đáy, nhân viên nhóm hàn túi chập 2 đầu của 2 quả mút cần hàn, luồn qua các trục đỡ và khu vực dao hàn căn chỉnh vị trí sao cho đường hàn của túi sau khi sản xuất phải đảm bảo chất lượng.

Đối với túi có kích thước chiều dài nhỏ hơn $\frac{1}{2}$ quả mút, nhân viên lắp quả mút vào trục đỡ sau đó luồn mút qua các trục lăn và đi qua hệ thống gấp túi, gấp đôi băng mút và vuốt phẳng sao 2 mép của băng mút khi gấp đôi sẽ nằm trùng lên

nhau hoặc song song và cách nhau một khoảng theo quy định và yêu cầu. (Khi đó phần gấp của băng nút sẽ trở thành đáy của túi.)

Nhân viên phụ trách máy vận hành ấn nút vận hành máy, nhấn nút bắt đầu để khởi động máy chạy, dao nhiệt cắt xuống ép hàn 2 lớp lại với nhau. (Kiểm soát thời gian dập hợp lý để sản phẩm đạt chất lượng).

Nhân viên dỡ và đóng gói sản phẩm sau máy sắp xếp lại sản phẩm ngay thẳng, sử dụng dây buộc với số lượng theo đúng quy định. Sau đó tiến hành cho vào bao bì nilon đóng gói bên ngoài, có dán tem thể hiện truy xuất nguồn gốc.

Kiểm tra

Kiểm tra kích thước, quy cách và đôi chiếu với sản phẩm mẫu.

Kiểm tra các mép hàn và độ dán dính của các túi.

Kiểm tra nội dung in trên bề mặt của túi, đôi chiếu với mẫu và quy định vị trí in trên túi.

Đóng gói, kiểm đếm

Phân chủng loại, quy cách theo đúng yêu cầu lệnh sản xuất để tại các khu vực riêng biệt, lẻ, riềm và các tấm không đạt chuyển sang khu Lẻ hỏng.

Bó và đóng gói số túi theo quy định và kiểm đếm số túi/bó, tính tổng số lượng túi đã được hàn trong ca sản xuất theo từng chủng loại, quy cách.

Nhập kho và ghi sổ

Cuối ca, nhân viên nhóm làm túi có trách nhiệm ghi vào sổ số lượng, chủng loại từng sản phẩm đã sản xuất trong ca, xác nhận vào lệnh sản xuất số lượng chủng loại thành phẩm đã sản xuất được, nguyên vật liệu đã sử dụng để sản xuất trong ca (Tổ trưởng phải kiểm tra).

Nhân viên nhóm hàn túi chuyển các túi đã sản xuất được đúng vị trí quy định.

1.3.3. Sản phẩm của cơ sở

Khối lượng sản phẩm: bao bì carton và màng xốp Peform là 15.000.000 – 19.000.000 sản phẩm/năm.

Khối lượng sản phẩm của cơ sở phụ thuộc vào đơn hàng của khách hàng, mỗi đơn hàng là sản phẩm và khối lượng khác nhau.



Hình 11. Một số sản phẩm của nhà máy

1.3.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

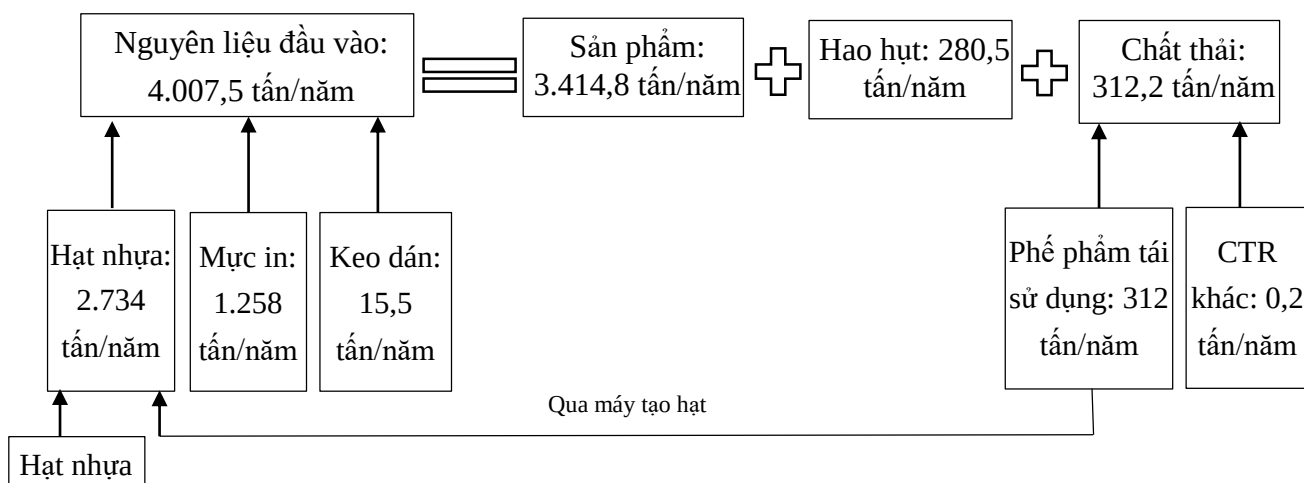
a. Nguyên nhiên liệu, vật liệu, hóa chất sử dụng của cơ sở

Trong quá trình hoạt động, nhà máy thường xuyên sử dụng các loại nguyên vật liệu, hóa chất sau:

Bảng 1. Nguyên, vật liệu, hóa chất sử dụng tại dự án

TT	Nguyên, nhiên vật liệu	Đơn vị	Khối lượng	Thành phần	Chức năng
1	Hạt nhựa LDPE, HDPE	Tấn/năm	2.734		Sản xuất màng xốp Pefoam
2	Mực in	Tấn/năm	1.258	Nước: 20-30% Styrene/acrylic copolymer: >30% Acrylic Solution: 20-30% Methylethanoamine: <0,5% Polypropylene glycol: <0,5% Blue, Red, Yellow, White 6, Red 49.1, Green 7,..... <30%	In sản phẩm
3	Keo dán	Tấn/năm	15,5	Petroleum resins: 25-40% Paraffin: 15-30% Butadiene-Styrene copolymer: 15-30% Antioxidant: 1-3%	Dán bán thành phẩm
4	Bao bì đóng gói (túi nilon, dây buộc,...)	Tấn/năm	41,683		Đóng gói sản phẩm
5	Giấy Duplex	Tấn/năm	140		Sản xuất bao bì carton
6	Giấy Kraft	Tấn/năm	4.500		
7	Bột hồ	Tấn/năm	340		

8	Toluen	Tấn/năm	0,685	Toluen: 100%	Rửa lô, bản in
9	Phế phẩm từ quá trình sản xuất được tái sử dụng	Tấn/năm	312	Sản phẩm màng xốp Pefoam lõi hồng và bavia màng xốp Pefoam thừa	Tạo hạt thừa
	Tổng	Tấn/năm	9.341,868		



Hình 12. Sơ đồ cân bằng vật chất sản phẩm màng xốp Pefoam

Ghi chú:

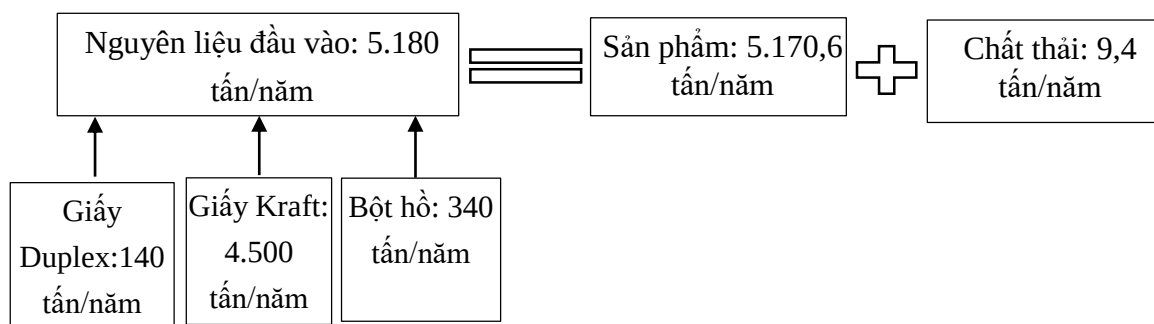
- Tỷ lệ hao hụt trong quá trình sản xuất: theo kinh nghiệm của chủ cơ sở là 7% phát sinh trong quá trình bay hơi, rơi vãi, bám dính vào máy móc,... Do đó, lượng hao hụt phát sinh trong quá trình sản xuất là:

$$4.007,5 \times 7\% = 280,5 \text{ (tấn/năm)}$$

- CTR phát sinh: trong quá trình sản xuất sản phẩm màng xốp Pefoam có phát sinh các loại CTR: sản phẩm lõi hồng, bavia thừa, giấy bạc thải, bao dứa thải,...

+ CTR là phế phẩm có thể tái sử dụng sản xuất tạo hạt nhựa: sản phẩm lõi hồng, bavia thừa với khối lượng phát sinh khoảng 1 tấn/ngày = 312 tấn/năm.

+ CTR khác: giấy bạc thải, bao dứa thải,... với khối lượng phát sinh khoảng 0,64 kg/ngày = 0,2 tấn/năm, được chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom đi xử lý theo đúng quy định.



Hình 13. Sơ đồ cân bằng vật chất sản phẩm bao bì carton

b. Nhu cầu và nguồn cung cấp điện sử dụng của dự án

- Nguồn cung cấp điện: Điện được cung cấp bởi Công ty Điện lực Bắc Từ Liêm.

- Nhu cầu sử dụng điện: Theo hóa đơn sử dụng điện tháng 7/2024, 8/2024, 9/2024 (Hóa đơn đính kèm phụ lục báo cáo), lượng điện tiêu thụ trung bình khoảng 84.500 kWh/tháng.

c. Nguồn cung cấp nước sử dụng của dự án

- Hiện nay, nhà máy đang sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước của KCN cho hoạt động vệ sinh của cán bộ công nhân viên và hoạt động làm mát máy.

Nhu cầu sử dụng nước cho các mục đích khi nhà máy hoạt động dựa theo hóa đơn tiền nước tháng 1/2023 đến tháng 12/2024 của nhà máy: lượng nước sử dụng trung bình trong 1 là khoảng 76 m³/tháng, lượng nước sử dụng lớn nhất là 130 m³/tháng ~ 5m³/ngày (*cơ sở làm việc 26 ngày/ngày*), cụ thể như sau:

- *Nước cấp cho sản xuất:*

+ Nước cấp cho các công đoạn làm mát (*hình thức trực tiếp*): theo thống kê thực tế tại nhà máy, định mức nước sử dụng cho hoạt động này trong 01 ngày khoảng 1 m³/ngày.

- *Nước cấp cho sinh hoạt:* Nước cấp của nhà máy chỉ sử dụng cho hoạt động làm mát và sinh hoạt của công nhân (*gồm nước phục vụ cho hoạt động vệ sinh và nước phục vụ cho hoạt động nấu ăn*). Do vậy, lượng nước sử dụng cho hoạt động sinh hoạt là: $130/26 - 1 = 4$ m³/ngày (*Số lượng cán bộ công nhân viên đang làm việc tại nhà máy là 150 người → Định mức sử dụng nước là khoảng 27 lít/người/ngày*)

Bảng 2. Tổng hợp bảng cân bằng nước và phát sinh nước thải tại nhà máy

TT	Hoạt động sử dụng nước	Số lượng	Định mức	Lượng nước cấp (m ³ /ngày)	Hệ số phát thải	Lượng nước xả thải (m ³ /ngày)
1	Hoạt động sinh hoạt của công nhân	150 CN	27 lít/người/ngày	4	80%	3,2
2	Hoạt động sản xuất					
-	Nước cấp cho hoạt động làm mát			1	Bay hơi	0
Tổng				5		3,2

(Theo Hợp đồng dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải số 52/2023/HĐXLNT-HIP ngày 1/8/2023 thì lượng nước thải bằng 80% nước sạch cấp đầu vào)

1.4. Các thông tin khác liên quan đến dự án

1.4.1. Mô tả tóm tắt quá trình hoạt động của dự án

Công ty TNHH Trần Thành được phòng đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên: 0100960807, đăng ký lần đầu ngày 24/12/1999, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 11/10/2024.

Công ty TNHH Trần Thành được Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 01221000249 ngày 31/8/2009 với mục tiêu, quy mô dự án “Sản xuất bao bì carton và màng xốp Pefoam với quy mô 15.000.000 - 19.000.000 sản phẩm/năm”.

Dự án đã được Ủy ban nhân dân huyện Từ Liêm cấp Giấy xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường của cơ sở: Nhà máy sản xuất bao bì carton chất lượng cao số 1494/UBND-TNMT ngày 20/11/2009.

Tổng diện tích khu đất xây dựng nhà máy khoảng là 10.381,7 m². Chủ dự án đã ký hợp đồng cho thuê đất số 230609-HIP ngày 23/6/2009 giữa Công ty CP Phát triển Hạ tầng hiệp hội công thương Hà Nội và Công ty TNHH Trần Thành.

Hiện nay, Công ty đã đầu tư xây dựng hoàn thiện các công trình chính, các công trình phụ trợ, các công trình bảo vệ môi trường và lắp đặt hoàn thiện hệ thống các máy móc, các dây chuyền phục vụ sản xuất.

1.4.2. Vị trí của dự án

Nhà máy được thực hiện tại Lô đất B2-3-4 Khu công nghiệp Nam Thăng Long, phường Thụy Phương, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Khu đất có diện tích là 10.381,7 m². Nhà máy có vị trí tiếp giáp cụ thể như sau:

- + Phía Tây giáp: đường giao thông 22m của KCN;
- + Phía Bắc giáp: đường giao thông 22m của KCN;
- + Phía Nam, Tây Nam giáp: đất trống và Nhà máy in Viettel Hà Nội;
- + Phía Đông giáp: Công ty CP Việt Chuẩn.



Hình 14. Vị trí thực hiện nhà máy

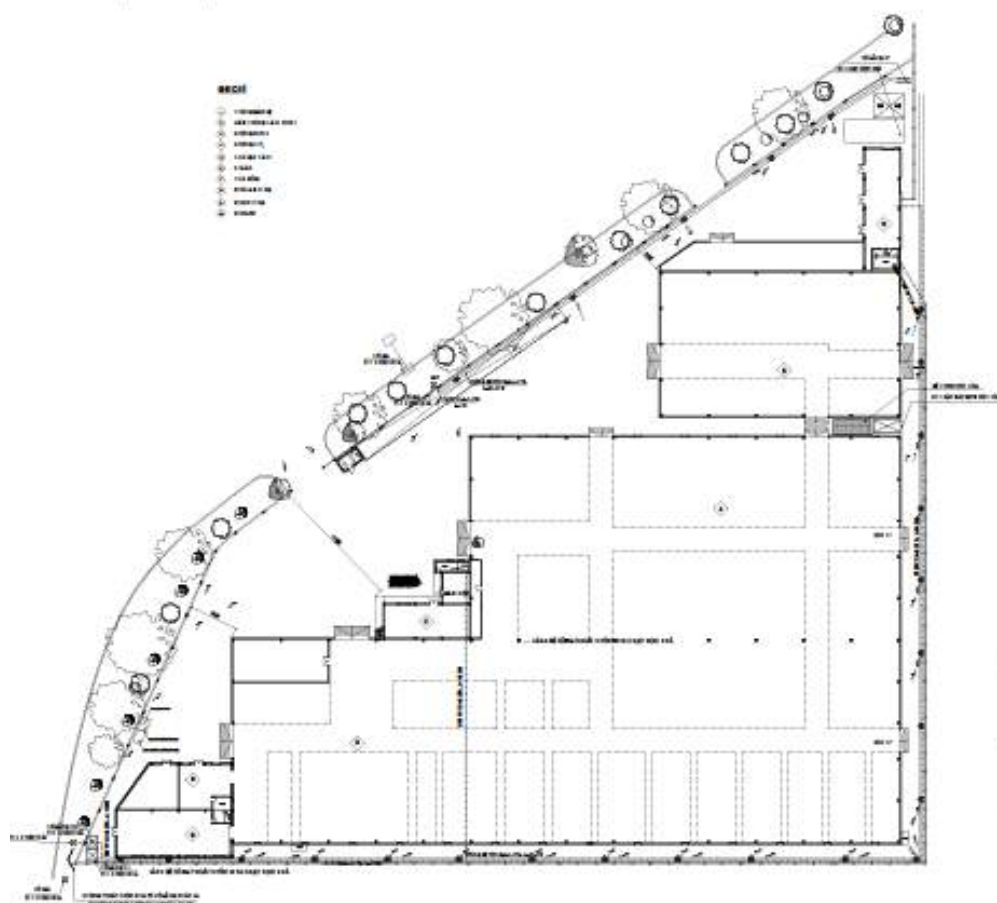
1.4.3. Danh mục các hạng mục công trình của dự án

Nhà máy được xây dựng trên khu đất có tổng diện tích là 10.381,7 m². Hiện tại, nhà máy đã xây dựng và hoàn thành tất cả các hạng mục như: nhà xưởng, hệ thống xử lý khí thải, kho chứa CTNH và các công trình phụ trợ khác.

Danh mục các công trình của dự án được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3. Các hạng mục công trình của dự án

TT	Hạng mục	Diện tích (m ²)
<i>I</i>	<i>Hạng mục công trình chính</i>	
1	Nhà xưởng chính	3.850
2	Nhà xưởng phụ	2.480
<i>II</i>	<i>Hạng mục công trình phụ trợ</i>	
3	Nhà bảo vệ	61,7
4	Văn phòng hành chính	79,5
5	Nhà vận hành	97,9
6	Nhà ăn	120,2
7	Nhà để xe	230
8	Kho samsung	59,6
9	Kho chung	139
10	Kho lớn	3.005
<i>III</i>	<i>Hạng mục bảo vệ môi trường</i>	
11	Cây xanh	
12	Hệ thống thu gom, thoát nước mưa	1 hệ thống
13	Hệ thống thu gom, thoát nước thải	1 hệ thống
14	Hệ thống thu gom xử lý khí thải từ hoạt động tái sử dụng	1 hệ thống
15	Kho lưu chứa CTR công nghiệp thông thường (nằm trong nhà xưởng)	64
16	Kho lưu chứa CTNH	5
17	Kho lưu chứa CTR sinh hoạt	11,25
18	Bể tự hoại 1,2	15,95 m ³ (2,44x3,44x1,9m)
19	Bể tự hoại 3	33,54 m ³ (2,84x4,82x2,45m)



Hình 15. Mặt bằng tổng thể Nhà máy

1.4.4. Danh mục thiết bị phục vụ quá trình sản xuất

Bảng 4. Danh mục thiết bị phục vụ cho quá trình sản xuất

STT	Tên máy móc, thiết bị	Ký hiệu	Xuất xứ	Năm sản xuất	Công suất (Kw)
1	Máy thổi nút số 1	TM-TM-01	Hàn Quốc	2010	65
2	Máy thổi nút số 2	TM-TM-02	Hàn Quốc	2004	65
3	Máy thổi nút số 3	TM-TM-03	Hàn Quốc	2004	125
4	Máy thổi nút số 4	TM-TM-04	Hàn Quốc	2014	90
5	Máy thổi nút số 5	TM-TM-05	Trung Quốc	2015	420
6	Máy nilon số 1	TM-NL-06	Trung Quốc	2004	200
7	Máy nilon số 2	TM-NL-07	Trung Quốc	2015	95
8	Máy dán mòng 1	TM-DM-08	Hàn Quốc	2004	14
9	Máy dán mòng 2	TM-DM-09	Trung Quốc	2011	14

STT	Tên máy móc, thiết bị	Ký hiệu	Xuất xứ	Năm sản xuất	Công suất (Kw)
10	Máy dán mỏng 3	TM-DM-10	Trung Quốc	2014	14
11	Máy dán dày 1	TM-DD-11	Hàn Quốc	2014	70
12	Máy dán dày 2	TM-DD-12	Trung Quốc	2015	70
13	Máy làm túi 1	SP-TM-13	Trung Quốc	2012	10
14	Máy làm túi 2	SP-TM-14	Trung Quốc	2015	10
15	Máy làm túi 3	SP-TM-15	Trung Quốc	2016	10
16	Máy làm túi 4	SP-TM-16	Trung Quốc	2016	10
17	Máy bế ngang 1	TB-MB-17	Trung Quốc	2014	5,5
18	Máy bế ngang 2	TB-MB-18	Trung Quốc	2014	5,5
19	Máy bế ngang 3	TB-MB-19	Trung Quốc	2011	5,5
20	Máy bế tự động 2	TB-MB-20	Trung Quốc	2021	7,5
21	Máy bế đứng	TB-MB-21	Trung Quốc	2012	5,5
22	Máy bế tự động 1	TB-MBTD-22	Trung Quốc	2017	7,5
23	Máy cắt đứng 1	TB-MC-23	Trung Quốc	2010	2,2
24	Máy cắt đứng 2	TB-MC-24	Trung Quốc	2016	2,2
25	Máy cắt tấm 1	TB-MC-25	Trung Quốc	2015	5
26	Máy cắt tấm 2	TB-MC-26	Trung Quốc	2015	5
27	Máy dán keo 1	TB-DK-27	Trung Quốc	2014	3
28	Máy dán keo 2	TB-DK-28	Trung Quốc	2014	3
29	Máy dán keo 3	TB-DK-29	Trung Quốc	2014	3
30	Máy dán keo 4	TB-DK-30	Trung Quốc	2017	3
31	Máy dán keo 5	TB-DK-31	Trung Quốc	2017	3
32	Máy in 2	TM-MI-37	Đài Loan	2014	20
33	Máy cắt tấm mỏng	SP-CTM-38	Trung Quốc	2017	5

STT	Tên máy móc, thiết bị	Ký hiệu	Xuất xứ	Năm sản xuất	Công suất (Kw)
34	Máy biến áp	TT39	Trung Quốc	2010	1000
35	Máy thổi nút số 6	TM-TM-40	Hàn Quốc	2018	65
36	Máy thổi nút số 7	TM-TM-41	Trung Quốc	2021	250
37	Máy thổi dán mỏng 4 (Nano)	TM-DM-42	Hàn Quốc	2014	28
38	Máy hàn BTĐ	TM-HD-43	Trung Quốc	2022	25
39	Máy xẻ rãnh	TM-XR-44	Trung Quốc	2016	7
40	Máy cắt nhiệt	TM-CN-45	Trung Quốc	2020	15
41	Máy dán cạnh	TM-DC-46	Trung Quốc	2022	2
42	Máy quay cắt tấm mỏng	TM-QCT-47	Việt Nam	2010	2,2
43	Máy tạo hạt 1	TM-TH-48	Trung Quốc	2018	80
44	Máy tạo hạt 2	TM-TH-49	Trung Quốc	2020	95
45	Máy nén khí	TM-NK-50	Trung Quốc	2016	22
46	Bơm cứu hỏa	TM-BCH-51	Việt Nam	2019	110
47	Mát phủ CTĐ	TM-PCTĐ-52	Việt Nam	2020	10
48	Máy nén khí 2	TM-NK-53	Trung Quốc	2022	1
49	Máy hàn BTĐ	TM-HD-54	Trung Quốc	2023	1
50	Máy nylon 3 lớp	TM-NL-55	Trung Quốc	2023	1
51	Máy sóng		Trung Quốc	2009	3
52	Máy làm khuôn bế		Trung Quốc	2009	2
53	Máy bỏ tạp		Trung Quốc	2009	6
54	Máy đóng gim		Đài Loan	2009	8

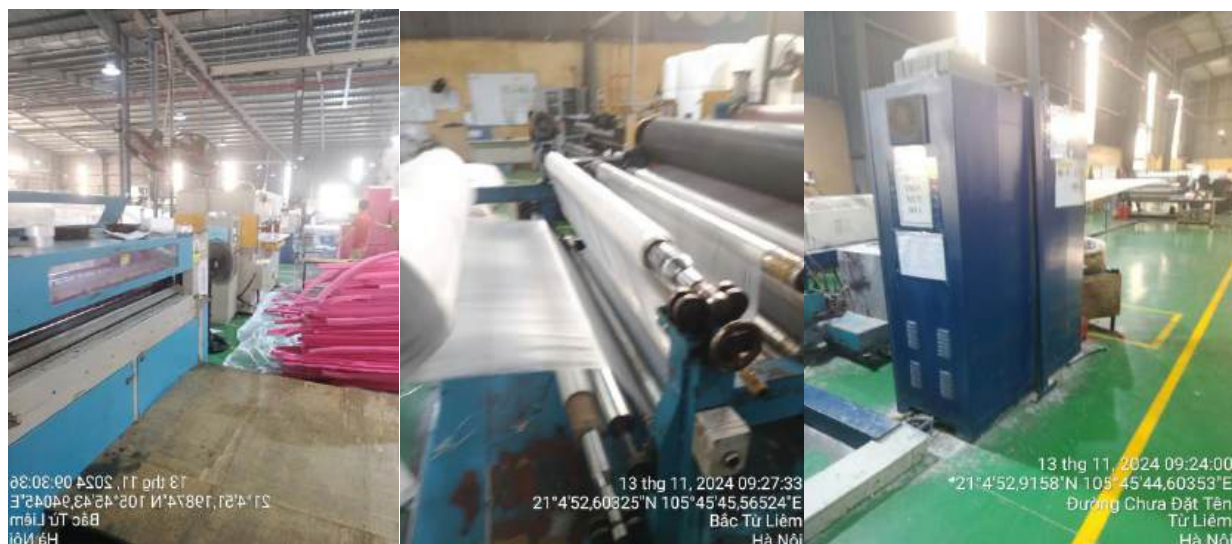
STT	Tên máy móc, thiết bị	Ký hiệu	Xuất xứ	Năm sản xuất	Công suất (Kw)
55	Máy móc phụ trợ khác			2009	-

*** Thông tin và cơ chế hoạt động của máy tạo hạt nhằm tái sử dụng phế phẩm của cơ sở:**

- Cơ sở có 2 máy tạo hạt với thông số cơ bản như sau:
- + Công suất điện tiêu thụ: 95kW/h
- + Điều chỉnh: biến tần, bán tự động
- + Động cơ: 45kW
- + Xuất xứ: Trung Quốc
- + Năm sản xuất: 2018, 2020.

- Cơ chế hoạt động của máy: Trước khi nhận lệnh sản xuất thực hiện chuẩn bị sắp xếp máy móc, thiết bị, nhân sự phục vụ sản xuất → Kiểm tra thiết bị trước khi vận hành máy (bật át tổng → bật nhiệt tổng → bật nhiệt chờ đến 200 – 250 °C) → Vận hành máy (khi nhiệt độ đạt từ 200 – 250°C tiến hành chạy máy → Kiểm tra bộ dao băm nát có hoạt động bình thường không → Bật động cơ máy đùn nhựa) → Bật công tắc máy cắt nhựa → Kéo nhựa từ đầu đùn đến máy cắt qua bề làm mát).





Hình 16. Một số máy móc sản xuất của nhà máy

Chương II. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của dự án với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

- **Phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia:** Dự án phù hợp với Quyết định 611/QĐ-TTg ngày 8/7/2024 của Thủ tướng phê duyệt quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 với mục tiêu và nhiệm vụ cụ thể như sau:

** Về mục tiêu:*

- Về mục tiêu tổng quát: chủ động phòng ngừa, kiểm soát được ô nhiễm và suy thoái môi trường; phục hồi và cải thiện được chất lượng môi trường; định hướng phân bố hợp lý không gian, phân vùng quản lý chất lượng môi trường; hình thành các khu xử lý chất thải tập trung cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh; định hướng xây dựng mạng lưới quan trắc và cảnh báo môi trường cấp quốc gia và cấp tỉnh, phát triển kinh tế - xã hội bền vững theo hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế các-bon, hài hòa với tự nhiên và thân thiện với môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Về mục tiêu cụ thể:

+ Đối với phân vùng môi trường: định hướng phân vùng môi trường thống nhất phạm vi toàn quốc theo tiêu chí yếu tố nhạy cảm về môi trường để bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm, nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực đến sự sống và phát triển bình thường của con người và sinh vật.

+ Đối với khu xử lý chất thải tập trung: định hướng hình thành đồng bộ hệ thống khu xử lý chất thải tập trung cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh có quy mô công suất và công nghệ xử lý phù hợp, đáp ứng yêu cầu tiếp nhận, xử lý được toàn bộ lượng chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trên phạm vi cả nước, hạn chế tối đa lượng chất thải rắn chôn lấp trực tiếp, thực hiện phân loại chất thải tại nguồn, thúc đẩy hoạt động tái chế, tái sử dụng chất thải. Đồng thời, xây dựng được cơ chế, chính sách thuận lợi để đẩy mạnh xã hội hóa và thu hút đầu tư từ khu vực tư nhân, nước ngoài vào hoạt động xử lý chất thải. Chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030 - Định hướng hình thành tối thiểu 01 khu xử lý chất thải tập trung cấp tỉnh tại mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Tầm nhìn đến năm 2050: Môi trường Việt Nam có chất lượng tốt, bảo đảm môi trường sống trong lành cho Nhân dân; bảo tồn hiệu quả đa dạng sinh học và duy trì được cân bằng sinh thái; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; xã hội phát triển hài hoà với thiên nhiên, đất nước phát triển bền vững theo hướng chuyển đổi xanh dựa trên phát triển nền kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, kinh tế các-bon thấp nhằm hướng tới đưa phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050; bảo đảm an ninh môi trường gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững.

** Nhiệm vụ bảo vệ môi trường:*

- Giảm thiểu tác động đến môi trường từ hoạt động phát triển kinh tế - xã hội:

+ Thực hiện phân vùng môi trường thống nhất trên phạm vi toàn quốc để triển khai các hoạt động bảo vệ môi trường thích hợp theo phân vùng môi trường nhằm kiểm soát, phòng ngừa và giảm thiểu tác động của ô nhiễm môi trường đến sự sống và phát triển bình thường của con người và sinh vật.

+ Xây dựng lộ trình nâng cấp, cải tạo công nghệ xử lý chất thải đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo phân vùng môi trường.

- Quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp, chất thải nguy hại:

+ Tổ chức phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn, thực hiện các biện pháp giảm thiểu phát sinh chất thải, tăng cường tái sử dụng, tái chế chất thải đáp ứng quy định về bảo vệ môi trường và yêu cầu kỹ thuật.

+ Đa dạng hóa các công nghệ xử lý chất thải, khuyến khích áp dụng công nghệ xử lý tiên tiến, hiện đại, thân thiện với môi trường; tiếp tục tăng cường đồng xử lý, xử lý kết hợp với thu hồi năng lượng.

Dự án được xây dựng tại Lô đất B2-3-4 Khu công nghiệp Nam Thăng Long, phường Thụy Phương, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội; dự án phát sinh nước thải được thu gom và dẫn về bể tự hoại để xử lý sơ bộ sau đó được thoát ra hệ thống thu gom chung của KCN và dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN để xử lý; dự án có phát sinh bụi, khí thải từ công đoạn tái sử dụng chất thải được thu gom và đưa về tháp hấp phụ bằng than hoạt tính để xử lý đảm bảo đạt các quy chuẩn hiện hành. Như vậy, có thể thấy dự án đảm bảo phù hợp với nhiệm vụ bảo vệ môi trường; quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia.

** Sơ lược về công tác bảo vệ môi trường của cơ sở đang áp dụng hiện nay*

Cơ sở đang thực hiện công tác bảo vệ môi trường theo các quy định hiện hành, cụ thể như sau:

1. Đối với nước mưa:

Nước mưa trên mái được thu gom vào các ống đứng PVC D90 cùng với nước mưa chảy tràn trên bề mặt sân đường nội bộ được thu gom bằng hệ thống ống pVC D90, dài 96,2 m; BTCT D300, dài 298,32 m, độ dốc $i = 0,25\%$. Dọc theo hệ thống thoát nước mưa bố trí 22 hố ga lắng cặn (kích thước $1 \times 1 \times 1 \text{m}$). Toàn bộ nước mưa sau đó được thoát ra hệ thống thoát nước chung của KCN tại 2 điểm xả (theo biên bản đấu nối số 01/2011/BBĐN-HIP ngày 10/01/2011 về việc thoát nước mặt, nước thải KCN Nam Thăng Long với doanh nghiệp).

2. Đối với nước thải:

Nước thải xí tiêu được thu gom bằng các đường ống PVC D110, dài 6,4m dẫn xuống 03 bể tự hoại 3 ngăn (2 bể dung tích $15,94 \text{ m}^3/\text{bể}$ và 1 bể dung tích $33,54 \text{ m}^3$) bố trí ngay phía dưới 03 nhà vệ sinh. Nước thải sau khi được xử lý sơ bộ cùng với nước thoát sàn, lavabo được dẫn về hố ga đầu nối với hệ thống thoát nước của KCN thông qua hệ thống ống pVC D90, dài 247,2m.

Toàn bộ nước thải của dự án được thu gom và đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nam Thăng Long tại 01 điểm đầu nối (theo biên bản đấu nối số 01/2011/BBĐN-HIP ngày 10/01/2011 về việc thoát nước mặt, nước thải KCN Nam Thăng Long với doanh nghiệp).

*** Hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nam Thăng Long:**

- Công suất của hệ thống XLNT tập trung: $800 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$

- Công nghệ xử lý nước thải: Nước thải → Bể thu gom → Song chắn rác → Bể tiếp nhận → Máy lược rác → Bể điều hòa → Bể lắng I → Bể Aerotank → Bể lắng II → Bể khử trùng → Bồn lọc áp lực → Nước thải đạt QCTĐHN02:2014/BTNMT, Cột A với $K_q=0,9$; $K_f=1,1$ → Hệ thống thoát nước phường Thụy Phương.

TT	Tên hạng mục	Đơn vị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Bể thu gom (TK100)	Bể	01	- Bể xây BTCT M250, xây âm dưới đất - Thể tích: $D \times R \times C = 3 \times 1,6 \times 4,5 \text{ m}^3$

TT	Tên hạng mục	Đơn vị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
2	Bể tiếp nhận (TK101)	Bể	01	- Bể xây BTCT M250, xây âm dưới đất - Thể tích: $D \times R \times C = 6,7 \times 5 \times 2,5 \text{ m}^3$
3	Bể điều hòa (TK-102)	Bể	01	- Bể xây BTCT M250, xây âm dưới đất - Thể tích: $D \times R \times C = 10 \times 5 \times 4,5 \text{ m}^3$
4	Bể lắng I (TK-103)	Bể	01	- Bể xây BTCT M250, xây âm dưới đất - Thể tích: $D \times R \times C = 4,5 \times 4,5 \times 4,5 \text{ m}^3$
5	Bể Aerotank (TK-104) A	Bể	01	- Bể xây BTCT M250, xây âm dưới đất - Thể tích: $D \times R \times C = 7,8 \times 4,5 \times 4,5 \text{ m}^3$
6	Bể Aerotank (TK-104) B	Bể	01	- Bể xây BTCT M250, xây âm dưới đất - Thể tích: $D \times R \times C = 12,6 \times 5,2 \times 4,5 \text{ m}^3$
7	Bể lắng II (TK-105)	Bể	01	- Bể xây BTCT M250, xây âm dưới đất - Thể tích: $D \times R \times C = 6,7 \times 6,7 \times 4,5 \text{ m}^3$
8	Bể khử trùng (TK-106)	Bể	01	- Bể xây BTCT M250, xây âm dưới đất - Thể tích: $D \times R \times C = 4,4 \times 3 \times 2,5 \text{ m}^3$
9	Bể chứa bùn (TK-108)	Bể	01	- Bể xây BTCT M250, xây âm dưới đất - Thể tích: $D \times R \times C = 6,7 \times 5 \times 1,8 \text{ m}^3$
10	Sân phơi bùn	Sân	01	- Dung tích sân phơi bùn được tính cho lượng bùn dư khoảng $200 \text{ m}^3/1 \text{ năm}$ và tải trọng cặn khoảng $2 \text{ m}^3/\text{m}^2\text{ năm}$. - Kích thước sân phơi bùn: $6,7 \times 2,7 \times 1,5 \text{ m}$.
11	Nhà điều hành	Nhà	01	- Diện tích: 45 m^2 - Kích thước $D \times R \times C 10 \times 4,5 \times 3,5 \text{ m}$

3. Đối với khí thải:

Chủ dự án đã xây dựng 01 HTXL khí thải phát sinh từ máy tạo hạt cụ thể như sau:

- Công suất hệ thống: $9.280 \text{ m}^3/\text{h}$.

- Quy trình công nghệ xử lý: khí thải → chụp hút → ống thu khí → thiết bị xử lý khí (công nghệ sử dụng tấm lưới lọc bụi và hấp phụ bằng than hoạt tính) → quạt hút → ống thoát khí.

3. Đối với chất thải rắn thông thường

- CTR sinh hoạt: Phân loại chất thải vô cơ, hữu cơ tại nguồn, hằng ngày được công nhân thu gom, tập kết tại thùng 04 dung tích 500 lít đặt tại khu lưu giữ CTR sinh hoạt diện tích 11,25m² đặt tại phía Tây Nam khu đất nhà máy. Cơ sở đã ký hợp đồng với Công ty CP phát triển hạ tầng hiệp hội công thương Hà Nội (*Chủ đầu tư xây dựng và vận hành hệ thống hạ tầng kỹ thuật KCN Nam Thăng Long*) đến thu gom vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định.

- CTR công nghiệp thông thường: cơ sở đã bố trí 1 khu vực lưu giữ CTR công nghiệp thông thường diện tích 64 m² (kích thước BxLxH = 4x16x4m) trong nhà xưởng sản xuất. Tại khu vực này phân làm 2 khu: khu lưu giữ CTR công nghiệp thông thường có thể tái sử dụng và không tái sử dụng.

+ Đối với CTR CN thông thường không tái sử dụng: Giấy bạc thải, lõi giấy thừa, bao dứa, sản phẩm bao bì carton lõi hỏng và bavia bao bì carton: Nhà máy ký hợp đồng với Công ty CP Thương mại và Đầu tư Dujun đến thu gom, vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định.

+ Đối với CTR CN thông thường có thể tái sử dụng: Sản phẩm màng xốp Pefoam lõi hỏng, bavia màng xốp Pefoam thừa được đưa vào tái sử dụng tại công đoạn tạo hạt.

- Chất thải nguy hại: cơ sở đã bố trí 1 nhà kho chứa CTNH, diện tích 5m², kích thước (2,5x2)m đặt tại phía Tây Nam của Nhà máy. Kho chứa CTNH có cửa, mái che kín, ngoài cửa kho có biển cảnh báo CTNH.

Chủ cơ sở đã ký hợp đồng vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại số 033/2019/HĐCN ngày 31/12/2018 với Công ty CP Môi trường Đô thị và Công nghiệp 11 – URENCO11 để thu gom toàn bộ lượng chất thải nguy hại phát sinh theo đúng quy định.

2.2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường

Dự án hoạt động tại Lô đất B2-3-4 Khu công nghiệp Nam Thăng Long, phường Thụy Phương, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội đã được đầu tư và xây dựng hạ tầng cấp thoát nước đồng bộ.

- Trong quá trình hoạt động, dự án phát sinh nước thải từ hoạt động sản xuất và sinh hoạt của công nhân. Toàn bộ nước thải phát sinh sẽ được thu gom, xử lý

sơ bộ và dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN để xử lý. Ngoài ra dự án còn phát sinh bụi, khí thải từ công đoạn tái sử dụng bavia được thu gom và xử lý bằng tấm lọc và hấp phụ bằng than hoạt tính đảm bảo xử lý đạt quy chuẩn hiện hành. Như vậy, có thể đánh giá hoạt động của dự án với các biện pháp giảm thiểu tác động nước thải đến nguồn tiếp nhận là phù hợp với khả năng chịu tải môi trường của khu vực.

Như vậy có thể thấy chủ dự án đã có các biện pháp giảm thiểu đối với nước thải, khí thải và chất thải phát sinh tại nhà máy đảm bảo khả năng chịu tải của môi trường.

Ngoài ra, trong quá trình thực hiện dự án, chủ dự án đã tiến hành lấy mẫu quan trắc định kỳ môi trường không khí làm việc dự án. Kết quả như sau:

Bảng 5. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với không khí làm việc

ST T	Thông số	Kết quả									QCVN 03:2019/ BYT
		Đơn vị	5/2023			12/2023			9/2024	11/2024	
			K1	K2	K3	K1	K2	K3	K2	K2	
1	Nhiệt độ	°C	31,3	31,6	31,6	27,4	27,7	27,6	31,3	26,4	18 – 32 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm	%	75,7	76,2	75,6	51,3	52,9	50,8	57,3	58,9	40 – 80 ⁽¹⁾
3	Tiếng ồn	dBA	65,3	67,5	60,1	67,3	78,3	52,8	77,6	76,1	85 ⁽²⁾
4	Tổng bụi lơ lửng	mg/m ³	0,165	0,124	0,136	0,226	0,327	0,268	0,97	0,85	8 ⁽³⁾
5	CO	mg/m ³	2,811	3,044	<2,33	<1,52	<1,52	<1,52	5	5	40
6	NO ₂	mg/m ³	0,062	0,064	0,053	<0,25	<0,25	<0,25	0,28	0,31	10
7	SO ₂	mg/m ³	0,088	0,072	0,077	<0,25	<0,25	<0,25	0,34	0,42	10

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu: K1: Mẫu không khí khu vực thành phẩm
K2: Mẫu không khí khu vực sản phẩm xộp
K3: Mẫu không khí khu vực kho
- Thời điểm lấy mẫu
 - + Ngày 31/5/2023
 - + Ngày 7/12/2023
 - + Ngày 4/9/2024
 - + Ngày 27/11/2024
- Quy chuẩn so sánh:

- + QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.
- + ⁽¹⁾QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – giá trị cho phép tại nơi làm việc
- + ⁽²⁾QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- + ⁽³⁾QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.
- Nhận xét: Quan kết quả quan trắc nhận thấy các chỉ tiêu ô nhiễm trong không khí đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 26:2016/BYT, QCVN 24:2016/BYT, QCVN 03:2019/BYT và QCVN 02:2019/BYT.

Chương III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

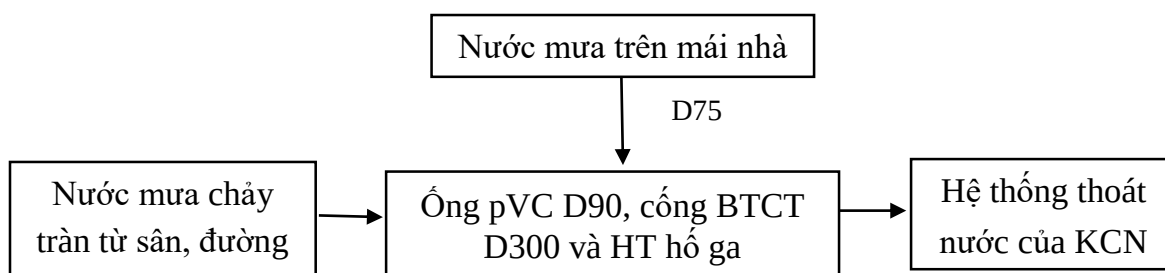
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Hệ thống thoát nước mưa gồm hệ thống thoát nước trên mái nhà và hệ thống thoát nước trên bề mặt sân, đường giao thông.

Chủ dự án đã xây dựng hoàn chỉnh hệ thống đường cống thu gom và thoát nước mưa tách riêng với hệ thống đường cống thu gom nước thải.

Sơ đồ thu gom nước mưa chảy tràn tại nhà máy như sau:



Hình 17. Sơ đồ thu gom nước mưa chung của cơ sở

Nước mưa chảy tràn trên mái được thu gom vào các ống đứng PVC D90 cùng với nước mưa chảy tràn trên bề mặt sân đường nội bộ được thu gom bằng hệ thống ống pVC D90, dài 96,2 m; BTCT D300, dài 298,32 m, độ dốc $i = 0,25\%$, tổng chiều dài hệ thống thoát mưa khoảng là 394,52 m. Dọc theo hệ thống thoát nước mưa bố trí 22 hố ga lắng cặn (kích thước 1x1x1m). Hố ga được xây bằng gạch, trát xi măng, nắp hố ga có kết cấu bằng thép, dễ dàng tháo lắp. Toàn bộ nước mưa sau đó được thoát ra hệ thống thoát nước chung của KCN tại 2 điểm xả.

- Phương thức xả nước mưa: tự chảy

- Vị trí điểm xả: (tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}00'$, múi chiếu 3°)

Tọa độ:

$X_1 = 2332163.089$; $Y_1 = 578961.662$ (Hố ga G26) tại phía Tây nhà máy

$X_2 = 2332074.432$; $Y_2 = 578897.867$ (Hố ga G13) tại phía Tây Nam nhà

máy

(Vị trí điểm thoát nước mưa chi tiết tại bản vẽ thoát nước mưa đính kèm phụ lục báo cáo)

- Kết cấu cống BTCT:

+ Tấm đan cống BTCT đúc sẵn đá 1x2 mác 250 dày 12cm;

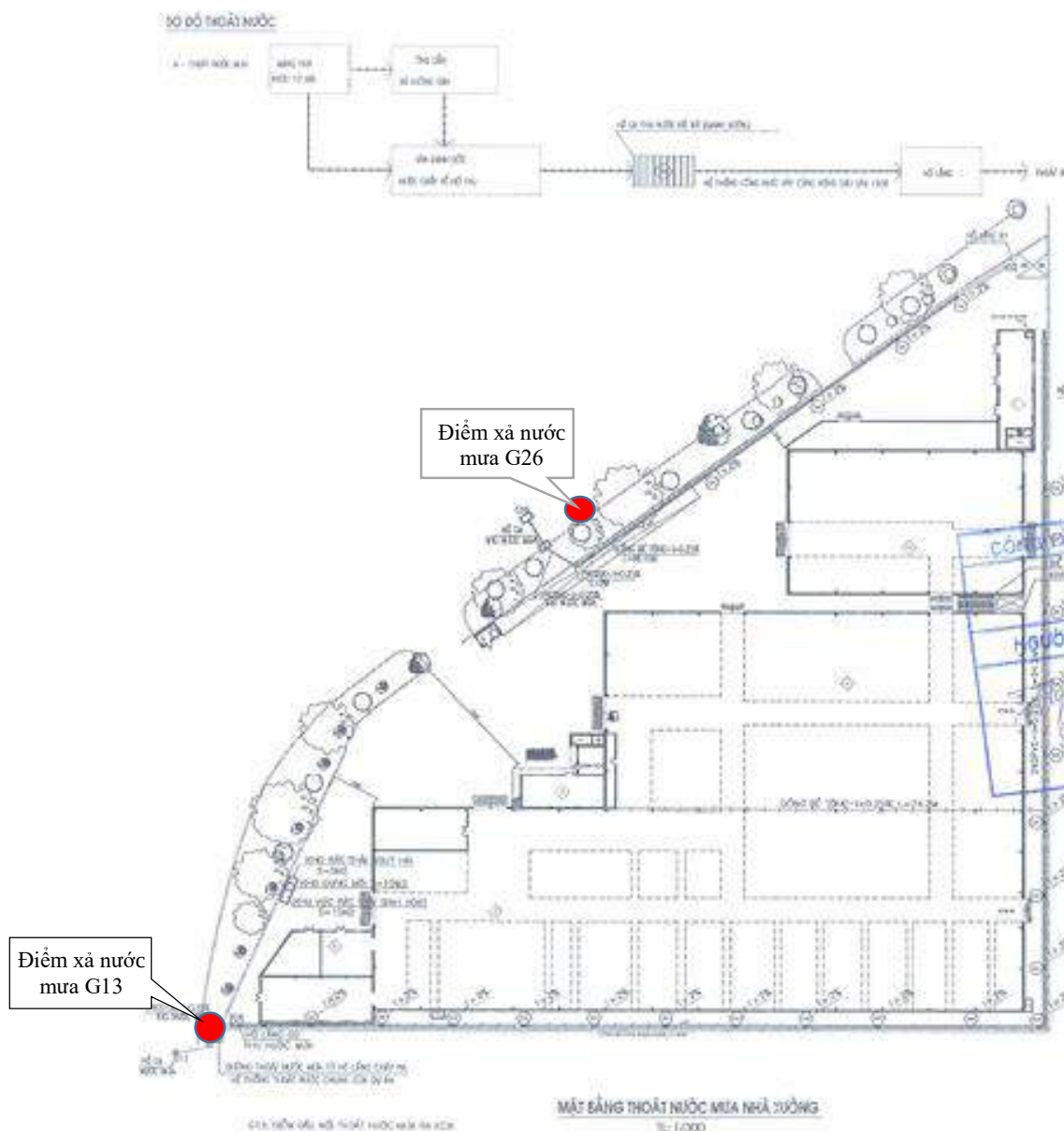
+ Lốp nilong chống mất nước

+ Đá mặt đệm đáy cống đầm chặt, dày 10cm;

Định kỳ 03 tháng/lần Công ty sẽ kiểm tra, nạo vét hệ thống dẫn nước mưa, kiểm tra phát hiện hỏng hóc để sửa chữa kịp thời. Đảm bảo duy trì các tuyến hành lang an toàn cho hệ thống thoát nước mưa. Không để các loại rác thải, chất thải lỏng độc hại xâm nhập vào đường thoát nước.



Hình 18. Hệ thống ống thu gom, thoát và điểm đầu nối nước mưa của nhà máy vào KCN



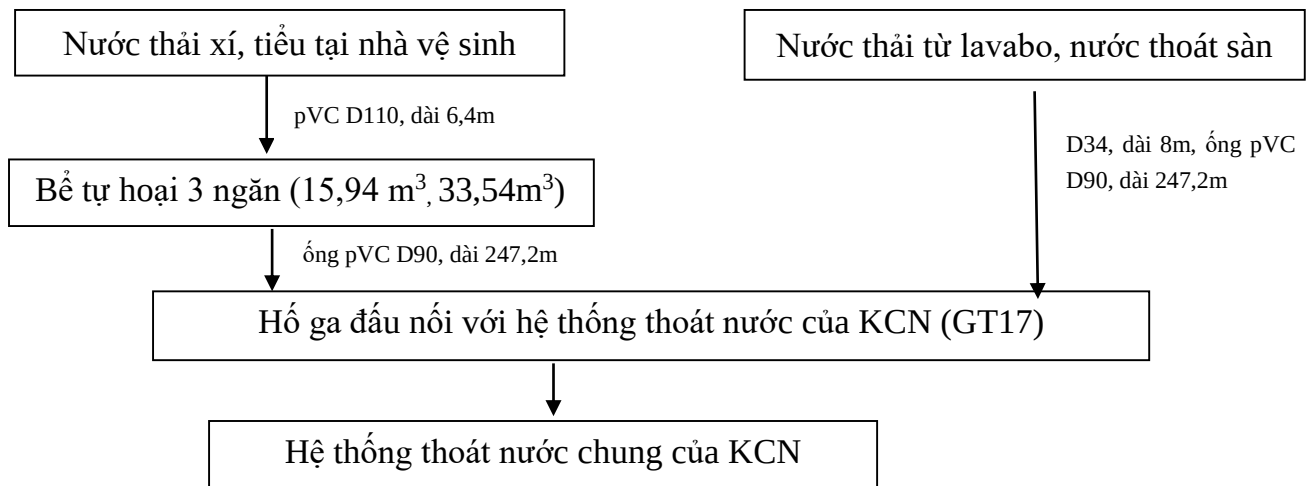
Hình 19. Mặt bằng tổng thể thoát nước mưa của cơ sở

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải:

- Lượng nước xả thải của cơ sở: Nước thải của dự án chỉ phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ công nhân và hoạt động nấu ăn với lưu lượng khoảng 4 m³/ngày.

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải của cơ sở:

a. Nước thải



Hình 20. Sơ đồ hệ thống thu gom nước thải của nhà máy

- Nước thải xí tiểu được thu gom bằng các đường ống PVC D110, dài 6,4m dẫn xuống 03 bể tự hoại 3 ngăn (2 bể dung tích 15,94m³ và 1 bể dung tích 33,54m³) bố trí ngay phía dưới 03 nhà vệ sinh. Nước thải sau khi được xử lý sơ bộ được dẫn về hố ga đầu nối với hệ thống thoát nước của KCN thông qua hệ thống ống pVC D90, dài 247,2m.

- Nước thoát sàn, lavabo: được dẫn về hố ga đầu nối với hệ thống thoát nước của KCN thông qua hệ thống ống D34, dài 8m và ống pVC D90, dài 247,2m.

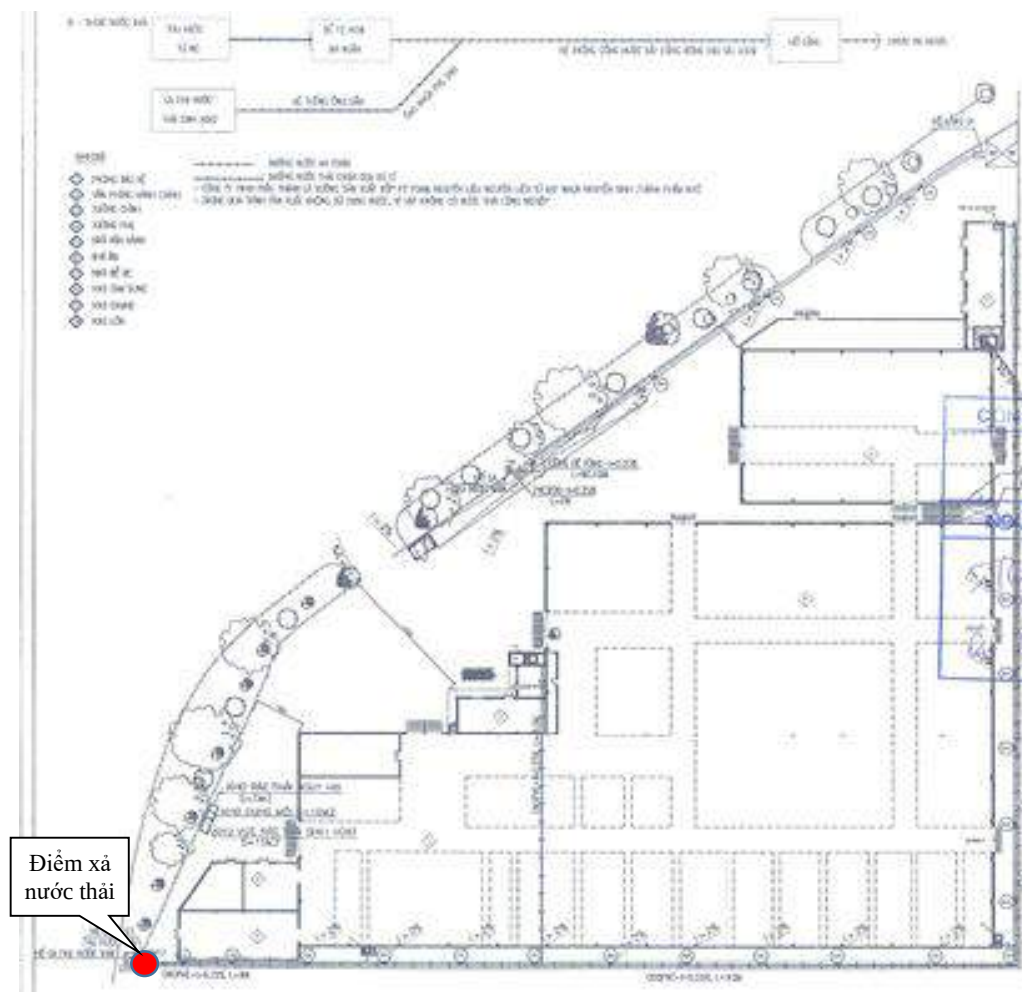
- Toàn bộ nước thải của dự án được thu gom và đầu nối vào hệ thống thu gom, thoát nước thải của KCN tại 01 điểm đầu nối:

Tọa độ điểm đầu nối (GT17): X(m) = 2332100.733; Y(m) = 578910.627

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105⁰⁰, múi chiều 3⁰)



Hình 21. Điểm đầu nối nước thải vào hệ thống thoát nước của KCN (GT17)



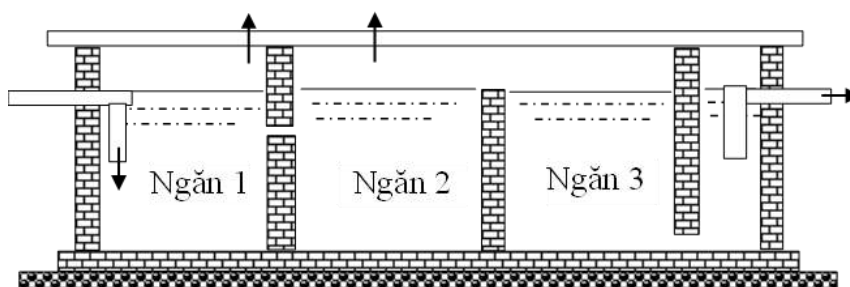
Hình 22. Tổng mặt bằng thoát nước thải của cơ sở

3.1.3. Xử lý nước thải

*** Bể tự hoại 3 ngăn**

Công ty đã xây dựng 3 bể tự hoại 3 ngăn xây ngầm đặt dưới 03 nhà vệ sinh (2 bể dung tích 15,95 m³ và 1 bể dung tích 33,54 m³).

- Kết cấu bể tự hoại: Tường bể xây gạch đặc dày 220, xây trát vữa xi măng mác #75. Thành bể trát xi măng dày 10mm, đánh bóng bằng xi măng nguyên chất. Đế bể dùng bê tông #200, đá 1×2mm. Thép sử dụng A1, $R_a=2100\text{kg/cm}^2$; A2, $R_a=2700\text{kg/cm}^2$. Đáy bể được đóng cọc tre dài 2m, mật độ 25 cọc/m².



Hình 23. Mô phỏng bề tự hoại 3 ngăn

- Quy trình vận hành: Nước thải được thu gom vào ngăn lắng sơ cấp tiếp nhận nước thải rồi chảy sang ngăn phân huỷ yếm khí. Ở ngăn phân huỷ yếm khí, dưới sự hoạt động của vi sinh vật kỵ khí, lên men các chất ô nhiễm tạo thành khí CH_4 , CO_2 ,... khí thải được thoát ra ngoài theo đường ống dẫn khí. Hỗn hợp nước thải được dẫn qua bể lắng thứ cấp, phần nước trong được dẫn ra ngoài. Phần bùn được giữ lại trong các ngăn lắng, dưới tác dụng của vi khuẩn kỵ khí sẽ phân huỷ thành các chất khoáng, khí hoà tan.

Nhằm nâng cao hiệu quả xử lý của bể tự hoại, Công ty thực hiện các biện pháp như:

+ Bổ sung chế phẩm BIO – PHỐT vào bể tự hoại để khử mùi hôi và tăng cường các quá trình trao đổi, phân giải các chất hữu cơ trong bể tự hoại. Lượng chế phẩm sử dụng: Định kỳ 3 tháng bổ sung 1 lần, liều lượng sử dụng theo hướng dẫn của nhà sản xuất là 150 g/m^3 bể. Tổng thể tích bể tự hoại là $65,44 \text{ m}^3$ thì liều lượng cần sử dụng $9,8 \text{ kg/lần}$.

+ Định kỳ thuê đơn vị có chức năng tới hút bùn bể tự hoại và nạo vét hệ thống đường ống dẫn nước thải 6 tháng/lần.

3.2. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải

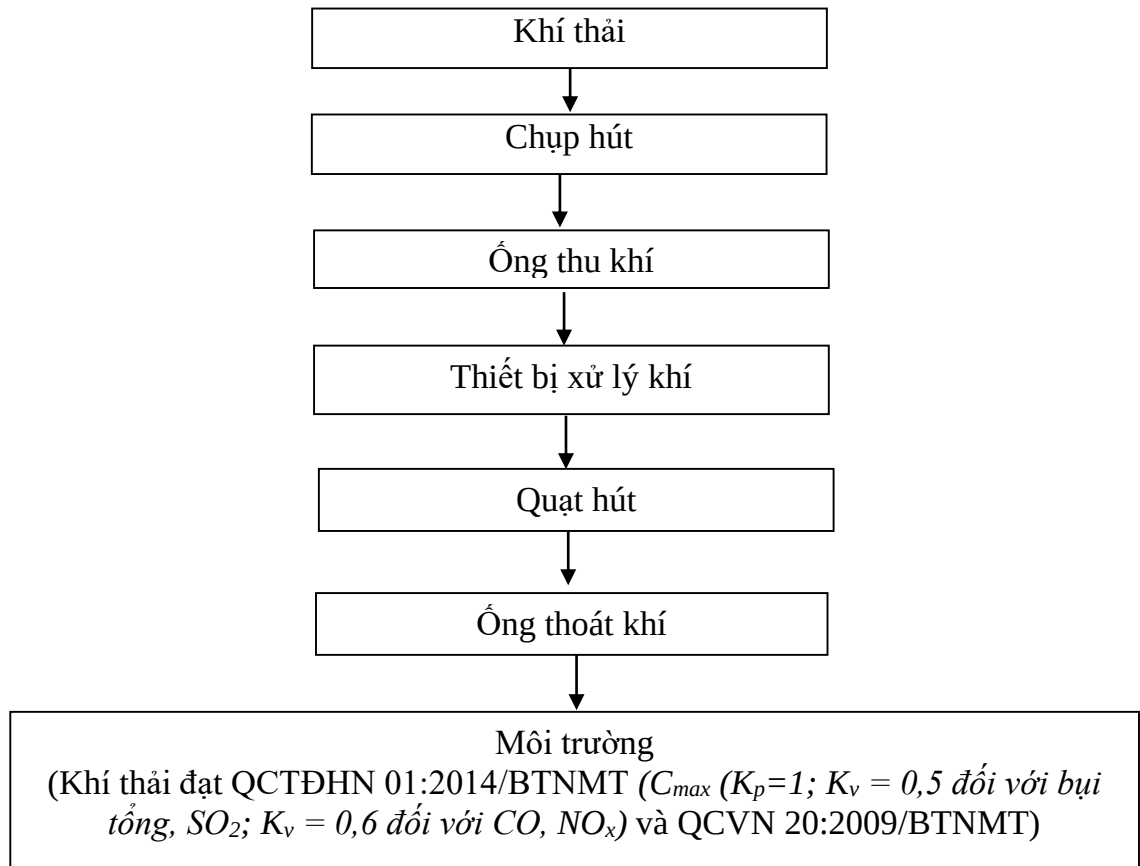
a. Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn tái sử dụng (máy tạo hạt)

Chủ dự án đã xây dựng 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động tái sử dụng (máy tạo hạt) với công nghệ sử dụng tấm lưới lọc bụi và hấp phụ bằng than hoạt tính.

Quy mô, công suất:

- Công suất động cơ quạt gió: Sử dụng động cơ 3 pha công suất 4 kW (380V), lưu lượng $9.280 \text{ m}^3/\text{h}$.

Sơ đồ công nghệ xử lý như sau:



Hình 24. Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý khí thải

Thuyết minh quy trình công nghệ:

Dòng khí bao gồm bụi, khí thải độc hại sinh ra từ quá trình băm xốp và từ đầu gia nhiệt đùn nhựa kéo sợi sẽ được chụp hút dẫn qua đường ống dẫn thu về thiết bị xử lý khi nhờ lực hút từ quạt hút ly tâm.

Thiết bị xử lý bao gồm 2 tầng riêng biệt có chức năng và nhiệm vụ riêng:



- Tầng lọc bụi: Dòng khí đi vào thiết bị có chứa các hạt bụi hình thành từ quá trình băm mút xốp, các hạt bụi này có kích thước lớn $\geq 0,1\text{mm}$, và rất nhẹ.

Trong tầng lọc bụi bố trí các khay lưới lọc được sắp xếp so le nhau, các khay lưới lọc có kích thước mắt lưới giảm dần theo chiều di chuyển của khí, đảm bảo nâng cao hiệu quả lọc bụi nhưng cũng không làm cản trở dòng khí di chuyển trong thiết bị.

Các khay lọc được định kỳ vệ sinh vệ sinh: tần suất khoảng 3 tháng/lần (tùy thuộc vào quá trình sản xuất thực tế).

- Tầng hấp phụ lọc khí: Dòng khí sau khi qua tầng lọc bụi sẽ đi xuống tầng hấp phụ lọc khí bằng than hoạt tính. Trong tầng lọc khí bố trí các khay than hoạt tính được sắp xếp so le nhau từ trên xuống dưới tận dụng tối đa tác dụng của trọng lực; than sẽ được xếp trên các khay có lỗ thoáng và xếp trên các thanh đỡ, đảm bảo độ cứng, vững, dễ dàng thao tác thay thế than định kỳ vẫn đảm bảo hiệu suất của quá trình hấp phụ khí.

Tại đây các khí độc: hơi VOCs sẽ được hấp phụ hoàn toàn bởi than hoạt tính, đảm bảo dòng khí sau khi qua thiết bị xử lý là khí sạch đạt giá trị giới hạn của quy chuẩn hiện hành để thoát ra môi trường.

Than hoạt tính sẽ được định kỳ thay thế với tần suất khoảng 6 tháng/lần với khối lượng khoảng 200 kg/lần.

- Dòng khí sạch sau thiết bị xử lý được quạt hút ly tâm hút và đẩy lên cao ống thoát khí để thoát ra ngoài môi trường.

Danh mục thiết bị xử lý:

Bảng 6. Danh mục thiết bị của hệ thống xử lý khí thải

TT	Thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng
1	Chụp hút	- Kích thước: BxL = 1,95mx1,21m	4
2	Hệ thống ống thu khí	- Ống D350, dài 26m	1
3	Thiết bị lọc bụi và xử lý khí	- Kích thước tầng lọc bụi: L*W*H = 1200*800*600mm	1
		- Kích thước tầng lọc khí: 1200*800*1800m - Chi tiết thiết bị: thiết bị được tổ hợp thành khung V40x3mm và được bọc kín bằng tôn dày 1,5mm đảm bảo độ cứng vững.	1

TT	Thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng
		+ Các khay than hoạt tính bố trí so le nhau nhằm phát huy tối đa hiệu quả hấp phụ khí độc hại mà không làm cản trở dòng khí di chuyển trong hệ thống. - Giá đỡ khay là các thanh V30x3mm, dễ dàng thao tác thay thế than và vệ sinh định kỳ. - Thiết kế cửa mở dạng cánh thuận tiện quá trình thao tác khi hệ thống hoạt động, thay thế và vệ sinh. - Thiết bị được đặt trên khung chân V50x5mm, đảm bảo độ cứng vững, thoát ẩm, thoát nước và di chuyển căn chỉnh dễ dàng. - Lọc bụi sử dụng các khay lưới lọc có kích thước phù hợp đảm bảo dễ dàng thay thế hoặc vệ sinh định kỳ. - Than hoạt tính sử dụng than gáo dừa, chứa trong các túi lưới đặt trên khay.	
4	Quạt hút ly tâm	Công suất 4kw x 380V Lưu lượng: 9.280 m³/h Áp lực: 1300 – 1000 pa Tốc độ: 1500 v/phút	1
5	Ống khói	Ống khói là ống gió xoắn D350x0,75mm cao trên 6m, có miệng lấy mẫu khí quan trắc Ống hút khí sử dụng ống gió xoắn D300x0,75 Các phụ kiện đi kèm đồng bộ	1
6	Sàn thao tác lấy mẫu quan trắc, giá đỡ	Kích thước 3000x2200x3000mm Chế tạo bằng thép hình CT3: V63, V50, hộp 40x20, lan can cao 1000mm ống D34 sơn bảo vệ đúng quy định Hàn giá đỡ V50x4 và cố định vào khung vách	1

TT	Thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng
7	Tủ điện và dây điện	Attomat tổng 3 pha Hệ thống khởi động từ, role nhiệt, bảo vệ mất pha Hệ thống đèn báo pha, nút điều khiển Linh kiện hãng LS Dây điện 3x1,5 +1x1,5, Cadisun	1

Định mức tiêu hao điện năng, hóa chất sử dụng cho quá trình vận hành

- Định mức tiêu hao điện năng: Để vận hành hệ thống xử lý khí thải, cơ sở sử dụng 01 quạt hút có công suất 4 kW. Định mức tiêu hao điện năng trung bình 1 giờ cho quá trình vận hành hệ thống xử lý khí thải được tính toán dựa trên công suất tiêu thụ điện của quạt hút là: $1 \times 4 = 4$ kWh.

- Định mức sử dụng hóa chất, nguyên liệu: than hoạt tính 200 kg/lần thay thế, tần suất thay thế 2 lần/năm.

Quy chuẩn áp dụng đối với bụi, khí thải sau xử lý:

- QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội (C_{max} ($K_p=1$; $K_v = 0,5$ đối với bụi tổng, SO_2 ; $K_v = 0,6$ đối với CO , NO_x);

- QCVN 20:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.



Hình 25. Hệ thống xử lý khí thải của nhà máy

b. Các biện pháp xử lý bụi, khí thải khác

*** Các biện pháp chung để giảm thiểu bụi và khí thải trong nhà máy (các khu vực sản xuất) và từ quá trình vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm như sau:**

- Tăng cường công tác vệ sinh công nghiệp: thường xuyên làm vệ sinh, thu gom rác, quét bụi, phun nước tại khu vực sân bãi để giảm lượng bụi do các phương tiện giao thông vận tải ra vào Nhà máy;

- Trồng cây xanh đảm bảo theo quy hoạch để hạn chế sự lan truyền bụi, ồn, khí thải ra xung quanh và tạo cảnh quan môi trường.

- Thiết kế nhà xưởng thông thoáng: sử dụng phương pháp thông gió tự nhiên và thông gió cưỡng bức.

- Trang bị bảo hộ lao động (khẩu trang) cho công nhân lao động.

*** Các biện pháp giảm thiểu phát sinh từ công đoạn in**

Tùy từng đơn hàng, yêu cầu của khách hàng mà thực hiện in sản phẩm. Do đó hoạt động in này diễn ra không liên tục.

Nhà máy sử dụng mực in thân thiện với môi trường, khu vực in được bố trí thông thoáng. Tại đây cơ sở lắp đặt 1 quạt thông gió có công suất 0,75 kW; điện áp 220V, lưu lượng 37.000 m³/h, tốc độ gió 1.400 vòng/phút.

Ngoài ra bố trí trang bị bảo hộ lao động (khẩu trang) cho công nhân lao động trong quá trình in.

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

a. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

- Nguồn phát sinh: từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ, nhân viên làm việc tại công ty.

- Thành phần, khối lượng CTR sinh hoạt: chủ yếu là các chất hữu cơ dễ phân hủy bao gồm: vỏ hoa quả, thức ăn thừa,... Khối lượng phát sinh trung bình khoảng 20 m³/tháng tương đương 0,8 m³/ngày ~ 160 kg/ngày (*theo hóa đơn rác thải sinh hoạt tháng 2-10/2024*).

- Phương pháp thu gom, lưu giữ: Phân loại chất thải vô cơ, hữu cơ tại nguồn. Bố trí 8 thùng rác dung tích 140 lít (trong đó 01 thùng đặt tại khu vệ sinh văn phòng, 02 thùng đặt tại nhà ăn và 05 thùng đặt tại nhà xưởng). Sau đó hằng ngày được công nhân thu gom, tập kết tại thùng 04 dung tích 500 lít đặt tại khu lưu giữ CTR sinh hoạt diện tích 11,25m² đặt tại phía Tây Nam khu đất nhà máy.

- Rác thải sinh hoạt của nhà máy đã được hợp đồng ký hợp đồng với Công ty CP phát triển hạ tầng hiệp hội công thương Hà Nội (Chủ đầu tư xây dựng và vận hành hệ thống hạ tầng kỹ thuật KCN Nam Thăng Long) đến thu gom vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định.

*** Hiệu quả áp dụng các biện pháp thu gom rác thải sinh hoạt:**

Đã thu gom, lưu chứa được toàn bộ lượng rác thải sinh hoạt phát sinh trong quá trình hoạt động của nhà máy trước khi chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, đưa đi xử lý theo quy định. Tại kho chứa không xảy ra tình trạng ứ đọng, quá tải.

b. Đối với chất thải công nghiệp thông thường

- Nguồn phát sinh: phát sinh từ hoạt động sản xuất.

- Thành phần, khối lượng CTR công nghiệp: sản phẩm lõi hồng, bavia thừa, giấy bạc thải, lõi giấy thừa, bao dứa. Khối lượng phát sinh trung bình khoảng 1 tấn/ngày.

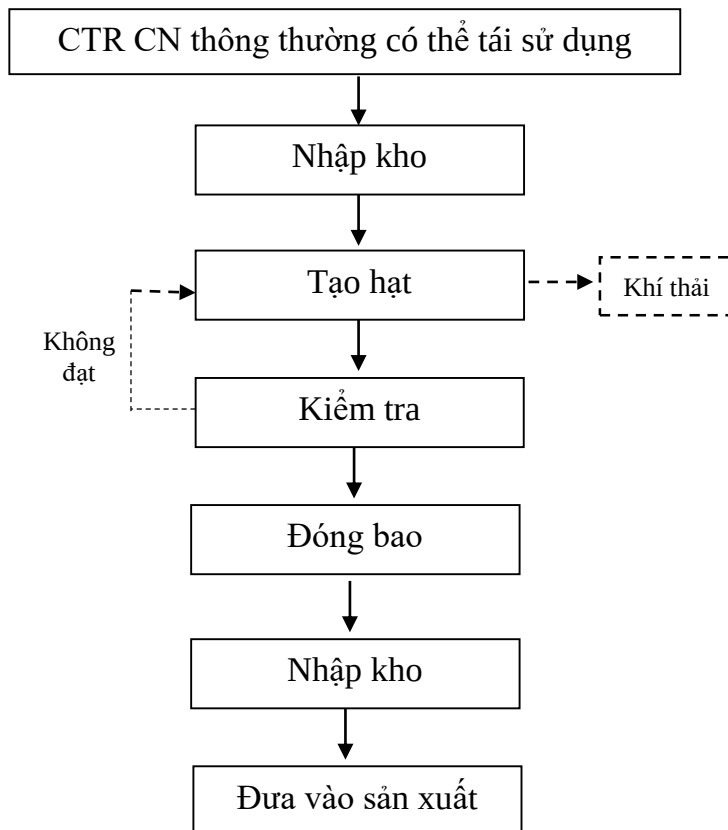
Bảng 7. Khối lượng CTR công nghiệp thông thường phát sinh tại nhà máy

STT	Chất thải	Khối lượng (kg/ngày)
1	Giấy bạc thải, lõi giấy thừa, bao dứa	0,64
2	Sản phẩm màng xốp Pefoam lõi hồng	50
3	Bavia màng xốp Pefoam thừa	950
4	Sản phẩm bao bì carton lõi hồng và bavia bao bì carton	30
	Tổng	1.030,64

- Nhà máy đã bố trí 1 khu vực lưu giữ CTR công nghiệp thông thường diện tích 64m² (kích thước BxLxH = 4x16x4m) trong nhà xưởng sản xuất. Tại khu vực này phân làm 2 khu: khu lưu giữ CTR công nghiệp thông thường có thể tái sử dụng và không tái sử dụng:

+ Đối với CTR CN thông thường không tái sử dụng: Giấy bạc thải, lõi giấy thừa, bao dứa, sản phẩm bao bì carton lõi hồng và bavia bao bì carton: Nhà máy ký hợp đồng với Công ty CP Thương mại và Đầu tư Dujun đến thu gom, vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định.

+ Đối với CTR CN thông thường có thể tái sử dụng: Sản phẩm màng xốp Pefoam lõi hồng, bavia màng xốp Pefoam thừa được đưa vào tái sử dụng tại công đoạn tạo hạt với khối lượng trung bình khoảng 1 tấn/ngày. Quy trình tái sử dụng như sau:



Hình 26. Quy trình tái sử dụng CTR CN thông thường tại nhà máy

Đối với CTR CN thông thường có thể tái sử dụng: Sản phẩm màng xốp Pefoam lõi hồng, bavia màng xốp Pefoam thừa được đưa vào tái sử dụng tại công đoạn tạo hạt được nhập kho và phân chia khu vực rõ ràng, có biển báo,...

- Chất thải có thể tái sử dụng được phân tách riêng và chia theo từng loại theo tính chất riêng biệt (Màu sắc, chủng loại,...).

Trước khi sản xuất hàng GRS, hệ thống máy tạo hạt phải được vệ sinh sạch sẽ, dán nhãn nhận diện Recycle.

- Chất thải có thể tái sử dụng được phân loại sau đó cho vào máy tạo hạt.

Trong quá trình tạo phải thường xuyên kiểm tra thành phẩm đúng với mỗi loại theo lệnh sản xuất và theo tiêu chuẩn phê duyệt. Hạt nhựa không đạt yêu cầu sẽ quay lại tạo hạt.

Hạt nhựa đạt yêu cầu sẽ được đóng gói, dán tem nhãn thông số, phân loại theo màu sau đó nhập vào kho.

Vận chuyển nhựa tái sử dụng đến công đoạn sản xuất trong nhà máy.

* *Bùn nạo vét hệ thống cống thoát nước mưa và bùn bể tự hoại*: định kỳ chủ dự án thuê đơn vị đến hút bùn, nạo vét và đưa đi xử lý theo đúng quy định.

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

- Nguồn phát sinh: phát sinh từ hoạt động của nhà máy gồm: bóng đèn huỳnh quang thải, giẻ lau, găng tay nhiễm TPNH, bao bì cứng bằng nhựa nhiễm TPNH, mực in thải, hộp mực in thải, bao bì cứng thải bằng kim loại nhiễm CTNH, than hoạt tính thải.

- Căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng CTNH năm 2023 thì khối lượng phát sinh khoảng 694,5 kg/năm.

Bảng 8. Thành phần, khối lượng CTNH phát sinh

TT	Loại CTNH	Trạng thái	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	4
2	Giẻ lau, găng tay nhiễm TPNH	Rắn	18 02 03	3
3	Bao bì cứng bằng nhựa nhiễm TPNH	Rắn	18 02 01	1,5
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại nhiễm CTNH	Rắn	18 01 02	1
5	Nước thải chứa mực in (phát sinh từ quá trình rửa bản in, lô mực)	Lỏng	08 02 04	685
Tổng				694,5

- Dự kiến khi nhà máy hoạt động 100% công suất lượng CTNH phát sinh lớn nhất cụ thể như sau:

Bảng 9. Thành phần, khối lượng CTNH phát sinh lớn nhất trong 1 năm

TT	Loại CTNH	Trạng thái	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	5
2	Giẻ lau, găng tay nhiễm TPNH	Rắn	18 02 03	4
3	Bao bì cứng bằng nhựa nhiễm TPNH	Rắn	18 02 01	3
4	Hộp mực in thải	Rắn	18 02 01	12
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại nhiễm CTNH	Rắn	18 01 02	5
6	Than hoạt tính thải bỏ	Rắn	12 01 04	400
7	Dầu thải	Lỏng	17 02 03	50
8	Nước thải chứa mực in (phát sinh từ quá trình rửa bản in, lô mực)	Lỏng	08 02 04	685

TT	Loại CTNH	Trạng thái	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
	Tổng			1.279

- Nhà máy đã bố trí 1 nhà kho chứa CTNH, diện tích 5m², kích thước (2,5x2)m đặt tại phía Tây Nam của Nhà máy. Kho chứa CTNH có cửa, mái che kín, ngoài cửa kho có biển cảnh báo CTNH.

- Kết cấu kho: tường bao quanh xây bằng gạch, có mái tôn che kín, gắn biển tên và biển cảnh báo; Sàn nhà kho đổ bê tông chống thấm. Trong kho xây gờ chống chèn cao 20cm.

- Tại nhà kho bố trí biển cảnh báo kho chứa CTNH, 2 bình chữa cháy, 1 xô cát, 1 xẻng xúc cát, có gờ chống tràn và 8 thùng chứa CTNH dung tích 200l. Các thùng chứa có nắp đậy kín.

- Các CTNH được xếp vào các thùng riêng biệt. Trên các thùng đều được dán nhãn mã CTNH theo quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT.

- Công ty đã được cấp sổ chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số 01.000827.T cấp lần 2 ngày 28/6/2012.

- Định kỳ 6 tháng/lần chuyển giao CTNH cho đơn vị có đủ chức năng. Chủ cơ sở đã ký hợp đồng vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại số 033/2019/HĐCN ngày 31/12/2018 với Công ty CP Môi trường Đô thị và Công nghiệp 11 – URENCO11 để thu gom toàn bộ lượng chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất của cơ sở theo Hợp đồng số 033/2019/HĐCN ngày 31/12/2019 (*Hợp đồng đính kèm phụ lục báo cáo*).

- *Đánh giá khả năng đáp ứng của kho chứa chất thải nguy hại:* Kho chứa có diện tích 5m², chiều cao kho chứa là 2 m. Trong kho chất thải nguy hại bố trí 8 thùng chứa CTNH dung tích 200 lít. Tổng dung tích các thùng chứa là 1.600 lít. Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh lớn nhất là 1.279 kg/năm. Tần suất thu gom khoảng 3 tháng/lần (*tần suất thu gom có thể tăng khi CTNH tăng*). Do vậy, kho chất thải nguy hại hiện có của nhà máy hoàn toàn có thể đáp cho hoạt động của dự án.

*** Hiệu quả áp dụng các biện pháp thu gom chất thải nguy hại:**

Đã thu gom, lưu chứa được toàn bộ lượng chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của nhà máy trước khi chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, đưa đi xử lý theo quy định. Tại kho chứa không xảy ra tình trạng ứ đọng.

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

** Nguồn phát sinh*

- + Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của xe vận chuyển;
- + Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy móc sản xuất: công đoạn cắt; công đoạn in, quạt hút hệ thống XLKT.

** Biện pháp giảm thiểu*

- Hoạt động vận tải:
 - + Sử dụng phương tiện vận chuyển đã được kiểm định về thông số kỹ thuật, nguồn gốc xuất xứ.
 - + Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng, tra dầu mỡ các động cơ của phương tiện

vận tải để phát hiện hỏng hóc và có phương án sửa chữa kịp thời. Tần suất 3 tháng/lần

- + Quy định tốc độ đối với các phương tiện vận chuyển ra vào Nhà máy, tốc độ từ 5-10 km/h và tuân theo sự điều phối của bảo vệ.

- + Trồng cây xanh đảm bảo theo quy hoạch để hạn chế sự lan truyền bụi, ồn, khí thải ra xung quanh và tạo cảnh quan môi trường.

- Hoạt động sản xuất của nhà máy:

- + Nhà xưởng được xây dựng cao ráo, thông thoáng.
- + Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân làm việc trong xưởng sản xuất như nút bịt tai nhằm giảm tiếng ồn vào tai ảnh hưởng đến thính giác của công nhân làm việc.

- + Sử dụng máy móc, thiết bị hiện đại, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo các thông số kỹ thuật.

- + Tắt một số máy móc, thiết bị hoạt động kém hiệu quả hoặc trực trực để tránh tình trạng cộng hưởng tiếng ồn gây ồn cục bộ.

- + Lắp đặt nút cao su, đệm chống rung

- + Thực hiện kiểm tra, bảo dưỡng động cơ thiết bị định kỳ, tần suất 3 tháng/lần.

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

3.6.1. Sự cố hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Công nhân vận hành phải thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của các thiết bị thu gom, xử lý và phát tán khí thải từ các hệ thống xử lý;
- Trang bị dự phòng các chi tiết dễ hư hỏng như: đinh, ốc vít, các loại đai

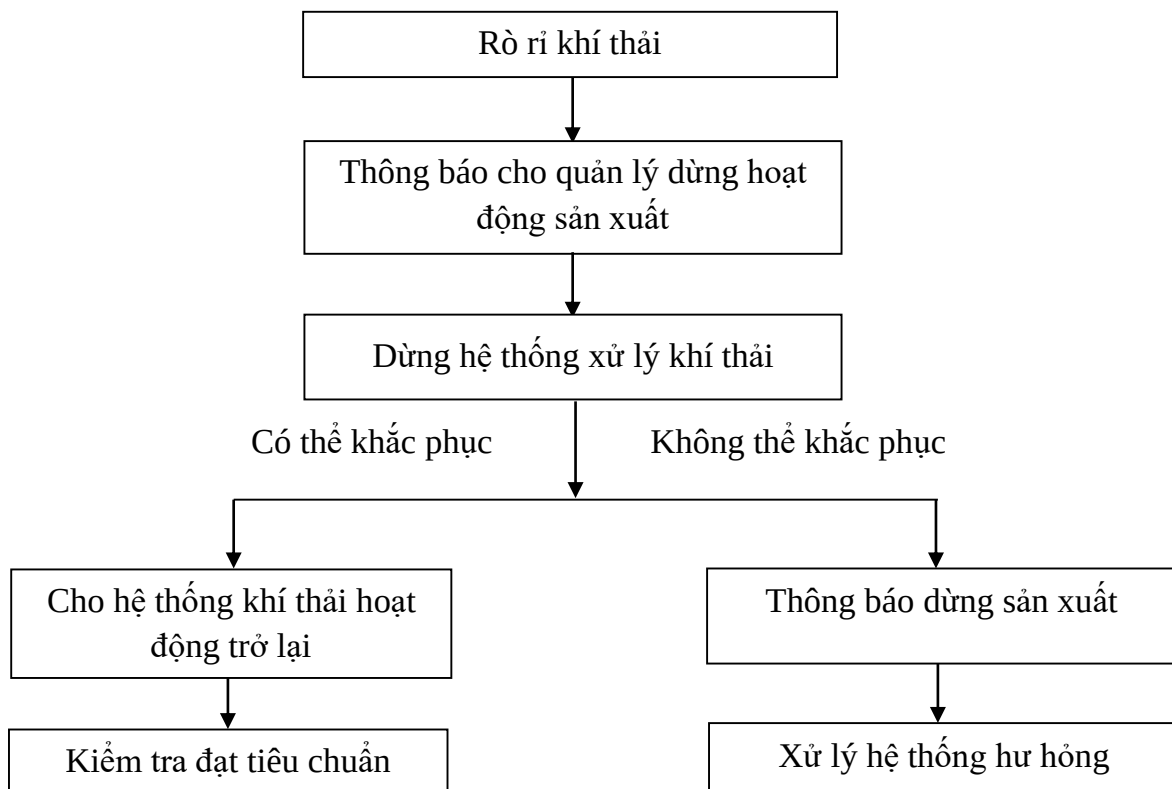
thép bọc ống, van điều khiển, quạt hút... Đồng thời, thay thế kịp thời các chi tiết hư hỏng.

- Chuẩn bị một số thiết bị dự phòng đối với một số máy móc dễ hư hỏng như: hệ thống van, đường ống và các phụ tùng khác;

- Niêm yết quy trình vận hành hệ thống tại khu vực đặt hệ thống xử lý.

- Khi có sự cố, dừng hoạt động công đoạn phát sinh khí thải tương ứng với hệ thống gặp sự cố để kiểm tra hệ thống xử lý khí thải.

- Trường hợp hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố hoặc xử lý không đạt yêu cầu, dừng hoạt động sản xuất công đoạn phát sinh khí thải tương ứng với hệ thống gặp sự cố để sửa chữa, khắc phục sự cố. Hoạt động sản xuất sẽ được vận hành tiếp khi hệ thống xử lý khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.



Hình 27. Quy trình ứng phó sự cố môi trường đối với khí thải

3.6.2. Các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ

Hiện tại hệ thống PCCC của nhà máy hiện tại đã được xây dựng hoàn thiện. Hệ thống PCCC của nhà máy như sau:

*** Hệ thống đường giao thông, nguồn nước phục vụ chữa cháy:**

- Đường giao thông phục vụ cho xe chữa cháy: Đảm bảo chiều rộng mặt đường ($\geq 3,5\text{m}$), chiều cao ($\geq 4,25\text{m}$) và khoảng không từ mặt đường lên phía trên;

- Nguồn nước tại nhà máy: lắp đặt 1 cụm bơm chữa cháy đặt tại phòng bơm tầng 1, bơm gồm bơm điện chính, 1 bơm diesel dự phòng, 1 bơm bù phục vụ cấp nước chữa cháy trong nhà.

*** Hệ thống điện, chống sét:**

- Hệ thống điện: dây dẫn điện được đi trong ống ghen bảo vệ; nối đất an toàn cho máy móc, thiết bị sử dụng điện trong các nhà máy, xưởng sản xuất.

- Hệ thống chống sét: có hệ thống chống sét đánh thẳng và chống cảm ứng tĩnh điện (theo quy định tại Mục 28-TCVN 9385-2012).

*** Trang bị phương tiện, trang phục cho lực lượng PCCC dự án:**

Bảng 10. Danh mục thiết bị PCCC đã được lắp đặt tại nhà máy

STT	Thiết bị	Đơn vị	Số lượng
1	Tủ trung tâm báo cháy 10 kênh	Tủ	2
2	Đầu báo khói	Cái	72
3	Đầu báo tia chiếu	Cái	19
4	Chuông báo cháy	Cái	24
5	Nút ấn báo cháy	Cái	24
6	Đèn báo cháy	Cái	24
7	Bơm điện chữa cháy	Bộ	1
8	Bơm bù áp	Bộ	1
9	Bơm dự phòng	Bộ	1
10	Tủ điều khiển bơm chữa cháy	Bộ	1
11	Đèn exit	Cái	7
12	Đèn sự cố	Cái	39
13	Bình bột chữa cháy loại MFZ4	Bình	10
14	Bình khí chữa cháy MT3	Bình	10

(Nguồn: Công ty TNHH Trần Thành)

3.6.3. Phòng ngừa, ứng phó sự cố về vệ sinh an toàn thực phẩm

Các biện pháp giảm thiểu bao gồm:

- Ký hợp đồng mua thực phẩm sạch đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.
- Tăng cường các biện pháp giáo dục truyền thông nâng cao nhận thức cho công nhân về vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Xây dựng quy trình đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, quy trình bảo quản thức ăn. Thực hiện nguyên tắc an toàn như sau: Chọn thực phẩm thức ăn được

nấu chín, bảo quản cẩn thận thực phẩm đã nấu chín, nhà ăn luôn khô ráo, sạch sẽ, bảo vệ thực phẩm khỏi các loài côn trùng, loài gặm nhấm và các động vật khác.

Khi xảy ra sự cố ngộ độc thực phẩm cần có các biện pháp xử lý như sau:

- Khi phát hiện hoặc nghi ngờ bị ngộ độc thực phẩm, phải đình chỉ việc sử dụng thực phẩm nghi ngờ và niêm giữ toàn bộ thức ăn đó lại (kể cả chất nôn, phân, nước tiểu...) để xác minh, báo ngay cho cơ quan y tế gần nhất đến xử trí kịp thời hoặc đưa người bị ngộ độc đi bệnh viện.

- Vệ sinh, tẩy uế khu vực có chất nôn, phân, nước tiểu của người bị ngộ độc thực phẩm và thực hiện chế độ cách ly nghiêm ngặt để phòng sự lây lan của dịch bệnh.

- Thực hiện các biện pháp diệt ruồi, nhặng, gián, chuột... và các hướng dẫn vệ sinh phòng chống dịch bệnh theo chỉ đạo của ngành y tế.

3.6.4. Phòng ngừa, ứng phó sự cố về dịch bệnh

Khi có dịch bệnh phát sinh, Chủ đầu tư sẽ phối hợp với cơ quan y tế địa phương để có biện pháp ứng phó và xử lý kịp thời, cụ thể như sau:

- Có các biện pháp ngăn chặn sự phát tán của dịch bệnh ra khu vực dân cư lân cận;

- Xác định khu vực có dịch bệnh và không có dịch bệnh, phun hoá chất khử trùng và tiệt trùng.

- Thông báo và hướng dẫn cán bộ công nhân viên không đến khu vực phát sinh tránh lây nhiễm.

- Đồng thời Chủ đầu tư sẽ bố trí một phòng y tế, có đầy đủ cán bộ y tế, thuốc men để sơ cứu, khám chữa bệnh khi có sự cố xảy ra.

3.7. Các biện pháp bảo vệ môi trường khác

- Thường xuyên vệ sinh công nghiệp toàn cơ sở;

- Định kỳ khám kiểm tra sức khỏe cho người lao động;

- Thường xuyên duy tu bảo dưỡng, sửa chữa dây chuyền, thiết bị sản xuất sau mỗi mùa vụ...

Chương IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:

- Nguồn phát sinh nước thải: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ công nhân viên.

- Lưu lượng xả nước thải tối đa đề nghị cấp phép: 4 m³/ngày đêm.

- Dòng nước thải: nước thải sinh hoạt ra môi trường

Nước thải sau khi xử lý tại được dẫn ra hệ thống thu gom thoát nước chung của KCN Nam Thăng Long.

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải: Cơ sở nằm trong KCN Nam Thăng Long, nước thải phát sinh tại dự án phải được xử lý đảm bảo đạt giá trị giới hạn cho phép của Khu công nghiệp Nam Thăng Long.

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép QCTĐHN 02:2014/ BTNMT (cột B)
			KCN Nam Thăng Long
1	pH	-	5,5 - 9
2	Độ màu	mg/L	150
3	COD	mg/L	150
4	BOD ₅	mg/L	50
5	TSS	mg/L	100
6	Đồng	mg/L	2
7	Kẽm	mg/L	3
8	Mangan	mg/L	1
9	Thủy ngân	mg/L	0,01
10	Cadimi	mg/L	0,1
11	Chì	mg/L	0,5
12	Sắt	mg/L	5
13	Crom (VI)	mg/L	0,1
14	Tổng Xyanua	mg/L	0,1
15	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	10
16	Tổng N	mg/L	40
17	Tổng P	mg/L	6
18	Coliform	MPN/100ml	5.000

- Vị trí xả nước thải: Tại hố ga đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, thoát

nước thải của KCN Nam Thăng Long.

Toạ độ vị trí xả nước thải: (GT17): X(m) = 2332100.733; Y(m) = 578910.627
(Theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến toạ độ VN2⁰⁰⁰, múi chi độ ⁰)

- Phương thức xả nước thải: Tự chảy

- Chế độ xả thải: liên tục.

- Nguồn tiếp nhận nước thải: hệ thống thu gom, thoát nước thải chung của KCN Nam Thăng Long.

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

- Nguồn phát sinh khí thải: Khí thải phát sinh từ hoạt động từ công đoạn tái sử dụng (máy tạo hạt), lưu lượng 9.280 m³/h.

- Dòng khí thải: 01 dòng khí thải: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn tái sử dụng (máy tạo hạt). Toạ độ vị trí xả khí thải: X(m) = 2332118, Y(m) = 579008

(Hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trực 105⁰⁰⁰, múi chiếu 3⁰)

- Vị trí xả khí thải: trong khuôn viên khu đất thực hiện dự án.

- Phương thức, chế độ xả khí thải: cưỡng bức, gián đoạn theo ca sản xuất.

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải:

Bảng 11. Thông số ô nhiễm và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

TT	Thông số ô nhiễm	Giới hạn tối đa theo QCTĐHN 01:2014/BTNMT ($C_{\max}$ ($K_p=1$; $K_v = 0,5$ đối với bụi tổng, SO_2 ; $K_v = 0,6$ đối với CO , NO_x))	Giới hạn tối đa theo QCVN 20:2009/BTNMT
1	Bụi tổng	100	
2	CO	600	
3	SO ₂	250	
4	NO _x	510	
5	N-hexane		450
6	Benzen		5
7	Styren		100
8	Toluen		750

Ghi chú:

- QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội ($C_{\max}$ ($K_p=1$; $K_v = 0,5$ đối với bụi tổng, SO_2 ; $K_v = 0,6$ đối với CO , NO_x)).

+ QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chỉ tiêu hữu cơ.

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn phát sinh:

+ Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy cắt. Tọa độ: X(m) = 2332120.743; Y(m) = 579001.525.

+ Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy in. Tọa độ: X(m) = 2332130.743; Y(m) = 579048.232.

+ Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ quạt hút hệ thống XLKT. Tọa độ: X(m) = 2332128.214; Y(m) = 579053.122.

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung:

3.1. Tiếng ồn

Bảng 12. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của tiếng ồn

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Ghi chú
1	70	55	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

Bảng 13. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ	
1	70	60	Khu vực thông thường

Ghi chú:

+ QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

+ QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

4.4. Nội dung đề nghị cấp phép của dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại.

Dự án không thuộc đối tượng đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại.

Chương V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường của cơ sở

5.1.1. Tính hình thực hiện các quy định pháp luật

Cơ sở đang thực hiện công tác bảo vệ môi trường theo các quy định hiện hành, cụ thể như sau:

1. Đối với nước mưa:

Nước mưa được thu gom vào hệ thống ống pVC D90 và BTCT D300, thoát ra hệ thống thoát nước chung của KCN tại 2 điểm xả tại phía Tây dự án (theo biên bản đấu nối số 01/2011/BBĐN-HIP ngày 10/01/2011 về việc thoát nước mặt, nước thải KCN Nam Thăng Long với doanh nghiệp).

2. Đối với nước thải:

Nước thải xí tiểu được thu gom dẫn xuống 03 bể tự hoại 3 ngăn (2 bể dung tích 15,94 m³/bể và 1 bể dung tích 33,54 m³) bố trí ngay phía dưới 03 nhà vệ sinh. Nước thải sau khi được xử lý sơ bộ cùng với nước thoát sàn, lavabo được dẫn về hố ga đầu nối thoát vào hệ thống thu gom nước thải dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nam Thăng Long tại 01 điểm đầu nối (theo biên bản đấu nối số 01/2011/BBĐN-HIP ngày 10/01/2011 về việc thoát nước mặt, nước thải KCN Nam Thăng Long với doanh nghiệp).

3. Đối với khí thải:

Chủ dự án đã xây dựng 01 HTXL khí thải phát sinh từ máy tạo hạt công suất 9.280 m³/h sử dụng công nghệ tấm lưới lọc bụi và hấp phụ bằng than hoạt tính. Khí thải đảm bảo đạt QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về Khí thải Công nghiệp đối với Bụi và các chất vô cơ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội; $C_{\max}$ ($K_p=1$; $K_v = 0,5$ đối với bụi tổng, SO_2 ; $K_v = 0,6$ đối với CO , NO_x)

4. Đối với chất thải rắn thông thường

- CTR sinh hoạt: được thu gom, phân loại và lưu giữ tạm tại khu lưu giữ CTR sinh hoạt diện tích 11,25 m² đặt tại phía Tây Nam khu đất nhà máy. Cơ sở đã ký hợp đồng với Công ty CP phát triển hạ tầng hiệp hội công thương Hà Nội đến thu gom vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định.

- CTR công nghiệp thông thường: cơ sở đã bố trí 1 khu vực lưu giữ CTR công nghiệp thông thường diện tích 64 m² trong nhà xưởng sản xuất. Tại khu vực

này phân làm 2 khu: khu lưu giữ CTR công nghiệp thông thường có thể tái sử dụng và không tái sử dụng.

+ Đối với CTR CN thông thường không tái sử dụng: Giấy bạc thải, lõi giấy thừa, bao dứa, sản phẩm bao bì carton lõi hỏng và bavia bao bì carton: Nhà máy ký hợp đồng với Công ty CP Thương mại và Đầu tư Dujun đến thu gom, vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định.

+ Đối với CTR CN thông thường có thể tái sử dụng: Sản phẩm màng xốp Pefoam lõi hỏng, bavia màng xốp Pefoam thừa được đưa vào tái sử dụng tại công đoạn tạo hạt.

- Chất thải nguy hại: cơ sở đã bố trí 1 nhà kho chứa CTNH, diện tích 5m² tại phía Tây Nam của Nhà máy. Chủ cơ sở đã ký hợp đồng vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại số 033/2019/HĐCN ngày 31/12/2018 với Công ty CP Môi trường Đô thị và Công nghiệp 11 – URENCO11 để thu gom toàn bộ lượng chất thải nguy hại phát sinh theo đúng quy định.

5.1.2. Tóm tắt các vấn đề liên quan đến môi trường (kèm theo các văn bản báo cáo trong phụ lục) của chủ cơ sở đã gửi cơ quan có thẩm quyền

Công ty đã hoàn thiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường gửi cơ quan chức năng định kỳ hàng năm. Các kết quả quan trắc nước thải định kỳ đối với nước thải tại công ty luôn đạt giá trị giới hạn cho phép của KCN Nam Thăng Long.

5.2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải

- Tổng hợp thông tin của từng năm về tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp xả ra ngoài môi trường hoặc đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp) hoặc chuyển giao cho đơn vị có chức năng để xử lý:

Bảng 14. Tổng hợp tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt của cơ sở

TT	Tháng	Lưu lượng xả nước thải trung bình m ³ /ngày	Tổng lưu lượng xả thải m ³ /tháng
1	Tháng 1/2023	3,8	100
2	Tháng 2/2023	4,0	104
3	Tháng 3/2023	2,0	52
4	Tháng 4/2023	2,2	57,6
5	Tháng 5/2023	1,4	36
6	Tháng 6/2023	4,0	104

TT	Tháng	Lưu lượng xả nước thải trung bình m ³ /ngày	Tổng lưu lượng xả thải m ³ /tháng
7	Tháng 7/2023	1,8	47,2
8	Tháng 8/2023	2,2	56,8
9	Tháng 9/2023	2,2	58,4
10	Tháng 10/2023	1,2	32
11	Tháng 11/2023	2,2	57,6
12	Tháng 12/2023	1,9	49,6
13	Tháng 1/2024	2,3	60,8
14	Tháng 2/2024	1,3	33,6
15	Tháng 3/2024	4,1	84,8
16	Tháng 4/2024	2,3	60
17	Tháng 5/2024	2,1	54,4
18	Tháng 6/2024	3,4	88
19	Tháng 7/2024	3,1	81,6
20	Tháng 8/2024	2,7	69,6
21	Tháng 9/2024	2,1	55,2
22	Tháng 10/2024	2,1	55,2
23	Tháng 11/2024	0,4	9,6
24	Tháng 12/2024	2,0	52,8
Tổng lưu lượng xả thải trung bình m³/tháng			61,75
Tổng lưu lượng xả thải nhỏ nhất m³/tháng			9,6
Tổng lưu lượng xả thải lớn nhất m³/tháng			106

- Tổng hợp thông tin của từng năm về lưu lượng nước trao đổi nhiệt xả ra ngoài môi trường:

- Lập bảng tổng hợp các kết quả quan trắc nước thải định kỳ:

Bảng 15. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải

TT	Thông số	Kết quả NT				QCTĐHN 02:2014/ BTNMT (cột B)	QCVN 14:2008/ BTNMT (cột B)
		5/2023	7/2023	9/2024	11/2024		
1	pH	7,6	7,45	7,7	7,5	5,5 - 9	5 - 9
2	Độ màu	103,51	53,8	39	45	150	-

3	COD	102,4	128	71	146	150	-
4	BOD ₅	35,92	49,2	28	48	50	50
5	TSS	45	66	33	38	100	100
6	Đồng	<0,02	<0,045	<0,02	<0,02	2	-
7	Kẽm	0,24	<0,03	0,09	0,04	3	-
8	Mangan	<0,01	<0,06	0,15	0,17	1	-
9	Thủy ngân	<0,0005	<0,0009	<0,0002	<0,0002	0,01	-
10	Cadimi	<0,0005	<0,0009	<0,0001	<0,0001	0,1	-
11	Chì	0,0007	<0,006	<0,002	<0,002	0,5	-
12	Sắt	2,77	1,3	0,48	0,7	5	-
13	Crom (VI)	0,04	<0,0009	<0,0002	<0,002	0,1	-
14	Tổng Xyanua	<0,01	<0,006	<0,001	<0,001	0,1	-
15	Tổng dầu mỡ khoáng	0,6	<0,3	3	3,5	10	-
16	Tổng N	8,9	17,1	8	8	40	-
17	Tổng P	3,37	1,19	0,92	1,4	6	-
18	Coliform	3.800	4.100	3.600	4.300	5.000	5.000

Ghi chú:

- Thời gian quan trắc:

+ Ngày 31/5/2023

+ Ngày 7/12/2023

+ Ngày 4/9/2024

+ Ngày 27/11/2024

- Vị trí lấy mẫu: Mẫu nước thải sinh hoạt tại điểm xả ra hệ thống thoát nước chung

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt; Cột B quy định nồng độ C của các thông số và các chất gây ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

+ QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội. Cột B quy định giá trị C của các thông

số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

- Nhận xét: Quan kết quả quan trắc nhận thấy các chỉ tiêu ô nhiễm đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 14:2008/BTNMT (cột B) và QCTĐHN 02:2014/BTNMT (cột B).

- Tình trạng và kết quả hoạt động của hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (trường hợp thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải liên tục, tự động) của từng năm: Công ty không thuộc trường hợp thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải liên tục, tự động theo quy định.

- Các sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải (nếu có), các lần kết quả quan trắc nước thải định kỳ, tự động, liên tục vượt quá giới hạn cho phép (nếu có) trong giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần, quy chuẩn kỹ thuật môi trường và nguyên nhân, biện pháp rà soát, khắc phục: Bảng tổng hợp kết quả 02 năm gần nhất, các chỉ tiêu phân tích đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 14:2008/BTNMT cột B và QCTĐHN 02:2014/BTNMT cột B.

- Các thời điểm đã thực hiện duy tu, bảo dưỡng, thay thế thiết bị của công trình xử lý nước thải: cơ sở không có hệ thống xử lý nước thải.

- Đánh giá tổng hợp về hiệu quả, mức độ phù hợp, khả năng đáp ứng của công trình xử lý nước thải: dự án chỉ phát sinh nước thải sinh hoạt được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn, hiện tại dựa vào đặc trưng nguồn nước thải của cơ sở, kết quả phân tích nước thải trước khi đầu nối vào KCN định kỳ cho thấy tất cả chỉ tiêu đạt quy chuẩn cho phép của KCN, điều đó cho thấy công trình xử lý nước thải (bể tự hoại 3 ngăn) hoạt động đảm bảo chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào KCN.

5.3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải

a. Đối với hệ thống xử lý khí thải tại máy tạo hạt

Nhà máy đã lắp đặt hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn tái sử dụng (máy tạo hạt) theo biên bản nghiệm thu lắp đặt máy móc thiết bị với Công ty CP công nghệ môi trường Việt Nam – Vntech ngày 14/12/2024.

Công ty đã phối hợp với Công ty CP Nextech Ecolife tiến hành lấy mẫu để đánh giá chất lượng khí thải tại ống thoát khí của HTXL khí thải, kết quả như sau:

Bảng 16. Kết quả khí thải sau xử lý từ công đoạn tái sử dụng (máy tạo hạt)

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCTĐHN 01:2014/ BTNMT
				KT	Giá trị C
1	Vận tốc ⁽¹⁾	m/s	US EPA Method 02	9	-
2	Lưu lượng ⁽¹⁾	m ³ /h	US EPA Method 02	3.032	-
3	Hàm ẩm ⁽¹⁾	%	US EPA Method 04	3,50	-
4	O ₂ ^(1,2)	%	NEJSC/HT/SOP-LMKT105	20,9	-
5	Nhiệt độ ⁽¹⁾	°C	NEJSC/HT/SOP-LMKT105	27,0	-
6	Bụi tổng (PM) ⁽¹⁾	mg/Nm ³	US EPA Method 05	83,3	100
7	SO ₂ ⁽¹⁾	mg/Nm ³	NEJSC/HT/SOP-LMKT105	0,00	250
8	NO _x (tính theo NO ₂) ⁽¹⁾	mg/Nm ³	NEJSC/HT/SOP-LMKT105	0,0000	510
9	CO ⁽¹⁾	mg/Nm ³	NEJSC/HT/SOP-LMKT105	1,1	6000
10	H ₂ S ⁽¹⁾	mg/Nm ³	JIS K 0108:2020	<1,5	4,5
11	H ₂ SO ₄ ⁽¹⁾	mg/Nm ³	US EPA Method 08	<2,50	25
12	n-Hexan ^(*)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH	450^a
13	n-Heptan ^(*)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH	2.000^a
14	Benzen ^(*)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH	5^a
15	Styren ^(*)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH	100^a
16	Toluen ^(*)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH	750^a

Ghi chú:

- **Vị trí lấy mẫu:** KT: Ống khói hệ thống xử lý khí máy tạo hạt. Tọa độ: X(m) =2332118, Y(m) =579008.

- **Quy chuẩn so sánh:**

+ QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về Khí thải Công nghiệp đối với Bụi và các chất vô cơ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội; $C_{\max}$ ($K_p=1$; $K_v = 0,5$ đối với bụi tổng, SO_2 , H_2SO_4 ; $K_v = 0,6$ đối với CO , NO_x , H_2S);

+(a) QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;

- ⁽¹⁾: Phép thử đã được chứng nhận Vimcerts;

- ⁽²⁾: Phép thử được Aosc công nhận;

- ^(*): Chỉ tiêu được thực hiện bởi Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Tư vấn môi trường Envitech, Vimcert 164.

- **Nhận xét:** Qua bảng kết quả trên nhận thấy tất cả các thông số được phân tích đều nằm trong giới hạn cho phép của QCTĐHN 01:2014/BTNMT ($C_{\max}$ ($K_p=1$; $K_v = 0,5$ đối với bụi tổng, SO_2 , H_2SO_4 ; $K_v = 0,6$ đối với CO , NO_x , H_2S); và QCVN 20:2009/BTNMT.

5.4. Kết quả thu gom, xử lý chất thải (đối với cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải)

- Công ty không thực hiện dịch vụ xử lý chất thải.

5.5. Kết quả nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất (đối với cơ sở sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất).

Công ty không thuộc đối tượng nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

5.6. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải

Công ty đã ký kết hợp đồng thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt với Công ty CP phát triển hạ tầng hiệp hội công thương Hà Nội, có đủ chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

Tần suất thu gom rác: 01 lần/ngày.

Khối lượng: theo hợp đồng khoán gọn

5.7. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở

Trong quá trình hoạt động và vận hành xử lý nước thải khoảng 2 năm trở lại đây, hệ thống đường ống thu gom và thoát nước thải và các vấn đề liên quan đến thu gom, xử lý CTR, CTNH được công ty hết sức quan tâm và là ưu tiên hàng đầu trong công tác bảo vệ môi trường, ngoài ra công ty luôn thực hiện quan trắc chất lượng nước thải theo định kỳ được đơn vị có chức năng đến lấy mẫu nước thải trước khi đầu nối vào KCN cho thấy các chỉ tiêu phân tích đều nằm trong giới hạn cho phép của KCN.

Công ty luôn chấp hành đầy đủ các thủ tục liên quan đến hoạt động quan trắc theo đúng quy định, công ty luôn thực hiện việc quan trắc chất lượng nước thải định kỳ, luôn kiểm tra tình hình hoạt động và công tác đảm bảo vấn đề môi trường nên chưa bị xử phạt về môi trường cũng như các vấn đề liên quan đến hoạt động xả thải của công ty.

Chương VI. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

- Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ tháng 8/2025 đến tháng 11/2025.
- Công suất dự kiến đạt được: 100%.

6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Bảng 17. Kế hoạch quan trắc chất thải trong giai đoạn vận hành thử nghiệm

TT	Vị trí giám sát	Thông số giám sát	Thời gian dự kiến lấy mẫu	Quy chuẩn so sánh
I	Giám sát khí thải			
1	Khí thải tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải	Lưu lượng, bụi tổng, CO, SO ₂ , NO _x , n-hexane, Benzen, Styren, Toluen	- Lấy mẫu đơn 3 ngày liên tiếp, sau khi được cấp giấy phép môi trường và đủ điều kiện vận hành thử nghiệm	QCTĐHN 01:2014/BTNMT (C _{max} (K _p =1; K _v = 0,5 đối với bụi tổng, SO ₂ ; K _v = 0,6 đối với CO, NO _x)) và QCVN 20:2009/BTNMT

6.1.3. Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến để phối hợp thực hiện

Công ty Cổ phần Nextech Ecolife được cấp Chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường số hiệu: VIMCERTS 301 tại Quyết định số 40/GCN-BTNMT ngày 01/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chứng nhận đủ điều kiện hoạt động quan trắc môi trường.

6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

- Đối với nước thải: Cơ sở nằm trong KCN Nam Thăng Long, phường Thụy Phương, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội nước thải của cơ sở được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN do vậy theo quy định tại khoản 2 điều 97 nghị định 08/2022/NĐ-CP thì cơ sở không phải thực hiện quan trắc nước thải định kỳ.

- Đối với khí thải: Khí thải của dự án phát sinh với lưu lượng (9.280 m³/h) nhỏ hơn 50.000m³/giờ, do vậy theo quy định tại điều 98 nghị định 08/2022/NĐ-CP thì cơ sở không phải thực hiện quan trắc khí thải định kỳ.

6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Theo quy định tại điều 97 và 98 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục chất thải.

6.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở

- Không có.

Chương VII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Chúng tôi cam kết các số liệu sử dụng trong báo cáo hoàn toàn chính xác, trung thực. Nếu có gì sai phạm chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

Công ty TNHH Trần Thành cam kết:

- Xử lý nước thải đạt giá trị giới hạn của KCN Nam Thăng Long.
- Xử lý khí thải đạt QCTĐHN 01:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội ($C_{\max}$, $K_p = 1$, $K_v = 0,5$ đối với thông số Bụi tổng, SO_2 và $K_v = 0,6$ đối với thông số CO , NO_x) và QCVN 20:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.
- Chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường được thu gom, phân loại về khu vực lưu chứa tạm để xử lý và thuê đơn vị chức năng định kỳ thu gom, xử lý.
- Thực hiện vận hành thử nghiệm để đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý.
- Cam kết thực hiện nghiêm chỉnh các nội dung của báo cáo đề xuất; chịu trách nhiệm khắc phục và bồi thường thiệt hại nếu để xảy ra sự cố.

Kính đề nghị Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cùng các cơ quan chức năng thẩm định, xem xét, cấp Giấy phép môi trường để Công ty TNHH Trần Thành sớm đi vào vận hành, ổn định sản xuất.

Xin chân thành cảm ơn!

PHỤ LỤC BÁO CÁO

1. Văn bản pháp lý

- Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;
- Bản sao giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;
- Hợp đồng thuê đất;
- Quyết định phê duyệt cam kết bảo vệ môi trường;
- Phương án PCCC của Cảnh sát PCCC
- Hóa đơn tiền điện
- Hóa đơn tiền nước sạch, xử lý nước thải, rác thải sinh hoạt
- Sổ chủ nguồn thải chất thải nguy hại;
- Hợp đồng thu gom, vận chuyển xử lý chất thải;
- Chứng từ thu gom chất thải;
- Phiếu quan trắc định kỳ.

2. Bản vẽ

- Bản vẽ tổng mặt bằng;
- Bản vẽ thoát nước mưa, nước thải;
- Bản vẽ hệ thống xử lý khí thải;

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN**

Mã số doanh nghiệp: 0100960807

Đăng ký lần đầu: ngày 24 tháng 12 năm 1999

Đăng ký thay đổi lần thứ: 18, ngày 11 tháng 10 năm 2024

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TRẦN THÀNH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TRAN THANH COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: TRẦN THÀNH CO., LTD

2. Địa chỉ trụ sở chính

Số 84 phố Tô Hiến Thành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0439423911

Fax:

Email: accouting@tranthanh.net

Website:

3. Vốn điều lệ : 150.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Một trăm năm mươi tỷ đồng

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Phần vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	ĐẶNG TRẦN THÀNH	Việt Nam	Số 84 phố Tô Hiến Thành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	112.500.000.000	75,000	001077022222	
2	PHẠM THỊ HỒNG OANH	Việt Nam	Số 110 phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	37.500.000.000	25,000	010029349	

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: **ĐẶNG TRẦN THÀNH**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: **Tổng giám đốc**

Sinh ngày: **14/12/1977**

Dân tộc: **Kinh**

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: **001077022222**

Ngày cấp: **12/08/2022**

Nơi cấp: *Cục CS quản lý hành chính về Trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: **Số 110 phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**

Địa chỉ liên lạc: **Số 84 phố Tô Hiến Thành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**

Ngày: **24-12-2024**

TRƯỞNG PHÒNG

Số chứng thực: **03383-1** Quyền số:SCT/BS



PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Trinh Huy Lâm

CÔNG CHỨNG VIÊN

Vũ Thị Hiền

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG
NGHIỆP VÀ CHẾ XUẤT HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 31 tháng 08 năm 2009

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ

Số: 0 1 2 2 1 000 249

BẢN SAO

- Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005;
- Căn cứ Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư;
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 được Quốc hội thông qua tháng 11 năm 2005;
- Căn cứ Quyết định số 1463/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban quản lý các Khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội;
- Căn cứ Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH ngày 19/10/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam;
- Quyết định số 63/20009/QĐ-UB ngày 27/04/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban quản lý các khu công nghiệp & chế xuất Hà Nội;
- Căn cứ bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty TNHH Trần Thành nộp ngày 14/08/2009, bổ sung hồ sơ ngày 26/08/2009.

TRƯỞNG BAN

Chứng nhận nhà đầu tư:

Công ty TNHH Trần Thành

Đăng ký kinh doanh số: 073786 lần đầu ngày 24/12/1999, lần thứ 6 ngày 23/03/2009 do Phòng đăng ký kinh doanh số 01, Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Địa chỉ trụ sở chính: số 110 phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: ông **Đặng Trần Thành**

Ngày sinh: 14 tháng 12 năm 1977

Chức vụ: Giám đốc

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Chứng minh thư nhân dân số: 011865121 do công an Thành phố Hà Nội cấp ngày 04/12/2008.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: số 110 phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Chỗ ở hiện tại: số 110 phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Thực hiện dự án với nội dung sau :

Điều 1 : Tên dự án đầu tư

“ Dự án mở rộng Nhà máy sản xuất bao bì carton chất lượng cao”

Điều 2: Mục tiêu, quy mô của dự án

Sản xuất bao bì carton và màng xốp Pefoam với quy mô là 15.000.000 đến 19.000.000 sản phẩm/năm.

Điều 3:

Địa điểm thực hiện dự án là: Lô B2-3-4, Khu công nghiệp Nam Thăng Long, Thành phố Hà Nội.

Diện tích đất sử dụng khoảng: 10.381,7m²

Điều 4:

Tổng vốn đầu tư là 50.000.000.000 VNĐ (Năm mươi tỷ đồng Việt Nam) do Công ty TNHH Trần Thành góp trong vòng 12 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Điều 5:

Thời hạn hoạt động dự án: 42 năm kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Điều 6: Tiến độ thực hiện dự án:

- Khởi công xây dựng: từ tháng 09 năm 2009 đến 02 năm 2010
- Lắp đặt thiết bị: từ tháng 02 năm 2010 đến 04 năm 2010
- Hoạt động chính thức: tháng 06 năm 2010

Điều 7: Dự án được hưởng các ưu đãi theo qui định của pháp luật hiện hành.

Điều 8:

Giấy chứng nhận đầu tư này được lập thành 02 (hai) bản gốc: 01 (một) bản cấp cho Công ty TNHH Trần Thành, 01 (một) bản đăng ký tại Ban quản lý các Khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội./



PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Mạnh Hùng

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2009

CHỨNG CHỈ QUY HOẠCH

Số: 663 /CCQH-BQL-QHXD

BẢN SAO

- 1- Cấp cho: Công ty TNHH Trần Thành.
Đại diện: Ông Đặng Trần Thành, Chức vụ: Giám đốc.
Địa chỉ: Số 110 phố Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng.
Thành phố: Hà Nội
- 2- Nội dung CCQH: Lô đất số B2-3-4, KCN Nam Thăng Long - Hà Nội (theo Hợp đồng cho thuê đất số 230609-HIP ngày 23/6/2009 giữa Công ty CP phát triển hạ tầng hiệp hội công thương Hà Nội và Công ty TNHH Trần Thành).

2.1- Quy hoạch và sử dụng đất đai:

- Chức năng khu đất: Lập dự án đầu tư xây dựng: Nhà máy sản xuất màng xốp PEFOAM và bao bì carton chất lượng cao.
- Loại công trình: Xây dựng công trình công nghiệp, văn phòng điều hành và các hạng mục phụ trợ.
- Chỉ giới đường đỏ: Trùng với ranh giới lô đất của doanh nghiệp
- Chỉ giới phân cách: Đường ranh giới giữa các lô đất.
- Chỉ giới xây dựng: - Cách chỉ giới đường đỏ tối thiểu 3m (Hạng mục chính của công trình).
- Cách chỉ giới phân cách tối thiểu là 3m thông thủy, (được điều chỉnh theo tính chất sản xuất, quy mô và bậc chịu lửa của công trình). Không được xây dựng các hạng mục công trình trong phạm vi này.
- Cốt nền: Theo cao độ nền lô đất đã được cấp có thẩm quyền duyệt.
- Mật độ xây dựng: Không vượt quá 60% diện tích lô đất.
- Chiều cao TB(tầng): 2,0.
- Hệ số SDD tối đa: 1,2.
- Yêu cầu về môi trường, PCCC: Thực hiện lập Giấy xác nhận đăng ký Bản cam kết bảo vệ môi trường, thỏa thuận về PCCC ở giai đoạn lập hồ sơ TKCS; Thẩm duyệt về PCCC theo qui định ở giai đoạn lập hồ sơ TKKTTC.
- Chỗ đỗ xe: Bố trí chỗ để xe đảm bảo không ảnh hưởng tới giao thông khu vực.

2.2- Chỉ tiêu kiến trúc quy hoạch:

Stt	Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng cho phép	Tỷ lệ (%)
1	Công trình sản xuất và công trình phụ trợ	Tối đa	60%
2	Đường nội bộ, sân bãi	Tối thiểu	25%
3	Cây xanh, sân vườn, thảm cỏ	Tối thiểu	15%
	Tổng cộng	Khoảng 10.381,7m ²	100%

Chú ý: Chứng chỉ quy hoạch này là căn cứ để Chủ đầu tư lập Tổng mặt bằng và hồ sơ thiết kế cơ sở trong dự án đầu tư xây dựng. Trong quá trình lập dự án, Chủ đầu tư phải thực hiện theo đúng các quy định của Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Luật Xây dựng và các văn bản liên quan. Không được sử dụng Chứng chỉ quy hoạch vào những mục đích khác trái với qui định trên.

Nơi nhận: Chứng thực bản sao đúng với bản chính.

Số chứng thực: 10001 05
Công ty CP phát triển hạ tầng hiệp hội công thương Hà Nội (để biết)
Lưu VP. QH-XD
Ngày 03 tháng 09 năm 2009



PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Thị Tố Nga



Hà Nội, ngày 23 tháng 06 năm 2009

HỢP ĐỒNG CHO THUÊ ĐẤT

Số: 230609 – HIP

I. CĂN CỨ KÝ HỢP ĐỒNG:

- Bộ Luật Dân sự được Quốc hội nước CHXHCN VN thông qua ngày 14/06/2005;
- Luật Đất đai (Số 13/2003/QH11) ngày 26-11-2003;
- Luật Xây dựng được Quốc hội nước CH XHCN VN thông qua ngày 26/11/2003;
- Luật Đầu tư được Quốc hội nước CH XHCN VN thông qua ngày 29/11/2005;
- Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29-10-2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 182/2004/NĐ-CP ngày 29-10-2004 của Chính Phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;
- Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006, của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;
- Quyết định số 125/QĐ-TTg ngày 09-02-2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc cho Công ty CP Phát triển Hạ tầng Hiệp hội Công thương Hà Nội thuê đất tại xã Thụy Phương và Liên Mạc, huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội để đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Nam Thăng Long (giai đoạn 1);
- Quyết định số 3711/QĐ-UB ngày 25-7-2000 của UBND Thành phố Hà Nội về việc cho Công ty CP Phát triển Hạ tầng Hiệp hội Công thương Hà Nội đầu tư xây dựng giai đoạn 1 Khu Công nghiệp Nam Thăng Long;
- Quyết định số 913/QĐ-UB ngày 19-02-2001 của UBND Thành phố Hà nội về việc thực hiện Quyết định số 125/QĐ-TTg ngày 09-02-2001 của Thủ tướng Chính phủ cho phép Công ty CP Phát triển Hạ tầng Hiệp hội Công thương Hà Nội thuê đất tại xã Thụy Phương và Liên Mạc, huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội để đầu tư xây dựng kỹ thuật Khu Công Nghiệp Nam Thăng Long (giai đoạn 1);
- Giấy phép thành lập Công ty cổ phần số 2998 GP/UB ngày 26-3-1997 của UBND Thành phố về việc thành lập Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Hiệp hội Công thương Hà Nội;
- Điều lệ của Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Hiệp hội Công thương Hà Nội.

II. CÁC BÊN KÝ HỢP ĐỒNG

1/ Bên chuyển nhượng hạ tầng cho thuê đất:

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG HIỆP HỘI CÔNG THƯƠNG HÀ NỘI (BÊN A)

Người đại diện là Ông: **VŨ HỒNG VIỆT** Chức vụ: Tổng giám đốc.

Điện thoại: 04 7523.444 Fax: 04 752 1896

Địa chỉ: KCN Nam Thăng Long, Thụy Phương, Từ Liêm, Hà Nội.

Tài khoản số: 260.10.00000.6076

Mở tại: Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam, Chi nhánh
Tây Hà Nội

Mã số thuế: 0100230536

2/ Bên nhận chuyển nhượng hạ tầng trên đất thuê và thuê đất:

CÔNG TY TNHH TRẦN THÀNH (BÊN B)

Người đại diện là Ông: **ĐẶNG TRẦN THÀNH** Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: Số 110 Nguyễn Du- Quận Hai Bà Trưng - Thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 043 9423911/ 043 7643763

Fax: 043 7645412/ 043 8223298

Tài khoản số: 000 54546 0001

Mở tại: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á - Chi nhánh Hà Nội

Mã số thuế: 01 0096 0807

Hai bên đã thống nhất tiến hành ký hợp đồng chuyển nhượng hạ tầng trên đất cho thuê với những điều khoản như sau:

ĐIỀU 1: ĐỐI TƯỢNG CỦA HỢP ĐỒNG

1.1/ Bên A chuyển nhượng hạ tầng trên đất thuê và cho Bên B thuê, một khoảnh đất có diện tích khoảng 10.381.7m² (Bằng chữ: Mười nghìn, ba trăm tám mươi mốt lẻ bảy mét vuông) trong Khu Công nghiệp Nam Thăng Long, giai đoạn 1, để đầu tư xây dựng Khu nhà xưởng sản xuất tại khu công nghiệp Nam Thăng Long, Hà Nội, ký hiệu lô đất là:

B2-3-4 (Phần diện tích đất mà bên A cho Bên B thuê bao gồm cả cơ sở hạ tầng: cấp nguồn điện đến công tơ, cấp nước đến đồng hồ đo nước, đường giao thông vào lô đất, hệ thống thoát nước và các công trình dịch vụ tiện ích khác theo quy hoạch của khu công nghiệp...)

1.2/ Vị trí, ranh giới khoảnh đất, được thể hiện trên bản đồ quy hoạch sử dụng đất tỷ lệ 1/2000 (giai đoạn 1 của khu công nghiệp Nam Thăng Long) đã được phê duyệt tại Quyết định số 30/1998/QĐ-BXD, ngày 24/01/1998, của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết Khu CN Nam Thăng Long.

Vị trí, ranh giới khoảnh đất được xác định theo bản vẽ mặt bằng khu đất đính kèm theo hợp đồng này.

1.3/ Diện tích khoảnh đất thuê được xác định cụ thể trong Bản đồ hiện trạng 1/500 do cơ quan Địa chính lập.

ĐIỀU 2: THỜI HẠN THUÊ

2.1/ Thời hạn thuê đất là từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 09/02/2051.

Nếu Dự án đầu tư của Bên B có thời hạn trước ngày 09/02/2051, thì trách nhiệm xin phép cấp độ thẩm quyền gia hạn đầu tư thuộc Bên B. Nếu Dự án đầu tư của Bên B có thời hạn cả sau ngày 9/2/2051, thì giá thuê đất sau ngày 9/2/2051 sẽ được điều chỉnh theo giá thời điểm đó theo sự thoả thuận của các bên.

2.2./ Trong thời hạn thuê, Bên B được phép và được quyền tiến hành đầu tư xây dựng, sản xuất kinh doanh trên khoảnh đất thuê theo đúng quy hoạch, tiến độ, phù hợp với quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền và theo đúng nội dung ghi tại điều 1.1 của hợp đồng này.

ĐIỀU 3: GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

3.1. Đơn giá:

- Đơn giá chuyển nhượng hạ tầng trên lô đất thuê là: 1.575.740 đồng/m² (Bằng chữ: Một triệu, năm trăm bảy mươi tư ngàn, không trăm sáu mươi đồng chẵn)

- Đơn giá thuê đất thộp cho toàn thời gian thuê (kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 09/02/2051) là: 10.500 đồng/ m² (Bằng chữ: Mười ngàn, năm trăm đồng chẵn)

- Phí hạ tầng cho toàn bộ thời gian thuê (kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 09/02/2051: 550.000 đồng/m² - Bằng chữ: Năm trăm năm mươi ngàn đồng chẵn)

(Lưu ý: Đơn giá và phí hạ tầng chưa bao gồm thuế GTGT)

3.2/ Giá trị hợp đồng:

a) Giá trị trước thuế: 22.177.802.808 đồng

b) Thuế GTGT (10%): 2.217.780.280 đồng

Tổng giá trị hợp đồng: (Tạm tính) 24.395.583.088 đồng

(Bằng chữ: Hai mươi tư tỷ, ba trăm chín mươi lăm triệu, năm trăm tám mươi ba ngàn, không trăm tám mươi tám đồng chẵn)

Giá trị chính thức sẽ được tính theo diện tích tại Bản đồ hiện trạng 1/500 do cơ quan Địa chính lập (gọi tắt là Bản đồ hiện trạng) đo đạc sau khi Bên B xây dựng xong công trình, nhân với đơn giá thuê nêu trên.

3.2/ Thể thức thanh toán:

- Dợt 1: Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày ký Hợp đồng, Bên B thanh toán số tiền 10% giá trị hợp đồng trước thuế tương đương số tiền là: 8.871.121.123 vnd (Bằng



chữ: Tám tỷ, tám trăm bảy mươi một triệu, một trăm hai mươi một ngàn, một trăm hai mươi ba đồng chẵn).

- Đợt 2: Thanh toán làm 2 lần:

+ Lần 1: Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày ký Hợp đồng, Bên B thanh toán 30% giá trị hợp đồng trước thuế tương đương số tiền là: 6.653.340.842 vnd (Bằng chữ: Sáu tỷ, sáu trăm năm mươi ba triệu, ba trăm bốn mươi ngàn, tám trăm bốn mươi hai đồng chẵn).

+ Lần 2: Trong thời hạn 60 ngày tiếp theo, Bên B thanh toán 30% giá trị hợp đồng tương đương số tiền là: 6.653.340.842 vnd (Bằng chữ: Sáu tỷ, sáu trăm năm mươi ba triệu, ba trăm bốn mươi ngàn, tám trăm bốn mươi hai đồng chẵn).

- Đợt 3: Phần giá trị còn lại (Thuế GTGT và phần đất được tính tại theo Bản đồ hiện trạng), Bên B thanh toán cho Bên A trong vòng 30 ngày kể từ ngày hai bên ký biên bản bàn giao đất chính thức theo diện tích tại Bản đồ hiện trạng. Đồng thời, Bên A cấp hoá đơn GTGT cho Bên B.

- Quá thời hạn trên sẽ áp dụng mức phạt đối với số tiền nộp chậm theo lãi suất nợ vay quá hạn của Ngân hàng Ngoại thương Việt nam tại thời điểm thanh toán, song không quá 2 tháng.

- Quá 3 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, bên A có toàn quyền:

+ hoặc chấm dứt hợp đồng và phạt 6% tổng giá trị hợp đồng

+ hoặc chuyển khoán đất cho thuê sang vị trí khác với mức giá tăng 10%.

+ hoặc áp dụng phương thức cho thuê theo tháng với mức giá 2,5USD/m²/tháng, trả trước 36 tháng theo tỷ giá liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm thanh toán.

- Trường hợp có sự chênh lệch về diện tích khu đất giữa Biên bản giao nhận mặt bằng và Bản đồ hiện trạng tỷ lệ 1/500, thì số tiền chênh lệch giữa giá trị hợp đồng chính thức và số tiền bên B đã trả cho bên A sẽ được các bên nộp bổ sung hoặc hoàn trả sau 30 ngày kể từ ngày hai bên ký biên bản giao nhận đất kèm Bản đồ hiện trạng tỷ lệ 1/500.

ĐIỀU 4: BÀN GIAO KHU ĐẤT

4.1/ Khi bên A bàn giao mặt bằng cho Bên B là lúc đã có đường vào tới khu đất thuê và khoanh đất cho thuê đã được đo nền tới độ cao -0.55m so với cốt san nền đã được thiết kế quy định tại bản vẽ quy hoạch. Đồng thời, nguồn điện: đã có trạm hạ thế điện áp đầu ra 0,4kv, sẽ được cấp đến công tơ của lô đất sau khi bên thuê đất ký hợp đồng sử dụng điện với điện lực Từ Liêm, nguồn nước sử dụng được cấp đến đồng hồ đo nước của lô đất. Các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật, các công trình dịch vụ, tiện ích công cộng khác của khu công nghiệp như hệ thống đường giao thông, hệ thống thoát bản giao cho bên thuê cùng với thời điểm bàn giao mặt bằng.

4.2./ Trong vòng 20 ngày kể từ ngày Bên B thanh toán tiền thuê đợt 2 như quy định tại điều 3 nêu trên, Bên A sẽ tiến hành bàn giao khu đất và cơ sở hạ tầng cùng các thông số quy hoạch cho Bên B và hai bên sẽ ký biên bản giao nhận mặt bằng. Bên B cam kết không xây dựng bất cứ một kiến trúc nào trong thời gian từ lúc nhận bàn giao mặt bằng đến khởi công công trình. Nếu quá thời hạn trên mà hạ tầng quy định tại điều 4.1 không làm xong và bên B không nhận được mặt bằng, bên A sẽ bị phạt theo lãi suất vay ngắn hạn của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm bàn giao mặt bằng cho số tiền bên B đã nộp cho bên A trong thời gian chậm giao mặt bằng. Nếu quá 03 tháng, bên A sẽ bị phạt 6% giá trị hợp đồng.

4.3./ Trong vòng 02 (hai) tháng, Bên B phải tổ chức nhận mặt bằng, sau khi Bên A đã có văn bản thông báo bàn giao mặt bằng cho Bên B khi đã có đầy đủ hạ tầng kỹ thuật quy định tại điều 1 của Hợp đồng. Quá thời hạn trên, Bên A có quyền quyết định hoặc chấm dứt hợp đồng, hoặc chuyển Bên B sang khoảnh đất khác, hoặc áp dụng mức phạt phù hợp sao cho tổng giá trị hợp đồng cộng với phạt không vượt quá 110% giá trị hợp đồng tại thời điểm áp dụng phạt.

4.4/ Khi thời hạn cho thuê đất hết hạn, hai bên tiến hành mọi thủ tục thanh lý hợp đồng. Trường hợp Bên B chậm trả lại khoảnh đất thuê thì Bên B phải trả tiền thuê cho thời gian trả chậm đó theo giá tại thời điểm trả do Bên A quy định và bồi thường mọi thiệt hại do việc chậm trả gây ra theo quy định của Nhà nước.

ĐIỀU 5: XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

5.1/ Việc đầu tư xây dựng công trình và sản xuất, kinh doanh trên các khoảnh đất thuê phải tuân thủ Luật Xây dựng, Điều lệ quản lý KCN, quy trình quy phạm xây dựng, bảo đảm an toàn lao động phòng chống cháy nổ, bảo vệ môi sinh, môi trường do các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành, các quy định về quản lý, vận hành, sử dụng các công trình, tiện ích hạ tầng, an toàn giao thông, an ninh trật tự nội bộ KCN do Bên A quy định.

5.2/ Trong thời gian 06 (sáu) tháng kể từ khi nhận đất, Bên B phải khởi công xây dựng sau khi đã hoàn thành các công tác chuẩn bị khởi công theo đúng quy định của Nhà nước. Nếu vì lý do bất khả kháng hoặc có lý do chính đáng khác mà Bên B không hoàn thành kế hoạch xây dựng theo tiến độ dự kiến thì ít nhất 15 ngày trước khi hết hạn quy định, Bên B phải báo cho Bên A biết để hai bên cùng bàn bạc giải quyết.

Nếu quá thời hạn 09 (chín) tháng, Bên A có quyền chuyển Bên B sang vị trí khác trong khu công nghiệp.

Nếu quá 12 (mười hai) tháng thì Bên A có quyền thu hồi lại đất để cho đơn vị khác thuê và Bên B phải chịu phạt số tiền tương ứng với số thiệt hại do thời gian kéo dài gây ra theo quy định của Nhà nước.

ĐIỀU 6: QUYỀN SỞ HỮU CÔNG TRÌNH

6.1./ Các công trình do Bên B đầu tư và xây dựng hợp pháp trên khoảnh đất, thuộc quyền sở hữu của Bên B

6.2./ Trong thời hạn thuê, Bên B có toàn quyền sở hữu công trình và có quyền sử dụng, khai thác công trình đó để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.

6.3./ Kết thúc thời hạn thuê và mọi thời hạn gia hạn (nếu có), Bên B được phép (nhưng không buộc phải) giải phóng mặt bằng và không phải khôi phục nguyên trạng ban đầu của khu đất thuê cho Bên A

ĐIỀU 7: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN

7.1./ Bên B cam kết không sử dụng đất thuê vào mục đích trái pháp luật, cam kết thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các quy chế, quy định, điều lệ quản lý, vận hành và bảo dưỡng hạ tầng khu công nghiệp, cam kết nộp đủ và đúng hạn các loại phí, lệ phí theo quy định của Nhà nước, của Khu Công nghiệp, tôn trọng các hoạt động hợp pháp của các doanh nghiệp khác trong Khu Công nghiệp, cam kết chấp hành mọi quy định của Nhà nước, của chính quyền địa phương về an ninh trật tự, phòng chống cháy nổ, vệ sinh môi trường, an toàn lao động v.v...

7.2./ Bên B sau khi thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của người thuê đất do Bên A quy định và phù hợp với các quy chế của Nhà nước ban hành sẽ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo qui định của Luật. Bên B hiểu rằng toàn bộ các tài sản, công trình dùng chung trong Khu công nghiệp là thuộc sở hữu của Bên A và do Bên A sở hữu, đầu tư xây dựng và điều hành. Bên B cam kết chấp hành mọi sự bố trí, điều chuyển, phân phối, bảo hành bảo trì và đầu tư đối với các tài sản, công trình đó của Bên A với điều kiện không làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của Bên B theo quy định của pháp luật và các thỏa thuận trong hợp đồng này.

7.3./ Bên B được quyền xây dựng các công trình của mình theo đúng Dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc chứng nhận đầu tư trên khoảnh đất đã thuê và phù hợp với các chỉ tiêu, thông số kỹ thuật hạ tầng đấu nối với hệ thống chung của Khu Công nghiệp.

7.4./ Nếu Bên B chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất hay thực hiện các giao dịch khác theo quy định của pháp luật làm phát sinh bên thứ ba sử dụng một phần hay toàn bộ khoảnh đất thuê thì Bên B phải thông báo trước cho Bên A trong thời hạn 03 tháng để thực hiện các thủ tục chuyển giao theo quy định của pháp luật. Bên A sẽ ký hợp đồng thuê đất mới với bên nhận chuyển nhượng và đăng ký với cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

7.5. / Nếu Bên B chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất

hay thực hiện các giao dịch khác theo quy định của pháp luật làm phát sinh bên thứ ba sử dụng một phần hay toàn bộ khoảnh đất thuê mà bên thứ ba đó không phải là đơn vị trực thuộc Bên B hoặc do Bên B góp vốn và có sự chênh lệch tăng về giá thuê thì số tiền tăng đó phải được chia đều cho cả Bên B và Bên A. Thời gian thuê đất là thời gian còn lại của hợp đồng thuê đất này. Bên B phải chịu mọi chi phí và lệ phí phát sinh khi chuyển giao mảnh đất trên.

7.6./ Bên A có trách nhiệm thi công hoàn chỉnh các công trình hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch và thiết kế được duyệt đến sát chân hàng rào ô đất trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày bên A bàn giao lô đất cho bên B

7.7./ Bên A bàn giao cho bên B mặt bằng cùng cơ sở hạ tầng dùng thời hạn quy định trong hợp đồng, tạo điều kiện thuận lợi cho Bên B đấu nối hệ thống hạ tầng kỹ thuật của khu đất thuê với hệ thống hạ tầng chung của khu công nghiệp.

7.8./ Sau khi Bên B xây dựng xong công trình, Bên A có trách nhiệm phối hợp với Bên B làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

7.9./ Bên A có trách nhiệm đảm bảo hoạt động an toàn, ổn định và liên tục của các hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các công trình dịch vụ, tiện ích công cộng khác theo quy hoạch trong khu công nghiệp để phục vụ tốt cho hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường và liên tục của bên B, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật.

7.10./ Trong trường hợp các bên vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng này hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng trái pháp luật thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 8: CÁC THOẢ THUẬN KHÁC

8.1./ Trường hợp Bên B bị giải thể, sáp nhập hoặc tách thành nhiều tổ chức khác làm thay đổi tư cách của bên B thì tổ chức nào có quyền kế thừa hợp pháp sẽ tiếp tục thực hiện hợp đồng này.

8.2./ Trường hợp tổ chức của Bên A thay đổi, hợp đồng này vẫn có giá trị hiệu lực và Bên A sẽ chuyển giao hợp đồng này cho tổ chức kế nhiệm thực hiện.

8.3./ Bên A không chịu trách nhiệm về các nguyên nhân bất khả kháng như thiên tai hoặc chiến tranh.v.v...làm ảnh hưởng đến khoảnh đất và các tài sản biện hữu khác đang tồn tại trên khoảnh đất.

8.4./ Khi thời hạn cho thuê đất hết hạn sử dụng hai bên tiến hành mọi thủ tục thanh lý hợp đồng. Trường hợp Bên B chậm trả lại khoảnh đất thuê thì Bên B phải trả tiền thuê cho thời gian trả chậm đó theo giá tại thời điểm trả do Bên A quy định và bồi thường mọi thiệt hại do việc chậm trả gây ra theo quy định của Nhà nước.

8.5./ Bên B có nghĩa vụ nộp phí quản lý KCN theo đơn giá cố định trong suốt thời hạn thuê như quy định tại điều 2 là 0.3USD/m2/năm (chưa bao gồm thuế GTGT), theo tỷ giá liên

ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm thanh toán cho Bên A Năm đầu tiên nộp phí quản lý cho 02 (hai) năm theo thời điểm thông báo của bên A. Từ năm thứ hai, sẽ nộp vào tháng 12 của năm trước. Việc nộp chậm phí quản lý sẽ áp dụng lãi suất nợ vay ngắn hạn của Ngân hàng Ngoại thương Việt nam tại thời điểm thanh toán, nhưng không quá 06 (sáu) tháng.

8.6./ Trong trường hợp nhà nước thu hồi đất phục vụ an ninh quốc phòng thì hợp đồng chấm dứt trước thời hạn. Bên A phải hoàn trả tiền thuê cho Bên B tính từ thời điểm bị thu hồi đất cho đến hết ngày 09/02/2051.

8.7./ Trong trường hợp Bên A vi phạm nghĩa vụ dẫn đến việc Nhà nước thu hồi đất thì Bên A phải hoàn trả tiền thuê và các khoản phí, lệ phí mà Bên B đã nộp trước cho Bên A tính từ thời điểm bị thu hồi đất cho đến hết ngày 09/02/2051. Bên A phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho Bên B .

8.8./ Để tạo điều kiện cho lao động địa phương có việc làm đảm bảo cuộc sống và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp sử dụng lao động tại chỗ, Bên B cam kết sau khi xây dựng xong các hạng mục công trình trên các khoảnh đất thuê, khi đi vào sản xuất nếu xét thấy phù hợp với yêu cầu, điều kiện và nhu cầu tuyển dụng của mình thì sẽ tổ chức thi tuyển những lao động địa phương vào làm việc, trước hết ưu tiên những lao động của xã sở tại.

8.9./ Trường hợp các bên muốn sửa đổi hay bổ sung hợp đồng thì phải thông báo cho nhau trước 30 ngày để xem xét và thoả thuận bằng văn bản. Nội dung của văn bản chỉ có giá trị khi được đại diện hợp pháp của hai bên cùng ký.

ĐIỀU 9: CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

Hợp đồng này chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

- Hết thời hạn thuê đất theo quy định thuê đất của hợp đồng này mà không có sự bổ sung nào khác thông qua phụ lục hợp đồng thuê đất được đại diện hợp pháp của cả hai bên cùng ký.
- Theo thoả thuận của các bên.
- Nhà nước thu hồi đất.
- Một trong hai bên vi phạm cơ bản nghĩa vụ của hợp đồng này gây ảnh hưởng đến quyền lợi của bên kia mà không thể giải quyết bằng thương lượng.
- Các trường hợp khác do pháp luật quy định.

ĐIỀU 10: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Trường hợp xuất hiện bất đồng có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng, hai bên sẽ bàn bạc giải quyết bằng biện pháp thương lượng, hoà giải. Trong trường hợp không thương lượng được thì các bên có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 11: ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG:

11.1. Hai bên cam kết thực hiện đúng mọi điều khoản của hợp đồng đã ký này. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

11.2. Hợp đồng được thanh lý khi hai bên đã thực hiện xong các điều khoản đã ký và theo sự thoả thuận của các bên.

11.3. Hợp đồng này bao gồm 9 trang 11 điều được ký tại Hà Nội ngày 23 tháng 06 năm 2009 và được lập thành 10 bản có giá trị pháp lý ngang nhau. Bên cho thuê giữ 05 bản, Bên thuê giữ 05 bản để thực hiện.

BÊN A

**CTY CP PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG
HIỆP HỘI CỘNG THƯƠNG HÀ NỘI**

TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Hồng Việt

BÊN B

CÔNG TY TNHH TRẦN THÀNH

GIÁM ĐỐC

Đặng Trần Thành

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN SAO



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất

Công ty TNHH Trần Thành.

Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp: 0100960807 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp. Đăng ký lần đầu ngày 24/12/1999; đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 17/02/2012.

Địa chỉ trụ sở: Số nhà 110 phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

BM 666114

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất:

- a) Thừa đất số: , Tờ bản đồ số:
b) Địa chỉ: Lô B2-3-4 Khu công nghiệp Nam Thăng Long, Xã Thụy Phương, Huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.
c) Diện tích: 10.464,80 m², (bằng chữ: Mười nghìn bốn trăm sáu mươi bốn phẩy tám mét vuông.)
d) Hình thức sử dụng: riêng: 10.464,80 m², chung: Không m²
đ) Mục đích sử dụng: Dự án mở rộng Nhà máy sản xuất bao bì carton chất lượng cao theo Giấy chứng nhận đầu tư số 01221000249 do Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp; Chứng nhận lần đầu ngày 31/8/2009; chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 28/7/2012.
e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 09/02/2051
g) Nguồn gốc sử dụng: Thuê lại đất của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp.

2. Nhà ở: -/-.

3. Công trình xây dựng khác: -/-.

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-.

5. Cây lâu năm: -/-.

6. Ghi chú: Thuê lại đất của Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng Hiệp hội Công thương Hà Nội theo Hợp đồng cho thuê đất số 230609-HIP ngày 23/6/2009 và Phụ lục hợp đồng cho thuê đất số 01/PL/230609/HIP ngày 14/01/2012.

Hà Nội, ngày 29 tháng 11 năm 2012
TUQ. ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI



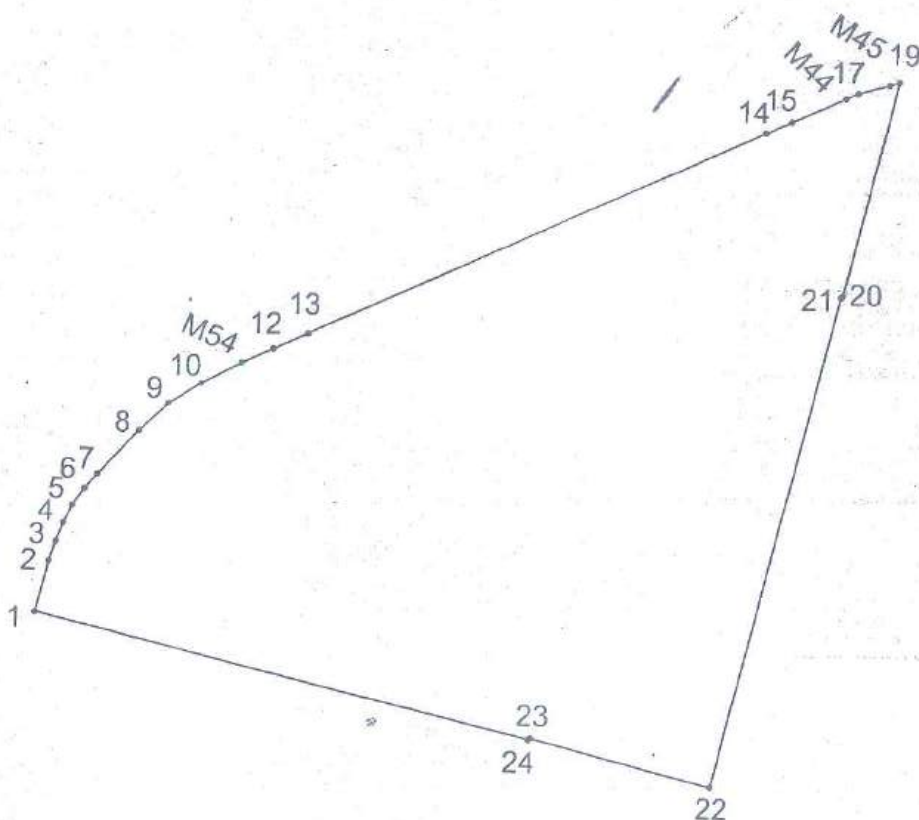
Số vào sổ cấp GCN: 1385

Nguyễn Hữu Nghĩa

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Theo Hồ sơ thửa đất ngày 08/6/2012
của Công ty TNHH Một thành viên Địa chính Hà Nội.



UBND PHƯỜNG NGUYỄN DU, HBT - HÀ NỘI
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 06 -12- 2012

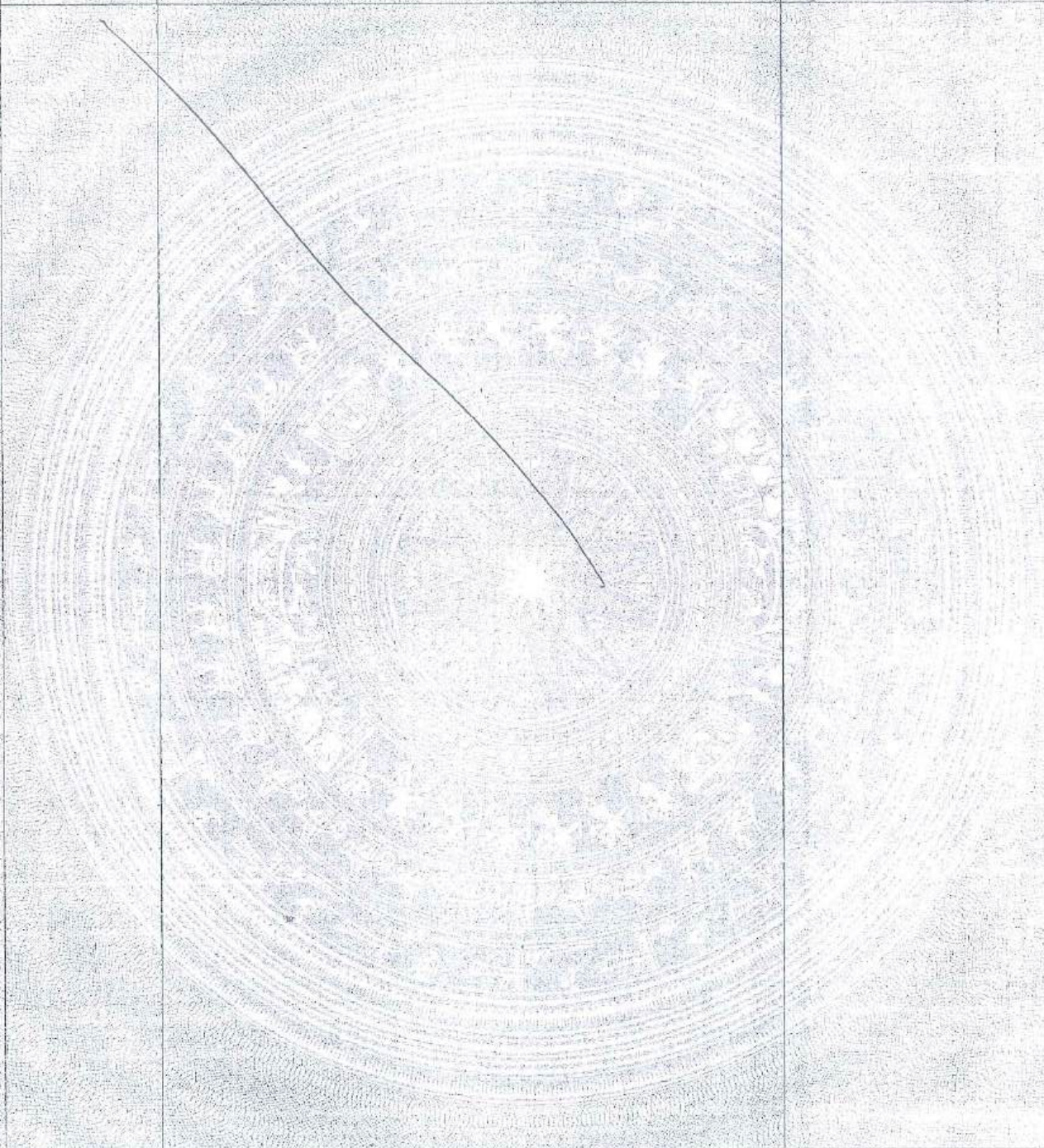


Quyển số.....04 SCTBS

CHỦ TỊCH

Trần Thị Nguyệt Lan

IV. Những thay đổi sau khi cấp Giấy chứng nhận

Ngày	Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
		

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

SỐ: 1494/UBND-TNMT

Từ Liêm, ngày 20 tháng 11 năm 2009

**GIẤY XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ
BẢN CAM KẾT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

Của cơ sở: Nhà máy sản xuất bao bì carton chất lượng cao

Căn cứ Luật bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 9 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật bảo vệ môi trường; Nghị định 21/2008/NĐ-CP ngày 28/02/2008 của Chính Phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 9 tháng 8 năm 2006.

Căn cứ thông tư số 05/2008/TT-BTNMT ngày 8 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ hồ sơ đề nghị cấp Giấy xác nhận Bản cam kết Bảo vệ môi trường của Công ty Trần Thành cho Nhà máy sản xuất bao bì carton chất lượng cao tại lô B2-3- 4 khu công nghiệp Nam Thăng Long;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường.

**UBND HUYỆN TỪ LIÊM
XÁC NHẬN**

Điều 1. Ngày 8 tháng 10 Năm 2009 Chủ cơ sở là công ty Trần Thành có địa chỉ tại số 10 Nguyễn Du – quận Hai Bà Trưng – thành phố Hà Nội đã có Công văn số: 21/CV-MT về việc Đề nghị xác nhận đăng ký Bản cam kết bảo vệ môi trường cho Nhà máy sản xuất bao bì carton chất lượng cao tại lô B2-3- 4 khu công nghiệp Nam Thăng Long.

Điều 2. Chủ cơ sở là công ty Trần Thành phải chịu trách nhiệm thực hiện đúng, đầy đủ những nội dung đã nêu trong Bản cam kết và những yêu cầu kèm theo Giấy xác nhận này, đảm bảo đạt các Tiêu chuẩn môi trường Việt Nam theo quyết định số 22/2006/QĐ-BTNMT ngày 18/12/2006 và Quyết định số 16/2008/QĐ-BTNMT ngày 31/12/2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Bản cam kết bảo vệ môi trường của công ty là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra, giám sát và thanh tra việc thực hiện bảo vệ môi trường của công ty.

Điều 4. Giấy xác nhận này có giá trị kể từ ngày ký . /.

Nơi nhận: *Chức vụ*

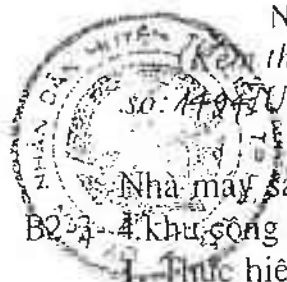
- | | |
|--------------------------------|--------------|
| - Công ty Trần Thành | Để thực hiện |
| - Sở TN&MT Hà Nội | Để báo cáo |
| - Chi cục BVMT Hà Nội | |
| - UBND xã Thụy Phương | Để |
| - UBND xã Liên Mạc | theo dõi |
| - Ban QL khu CN Nam Thăng Long | |
| - Lưu VT: TNMT | |

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

PHÓ CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Kim Vinh



NHỮNG YÊU CẦU ĐỐI VỚI CÔNG TY TRẦN THÀNH

theo Giấy xác nhận đăng ký Bản cam kết bảo vệ môi trường

số: 179/UBND-TNMT ngày 20/11/2009 của UBND huyện Từ Liêm

Nhà máy sản xuất bao bì carton chất lượng cao của công ty Trần Thành tại lô B2-3-4 khu công nghiệp Nam Thăng Long phải thực hiện các yêu cầu sau:

1. Thực hiện các biện pháp giảm thiểu và xử lý ô nhiễm môi trường đảm bảo đạt các Tiêu chuẩn môi trường Việt Nam theo Quyết định số 22/2006/QĐ-BTNMT ngày 18/12/2006 và Quyết định số 16/2008/QĐ-BTNMT ngày 31/12/2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Cụ thể là:

- Khí thải và bụi phải có biện pháp giảm thiểu, xử lý đảm bảo đạt TCVN 5937:2005, 5938:2005.

- Rung động và chấn động phải được xử lý đạt TCVN 6962:2001.

- Tiếng ồn phải được xử lý đạt TCVN 5949 - 1998.

- Nước thải sinh hoạt phải được xử lý đảm bảo đạt QCVN 14:2008/BTNMT.

- Nước thải sản xuất phải được xử lý đảm bảo đạt QCVN 12:2008/BTNMT.

- Chất thải rắn và chất thải rắn nguy hại phải được phân loại và thu gom theo đúng quy định.

2. Quá trình thi công xây dựng Phải thực hiện đúng theo Quyết định 14/2007/QĐ-UBND ngày 7/5/2007 của UBND thành phố Hà Nội.

3. Sau khi hoàn thành việc xây dựng các hạng mục về bảo vệ môi trường cho Nhà máy yêu cầu công ty Trần Thành phải có báo cáo bằng văn bản gửi UBND huyện Từ Liêm để kiểm tra các yếu tố về môi trường.

4. Quá trình hoạt động của Nhà máy phải đảm bảo vệ sinh môi trường theo Luật bảo vệ môi trường, các quy định khác về bảo vệ môi trường và các quy định bảo vệ môi trường ban hành theo Quyết định số 3008/QĐ-UB ngày 13/9/1996 của UBND thành phố Hà Nội.

5. Công ty Trần Thành phải thực hiện chương trình quan trắc môi trường hai lần một năm cho Nhà máy. Kết quả quan trắc môi trường phải gửi về phòng Tài nguyên và Môi trường Từ Liêm để theo dõi và tổng hợp.

6. Liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được cấp phép khai thác Tài nguyên nước và xả nước thải vào nguồn nước theo Quyết định số 195/2005/QĐ-UB ngày 22/11/2005 của UBND Thành phố Hà Nội.

7. Nhà máy sản xuất bao bì carton chất lượng cao phải chịu sự kiểm tra, giám sát môi trường định kỳ, hàng năm của Sở tài nguyên Môi trường và Nhà đất Hà Nội và UBND huyện Từ Liêm./.

XÁC NHẬN
NGHIỆM THU VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 8 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 412/CNTD-PCCC ngày 18/8/2009 của Phòng Cảnh sát PCCC - Công an thành phố Hà Nội, số 1227/TD-PCCC-P3 ngày 28/12/2017 và biên bản kiểm tra nghiệm thu về PCCC lập ngày 20/6/2018 của Cảnh sát PC&CC thành phố Hà Nội;

Sau khi xem xét hồ sơ, văn bản đề nghị nghiệm thu về PCCC số 03/CA/PCCC ngày 13/6/2018 của Công ty TNHH Trần Thành.

Người đại diện là ông/bà: Đặng Trần Thành - Chức danh: Giám đốc.

CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY TP HÀ NỘI
XÁC NHẬN

Công trình: Nhà xưởng sản xuất bao bì Trần Thành.

Địa điểm: Lô B2-3-4 KCN Nam Thăng Long, phường Thụy Phương, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Trần Thành.

Được xác nhận nghiệm thu về PCCC gồm:

- Bậc chịu lửa, lối tiếp cận cho xe chữa cháy, bố trí mặt bằng, khoảng cách PCCC, lối ra thoát nạn, ngăn cháy, chống cháy lan;
- Hệ thống báo cháy tự động, hệ thống họng nước chữa cháy trong nhà, hệ thống chữa cháy sprinkler tự động cho hạng mục nhà kho xây mới;
- Trang bị bình chữa cháy, phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn.
- Nguồn điện cấp cho máy bơm chữa cháy.

Các yêu cầu kèm theo:

- Thực hiện đầy đủ các kiến nghị tại Biên bản kiểm tra nghiệm thu về PCCC ngày 20/6/2018 của Cảnh sát PC&CC thành phố Hà Nội;

- Duy trì liên tục các nội dung về giao thông, khoảng cách PCCC, bố trí mặt bằng, lối ra thoát nạn, ngăn cháy lan, hệ thống PCCC.... đã được trang bị, lắp đặt như tại thời điểm kiểm tra nghiệm thu về PCCC./. *Đu*

Nơi nhận: *Đu*

- C66-Bộ Công an (để báo cáo);
- Chủ đầu tư (để thực hiện);
- Phòng CS PC&CC Số 3;
- Lưu: P3.

Hà Nội, ngày 05 tháng 7 năm 2018



Thiếu tướng Hoàng Quốc Định

**BIÊN BẢN KIỂM TRA
VỀ PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY, CỨU NẠN, CỨU HỘ
NGHIỆM THU VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

Vào hồi 14 giờ 30 phút, ngày 20 tháng 6 năm 2018.

Tại công trình: Nhà xưởng sản xuất bao bì Trần Thành.

Địa điểm: Lô B2-3-4 KCN Nam Thăng Long, phường Thụy Phương, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Chúng tôi gồm:

I. Đại diện Cảnh sát PC&CC thành phố Hà Nội:

1. Phòng Hướng dẫn, chỉ đạo về phòng cháy:

- Đ/c Thiếu tá Vũ Đức Hưng - Phó Trưởng phòng.
- Đ/c Đại úy Lê Hoàng Huy - Phó Đội trưởng Đội 3.
- Đ/c Trung úy Nguyễn Thành Đồng - Cán bộ Đội 3.

2. Phòng Cảnh sát PC&CC số 3:

- Đ/c Đại tá Lê Chí Cao - Trưởng phòng.
- Đ/c Đại úy Đoàn Việt Bắc - Đội trưởng Đội 2.
- Đ/c Thượng úy Dương Minh Thanh - Cán bộ Đội 2.

Đã tiến hành kiểm tra nghiệm thu về PCCC đối với công trình: Nhà xưởng sản xuất bao bì Trần Thành, địa chỉ: Lô B2-3-4 KCN Nam Thăng Long, phường Thụy Phương, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội theo công văn số 03/CA/PCCC ngày 13/6/2018 của Công ty TNHH Trần Thành.

II. Đại diện Chủ đầu tư: Công ty TNHH Trần Thành.

- Ông Đặng Trần Thành Chức danh: Giám đốc

III. Đại diện đơn vị tư vấn thiết kế về kiến trúc: Công ty TNHH Kỹ Thuật Công Nghệ Hưng Phong

- Ông Nguyễn Tuấn Thành Chức vụ: Giám đốc

IV. Đại diện đơn vị tư vấn thiết kế về hệ thống PCCC: Công ty CP Công Nghệ Xây Dựng An Phát

- Ông Phạm Quang An Chức vụ: Giám đốc

V. Đại diện đơn vị nhà thầu thi công xây dựng: Công ty TNHH Kỹ Thuật Công Nghệ Hưng Phong

- Ông Nguyễn Tuấn Thành Chức vụ: Giám đốc

VI. Đại diện đơn vị nhà thầu thi công PCCC: Công ty CP Công Nghệ Xây Dựng An Phát

- Ông Phạm Quang An Chức vụ: Giám đốc

1. Trình bày của Chủ đầu tư:

Căn cứ hồ sơ thiết kế được duyệt tại Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC số 412/CNTD-PCCC ngày 18/8/2009 của Phòng Cảnh sát PCCC - Công an thành phố Hà Nội, số 1227/TD-PCCC-P3 ngày 28/12/2017 của Cảnh sát PC&CC thành phố Hà Nội. Trong quá trình thi công, về cơ bản công trình đã thi công theo hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt, chủ đầu tư đã phối hợp với các nhà thầu liên quan tiến hành kiểm tra, giám sát thi công, nghiệm thu chạy thử đạt yêu cầu.

Chủ đầu tư cam kết đã tổ chức nghiệm thu các bộ phận của công trình khi thi công bị che khuất tại các vị trí như phần ngầm, hộp kỹ thuật, trên trần giả... đối với các hạng mục như bể nước, đường ống, dây tín hiệu... đảm bảo đúng hồ sơ thiết kế được thẩm duyệt về PCCC, tổ chức nghiệm thu tổng thể về PCCC theo quy định và cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với kết quả nghiệm thu.

2. Kiểm tra hồ sơ:

Qua kiểm tra thành phần, tính pháp lý của hồ sơ, đoàn kiểm tra nhận thấy Chủ đầu tư chuẩn bị hồ sơ nghiệm thu về PCCC cơ bản đảm bảo theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ. Chủ đầu tư và các đơn vị liên quan đã xác nhận các hạng mục, hệ thống PCCC và các hệ thống kỹ thuật khác có liên quan đến PCCC đã lắp đặt xong, đã kiểm tra, chạy thử đạt yêu cầu và được nghiệm thu theo quy định.

3. Các nội dung được kiểm tra, thử nghiệm:

3.1. Nội dung kiểm tra:

- Các nội dung kiến nghị tại Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC số 412/CNTD-PCCC ngày 18/8/2009 của Phòng Cảnh sát PCCC - Công an thành phố Hà Nội;

- Lối tiếp cận cho xe chữa cháy, bậc chịu lửa, khoảng cách PCCC, bố trí mặt bằng, lối ra thoát nạn cho công trình;

- Hệ thống báo cháy tự động;

- Hệ thống cấp nước chữa cháy;

- + Hệ thống hòng nước chữa cháy trong nhà;
- + Hệ thống chữa cháy sprinkler tự động cho hạng mục nhà kho xây mới, hòng nhận nước từ xe chữa cháy;
- Trang bị bình chữa cháy, phương tiện đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn;
- Nguồn điện cấp cho máy bơm chữa cháy.

3.2. Phương pháp kiểm tra:

* Kiểm tra thực tế bằng trực quan về bậc chịu lửa, lối tiếp cận cho xe chữa cháy, bố trí mặt bằng, khoảng cách PCCC, lối ra thoát nạn cho công trình theo hồ sơ thiết kế được thẩm duyệt. Kiểm tra hồ sơ nghiệm thu, bản vẽ hoàn công của chủ đầu tư đối với các bộ phận bị che khuất, chủ đầu tư, đơn vị thi công chịu trách nhiệm đối với kết quả nghiệm thu.

* Kiểm tra thực tế bằng trực quan việc thi công, lắp đặt theo hồ sơ thiết kế được thẩm duyệt đối với các bộ phận không bị che khuất. Kiểm tra hồ sơ nghiệm thu, bản vẽ hoàn công của chủ đầu tư đối với các bộ phận bị che khuất, chủ đầu tư, đơn vị thi công chịu trách nhiệm đối với kết quả nghiệm thu.

* Kiểm tra thử nghiệm hoạt động thực tế các phương tiện, thiết bị PCCC:

- Hệ thống báo cháy tự động:
 - + Gia tăng nhiệt đối với các đầu báo cháy nhiệt gia tăng.
 - + Tạo khói và tăng nồng độ khói qua bộ thử của hãng.
 - + Tác động trực tiếp vào nút ấn.
 - + Kiểm tra các trạng thái hoạt động của tủ như nguồn điện AC, nguồn DC, chế độ trễ, tiếp đất, điều khiển thiết bị ngoại vi.
- + Thử xác xuất tại các khu vực thuộc công trình;
- Hệ thống hòng nước chữa cháy trong nhà, trữ lượng nước phục vụ cho chữa cháy:
 - + Thử đồng thời 2 hòng nước tại điểm cao nhất và xa nhất so với vị trí đặt máy bơm.
 - + Kiểm tra trữ lượng nước dùng cho chữa cháy theo hồ sơ hoàn công và hồ sơ nghiệm thu của chủ đầu tư khi thi công bị che khuất.

- Hệ thống chữa cháy Sprinkler tự động: Thử nghiệm xác suất tại khu vực nhà kho xây mới: Tác động nhiệt lên đầu phun Sprinkler.

- Phòng bơm, các chế độ hoạt động của bơm chính, bơm dự phòng, bơm bù: xả nước để giảm áp lực trên đường ống, kiểm tra hoạt động của bơm chính và bơm dự phòng. Tác động trực tiếp vào nút ấn khởi động, tắt bơm ở tủ điều khiển bơm.

- Bình chữa cháy: Kiểm tra xác suất tại các hạng mục công trình trong nhà xưởng: Vị trí lắp đặt, số lượng, khoảng cách, trạng thái của đồng hồ.

- Nguồn điện phục vụ bơm chữa cháy: Cắt nguồn điện lưới, kiểm tra thời gian đóng nguồn phụ, khả năng hoạt động của các hệ thống.

4. Kết quả kiểm tra, thử nghiệm:

** Các nội dung kiến nghị tại Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC số 412/CNTD-PCCC ngày 18/8/2009 của Phòng Cảnh sát PCCC - Công an thành phố Hà Nội:*

- Lắp đặt bổ sung đèn chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn: Đã lắp đặt bổ sung phương tiện chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn;

- Đường giao thông phục vụ cho xe chữa cháy có chiều rộng thông thủy $\geq 3,5\text{m}$, chiều cao thông thủy $\geq 4,25\text{m}$: Tại thời điểm kiểm tra, xe chữa cháy có khả năng tiếp cận đến tất cả các hạng mục (nhà xưởng, nhà kho, nhà điều hành, nhà ăn) trong công trình, đảm bảo chiều rộng thông thủy $\geq 3,5\text{m}$, chiều cao thông thủy $\geq 4,25\text{m}$. Chủ đầu tư đã chủ động liên hệ với Công ty Cổ phần Việt Chuẩn và Nhà máy in Viettel - Chi nhánh Công ty TNHH nhà nước MTV thương mại và xuất nhập khẩu Viettel về việc thỏa thuận để sử dụng đường giao thông chữa cháy cho Nhà xưởng Công ty Trần Thành khi có sự cố xảy ra.

** Giao thông phục vụ cho xe chữa cháy, khoảng cách PCCC, bố trí mặt bằng, lối ra thoát nạn cho công trình: Tại thời điểm kiểm tra:*

- Khoảng cách PCCC: Công trình nằm trên khu đất có dáng tựa hình tam giác vuông, toàn bộ mặt trước công trình là cạnh chéo của tam giác vuông tiếp giáp với đường giao thông của khu công nghiệp, 01 mặt là cạnh tam giác giáp với khu đất trống, cạnh còn lại cách nhà xưởng Công ty Cổ phần Việt Chuẩn

(xưởng có bậc II chịu lửa) và Nhà máy in Viettel - Chi nhánh Công ty TNHH nhà nước MTV thương mại và xuất nhập khẩu Viettel khoảng 9m.

- Trong khu vực nhà xưởng có bố trí thêm khu vực gác lửng (theo chủ đầu tư cam kết để trống không đưa vào sử dụng), các gian phòng nhỏ là khu phụ trợ phục vụ sản xuất: Tại thời điểm kiểm tra, khu vực gác lửng để trống không sử dụng, một số gian phòng nhỏ là khu phụ trợ cho khu vực sản xuất.

- Giữa nhà kho xây mới và nhà sản xuất đảm bảo ngăn cháy bằng vách thạch cao chống cháy theo hồ sơ thiết kế.

- Lối ra thoát nạn: Các hạng mục nhà xưởng, nhà kho xây mới có các lối thoát trực tiếp ra bên ngoài, hạng mục nhà kho samsung 2 tầng, nhà ăn, nhà điều hành 2 tầng, mỗi nhà có bố trí 01 cầu thang bộ loại 2.

- Khu vực bếp đun, tại thời điểm kiểm tra không bố trí trạm cấp khí đốt bằng dàn chai chứa.

** Lắp đặt thi công hệ thống PCCC và các hạng mục có liên quan:*

- Hệ thống báo cháy tự động:

+ Tại thời điểm kiểm tra, công trình lắp đặt 02 tủ trung tâm báo cháy địa chỉ (đảm bảo được tiếp địa, có ắc quy dự phòng) đặt tại phòng trực bảo vệ tầng 1, có người thường trực. Kiểm tra các khu vực hờ nhận thấy các đầu báo cháy, tổ hợp chuông, đèn, nút ấn lắp đặt phủ kín diện tích bảo vệ. Đối với thiết bị bị che khuất như dây dẫn, cáp tín hiệu đi trên trần giả, hộp kỹ thuật..., chủ đầu tư báo cáo đã tổ chức nghiệm thu trong quá trình thi công và chịu trách nhiệm với kết quả nghiệm thu các đầu báo cháy đã lắp đặt đảm bảo diện tích bảo vệ.

+ Thử nghiệm: Hệ thống báo cháy hoạt động bình thường theo chức năng thiết kế, cài đặt và lập trình. Khi có tín hiệu báo cháy từ các đầu báo cháy hoặc tín hiệu từ nút ấn bằng tay tại xác suất các tầng 2, tầng 1 các hạng mục nhà, tín hiệu được gửi về trung tâm báo cháy. Tủ trung tâm báo cháy phát tín hiệu báo cháy (qua chuông, còi, đèn). Về cơ bản đảm bảo hoạt động theo chức năng đã lập trình.

- Hệ thống chữa cháy bằng nước:

+ Đã lắp đặt 01 cụm bom chữa cháy đặt tại phòng bom tầng 1, bao gồm 01 bom điện chính, 01 bom diezel dự phòng, 01 bom bù phục vụ cấp nước chữa cháy cho hệ thống họng nước chữa cháy trong nhà, hệ thống chữa cháy sprinkler tự động (cho nhà kho xây mới) của công trình.

+ Thử nghiệm: Xả nước để kiểm tra việc hoạt động của các máy bơm; tác động trực tiếp vào nút ấn khởi động, tắt bom ở tủ điều khiển bơm. Kết quả: Hệ thống hoạt động đảm bảo theo thiết kế, lập trình.

+ Hệ thống họng nước chữa cháy trong nhà, hệ thống chữa cháy sprinkler tự động, họng nhận nước từ xe chữa cháy, nguồn nước phục vụ chữa cháy đã thi công lắp đặt xong. Kiểm tra các khu vực hờ nhận thấy họng nước chữa cháy trong nhà, hệ thống chữa cháy sprinkler lắp đặt phủ kín diện tích bảo vệ, cơ bản theo thiết kế. Đối với thiết bị bị che khuất như đường ống đi trên trần giả, hộp kỹ thuật, đường ống chôn ngầm, đi trong tường..., chủ đầu tư báo cáo đã tổ chức nghiệm thu trong quá trình thi công và chịu trách nhiệm với kết quả nghiệm thu. Tuy nhiên tại thời điểm kiểm tra, khu vực nhà xưởng cũ trước đây đã được thẩm duyệt chỉ có hệ thống họng nước chữa cháy trong nhà, nay chủ đầu tư có dấu nối thêm một vài nhánh đầu phun chữa cháy sprinkler tự động vào. Chủ đầu tư cam kết không sử dụng hệ thống này, khi có kinh phí sẽ trang bị bổ sung đảm bảo theo quy định.

+ Hệ thống họng nước chữa cháy trong nhà: Đã thi công theo hồ sơ thiết kế được duyệt. Thử nghiệm: Chiều dài tia nước đặc đầu lặn tại 02 họng được thử ở tầng cao nhất, xa nhất, đạt $\geq 6\text{m}$.

+ Hệ thống chữa cháy sprinkler tự động tại khu vực nhà kho xây mới: Kiểm tra, thử nghiệm xác suất, tác động nhiệt lên đầu phun sprinkler. Kết quả: Hệ thống hoạt động hoạt động theo chức năng, đảm bảo diện tích bảo vệ.

- Bình chữa cháy: Kiểm tra vị trí lắp đặt, số lượng, khoảng cách, trạng thái của đồng hồ và dùng cân để cân trọng lượng khí ở trong bình (đối với bình khí CO₂), nhận thấy đã thi công lắp đặt theo thiết kế.

- Đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn: Kiểm tra vị trí lắp đặt, tầm nhìn, ký hiệu mặt đèn, trạng thái hoạt động ở các nguồn điện AC/DC. Cắt nguồn

điện AC, đèn sáng bình thường theo chức năng thiết kế. Ký hiệu mặt đèn Exit phù hợp với vị trí lắp đặt.

- Nguồn điện phục vụ bơm chữa cháy: Khi cắt nguồn điện lưới máy bơm chữa cháy động cơ điện vẫn được cấp bằng nguồn điện ưu tiên, được đấu trước cầu dao tổng của công trình; 01 máy bơm diesel tự động vận hành khi bơm chính có sự cố.

5. Kết luận:

Tại thời điểm kiểm tra nghiệm thu về PCCC công trình: Nhà xưởng sản xuất bao bì Trần Thành, địa chỉ: Lô B2-3-4 KCN Nam Thăng Long, phường Thụy Phương, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội nhận thấy các hạng mục của công trình về cơ bản đã thi công xong, hệ thống PCCC hoạt động theo chức năng đã định, các nội dung được kiểm tra, thử nghiệm đạt kết quả như nêu tại mục 4 của biên bản này.

6. Kiến nghị:

- Trước khi đưa công trình vào sử dụng, Chủ đầu tư phải liên hệ tới Phòng Cảnh sát PC&CC số 1 để được hướng dẫn, kiểm tra, lập hồ sơ theo dõi, quản lý công tác PCCC theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ Công an.

- Thực hiện đúng nội dung quy trình, quy định về vận hành, sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế các hệ thống, thiết bị PCCC và hệ thống kỹ thuật có liên quan. Đồng thời chủ đầu tư phải đảm bảo một số nội dung cam kết theo mục 1, mục 4 của biên bản này.

- Quy mô, số tầng, tính chất sử dụng của công trình theo biên bản nghiệm thu này phải phù hợp theo quy hoạch được duyệt theo quy định.

- Duy trì liên tục các nội dung về giao thông, khoảng cách, bố trí mặt bằng, lối ra thoát nạn, ngăn cháy lan, chế độ hoạt động của các hệ thống, thiết bị PCCC đã được lắp đặt theo hồ sơ thiết kế được duyệt và như tại thời điểm kiểm tra nghiệm thu về PCCC.

* Căn cứ tính chất nguy hiểm cháy của các hạng mục công trình, chủ đầu tư sớm có phương án, kế hoạch trang bị phương tiện PCCC theo tiêu chuẩn, quy chuẩn về PCCC hiện hành.s

Biên bản lập xong hồi 17 giờ 45 phút cùng ngày, gồm 08 trang, được lập thành 06 bản, mỗi bên liên quan giữ 01 bản, đã được đọc lại cho mọi người nghe, công nhận đúng và nhất trí ký tên dưới đây. / *PK*

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ



TỔNG GIÁM ĐỐC

Dương Trần Thành

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ

THI CÔNG THIẾT KẾ PCCC



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Quang An

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ

THI CÔNG HỆ THỐNG PCCC



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Quang An

ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA

TL. GIÁM ĐỐC CẢNH SÁT PC&CC TP HÀ NỘI
KT. TRƯỞNG PHÒNG HD, CB VỀ PHÒNG CHÁY

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Thiếu tá *Vũ Đức Hưng*

ĐẠI DIỆN

PHÒNG CẢNH SÁT PC&CC SỐ 3
TRƯỜNG PHÒNG



Đại tá *Lê Chí Cao*

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ

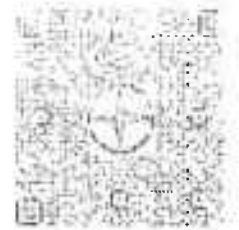
THI CÔNG XÂY DỰNG

(ký tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Xuân Thành



HỢP ĐỒNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG SỐ 01
HỢP ĐỒNG MUA BÁN ĐIỆN SỐ 01021221191004 NGÀY 18/02/2021
Mã khách hàng: PD30090087316

- Căn cứ Bộ luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;
- Căn cứ Luật Điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực ngày 20 tháng 11 năm 2012;
- Căn cứ Luật Thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;
- Căn cứ Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực;

- Căn cứ Hợp đồng mua bán điện số 01021221191004 ngày 18/02/2021 giữa CÔNG TY ĐIỆN LỰC BẮC TỪ LIÊM và Công ty TNHH Trần Thành (sau đây gọi là Hợp đồng);

Hôm nay, ngày 19 tháng 9 năm 2023, chúng tôi gồm:

BÊN BÁN ĐIỆN (BÊN A): TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

Mã số thuế: 0100101114

Địa chỉ trụ sở chính: 69 Đinh Tiên Hoàng, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội, Việt Nam

Tài khoản số: tại Ngân hàng:

Email: kinhdoanhc30@gmail.com

Điện thoại CSKH: 19001288

Website: <https://evnhanoi.vn>

Đại diện là ông (bà): Đỗ Thục Anh

Chức vụ: Phó Giám đốc

Theo văn bản ủy quyền số: 1606/UQ-PC BACTULIEM ngày 20/07/2023 của ông (bà) Khúc Triệu Quang Chức vụ: Giám đốc Công ty Điện lực Bắc Từ Liêm

BÊN MUA ĐIỆN (BÊN B): CÔNG TY TNHH TRẦN THÀNH

Mã số thuế: 0100960807

Đã ký kinh doanh/doanh nghiệp:

Địa chỉ: Số 110 Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Tài khoản số: 0041100998888 tại Ngân hàng NHTMCP Quân đội

Email: Số điện thoại: 0904766666

Đại diện là ông (bà): Đặng Trần Thuận

Chức vụ: Tổng giám đốc

Số chứng thực cá nhân (CMND/CCCD/HC): 001077022222 Ngày cấp 16/06/2020 Nơi cấp
Cục cảnh sát

Theo văn bản ủy quyền số: ngày của ông (bà)

Hình thức nhận thông báo: SMS/Email/Zalo/Website/App CSKH

Hai bên thống nhất thỏa thuận ký kết Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01 của Hợp đồng mua bán điện số 01021221191004 ngày 18/02/2021 (sau đây gọi tắt là Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01) với các nội dung cụ thể sau:

Điều 1. Sửa đổi mục 8 phần Các Điều Khoản Cụ thể của Hợp đồng:

a. Số kỳ: 3 kỳ/tháng

Ngày ghi chỉ số: 7;17; Ngày cuối cùng của mỗi tháng

b. Hình thức ghi chỉ số Công Tơ: Bằng hình thức trực tiếp hoặc gián tiếp qua hệ thống thu thập số liệu đo đếm từ xa”

Điều 2. Thời điểm thực hiện quy định tại Điều 1 Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01

Bên A có trách nhiệm thông báo cho Bên B trước 5 ngày kể từ ngày thực hiện việc thay đổi ngày ghi chỉ số công tơ quy định tại Điều 1 Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01 này. Việc thông báo được thực hiện theo hình thức quy định tại Hợp Đồng. Thông báo được lưu, đính kèm và trở thành Phụ lục của Hợp Đồng để làm căn cứ thực hiện.

Điều 3. Hiệu lực của Hợp đồng sửa đổi, bổ sung:

Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01 này có hiệu lực kể từ ngày đại diện có thẩm quyền các Bên ký chính thức và là một phần không tách rời của Hợp Đồng. Kể từ thời điểm Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01 này có hiệu lực, các điều khoản có liên quan của Hợp Đồng sẽ được sửa đổi, bổ sung theo các quy định của Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01, các điều khoản khác của Hợp Đồng vẫn giữ nguyên giá trị.

Trong trường hợp ký kết hợp đồng bằng văn bản giấy:

Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01 được lập thành 02 (hai) bản gốc bằng tiếng Việt với đầy đủ chữ ký của Các Bên, mỗi Bên giữ 01 (một) bản để làm căn cứ thực hiện.

Trong trường hợp ký kết hợp đồng bằng điện tử:

Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01 được lập bằng tiếng Việt và được lưu trữ tại hệ thống phương tiện lưu trữ điện tử của Bên A tại website <https://evnhanoi.vn> và/hoặc ứng dụng CSKH EVNHANOI. Bên B có quyền truy cập để tra cứu.

BÊN A (THA ĐIỆN)

BÊN BÁN ĐIỆN

ĐỌC



HỢP ĐỒNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG SỐ 01
HỢP ĐỒNG MUA BÁN ĐIỆN SỐ 01021222090110 NGÀY 25/07/2022
Mã khách hàng: FD30000245304

- Căn cứ Bộ luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;
- Căn cứ Luật Điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực ngày 20 tháng 11 năm 2012;
- Căn cứ Luật Thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;
- Căn cứ Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực;

- Căn cứ Hợp đồng mua bán điện số 01021222090110 ngày 25/07/2022 giữa CÔNG TY ĐIỆN LỰC BẮC TỪ LIÊM và Công ty TNHH Trần Thành (sau đây gọi là Hợp đồng);

Hôm nay, ngày 19 tháng 9 năm 2023, chúng tôi gồm:

BÊN BÁN ĐIỆN (BÊN A): TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

Mã số thuế: 0100101114

Địa chỉ trụ sở chính: 69 Đinh Tiên Hoàng, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội, Việt Nam

Tài khoản số: tại Ngân hàng:

Email: kinhdoanhc30@gmail.com

Điện thoại CSKH: 19001288

Website: <https://evnhanoi.vn>

Đại diện là ông (bà): Đỗ Thục Anh

Chức vụ: Phó Giám đốc

Theo văn bản ủy quyền số: 1606/UQ-PC BACTULIEM ngày 20/07/2023 của ông (bà) Khúc Triệu Quang Chức vụ: Giám đốc Công ty Điện lực Bắc Từ Liêm

BÊN MUA ĐIỆN (BÊN P): CÔNG TY TNHH TRẦN THÀNH

Mã số thuế: 0100960807

Đăng ký kinh doanh/danh nghiệp:

Địa chỉ: Số nhà 110 phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Tài khoản số: 0041100998888 tại Ngân hàng

Email: peaaccounting@tranthanhn.net Số điện thoại: 0963463987

Đại diện là ông (bà): Đặng Trần Thành

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Số chứng thực cá nhân (CMND/CCCD/HC): 00 077022222 Ngày cấp 16/06/2020 Nơi cấp Cục Cảnh sát QLHC về TTXH.

Theo văn bản ủy quyền số: ngày của ông (bà) Đặng Trần Thành

Hình thức nhận thông báo: SMS/Email/Zalo/Website/App CSKH

Hai bên thống nhất thỏa thuận ký kết Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01 của Hợp đồng mua bán điện số 01021222090110 ngày 25/07/2022 (sau đây gọi tắt là Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01) với các nội dung cụ thể sau:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2.7 Điều 2 của Hợp đồng:

“a. Số kỳ: 3 kỳ/tháng

Ngày ghi chỉ số: 7;17; Ngày cuối cùng của mỗi tháng

b. Hình thức ghi chỉ số Công Tơ: Bằng hình thức trực tiếp hoặc gián tiếp qua hệ thống thu thập số liệu đo đếm từ xa”

Điều 2. Thời điểm thực hiện quy định tại Điều 1 Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01

Bên A có trách nhiệm thông báo trước cho Bên B về ngày thực hiện việc thay đổi ngày ghi chỉ số công tơ quy định tại Điều 1 Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01 này. Việc thông báo được thực hiện theo quy định tại Điều 7 Hợp Đồng.

Điều 3. Hiệu lực của Hợp đồng sửa đổi, bổ sung:

Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01 này có hiệu lực kể từ ngày đại diện có thẩm quyền các Bên ký chính thức và là một phần không tách rời của Hợp Đồng. Kể từ thời điểm Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01 này có hiệu lực, các điều khoản có liên quan của Hợp Đồng sẽ được sửa đổi, bổ sung theo các quy định của Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01, các điều khoản khác của Hợp Đồng vẫn giữ nguyên giá trị.

Trong trường hợp ký kết hợp đồng bằng văn bản giấy:

Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01 được lập thành 02 (hai) bản gốc bằng tiếng Việt với đầy đủ chữ ký của Các Bên, mỗi Bên giữ 01 (một) bản để làm căn cứ thực hiện.

Trong trường hợp ký kết hợp đồng bằng điện tử:

Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01 được lập bằng tiếng Việt và được lưu trữ tại hệ thống phương tiện lưu trữ điện tử của Bên A tại website <https://evnhanoi.vn> và/hoặc ứng dụng CSKH EVNHANOI. Bên B có quyền truy cập để tra cứu.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG SỐ 02

HỢP ĐỒNG MUA BÁN ĐIỆN NGOÀI MỤC ĐÍCH SINH HOẠT

SỐ 2119100 NGÀY 18/02/2021

Mã khách hàng: PD30000087316

- Căn cứ Bộ luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;
- Căn cứ Luật Điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực ngày 20 tháng 11 năm 2012;
- Căn cứ Luật Thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;
- Căn cứ Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực;

Căn cứ Hợp đồng mua bán điện ngoài mục đích sinh hoạt số 21191004 giữa Công ty Điện lực Bắc Từ Liêm và Công ty TNHH Trần Thành (sau đây gọi là Hợp đồng);

Hôm nay, ngày tháng năm, chúng tôi gồm:

BÊN BÁN ĐIỆN (BÊN A): TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

Mã số thuế: 0100101114

Địa chỉ trụ sở chính: 69 Đinh Tiên Hoàng, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội, Việt Nam

Tài khoản số: 1500201092086 tại ngân hàng NH Nông nghiệp và PTNT Việt Nam

Email: kinhdoanhc30@gmail.com . . Số điện thoại CSKH: 19001288

Website: <http://evnhanoi.vn>

Đại diện là bà: Đỗ Thục Anh Chức vụ: Phó Giám đốc Công ty Điện lực Bắc Từ Liêm.

Theo văn bản ủy quyền số: 1606/UQ-PCBACTULIEM ngày 20/07/2023 của ông Khúc Triệu Quang - Giám đốc Công ty Điện lực Bắc Từ Liêm.

BÊN MUA ĐIỆN (BÊN B): Công ty TNHH Trần Thành

Mã số thuế: 0100300000

Đăng ký kinh doanh/đoanh nghiệp:

Địa chỉ trụ sở chính: Xã Tân Hưng, Huyện Đan Phượng, TP Hà Nội

Tài khoản số: tại ngân hàng

Email: Số điện thoại

Đại diện là ông (bà): Chức vụ:

Số chứng thực cá nhân (CMND/CCCD/ HC):.....Ngày cấp:..... Nơi cấp:

Theo văn bản ủy quyền số: ngày.../.../.....của ông (bà)

Hai bên thống nhất thỏa thuận ký kết Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 02 của Hợp đồng mua bán điện ngoài mục đích sinh hoạt số: 21191004 ngày 18/02/2021 (sau đây gọi tắt là Hợp đồng sửa đổi, bổ sung), với các nội dung cụ thể sau:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Các thỏa thuận khác như sau:

Bên B thống nhất dịch chuyển nhu cầu phụ tải sử dụng điện trong các khung giờ từ 12h-15h và từ 22h-24h hàng ngày của “Biểu đồ phụ tải điển hình một ngày đêm” (được đính kèm và được coi là Phụ lục Hợp Đồng) sang các khung giờ khác trong ngày vào các tháng 5 (Năm), 6 (Sáu) và 7 (Bảy) của năm 2024 như “Biểu đồ phụ tải điển hình một ngày đêm các tháng dịch chuyển”. Các năm tiếp theo khi có thông báo của Bên A, Bên B có trách nhiệm đăng ký lại “Biểu đồ phụ tải điển hình một ngày đêm các tháng dịch chuyển” của năm để làm căn cứ thực hiện.

Điều 2. Điều khoản thực hiện:

• Bên B chủ động thực hiện dịch chuyển nhu cầu phụ tải sử dụng điện như đã thỏa thuận tại Điều 1 của Hợp đồng sửa đổi, bổ sung này trong năm 2024 và các năm tiếp theo khi bên A thông báo cho bên B.

Để đảm bảo cung ứng điện và khuyến khích cộng đồng doanh nghiệp triệt để tiết kiệm điện theo Chỉ thị 20/CT-TTg ngày 08/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiết kiệm điện giai đoạn 2023-2025, Bên A có trách nhiệm thông báo cho Bên B trước ít nhất 01 (một) tháng về nội dung thực hiện dịch chuyển nhu cầu phụ tải sử dụng điện như đã thỏa thuận tại Điều 1 của Hợp đồng sửa đổi, bổ sung này. Sau đó Bên B có trách nhiệm đăng ký “Biểu đồ phụ tải điển hình một ngày đêm của năm” và “Biểu đồ phụ tải điển hình một ngày đêm của các tháng” trong năm thực hiện điều chỉnh phụ tải. Việc thông báo được thực hiện theo hình thức quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 21191004 ngày 18/02/2021 (gọi tắt là Hợp Đồng). Thông báo được lưu, đính kèm và trở thành Phụ lục của Hợp Đồng để làm căn cứ thực hiện.

Điều 3. Hiệu lực thực hiện:

Hợp đồng sửa đổi, bổ sung này có hiệu lực kể từ ngày đại diện có thẩm quyền các Bên ký chính thức và là một phần không tách rời của Hợp Đồng. Kể từ thời điểm Hợp đồng sửa đổi, bổ sung này có hiệu lực, các điều khoản có liên quan của Hợp Đồng sẽ được sửa đổi, bổ sung theo các quy định của Hợp đồng sửa đổi, bổ sung, các điều khoản khác của Hợp Đồng vẫn giữ nguyên giá trị.

Hợp đồng sửa đổi, bổ sung này được lập thành 02 (hai) bản gốc bằng tiếng Việt với đầy đủ chữ ký của Các Bên, mỗi Bên giữ 01 (một) bản để làm căn cứ thực hiện./.

BÊN MUA ĐIỆN

BÊN BÁN ĐIỆN

Số: 46/2023/HĐCNS-HIP

Hà Nội, ngày 01 tháng 1 năm 2023

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ CẤP NƯỚC SẠCH

Căn cứ Luật Dân sự số 32/2005/QH11;

Căn cứ vào Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21/06/2012;

Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về việc sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Thông tư 01/2008/TT-BXD ngày 02/01/2008 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về việc sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Nghị định 124/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về việc sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Quyết định số 3541/QĐ-UBND ngày 07/7/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc phê duyệt phương án điều chỉnh giá nước sạch sinh hoạt trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Căn cứ vào các quy định khác đang hiện hành;

Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của hai bên,

Hôm nay, ngày.../... tháng... năm 2023, tại trụ sở của Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng hiệp hội công thương Hà Nội, chúng tôi gồm có:

I. BÊN CUNG CẤP DỊCH VỤ: (Sau đây gọi tắt là Bên A)

CÔNG TY CPPT HẠ TẦNG HIỆP HỘI CÔNG THƯƠNG HÀ NỘI

Đại diện: Ông Nguyễn Xuân Thiêm

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Địa chỉ: KCN Nam Thăng Long, phường Thụy Phương, quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 04 37523444

Fax: 043 752 1896

Tài khoản: 1000060888 tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thăng Long

Mã số thuế: 0100230536

II. BÊN SỬ DỤNG DỊCH VỤ: (Sau đây gọi tắt là Bên B)

CÔNG TY TNHH TRẦN THÀNH

Đại diện: Ông ĐẶNG TRẦN THÀNH

Chức vụ: Tổng giám đốc

Địa chỉ trụ sở chính: Số 110 Nguyễn Du, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, HN

Địa chỉ cơ sở: Lô B2-3-4 KCN Nam Thăng Long, phường Thụy Phương, quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 02437525070

Mã số thuế: 0100960807

Hai bên cùng nhau thỏa thuận ký kết hợp đồng dịch vụ cấp nước với các nội dung sau:

Điều 1: Nội dung của hợp đồng

Bên A sẽ cung cấp nước sạch đảm bảo chất lượng tới vị trí giếng van trong lô đất B2-3-4 của Bên B đã được Bên A lắp đặt hoàn chỉnh.

Điều 2: Điều kiện chất lượng dịch vụ

Bên A bảo đảm cung cấp dịch vụ nước sạch cho Bên B, đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng dịch vụ theo quy định đang hiện hành.

Điều 3: Giá bán nước sạch

Căn cứ vào giá nước sạch của Thành phố Hà Nội và điều kiện chất lượng dịch vụ cấp nước thực tế của KCN Nam Thăng Long, hai bên thống nhất giá nước sạch như sau:

+ Giá bán nước sạch từ ngày 01/8/2023 đến ngày 31/12/2023 là: 15.000 đồng/m³

+ Giá bán nước sạch từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 là: 16.000 đồng/m³

(Đơn giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải)

Giá nước sạch sẽ thay đổi khi có sự điều chỉnh giá của Thành phố Hà Nội và Ban quản lý KCN Nam Thăng Long phù hợp với các quy định chung của Nhà nước. Khi điều chỉnh giá, Bên A sẽ thông báo trước cho Bên B trong thời gian 30 ngày làm việc.

Điều 4: Khối lượng nước sạch thanh toán tối thiểu

Căn cứ vào chất lượng dịch vụ cấp nước của Bên A và nhu cầu sử dụng nước sạch của Bên B. Khối lượng nước sạch của Bên B sử dụng sẽ được thanh toán theo thực tế hàng tháng.

Điều 5: Phương thức thanh toán

- Vào ngày cuối cùng hàng tháng, Bên A sẽ tiến hành ghi chỉ số đồng hồ đo nước, tính toán khối lượng nước Bên B tiêu thụ và gửi thông báo thanh toán cho Bên B.

- Sau khi Bên B nhận được giấy báo khối lượng nước tiêu thụ và thanh toán tiền của Bên A thì chậm nhất sau 03 ngày kể từ ngày nhận được giấy báo Bên B phải thanh toán tiền đầy đủ cho Bên A tại Ban quản lý KCN Nam Thăng Long.

- Nếu Bên B chậm trả tiền nước quá 1 tháng so với thời hạn thanh toán được quy định trong hợp đồng dịch vụ cấp nước thì phải trả cả tiền lãi của khoản tiền chậm trả cho Bên A.

- Nếu Bên A thu thừa tiền nước thì phải hoàn trả cho Bên B khoản tiền thu thừa bao gồm cả tiền lãi của khoản tiền thu thừa nếu thời điểm hoàn trả sau 1 tháng so với thời điểm thu thừa tiền nước của Bên B.

- Lãi suất của số tiền chậm trả hoặc thu thừa do các bên thỏa thuận trong hợp đồng dịch vụ nhưng không vượt quá lãi suất cho vay cao nhất của ngân hàng mà Bên A có tài khoản ghi trong hợp đồng dịch vụ cấp nước tại thời điểm thanh toán.

- Hình thức thanh toán: Thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.

Điều 6: Quyền và nghĩa vụ của Bên A

1. Bên A có các quyền sau:

- Được phép vào khu vực quản lý của Bên B để thao tác bảo dưỡng, sửa chữa và thay thế mới trang thiết bị cấp nước, đường ống và đồng hồ đo nước.

- Được bồi thường thiệt hại do Bên B gây ra theo quy định của pháp luật.

2. Bên A có các nghĩa vụ sau:

- Lắp đặt hoàn chỉnh hệ thống cấp nước sạch đến điểm đầu nối của Bên B như đồng hồ đo nước, đường ống, van, giếng van,...

- Tuân thủ các quy trình, quy phạm vận hành hệ thống cấp nước.

Số: 52 /2023/HĐXLNT-HIP

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2023

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ THOÁT NƯỚC VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

CĂN CỨ PHÁP LÝ:

Luật Thương mại số 36/2005/QH11;

Luật Dân sự số 91/2015/QH13;

Căn cứ vào Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;

Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21/06/2013;

Nghị định 80/2014/NĐ-CP ngày 06/08/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;

Căn cứ Nghị định 98/2019/NĐ-CP ngày 27/12/2019 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật;

Căn cứ văn bản hợp nhất số 13/VBHN-BXD ngày 27/4/2020 về việc thoát nước và xử lý nước thải;

Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành ngày 30/06/2015 về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;

Căn cứ Nghị định 35/2022/NĐ-CP Quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

QCTĐHN 02:2014/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội;

Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 270/GP-UBND ngày 31/8/2020 của UBND TP. Hà Nội cấp cho Công ty CP phát triển hạ tầng hiệp hội công thương Hà Nội;

Biên bản đấu nối thoát nước mưa và thoát nước thải của doanh nghiệp với Công ty Cổ phần PT hạ tầng hiệp hội công thương Hà Nội, chủ đầu tư hạ tầng KCN Nam Thăng Long;

Các văn bản pháp luật khác có liên quan,

Hôm nay, ngày 01 / 08 /2023, tại văn phòng của Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng hiệp hội công thương Hà Nội. KCN Nam Thăng Long, phường Thụy Phương, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, chúng tôi bao gồm các bên dưới đây:

BÊN A: CÔNG TY CPPT HẠ TẦNG HIỆP HỘI CÔNG THƯƠNG HÀ NỘI
(Gọi là bên cung cấp dịch vụ)

Đại diện: Ông Nguyễn Xuân Thiêm

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Địa chỉ: KCN Nam Thăng Long, phường Thụy Phương, quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 04 37523444

Fax: 043 752 1896

Tài khoản: 1000060888 tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thăng Long

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC BẮC TỪ LIÊM**

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-013

Địa chỉ (Address): Tổ Dân phố Phú Đô, Phường Phú Đô, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC BẮC TỪ LIÊM - Số TK: 1500201092086 - Tại NH: NH Nông nghiệp và PTNT Việt Nam

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG**
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 18 tháng (month) 06 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24TBN

Số (No): 582542

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Trần Thành

Mã số thuế (Tax code): 0100960807

Địa chỉ (Address): Số 84 Phố Tô Hiến Thành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD30000245304

Số tài khoản (Account No): 0041100998888 Tại

Hình thức thanh toán (Payment method): TMCK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 6 năm 2024 từ ngày 01/06/2024 đến ngày 17/06/2024	kWh	41.200	-	83.927.800
	(kèm theo bảng kê số 1348489197 ngày 18 tháng 06 năm 2024)				
Tổng cộng hàng (Total amount):					83.927.800
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			6.714.224
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			90.642.024
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Chín mươi triệu sáu trăm bốn mươi hai nghìn không trăm hai mươi bốn đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BẮC TỪ LIÊM
Ngày ký: 18/06/2024 08:12:25

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC BẮC TỬ LIÊM**

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-013

Địa chỉ (Address): Tổ Dân phố Phú Đô, Phường Phú Đô, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC BẮC TỬ LIÊM - Số TK: 1500201092086 - Tại NH: NH Nông nghiệp và PTNT Việt Nam

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 07 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24TBN

Số (No): 641282

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Trần Thành

Mã số thuế (Tax code): 0100960807

Địa chỉ (Address): Số 84 Phố Tô Hiến Thành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD30000245304

Số tài khoản (Account No): 0041100998888 Tại

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
I	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 6 năm 2024 từ ngày 18/06/2024 đến ngày 30/06/2024	kWh	36.800	-	73.560.200
	(kèm theo bảng kê số 1349018542 ngày 02 tháng 07 năm 2024)				
Tổng cộng tiền hàng (Total amount):					73.560.200
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%			Tiền thuế GTGT (VAT amount):		5.884.816
Tỷ giá (Exchanged rate):			Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):		79.445.016

Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bảy mươi chín triệu bốn trăm bốn mươi lăm nghìn không trăm mười sáu đồng.

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BẮC TỬ LIÊM
Ngày ký: 02/07/2024 16:29:29

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC BẮC TỪ LIÊM**

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-013

Địa chỉ (Address): Tổ Dân phố Phú Đô, Phường Phú Đô, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC BẮC TỪ LIÊM - Số TK: 1500201092086 - Tại NH: NH Nông nghiệp và PTNT Việt Nam

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 18 tháng (month) 07 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24TBN

Số (No): 699960

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Trần Thành

Mã số thuế (Tax code): 0100960807

Địa chỉ (Address): Số 84 Phố Tô Hiến Thành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD30000245304

Số tài khoản (Account No): 0041100998888 Tại

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 7 năm 2024 từ ngày 01/07/2024 đến ngày 17/07/2024	kWh	48.000	-	96.785.000
	(kèm theo bảng kê số 1352020003 ngày 18 tháng 07 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					96.785.000
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			7.742.800
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			104.527.800
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một trăm linh bốn triệu năm trăm hai mươi bảy nghìn tám trăm đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BẮC TỪ LIÊM
Hàng này là BỊ DÙNG - KHÔNG

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC BẮC TỪ LIÊM**

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-013

Địa chỉ (Address): Tổ Dân phố Phú Đô, Phường Phú Đô, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC BẮC TỪ LIÊM - Số TK: 1500201092086 - Tại NH: NH Nông nghiệp và PTNT Việt Nam

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 08 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24TBN

Số (No): 709894

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Trần Thành

Mã số thuế (Tax code): 0100960807

Địa chỉ (Address): Số 84 Phố Tô Hiến Thành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD30000245304

Số tài khoản (Account No): 0041100998888 Tại

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 7 năm 2024 từ ngày 18/07/2024 đến ngày 31/07/2024	kWh	40.800	-	82.579.200
	(kèm theo bảng kê số 1352302218 ngày 02 tháng 08 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					82.579.200
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%			Tiền thuế GTGT (VAT amount):		6.606.336
Tỷ giá (Exchanged rate):			Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):		89.185.536

Số tiền bằng chữ (Amount in words): Tám mươi chín triệu một trăm tám mươi lăm nghìn năm trăm ba mươi sáu đồng.

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BẮC TỪ LIÊM
Ngày ký: 02/08/2024 16:19:26

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC BẮC TỪ LIÊM**

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-013

Địa chỉ (Address): Tổ Dân phố Phú Đô, Phường Phú Đô, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC BẮC TỪ LIÊM - Số TK: 1500201092086 - Tại NH: NH Nông nghiệp và PTNT Việt Nam

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG**
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 19 tháng (month) 08 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24TBN

Số (No): 817559

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Trần Thành

Mã số thuế (Tax code): 0100960807

Địa chỉ (Address): Số 84 Phố Tô Hiến Thành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD30000245304

Số tài khoản (Account No): 0041100998888 Tại

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 8 năm 2024 từ ngày 01/08/2024 đến ngày 17/08/2024	kWh	45.000	-	91.807.000
	(kèm theo bảng kê số 1355239050 ngày 19 tháng 08 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					91.807.000
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			7.344.560
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			99.151.560
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Chín mươi chín triệu một trăm năm mươi một nghìn năm trăm sáu mươi đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BẮC TỪ LIÊM
Ngày ký: 19/08/2024 13:42:27

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC BẮC TỬ LIÊM**

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-013

Địa chỉ (Address): Tổ Dân phố Phú Đô, Phường Phú Đô, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC BẮC TỬ LIÊM - Số TK: 1500201092086 - Tại NH: NH Nông nghiệp và PTNT Việt Nam

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 09 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24TBN

Số (No): 818040

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Trần Thành

Mã số thuế (Tax code): 0100960807

Địa chỉ (Address): Số 84 Phố Tô Hiến Thành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD30000245304

Số tài khoản (Account No): 0041100998888 Tại

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	DVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
I	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 8 năm 2024 từ ngày 18/08/2024 đến ngày 31/08/2024	kWh	41.200	-	83.626.800
	(kèm theo bảng kê số 1355672352 ngày 02 tháng 09 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					83.626.800
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			6.690.144
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			90.316.944
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Chín mươi ba trăm mười sáu nghìn chín trăm bốn mươi bốn đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BẮC TỬ LIÊM
Ngày 02/09/2024 13:44:02

Số: 52 /2023/HĐXLNT-HIP

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2023

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ THOÁT NƯỚC VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

CĂN CỨ PHÁP LÝ:

Luật Thương mại số 36/2005/QH11;

Luật Dân sự số 91/2015/QH13;

Căn cứ vào Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;

Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21/06/2013;

Nghị định 80/2014/NĐ-CP ngày 06/08/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;

Căn cứ Nghị định 98/2019/NĐ-CP ngày 27/12/2019 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật;

Căn cứ văn bản hợp nhất số 13/VBHN-BXD ngày 27/4/2020 về việc thoát nước và xử lý nước thải;

Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành ngày 30/06/2015 về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;

Căn cứ Nghị định 35/2022/NĐ-CP Quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

QCTĐHN 02:2014/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội;

Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 270/GP-UBND ngày 31/8/2020 của UBND TP. Hà Nội cấp cho Công ty CP phát triển hạ tầng hiệp hội công thương Hà Nội;

Biên bản đấu nối thoát nước mưa và thoát nước thải của doanh nghiệp với Công ty Cổ phần PT hạ tầng hiệp hội công thương Hà Nội, chủ đầu tư hạ tầng KCN Nam Thăng Long;

Các văn bản pháp luật khác có liên quan,

Hôm nay, ngày 01 / 08 /2023, tại văn phòng của Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng hiệp hội công thương Hà Nội, KCN Nam Thăng Long, phường Thụy Phương, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, chúng tôi bao gồm các bên dưới đây:

BÊN A: CÔNG TY CPPT HẠ TẦNG HIỆP HỘI CÔNG THƯƠNG HÀ NỘI
(Gọi là bên cung cấp dịch vụ)

Đại diện: Ông Nguyễn Xuân Thiêm

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Địa chỉ: KCN Nam Thăng Long, phường Thụy Phương, quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 04 37523444

Fax: 043 752 1896

Tài khoản: 1000050888 tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thăng Long

Mã số thuế: 0100230536

BÊN B: BÊN SỬ DỤNG DỊCH VỤ:

CÔNG TY TNHH TAM SƠN HÀ NỘI

Đại diện: Bà Phạm Thị Hồng Oanh

Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ trụ sở chính: 38 Phùng Hưng, Hàng Bông, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Địa chỉ cơ sở: LôKCN Nam Thăng Long, phường Thụy Phương, quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Điện thoại:

Mã số thuế: 0104142150

Bên A và Bên B sau đây được gọi chung là “các Bên”.

Thực hiện các quy định của pháp luật và UBND thành phố Hà Nội về công tác Bảo vệ môi trường tại Khu công nghiệp;

Bên A là chủ đầu tư, xây dựng và vận hành hệ thống hạ tầng kỹ thuật của Khu Công nghiệp Nam Thăng Long (“**KCN Nam Thăng Long**”) thuộc phường Thụy Phương, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội;

Bên A đã đầu tư và vận hành một Trạm Xử lý Nước thải Tập trung (“**TXLNTTT**”) để tiếp tục xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất (gọi chung là nước thải) của các doanh nghiệp trong KCN Nam Thăng Long để đảm bảo sự tuân thủ đầy đủ pháp luật môi trường;

Theo Nghị định số 80/2014/NĐ-CP, Điều 4 khoản 1 và khoản 2, mọi sự xả thải vào hệ thống thoát nước thải (“**HTTNT**”) đều phải tuân thủ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 cũng như quy định của KCN Nam Thăng Long về xả thải trước khi xả thải ra môi trường;

Bên A và bên B thống nhất ký Hợp đồng dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (XLNT) với các nội dung cơ bản như sau:

Điều 1: Phạm vi, đối tượng của Hợp đồng

1. Đối tượng của Hợp đồng: Bên A nhận cung cấp dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải do Bên B xả vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp (KCN) Nam Thăng Long, đảm bảo xả thải từ điểm đầu nối như được nêu ở Điều 2 dưới đây vào nguồn nước tiếp nhận với chất lượng sau xả thải đạt tiêu chuẩn cho phép.

2. Phạm vi thực hiện: Hoạt động cung cấp dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải của các bên được giới hạn trong KCN Nam Thăng Long, phường Thụy Phương, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Điều 2: Điểm đầu nối nước thải:

Điểm đầu nối nước thải từ hệ thống thu gom xử lý nước thải của Bên B vào hệ thống thu gom xử lý nước thải của KCN là vị trí hố ga (do Bên A chỉ định theo Biên bản đầu nối hạ tầng thoát nước mặt, nước thải KCN Nam Thăng Long với doanh nghiệp), mà tại đó đường ống thoát nước thải của Bên B được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN.

Điểm đầu nổi hạ tầng thoát nước của Bên B do Bên A chỉ định được thiết kế theo đúng kỹ thuật, đảm bảo cho công tác bảo vệ môi trường, cảnh quan KCN.

Bất kỳ điểm đầu nổi nào khác mà không được nêu trong Điều này đều được coi là không hợp pháp và vi phạm trực tiếp Luật Bảo vệ Môi trường và các thỏa thuận đầu nổi đã ký giữa các Bên.

Điều 3: Khối lượng, chất lượng nước thải của Bên B xả vào hệ thống thu gom tập trung của Bên A:

1. Khối lượng nước thải thu phí được tính bằng khối lượng thực tế theo đồng hồ đo nước thải của Bên B.

Trường hợp Bên B dùng nước sạch tập trung của Khu công nghiệp Nam Thăng Long thì khối lượng nước thải tính bằng 80% tổng khối lượng nước sạch đã tiêu dùng (tính theo hàng tháng với chỉ số nước sạch đã được thông báo) được áp dụng tại điểm a Khoản 2 Điều 39 Nghị định 80/2014/NĐ-CP.

Trường hợp Bên B không dùng nước sạch của KCN Nam Thăng Long hoặc có dùng nước giếng khoan thì Bên A sẽ lắp đặt đồng hồ đo nước thải tại các vị trí đầu nổi thoát nước thải của Bên B theo chỉ định của Bên A tại *(Biên bản đầu nổi hạ tầng thoát nước mặt, nước thải KCN Nam Thăng Long với doanh nghiệp)*.

2. Chất lượng nước thải của Bên B chỉ được phép xả vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Nam Thăng Long khi Bên B đã xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn tối thiểu ở cột B - QCTDHN 02:2014/BTNMT *(chi tiết đính kèm Hợp đồng này)*.

Điều 4: Quyền và nghĩa vụ của Bên A:

1. Yêu cầu Bên B thanh toán giá thoát nước và xử lý nước thải theo các dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải mà Bên A cung cấp đến Bên B;

2. Yêu cầu Bên B tuân thủ chặt chẽ khối lượng và chất lượng NTCN xả thải như được xác định rõ và thỏa thuận trong Hợp đồng này;

3. Được phép kiểm tra, giám sát, chất lượng nước thải tại điểm đầu nổi thoát nước thải của Bên B. Xử lý các trường hợp không thực hiện đúng việc đầu nổi thoát nước thải và không đầu nổi thoát nước thải của Bên B.

4. Đảm bảo khả năng đáp ứng nhu cầu xử lý nước thải cho Bên B, tạo điều kiện thuận lợi cho việc sử dụng dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải của Bên B.

5. Chấp hành và thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật về Bảo vệ môi trường Khu công nghiệp về việc quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thu gom và xử lý nước thải.

6. Thực hiện việc tiếp tục xử lý nước thải của Bên B để đạt và tuân thủ Luật Bảo vệ Môi trường trước khi xả thải ra môi trường;

7. Xây dựng, điều hành và bảo dưỡng sửa chữa các hệ thống thoát nước và xử lý NTCN theo đúng quy định của luật pháp;

8. Thực hiện toàn bộ các trách nhiệm phù hợp với các quy định của Luật Bảo vệ Môi trường.

9. Xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho Bên B.

Điều 5: Quyền và nghĩa vụ của Bên B:

1. Nhận và sử dụng dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải của Bên A theo các quy định tại Hợp đồng này phù hợp với Luật Bảo vệ môi trường.

2. Thanh toán đầy đủ chi phí dịch vụ theo qui định tại Điều 6 của Hợp đồng.

3. Chịu trách nhiệm lấy mẫu nước thải tại điểm đầu nối với KCN Nam Thăng Long và chi phí kiểm định khi cần thiết yêu cầu theo qui định của pháp luật hiện hành; Tạo điều kiện thuận lợi cho Bên A trong quá trình kiểm tra, giám sát, đánh giá chất lượng nước thải và cung cấp dịch vụ xử lý nước thải.

4. Thông báo cho Bên A khi tăng công suất kinh doanh sản xuất của Bên B hoặc thay đổi chất lượng nước thải.

5. Chấp hành và thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật, của KCN Nam Thăng Long về Bảo vệ môi trường, điểm đầu nối thoát nước thải vào hệ thống thu gom thoát nước thải chung và các quy định khác có liên quan đến việc cung cấp và sử dụng dịch vụ xử lý nước thải.

6. Bồi thường khi gây thiệt hại cho Bên A và các tổ chức cá nhân có liên quan theo quy định của Pháp luật.

Điều 6: Phí dịch vụ và phương thức thanh toán:

1. Phí dịch vụ:

- Khối lượng, chất lượng nước thải để tính phí xác định theo Điều 3 Hợp đồng này.
- Phí dịch vụ được tính theo tháng như sau:

$$\text{Phí dịch vụ} = \text{Đơn giá} \times \text{khối lượng nước thải}$$

Trong đó: + Đơn giá dịch vụ nước thải tính: 19.481 đồng/m³ (Đơn giá dịch vụ nước thải chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)

+ Khối lượng nước thải tính bằng 80% tổng khối lượng nước sạch đã tiêu dùng (tính theo hàng tháng với chỉ số nước sạch đã được thông báo).

Lưu ý: Đơn giá trên áp dụng đối với nước thải có giá trị thông số và nồng độ các chất ô nhiễm nhỏ hơn hoặc bằng giá trị quy định tại cột B - QCTĐHN 02:2014/BTNMT

- Đơn giá xử lý nước thải tại KCN Nam Thăng Long sẽ được điều chỉnh theo quy định và hướng dẫn phù hợp với các quy định, pháp luật hiện hành. Khi điều chỉnh giá, Bên A sẽ thông báo trước cho Bên B trong thời gian 30 ngày làm việc.

- Chất lượng nước thải cho việc áp dụng đơn giá trên là Phiếu kết quả phân tích nước thải trong báo cáo kết quả quan trắc môi trường mới nhất của Bên B không quá 6

tháng. Trường hợp doanh nghiệp không có kết quả phân tích nước thải gửi cho bên A, bên A sẽ tính phí gấp đôi đơn giá trên (tức 38.962 đồng/m³).

2. Phương thức thanh toán:

- Vào ngày cuối cùng hàng tháng, bên A sẽ tiến hành tính toán số nước thải của Bên B dựa trên tổng số khối lượng nước sạch tiêu thụ của tháng đó và gửi thông báo thanh toán cho Bên B.

- Sau khi Bên B nhận được thông báo về phí dịch vụ nước thải của Bên A thì chậm nhất sau sáu (06) ngày làm việc Bên B phải thanh toán tiền đầy đủ cho Bên A.

- Nếu bên B chậm trả tiền phí dịch vụ nước thải quá 1 tháng so với thời hạn thanh toán được quy định trong hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải thì phải trả cả tiền lãi của khoản tiền chậm trả cho bên A.

- Lãi suất của số tiền chậm trả tính bằng 150% mức lãi suất nhưng không vượt quá lãi suất cho vay cao nhất của ngân hàng mà bên A có tài khoản ghi trong Hợp đồng dịch vụ cấp nước tại thời điểm thanh toán.

- Hình thức thanh toán: bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.

Điều 7: Ngừng cung cấp dịch vụ xử lý nước thải:

1. Khi Bên B vi phạm các quy định về xả nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Nam Thăng Long, Bên A sẽ có thông báo về việc vi phạm và yêu cầu Bên B khắc phục. Sau 5 ngày kể từ ngày phát hành thông báo lần thứ nhất mà Bên B không chấp hành thì Bên A sẽ ra thông báo nhắc nhở lần hai. Hết thời hạn 5 ngày của thông báo lần hai mà Bên B vẫn không chấp hành thì Bên A được quyền tạm ngừng cung cấp dịch vụ xử lý nước thải và có biện pháp xử lý triệt để những vi phạm của Bên B.

2. Khi Bên B vi phạm xả nước thải có gây ảnh hưởng xấu đến môi trường và hệ thống thu gom, xử lý nước thải chung của KCN, Bên A tiến hành lập biên bản và yêu cầu Bên B khắc phục ngay các sai phạm. Trường hợp Bên B không chấp hành yêu cầu của Bên A, Bên A sẽ ngừng ngay việc cung cấp dịch vụ xử lý nước thải cho Bên B.

3. Khi tiến hành xúc tiến các công tác sửa chữa, cải tạo, nâng cấp hệ thống thu gom và trạm xử lý nước thải tập trung, Bên A sẽ thông báo cho Bên B biết lý do, thời gian tiến hành công tác trên, đồng thời Bên A sẽ có biện pháp thích hợp tạm thời nhằm hạn chế các tác động gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của Bên B và ô nhiễm môi trường.

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung và chấm dứt hợp đồng

1. Hợp đồng này có thể được bổ sung, sửa đổi khi có các thay đổi về chủ sở hữu, địa chỉ hoặc đơn giá. Việc sửa đổi tiến hành theo hình thức ký lại Hợp đồng hoặc phụ lục của Hợp đồng.

2. Hợp đồng sẽ hết hiệu lực khi:

- Khi Bên B không còn nhu cầu sử dụng dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải đối với của bên A. Bên A sẽ ngừng cung cấp dịch vụ cho Bên B

- Các bên đồng ý bằng văn bản về việc chấm dứt Hợp đồng này.

Điều 9. Giải quyết tranh chấp

Mọi tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng sẽ được giải quyết bằng thương lượng trên tinh thần hợp tác giữa các bên. Trong trường hợp các bên không thể giải quyết thông qua hòa giải, một trong hai bên có thể đưa tranh chấp ra Tòa án có thẩm quyền của Việt Nam để giải quyết tranh chấp. Quyết định của Tòa án có hiệu lực thi hành đối với cả hai bên và án phí do bên thua kiện chịu.

Điều 10. Điều khoản thi hành

1. Bên A, Bên B có trách nhiệm thực thi các Điều khoản qui định trong Hợp đồng này. Bên nào vi phạm sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

2. Hợp đồng gồm sáu (06) trang lập thành năm (05) bản bằng tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau. Bên A giữ ba (03) bản, Bên B giữ hai (02) bản làm cơ sở thực hiện.

3. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**ĐẠI DIỆN BÊN A
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Xuân Thiêm

ĐẠI DIỆN BÊN B



GIAM ĐỐC

Nguyễn Văn Hùng

Số: 57 /2023/HĐXLNT-HHP

Hà Nội, ngày 14 tháng 5 năm 2023

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ THOÁT NƯỚC VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

CĂN CỨ PHÁP LÝ:

Luật Thương mại số 36/2005/QH11;

Luật Dân sự số 32/2005/QH11;

Căn cứ vào Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;

Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21/06/2013;

Nghị định 80/2014/NĐ-CP ngày 06/08/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;

Căn cứ Nghị định 98/2019/NĐ-CP ngày 27/12/2019 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật;

Căn cứ văn bản hợp nhất số 13/VBHN-BXD ngày 27/4/2020 về việc thoát nước và xử lý nước thải;

Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành ngày 30/06/2015 về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;

Căn cứ Nghị định 35/2022/NĐ-CP Quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

QCTĐHN 02:2014/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội;

Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 270/GP-UBND ngày 31/8/2020 của UBND TP. Hà Nội cấp cho Công ty CP phát triển hạ tầng hiệp hội công thương Hà Nội;

Biên bản đầu nối thoát nước mưa và thoát nước thải của doanh nghiệp với Công ty Cổ phần PT hạ tầng hiệp hội công thương Hà Nội, chủ đầu tư hạ tầng KCN Nam Thăng Long;

Các văn bản pháp luật khác có liên quan,

Hôm nay, ngày 14 / 5 /2023, tại văn phòng của Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng hiệp hội công thương Hà Nội, KCN Nam Thăng Long, phường Thụy Phương, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, chúng tôi bao gồm các bên dưới đây:

BÊN A: CÔNG TY CPPT HẠ TẦNG HIỆP HỘI CÔNG THƯƠNG HÀ NỘI
(Gọi là bên cung cấp dịch vụ)

Đại diện: Ông Nguyễn Xuân Thiêm

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Địa chỉ: KCN Nam Thăng Long, phường Thụy Phương, quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 04 37523444

Fax: 043 752 1896

Tài khoản: 1000060888 tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thăng Long

Mã số thuế: 0100230536

BÊN B: CÔNG TY TNHH TRẦN THÀNH (Gọi là bên sử dụng dịch vụ)

Đại diện: Ông **ĐẶNG TRẦN THÀNH** Chức vụ: Tổng giám đốc

Địa chỉ trụ sở chính: Số 110 Nguyễn Du, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, HN

Địa chỉ cơ sở: Lô B2-3-4 KCN Nam Thăng Long, phường Thụy Phương, quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 02437525070

Mã số thuế: 0100960807

Bên A và Bên B sau đây được gọi chung là “các Bên”.

Thực hiện các quy định của pháp luật và UBND thành phố Hà Nội về công tác Bảo vệ môi trường tại Khu công nghiệp;

Bên A là chủ đầu tư, xây dựng và vận hành hệ thống hạ tầng kỹ thuật của Khu Công nghiệp Nam Thăng Long (“**KCN Nam Thăng Long**”) thuộc phường Thụy Phương, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội;

Bên A đã đầu tư và vận hành một Trạm Xử lý Nước thải Tập trung (“**TXLNTTT**”) để tiếp tục xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất (gọi chung là nước thải) của các doanh nghiệp trong KCN Nam Thăng Long để đảm bảo sự tuân thủ đầy đủ pháp luật môi trường;

Theo Nghị định số 80/2014/NĐ-CP, Điều 4 khoản 1 và khoản 2, mọi sự xả thải vào hệ thống thoát nước thải (“**HTTNT**”) đều phải tuân thủ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 cũng như quy định của KCN Nam Thăng Long về xả thải trước khi xả thải ra môi trường;

Bên A và bên B thống nhất ký Hợp đồng dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (XLNT) với các nội dung cơ bản như sau:

Điều 1: Phạm vi, đối tượng của Hợp đồng

1. Đối tượng của Hợp đồng: Bên A nhận cung cấp dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải do Bên B xả vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp (KCN) Nam Thăng Long, đảm bảo xả thải từ điểm đầu nối như được nêu ở Điều 2 dưới đây vào nguồn nước tiếp nhận với chất lượng sau xả thải đạt tiêu chuẩn cho phép.

2. Phạm vi thực hiện: Hoạt động cung cấp dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải của các bên được giới hạn trong KCN Nam Thăng Long, phường Thụy Phương, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Điều 2: Điểm đầu nối nước thải:

Điểm đầu nối nước thải từ hệ thống thu gom xử lý nước thải của Bên B vào hệ thống thu gom xử lý nước thải của KCN là vị trí hố ga (do Bên A chỉ định theo Biên bản đầu nối hạ tầng thoát nước mặt, nước thải KCN Nam Thăng Long với doanh nghiệp), mà tại đó đường ống thoát nước thải của Bên B được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN.

Điểm đầu nối hạ tầng thoát nước của Bên B do Bên A chỉ định được thiết kế theo đúng kỹ thuật, đảm bảo cho công tác bảo vệ môi trường, cảnh quan KCN.

Bất kỳ điểm đầu nổi nào khác mà không được nêu trong Điều này đều được coi là không hợp pháp và vi phạm trực tiếp Luật Bảo vệ Môi trường và các thỏa thuận đầu nổi đã ký giữa các Bên.

Điều 3: Khối lượng, chất lượng nước thải của Bên B xả vào hệ thống thu gom tập trung của Bên A:

1. Khối lượng nước thải thu phí được tính bằng khối lượng thực tế theo đồng hồ đo nước thải của Bên B.

Trường hợp Bên B dùng nước sạch tập trung của Khu công nghiệp Nam Thăng Long thì khối lượng nước thải tính bằng 80% tổng khối lượng nước sạch đã tiêu dùng (tính theo hàng tháng với chỉ số nước sạch đã được thông báo) được áp dụng tại điểm a Khoản 2 Điều 39 Nghị định 80/2014/NĐ-CP.

Trường hợp Bên B không dùng nước sạch của KCN Nam Thăng Long hoặc có dùng nước giếng khoan thì Bên A sẽ lắp đặt đồng hồ đo nước thải tại các vị trí đầu nổi thoát nước thải của Bên B theo chỉ định của Bên A tại *(Biên bản đầu nổi hạ tầng thoát nước mặt, nước thải KCN Nam Thăng Long với doanh nghiệp)*.

2. Chất lượng nước thải của Bên B chỉ được phép xả vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Nam Thăng Long khi Bên B đã xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn tối thiểu ở cột B - QCTĐHN 02:2014/BTNMT (chi tiết đính kèm Hợp đồng này).

Điều 4: Quyền và nghĩa vụ của Bên A:

1. Yêu cầu Bên B thanh toán giá thoát nước và xử lý nước thải theo các dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải mà Bên A cung cấp đến Bên B;

2. Yêu cầu Bên B tuân thủ chặt chẽ khối lượng và chất lượng NTCN xả thải như được xác định rõ và thỏa thuận trong Hợp đồng này;

3. Được phép kiểm tra, giám sát, chất lượng nước thải tại điểm đầu nổi thoát nước thải của Bên B. Xử lý các trường hợp không thực hiện đúng việc đầu nổi thoát nước thải và không đầu nổi thoát nước thải của Bên B.

4. Đảm bảo khả năng đáp ứng nhu cầu xử lý nước thải cho Bên B, tạo điều kiện thuận lợi cho việc sử dụng dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải của Bên B.

5. Chấp hành và thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật về Bảo vệ môi trường Khu công nghiệp về việc quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thu gom và xử lý nước thải.

6. Thực hiện việc tiếp tục xử lý nước thải của Bên B để đạt và tuân thủ Luật Bảo vệ Môi trường trước khi xả thải ra môi trường;

7. Xây dựng, điều hành và bảo dưỡng sửa chữa các hệ thống thoát nước và xử lý NTCN theo đúng quy định của luật pháp;

8. Thực hiện toàn bộ các trách nhiệm phù hợp với các quy định của Luật Bảo vệ Môi trường.

9. Xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho Bên B.

Điều 5: Quyền và nghĩa vụ của Bên B:

1. Nhận và sử dụng dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải của Bên A theo các quy định tại Hợp đồng này phù hợp với Luật Bảo vệ môi trường.
2. Thanh toán đầy đủ chi phí dịch vụ theo qui định tại Điều 6 của Hợp đồng.
3. Chịu trách nhiệm lấy mẫu nước thải tại điểm đầu nối với KCN Nam Thăng Long và chi phí kiểm định khi cần thiết yêu cầu theo qui định của pháp luật hiện hành; Tạo điều kiện thuận lợi cho Bên A trong quá trình kiểm tra, giám sát, đánh giá chất lượng nước thải và cung cấp dịch vụ xử lý nước thải.
4. Thông báo cho Bên A khi tăng công suất kinh doanh sản xuất của Bên B hoặc thay đổi chất lượng nước thải.
5. Chấp hành và thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật, của KCN Nam Thăng Long về Bảo vệ môi trường, điểm đầu nối thoát nước thải vào hệ thống thu gom thoát nước thải chung và các quy định khác có liên quan đến việc cung cấp và sử dụng dịch vụ xử lý nước thải.
6. Bồi thường khi gây thiệt hại cho Bên A và các tổ chức cá nhân có liên quan theo quy định của Pháp luật.

Điều 6: Phí dịch vụ và phương thức thanh toán:

1. Phí dịch vụ:

- Khối lượng, chất lượng nước thải để tính phí xác định theo Điều 3 Hợp đồng này.
- Phí dịch vụ được tính theo tháng như sau:

$$\text{Phí dịch vụ} = \text{Đơn giá} \times \text{khối lượng nước thải}$$

Trong đó: + Đơn giá dịch vụ nước thải tính: 19.481 đồng/m³ (Đơn giá dịch vụ nước thải chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)

+ Khối lượng nước thải tính bằng 80% tổng khối lượng nước sạch đã tiêu dùng (tính theo hàng tháng với chỉ số nước sạch đã được thông báo).

Lưu ý: Đơn giá trên áp dụng đối với nước thải có giá trị thông số và nồng độ các chất ô nhiễm nhỏ hơn hoặc bằng giá trị quy định tại cột B - QCTĐHN 02:2014/BTNMT

- Đơn giá xử lý nước thải tại KCN Nam Thăng Long sẽ được điều chỉnh theo quy định và hướng dẫn phù hợp với các quy định, pháp luật hiện hành. Khi điều chỉnh giá, Bên A sẽ thông báo trước cho Bên B trong thời gian 30 ngày làm việc.

- Chất lượng nước thải cho việc áp dụng đơn giá trên là Phiếu kết quả phân tích nước thải trong báo cáo kết quả quan trắc môi trường mới nhất của Bên B không quá 6 tháng. Trường hợp doanh nghiệp không có kết quả phân tích nước thải gửi cho bên A, bên A sẽ tính phí gấp đôi đơn giá trên (tức 38.962 đồng/m³).

2. Phương thức thanh toán:

- Vào ngày cuối cùng hàng tháng, bên A sẽ tiến hành tính toán số nước thải của Bên B dựa trên tổng số khối lượng nước sạch tiêu thụ của tháng đó và gửi thông báo thanh toán cho Bên B.

- Sau khi Bên B nhận được thông báo về phí dịch vụ nước thải của Bên A thì chậm nhất sau sáu (06) ngày làm việc Bên B phải thanh toán tiền đầy đủ cho Bên A.

- Nếu bên B chậm trả tiền phí dịch vụ nước thải quá 1 tháng so với thời hạn thanh toán được quy định trong hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải thì phải trả cả tiền lãi của khoản tiền chậm trả cho bên A.

- Lãi suất của số tiền chậm trả tính bằng 150% mức lãi suất nhưng không vượt quá lãi suất cho vay cao nhất của ngân hàng mà bên A có tài khoản ghi trong Hợp đồng dịch vụ cấp nước tại thời điểm thanh toán.

- Hình thức thanh toán: bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.

Điều 7: Ngừng cung cấp dịch vụ xử lý nước thải:

1. Khi Bên B vi phạm các quy định về xả nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Nam Thăng Long, Bên A sẽ có thông báo về việc vi phạm và yêu cầu Bên B khắc phục. Sau 5 ngày kể từ ngày phát hành thông báo lần thứ nhất mà Bên B không chấp hành thì Bên A sẽ ra thông báo nhắc nhở lần hai. Hết thời hạn 5 ngày của thông báo lần hai mà Bên B vẫn không chấp hành thì Bên A được quyền tạm ngừng cung cấp dịch vụ xử lý nước thải và có biện pháp xử lý triệt để những vi phạm của Bên B.

2. Khi Bên B vi phạm xả nước thải có gây ảnh hưởng xấu đến môi trường và hệ thống thu gom, xử lý nước thải chung của KCN, Bên A tiến hành lập biên bản và yêu cầu Bên B khắc phục ngay các sai phạm. Trường hợp Bên B không chấp hành yêu cầu của Bên A, Bên A sẽ ngừng ngay việc cung cấp dịch vụ xử lý nước thải cho Bên B.

3. Khi tiến hành xúc tiến các công tác sửa chữa, cải tạo, nâng cấp hệ thống thu gom và trạm xử lý nước thải tập trung, Bên A sẽ thông báo cho Bên B biết lý do, thời gian tiến hành công tác trên, đồng thời Bên A sẽ có biện pháp thích hợp tạm thời nhằm hạn chế các tác động gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của Bên B và ô nhiễm môi trường.

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung và chấm dứt hợp đồng

1. Hợp đồng này có thể được bổ sung, sửa đổi khi có các thay đổi về chủ sở hữu, địa chỉ hoặc đơn giá. Việc sửa đổi tiến hành theo hình thức ký lại Hợp đồng hoặc phụ lục của Hợp đồng.

2. Hợp đồng sẽ hết hiệu lực khi:

- Khi Bên B không còn nhu cầu sử dụng dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải đối với của bên A. Bên A sẽ ngừng cung cấp dịch vụ cho Bên B

- Các bên đồng ý bằng văn bản về việc chấm dứt Hợp đồng này.

Điều 9. Giải quyết tranh chấp

Mọi tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng sẽ được giải quyết bằng thương lượng trên tinh thần hợp tác giữa các bên. Trong trường hợp các bên không thể giải quyết thông qua hòa giải, một trong hai bên có thể đưa tranh chấp ra Tòa án có thẩm quyền của Việt Nam để giải quyết tranh chấp. Quyết định của Tòa án có hiệu lực thi hành đối với cả hai bên và án phí do bên thua kiện chịu.

Điều 10. Điều khoản thi hành

1. Bên A, Bên B có trách nhiệm thực thi các Điều khoản qui định trong Hợp đồng này. Bên nào vi phạm sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

2. Hợp đồng gồm sáu (06) trang lập thành năm (05) bản bằng tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau. Bên A giữ ba (03) bản, Bên B giữ hai (02) bản làm cơ sở thực hiện.

3. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**ĐẠI DIỆN BÊN A
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Xuân Thiêm

ĐẠI DIỆN BÊN B



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đông Xuân Thành

(VAT INVOICE)

Số (No.): 00000064

Mã CQT (Code): 00BC8E5938789B49E7AE75503F708D737E

Số tài khoản (Bank account): 1000060888 - Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Thăng Long

Số tài khoản (*Bank account*).

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Name of goods and services)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
1	Nước sạch T1/2023	M3	125,00	11.615,00	1.451.875
Cộng tiền hàng (Total amount excl. VAT):					1.451.875
Thuế suất GTGT (VAT rate):		5 %	Tiền thuế GTGT (VAT amount):		72.594
Tổng tiền thanh toán (Total amount):					1.524.469
Số tiền viết bằng chữ (Total amount in words): Một triệu năm trăm hai mươi bốn nghìn bốn trăm sáu mươi chín đồng chẵn.					

(Signature, full name)

(Signature, full name

Ký ngày (Signing Date): 31/01/2023

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ký hiệu (Serial): 1C23THN

Số (No.): 00000065

Ngày (Date) 31 tháng (month) 01 năm (year) 2023

Mã CQT (Code): 003E9C5860E6614E5D8C929873F9EEE309

Đơn vị bán hàng (Seller): CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG HIỆP HỘI CÔNG THƯƠNG HÀ NỘI

Mã số thuế (Tax code): 0100230536

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Nam Thăng Long, Phường Thụy Phương, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (Bank account): 1000060888 - Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Thăng Long

Họ tên người mua hàng (Buyer): Nguyễn Mỹ Hằng

Tên đơn vị (Company's name): CÔNG TY TNHH TRẦN THÀNH

Mã số thuế (Tax code): 0100960807

Địa chỉ (Address): Số nhà 110 phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam



Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Số tài khoản (Bank account):

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Name of goods and services)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
1	Rác Thải T1/2023	M3	17,00	243.636,00	4.141.812
2	Phí nước thải T1/2023	M3	100,00	14.142,00	1.414.200
Cộng tiền hàng (Total amount excl. VAT):					5.556.012
Thuế suất GTGT (VAT rate):		10 %	Tiền thuế GTGT (VAT amount):		555.601
Tổng tiền thanh toán (Total amount):					6.111.613
Số tiền viết bằng chữ (Total amount in words): Sáu triệu một trăm mười một nghìn sáu trăm mười ba đồng chẵn.					

Người mua hàng (Buyer)

(Ký, ghi rõ họ, tên)

(Signature, full name)

Người bán hàng (Seller)

(Ký, ghi rõ họ, tên)

(Signature, full name)

Signature Valid

Ký bởi (Signed By): CÔNG TY CỔ PHẦN

PHÁT TRIỂN HẠ

TẦNG HIỆP HỘI

CÔNG THƯƠNG HÀ

NỘI

Ký ngày (Signing Date): 31/01/2023

Tra cứu tại Website (Search in website): <https://www.meinvoice.vn/tra-cuu> - Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): L6TKIKWRQEK

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn) (You need to check invoice when issuing, delivering and receiving)

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150

(VAT INVOICE)

Số (No.): 00000146

Mã CQT (Code): 008055B386E1344B648B4F5D74D21D13CD

Mã số thuế (Tax code): 0100230536

Số tài khoản (Bank account): 1000060888 - Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Thăng Long

Tên đơn vị (Company's name): CÔNG TY TNHH TRẦN THÀNH

Mã số thuế (Tax code): 0100960807

Địa chỉ (Address): Số nhà 110 phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Nam

Hình thức thanh toán (*Payment method*): TM/CK

Số tài khoản (*Bank account*):

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Name of goods and services)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
1	Nước sạch T02/2023	M3	130,00	11.615,00	1.509.950
Cộng tiền hàng (Total amount excl. VAT):					1.509.950
Thuế suất GTGT (VAT rate):		5 %	Tiền thuế GTGT (VAT amount):		75.498
Tổng tiền thanh toán (Total amount):					1.585.448
Số tiền viết bằng chữ (Total amount in words): Một triệu năm trăm tám mươi lăm nghìn bốn trăm bốn mươi tám đồng chẵn.					

(Ký, ghi rõ họ, tên)

(Signature, full name)

(Ký, ghi rõ họ, tên

(Signature, full name

Signature Valid

Ký bởi (Signed By): CÔNG TY CỔ PHẦN

PHÁT TRIỂN HẠ

TẶNG HIỆP HỘ

CÔNG THƯƠNG HÀ

NÔ

Ký ngày (Signing Date): 28/02/2023

Tra cứu tại Website (Search in website): <https://www.meinvoice.vn/tra-cuu> - Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): **J6T2TZAPM8**

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhân hóa đơn) *(You need to check invoice when issuing, delivering and receiving)*

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ký hiệu (Serial): 1C23THN

Số (No.): 00000147

Ngày (Date) 28 tháng (month) 02 năm (year) 2023

Mã QGT (Code): 006BCD3A6F481D483CA317D3644C9A1072

Đơn vị bán hàng (Seller): CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG HIỆP HỘI CÔNG THƯƠNG HÀ NỘI

Mã số thuế (Tax code): 0100230536

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Nam Thăng Long, Phường Thụy Phương, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (Bank account): 1000060888 - Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Thăng Long

Họ tên người mua hàng (Buyer): Nguyễn Mỹ Hằng

Tên đơn vị (Company's name): CÔNG TY TNHH TRẦN THÀNH

Mã số thuế (Tax code): 0100960807

Địa chỉ (Address): Số nhà 110 phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam



Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Số tài khoản (Bank account):

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Name of goods and services)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
1	Rác Thải T02/2023	M3	19,00	243.636,00	4.629.084
2	Phí nước thải T02/2023	M3	104,00	14.142,00	1.470.768
Cộng tiền hàng (Total amount excl. VAT):					6.099.852
Thuế suất GTGT (VAT rate):		10 %	Tiền thuế GTGT (VAT amount):		609.985
Tổng tiền thanh toán (Total amount):					6.709.837
Số tiền viết bằng chữ (Total amount in words): Sáu triệu bảy trăm linh chín nghìn tám trăm ba mươi bảy đồng chẵn.					

Người mua hàng (Buyer)

(Ký, ghi rõ họ, tên)

(Signature, full name)

Người bán hàng (Seller)

(Ký, ghi rõ họ, tên)

(Signature, full name)

Signature Valid

Ký bởi (Signed By): CÔNG TY CỔ PHẦN

PHÁT TRIỂN HẠ

TẦNG HIỆP HỘI

CÔNG THƯƠNG HÀ

NỘI

Ký ngày (Signing Date): 28/02/2023

Tra cứu tại Website (Search in website): <https://www.meinvoice.vn/tra-cuu> - Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): 1MTBT1EJAB8

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn) (You need to check invoice when issuing, delivering and receiving)

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150

(VAT INVOICE)

Số (No.): 00000192

Mã CQT (Code): 00F7A2BA9C34874AABBC0574126A6C532D

Số tài khoản (*Bank account*).

Số tiền viết bằng chữ (Total amount in words): **Bảy trăm chín mươi hai nghìn bảy trăm hai mươi bốn đồng chẵn**

(Signature, full name)

(Signature, full name

Ký ngày (Signing Date): 31/03/202

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ký hiệu (Serial): 1C23THN

Số (No.): 00000193

Ngày (Date) 31 tháng (month) 03 năm (year) 2023

Mã CQT (Code): 006B7FACDDFA304152AB5B60A24A987CCD

Đơn vị bán hàng (Seller): CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG HIỆP HỘI CÔNG THƯƠNG HÀ NỘI

Mã số thuế (Tax code): 0100230536

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Nam Thăng Long, Phường Thụy Phương, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (Bank account): 1000060888 - Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Thăng Long

Họ tên người mua hàng (Buyer): Nguyễn Mỹ Hằng

Tên đơn vị (Company's name): CÔNG TY TNHH TRẦN THÀNH

Mã số thuế (Tax code): 0100960807

Địa chỉ (Address): Số nhà 110 phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt

Nam

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Số tài khoản (Bank account):



STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Name of goods and services)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
1	Rác Thải T3/2023	M3	20,50	243.636,00	4.994.538
2	Phí nước thải T3/2023	M3	52,00	14.142,00	735.384
Cộng tiền hàng (Total amount excl. VAT):					5.729.922
Thuế suất GTGT (VAT rate):		10 %	Tiền thuế GTGT (VAT amount):		572.992
Tổng tiền thanh toán (Total amount):					6.302.914
Số tiền viết bằng chữ (Total amount in words): Sáu triệu ba trăm linh hai nghìn chín trăm mười bốn đồng chẵn.					

Người mua hàng (Buyer)

(Ký, ghi rõ họ, tên)

(Signature, full name)

Người bán hàng (Seller)

(Ký, ghi rõ họ, tên)

(Signature, full name)

Signature Valid

Ký bởi (Signed By): CÔNG TY CỔ PHẦN

PHÁT TRIỂN HẠ

TẦNG HIỆP HỘI

CÔNG THƯƠNG HÀ

NỘI

Ký ngày (Signing Date): 31/03/2023

Tra cứu tại Website (Search in website): <https://www.meinvoice.vn/tra-cuu> - Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): A6TPCVDE95K

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn) (You need to check invoice when issuing, delivering and receiving)

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ký hiệu (Serial): 1C23THN

Số (No.): 00000269

Ngày (Date) 28 tháng (month) 04 năm (year) 2023

Mã CQT (Code): 00385490F5230E4D0895A9ED60BF094703

Đơn vị bán hàng (Seller): CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG HIỆP HỘI CÔNG THƯƠNG HÀ NỘI

Mã số thuế (Tax code): 0100230536

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Nam Thăng Long, Phường Thụy Phương, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (Bank account): 1000060888 - Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Thăng Long

Họ tên người mua hàng (Buyer): Nguyễn Mỹ Hằng

Tên đơn vị (Company's name): CÔNG TY TNHH TRẦN THÀNH

Mã số thuế (Tax code): 0100960807

Địa chỉ (Address): Số nhà 110 phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt

Nam

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Số tài khoản (Bank account):



STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Name of goods and services)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
1	Nước sạch T4/2023	M3	72,00	11.615,00	836.280
Cộng tiền hàng (Total amount excl. VAT):					836.280
Thuế suất GTGT (VAT rate):		5 %	Tiền thuế GTGT (VAT amount):		41.814
Tổng tiền thanh toán (Total amount):					878.094
Số tiền viết bằng chữ (Total amount in words): Tám trăm bảy mươi tám nghìn không trăm chín mươi bốn đồng chẵn.					

Người mua hàng (Buyer)

(Ký, ghi rõ họ, tên)

(Signature, full name)

Người bán hàng (Seller)

(Ký, ghi rõ họ, tên)

(Signature, full name)

Signature Valid

Ký bởi (Signed By): CÔNG TY CỔ PHẦN

PHÁT TRIỂN HẠ

TẦNG HIỆP HỘI

CÔNG THƯƠNG HÀ

NỘI

Ký ngày (Signing Date): 28/04/2023

Tra cứu tại Website (Search in website): <https://www.meinvoice.vn/tra-cuu> - Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): VWT2HM5R6NV

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn) (You need to check invoice when issuing, delivering and receiving)

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ký hiệu (Serial): 1C23THN

Số (No.): 00000270

Ngày (Date) 28 tháng (month) 04 năm (year) 2023

Mã CQT (Code): 00B3C9761B3A8D4EC388FD21DFFD0F966E

Đơn vị bán hàng (Seller): CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG HIỆP HỘI CÔNG THƯƠNG HÀ NỘI

Mã số thuế (Tax code): 0100230536

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Nam Thăng Long, Phường Thụy Phương, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (Bank account): 1000060888 - Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Thăng Long

Họ tên người mua hàng (Buyer): Nguyễn Mỹ Hằng

Tên đơn vị (Company's name): CÔNG TY TNHH TRẦN THÀNH

Mã số thuế (Tax code): 0100960807

Địa chỉ (Address): Số nhà 110 phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam



Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Số tài khoản (Bank account):

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Name of goods and services)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
1	Rác Thải T4/2023	M3	18,00	243.636,00	4.385.448
2	Phí nước thải T4/2023	M3	57,60	14.142,00	814.579
Cộng tiền hàng (Total amount excl. VAT):					5.200.027
Thuế suất GTGT (VAT rate):		10 %	Tiền thuế GTGT (VAT amount):		520.003
Tổng tiền thanh toán (Total amount):					5.720.030
Số tiền viết bằng chữ (Total amount in words): Năm triệu bảy trăm hai mươi nghìn không trăm ba mươi đồng chẵn.					

Người mua hàng (Buyer)

(Ký, ghi rõ họ, tên)

(Signature, full name)

Người bán hàng (Seller)

(Ký, ghi rõ họ, tên)

(Signature, full name)

Signature Valid

Ký bởi (Signed By): CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÁT TRIỂN HẠ
TẦNG HIỆP HỘI
CÔNG THƯƠNG HÀ
NỘI

Ký ngày (Signing Date): 28/04/2023

Tra cứu tại Website (Search in website): <https://www.meinvoice.vn/tra-cuu> - Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): N2TEH56PN_8

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn) (You need to check invoice when issuing, delivering and receiving)

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ký hiệu (Serial): 1C23THN

Số (No.): 00000335

Ngày (Date) 31 tháng (month) 05 năm (year) 2023

Mã CQT (Code): 0020B0D0D786294C30B7CD3D42EC563DEE

Đơn vị bán hàng (Seller): CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG HIỆP HỘI CÔNG THƯƠNG HÀ NỘI

Mã số thuế (Tax code): 0100230536

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Nam Thăng Long, Phường Thụy Phương, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (Bank account): 1000060888 - Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Thăng Long

Họ tên người mua hàng (Buyer): Nguyễn Mỹ Hằng

Tên đơn vị (Company's name): CÔNG TY TNHH TRẦN THÀNH

Mã số thuế (Tax code): 0100960807

Địa chỉ (Address): Số nhà 110 phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam



Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Số tài khoản (Bank account):

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Name of goods and services)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
1	Nước sạch T5/2023	M3	45,00	11.615,00	522.675
Cộng tiền hàng (Total amount excl. VAT):					522.675
Thuế suất GTGT (VAT rate):		5 %	Tiền thuế GTGT (VAT amount):		26.134
Tổng tiền thanh toán (Total amount):					548.809
Số tiền viết bằng chữ (Total amount in words): Năm trăm bốn mươi tám nghìn tám trăm linh chín đồng chẵn.					

Người mua hàng (Buyer)

(Ký, ghi rõ họ, tên)

(Signature, full name)

Người bán hàng (Seller)

(Ký, ghi rõ họ, tên)

(Signature, full name)

Signature Valid

Ký bởi (Signed By): CÔNG TY CỔ PHẦN

PHÁT TRIỂN HẠ

TẦNG HIỆP HỘI

CÔNG THƯƠNG HÀ

NỘI

Ký ngày (Signing Date): 31/05/2023

Tra cứu tại Website (Search in website): <https://www.meinvoice.vn/tra-cuu> - Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): 0DT6FKZ5KBL

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn) (You need to check invoice when issuing, delivering and receiving)

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ký hiệu (Serial): 1C23THN

Số (No.): 00000336

Ngày (Date) 31 tháng (month) 05 năm (year) 2023

Mã CQT (Code): 00B5E3873A9B244705AB25B927E68D6A26

Đơn vị bán hàng (Seller): CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG HIỆP HỘI CÔNG THƯƠNG HÀ NỘI

Mã số thuế (Tax code): 0100230536

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Nam Thăng Long, Phường Thụy Phương, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (Bank account): 1000060888 - Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Thăng Long

Họ tên người mua hàng (Buyer): Nguyễn Mỹ Hằng

Tên đơn vị (Company's name): CÔNG TY TNHH TRẦN THÀNH

Mã số thuế (Tax code): 0100960807

Địa chỉ (Address): Số nhà 110 phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt

Nam

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Số tài khoản (Bank account):



STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Name of goods and services)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
1	Rác Thải T5/2023	M3	19,00	243.636,00	4.629.084
2	Phí nước thải T5/2023	M3	36,00	14.142,00	509.112
Cộng tiền hàng (Total amount excl. VAT):					5.138.196
Thuế suất GTGT (VAT rate):		10 %	Tiền thuế GTGT (VAT amount):		513.819
Tổng tiền thanh toán (Total amount):					5.652.015
Số tiền viết bằng chữ (Total amount in words): Năm triệu sáu trăm năm mươi hai nghìn không trăm mười lăm đồng chẵn.					

Người mua hàng (Buyer)

(Ký, ghi rõ họ, tên)

(Signature, full name)

Người bán hàng (Seller)

(Ký, ghi rõ họ, tên)

(Signature, full name)

Signature Valid

Ký bởi (Signed By): CÔNG TY CỔ PHẦN

PHÁT TRIỂN HẠ

TẦNG HIỆP HỘI

CÔNG THƯƠNG HÀ

NỘI

Ký ngày (Signing Date): 31/05/2023

Tra cứu tại Website (Search in website): <https://www.meinvoice.vn/tra-cuu> - Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): K6TNF0B223K

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn) (You need to check invoice when issuing, delivering and receiving)

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ký hiệu (Serial): 1C23THN

Số (No.): 00000425

Ngày (Date) 30 tháng (month) 06 năm (year) 2023

Mã CQT (Code): 00A67F2EF4D09C484791C3E45276FD5C6F

Đơn vị bán hàng (Seller): CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG HIỆP HỘI CÔNG THƯƠNG HÀ NỘI

Mã số thuế (Tax code): 0100230536

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Nam Thăng Long, Phường Thụy Phương, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (Bank account): 1000060888 - Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Thăng Long

Họ tên người mua hàng (Buyer): Nguyễn Mỹ Hằng

Tên đơn vị (Company's name): CÔNG TY TNHH TRẦN THÀNH

Mã số thuế (Tax code): 0100960807

Địa chỉ (Address): Số nhà 110 phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam



Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Số tài khoản (Bank account):

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Name of goods and services)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
1	Nước sạch T6/2023	M3	130,00	11.615,00	1.509.950
Cộng tiền hàng (Total amount excl. VAT):					1.509.950
Thuế suất GTGT (VAT rate):		5 %	Tiền thuế GTGT (VAT amount):		75.498
Tổng tiền thanh toán (Total amount):					1.585.448
Số tiền viết bằng chữ (Total amount in words): Một triệu năm trăm tám mươi lăm nghìn bốn trăm bốn mươi tám đồng chẵn.					

Người mua hàng (Buyer)

(Ký, ghi rõ họ, tên)

(Signature, full name)

Người bán hàng (Seller)

(Ký, ghi rõ họ, tên)

(Signature, full name)

Signature Valid

Ký bởi (Signed By): CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÁT TRIỂN HẠ
TẦNG HIỆP HỘI
CÔNG THƯƠNG HÀ
NỘI

Ký ngày (Signing Date): 30/06/2023

Tra cứu tại Website (Search in website): <https://www.meinvoice.vn/tra-cuu> - Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): A6TESDXBB0X

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn) (You need to check invoice when issuing, delivering and receiving)

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ký hiệu (Serial): 1C23THN

Số (No.): 00000426

Ngày (Date) 30 tháng (month) 06 năm (year) 2023

Mã CQT (Code): 0077FCB196B0B9493FBCB1FBC6FF040AC

Đơn vị bán hàng (Seller): CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG HIỆP HỘI CÔNG THƯƠNG HÀ NỘI

Mã số thuế (Tax code): 0100230536

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Nam Thăng Long, Phường Thụy Phương, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (Bank account): 1000060888 - Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Thăng Long

Họ tên người mua hàng (Buyer): Nguyễn Mỹ Hằng

Tên đơn vị (Company's name): CÔNG TY TNHH TRẦN THÀNH

Mã số thuế (Tax code): 0100960807

Địa chỉ (Address): Số nhà 110 phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam



Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Số tài khoản (Bank account):

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Name of goods and services)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
1	Rác Thải T6/2023	M3	18,00	243.636,00	4.385.448
2	Phí nước thải T6/2023	M3	104,00	14.142,00	1.470.768
Cộng tiền hàng (Total amount excl. VAT):					5.856.216
Thuế suất GTGT (VAT rate):		10 %	Tiền thuế GTGT (VAT amount):		585.622
Tổng tiền thanh toán (Total amount):					6.441.838
Số tiền viết bằng chữ (Total amount in words): Sáu triệu bốn trăm bốn mươi một nghìn tám trăm ba mươi tám đồng chẵn.					

Người mua hàng (Buyer)

(Ký, ghi rõ họ, tên)

(Signature, full name)

Người bán hàng (Seller)

(Ký, ghi rõ họ, tên)

(Signature, full name)

Signature Valid

Ký bởi (Signed By): CÔNG TY CỔ PHẦN

PHÁT TRIỂN HẠ

TẦNG HIỆP HỘI

CÔNG THƯƠNG HÀ

NỘI

Ký ngày (Signing Date): 30/06/2023

Tra cứu tại Website (Search in website): <https://www.meinvoice.vn/tra-cuu> - Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): 2QTDS815WVJ

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn) (You need to check invoice when issuing, delivering and receiving)

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ký hiệu (Serial): 1C23THN

Số (No.): 00000495

Ngày (Date) 31 tháng (month) 07 năm (year) 2023

Mã CQT (Code): 00F268F53BB60444E6A42B18F7C66117C9

Đơn vị bán hàng (Seller): CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG HIỆP HỘI CÔNG THƯƠNG HÀ NỘI

Mã số thuế (Tax code): 0100230536

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Nam Thăng Long, Phường Thụy Phương, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (Bank account): 1000060888 - Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Thăng Long

Họ tên người mua hàng (Buyer): Nguyễn Mỹ Hằng

Tên đơn vị (Company's name): CÔNG TY TNHH TRẦN THÀNH

Mã số thuế (Tax code): 0100960807

Địa chỉ (Address): Số nhà 110 phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam



Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Số tài khoản (Bank account):

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Name of goods and services)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
1	Nước sạch T7/2023	M3	59,00	11.615,00	685.285
Cộng tiền hàng (Total amount excl. VAT):					685.285
Thuế suất GTGT (VAT rate):		5 %	Tiền thuế GTGT (VAT amount):		34.264
Tổng tiền thanh toán (Total amount):					719.549
Số tiền viết bằng chữ (Total amount in words): Bảy trăm mười chín nghìn năm trăm bốn mươi chín đồng chẵn.					

Người mua hàng (Buyer)

(Ký, ghi rõ họ, tên)

(Signature, full name)

Người bán hàng (Seller)

(Ký, ghi rõ họ, tên)

(Signature, full name)

Signature Valid

Ký bởi (Signed By): CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÁT TRIỂN HẠ
TẦNG HIỆP HỘI
CÔNG THƯƠNG HÀ
NỘI

Ký ngày (Signing Date): 31/07/2023

Tra cứu tại Website (Search in website): <https://www.meinvoice.vn/tra-cuu> - Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): VWT3UAXPPAD

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn) (You need to check invoice when issuing, delivering and receiving)

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ký hiệu (Serial): 1C23THN

Số (No.): 00000496

Ngày (Date) 31 tháng (month) 07 năm (year) 2023

Mã CQT (Code): 0097FEAF928248460C9C2D806CB472071B

Đơn vị bán hàng (Seller): CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG HIỆP HỘI CÔNG THƯƠNG HÀ NỘI

Mã số thuế (Tax code): 0100230536

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Nam Thăng Long, Phường Thụy Phương, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (Bank account): 1000060888 - Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Thăng Long

Họ tên người mua hàng (Buyer): Nguyễn Mỹ Hằng

Tên đơn vị (Company's name): CÔNG TY TNHH TRẦN THÀNH

Mã số thuế (Tax code): 0100960807

Địa chỉ (Address): Số nhà 110 phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt

Nam

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Số tài khoản (Bank account):



STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Name of goods and services)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
1	Rác Thải T7/2023	M3	20,50	243.636,00	4.994.538
2	Phí nước thải T7/2023	M3	47,20	14.142,00	667.502
Cộng tiền hàng (Total amount excl. VAT):					5.662.040
Thuế suất GTGT (VAT rate):		8 %	Tiền thuế GTGT (VAT amount):		452.963
Tổng tiền thanh toán (Total amount):					6.115.003
Số tiền viết bằng chữ (Total amount in words): Sáu triệu một trăm mười lăm nghìn không trăm linh ba đồng chẵn.					

Người mua hàng (Buyer)

(Ký, ghi rõ họ, tên)

(Signature, full name)

Người bán hàng (Seller)

(Ký, ghi rõ họ, tên)

(Signature, full name)

Signature Valid

Ký bởi (Signed By): CÔNG TY CỔ PHẦN

PHÁT TRIỂN HẠ

TẦNG HIỆP HỘI

CÔNG THƯƠNG HÀ

NỘI

Ký ngày (Signing Date): 31/07/2023

Tra cứu tại Website (Search in website): <https://www.meinvoice.vn/tra-cuu> - Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): L6TXU53XX0K

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn) (You need to check invoice when issuing, delivering and receiving)

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG HIỆP HỘI CÔNG THƯƠNG HÀ NỘI

Mã số thuế: 0100230536

Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Thăng Long, Phường Thụy Phương, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02437523444

Số tài khoản: 1000060888 - Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Thăng Long

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 31 tháng 08 năm 2023

Ký hiệu: 1C23TTY

Số: 00000021

Mã CQT: 00A45FF62E052F4F979776FD6BBF808F5E

Họ tên người mua hàng: Nguyễn Mỹ Hằng

Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH TRẦN THÀNH

Mã số thuế: 0100960807

Địa chỉ: Số nhà 110 phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Hình thức thanh toán: TM/CK

Số tài khoản:

Đồng tiền thanh toán: VND



STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thuế suất GTGT	Tiền thuế GTGT
1	Nước sạch T8/2023	M3	71,00	15.000,00	1.065.000	5%	53.250
2	Rác Thái T8/2023	M3	20,50	243.636,00	4.994.538	8%	399.563
3	Phí nước thải T8/2023	M3	56,80	19.481,00	1.106.521	8%	88.522
Tổng hợp		Thành tiền trước thuế GTGT		Tiền thuế GTGT		Cộng tiền thanh toán	
Không kê khai thuế GTGT:							
Không chịu thuế GTGT:							
Thuế suất 0%:							
Thuế suất 5%:		1.065.000		53.250		1.118.250	
Thuế suất 8%:		6.101.059		488.085		6.589.144	
Thuế suất 10%:							
Thuế suất KHÁC:							
Tổng cộng:		7.166.059		541.335		7.707.394	
Số tiền viết bằng chữ: <i>Bảy triệu bảy trăm linh bảy nghìn ba trăm chín mươi bốn đồng chẵn.</i>							

Người mua hàng
(Chữ ký số (nếu có))

Người bán hàng
(Chữ ký điện tử, chữ ký số)

Signature Valid

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT
TRIỂN HẠ TẦNG HIỆP HỘI
CÔNG THƯƠNG HÀ NỘI

Ký ngày: 31/08/2023

Tra cứu tại Website: <https://www.meinvoice.vn/tra-cuu> - Mã tra cứu: A6TQIG5DNM4

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG HIỆP HỘI CÔNG THƯƠNG HÀ NỘI

Mã số thuế: 0100230536

Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Thăng Long, Phường Thụy Phương, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02437523444

Số tài khoản: 1000060888 - Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Thăng Long

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 30 tháng 09 năm 2023

Ký hiệu: 1C23TTY

Số: 00000061

Mã QCT: 004B0867E1D82746A4BE455EE7EEA654EF

Họ tên người mua hàng: Nguyễn Mỹ Hằng

Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH TRẦN THÀNH

Mã số thuế: 0100960807

Địa chỉ: Số nhà 110 phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Hình thức thanh toán: TM/CK

Số tài khoản:

Đồng tiền thanh toán: VND



STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thuế suất GTGT	Tiền thuế GTGT
1	Nước sạch T9/2023	M3	73,00	15.000,00	1.095.000	5%	54.750
2	Rác Thái T9/2023	M3	16,00	243.636,00	3.898.176	8%	311.854
3	Phí nước thải T9/2023	M3	58,40	19.481,00	1.137.690	8%	91.015
Tổng hợp		Thành tiền trước thuế GTGT			Tiền thuế GTGT		Cộng tiền thanh toán
Không kê khai thuế GTGT:							
Không chịu thuế GTGT:							
Thuế suất 0%:							
Thuế suất 5%:		1.095.000			54.750		1.149.750
Thuế suất 8%:		5.035.866			402.869		5.438.735
Thuế suất 10%:							
Thuế suất KHÁC:							
Tổng cộng:		6.130.866			457.619		6.588.485
Số tiền viết bằng chữ: Sáu triệu năm trăm tám mươi tám nghìn bốn trăm tám mươi lăm đồng chẵn.							

Người mua hàng
(Chữ ký số (nếu có))

Người bán hàng
(Chữ ký điện tử, chữ ký số)

Signature Valid

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT
TRIỂN HẠ TẦNG HIỆP HỘI
CÔNG THƯƠNG HÀ NỘI

Ký ngày: 30/09/2023

Tra cứu tại Website: <https://www.meinvoic.vn/tra-cuu> - Mã tra cứu: E6TVT6KDQ70

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG HIỆP HỘI CÔNG THƯƠNG HÀ NỘI

Mã số thuế: 0100230536

Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Thăng Long, Phường Thụy Phương, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02437523444

Số tài khoản: 1000060888 - Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Thăng Long

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 31 tháng 10 năm 2023

Mã CQT: 002578BD8A07C04C799092316BE8607333

Ký hiệu: 1C23TTY

Số: 00000102

Họ tên người mua hàng: Nguyễn Mỹ Hằng

Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH TRẦN THÀNH

Mã số thuế: 0100960807

Địa chỉ: Số nhà 110 phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Hình thức thanh toán: TM/CK

Số tài khoản:

Đồng tiền thanh toán: VND



STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thuế suất GTGT	Tiền thuế GTGT
1	Nước sạch T10/2023	M3	40,00	15.000,00	600.000	5%	30.000
2	Rác Thái T10/2023	M3	18,00	243.636,00	4.385.448	8%	350.836
3	Phí nước thải T10/2023	M3	32,00	19.481,00	623.392	8%	49.871
Tổng hợp		Thành tiền trước thuế GTGT			Tiền thuế GTGT		Cộng tiền thanh toán
Không kê khai thuế GTGT:							
Không chịu thuế GTGT:							
Thuế suất 0%:							
Thuế suất 5%:		600.000			30.000		630.000
Thuế suất 8%:		5.008.840			400.707		5.409.547
Thuế suất 10%:							
Thuế suất KHÁC:							
Tổng cộng:		5.608.840			430.707		6.039.547
Số tiền viết bằng chữ: Sáu triệu không trăm ba mươi chín nghìn năm trăm bốn mươi bảy đồng chẵn.							

Người mua hàng

(Chữ ký số (nếu có))

Người bán hàng

(Chữ ký điện tử, chữ ký số)

Signature Valid

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT
TRIỂN HẠ TẦNG HIỆP HỘI
CÔNG THƯƠNG HÀ NỘI

Ký ngày: 31/10/2023

Tra cứu tại Website: <https://www.meinvoice.vn/tra-cuu> - Mã tra cứu: K6TPC_25B2X

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG HIỆP HỘI CÔNG THƯƠNG HÀ NỘI

Mã số thuế: 0100230536

Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Thăng Long, Phường Thụy Phương, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02437523444

Số tài khoản: 1000060888 - Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Thăng Long

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 30 tháng 11 năm 2023

Ký hiệu: 1C23TTY

Số: 00000139

Mã CQT: 006D09B8B9E3584B58B9B33A34E2D05EB5

Họ tên người mua hàng: Nguyễn Mỹ Hằng

Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH TRẦN THÀNH

Mã số thuế: 0100960807

Địa chỉ: Số nhà 110 phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Hình thức thanh toán: TM/CK

Số tài khoản:

Đồng tiền thanh toán: VND



STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thuế suất GTGT	Tiền thuế GTGT
1	Nước sạch T11/2023	M3	72,00	15.000,00	1.080.000	5%	54.000
2	Rác Thái T11/2023	M3	16,50	243.636,00	4.019.994	8%	321.600
3	Phí nước thải T11/2023	M3	57,60	19.481,00	1.122.106	8%	89.768
Tổng hợp		Thành tiền trước thuế GTGT			Tiền thuế GTGT		Cộng tiền thanh toán
Không kê khai thuế GTGT:							
Không chịu thuế GTGT:							
Thuế suất 0%:							
Thuế suất 5%:		1.080.000			54.000		1.134.000
Thuế suất 8%:		5.142.100			411.368		5.553.468
Thuế suất 10%:							
Thuế suất KHÁC:							
Tổng cộng:		6.222.100			465.368		6.687.468
Số tiền viết bằng chữ: Sáu triệu sáu trăm tám mươi bảy nghìn bốn trăm sáu mươi tám đồng chẵn.							

Người mua hàng
(Chữ ký số (nếu có))

Người bán hàng
(Chữ ký điện tử, chữ ký số)

Signature Valid

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT
TRIỂN HẠ TẦNG HIỆP HỘI
CÔNG THƯƠNG HÀ NỘI

Ký ngày: 30/11/2023

Tra cứu tại Website: <https://www.meinvoice.vn/tra-cuu> - Mã tra cứu: ZATKH5L3ZQ3

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG HIỆP HỘI CÔNG THƯƠNG HÀ NỘI

Mã số thuế: 0100230536

Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Thăng Long, Phường Thụy Phương, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02437523444

Số tài khoản: 1000060888 - Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Thăng Long

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 04 tháng 12 năm 2023

Ký hiệu: 1C23TTY

Số: 00000190

Mã CQT: 00F0AADD957C9440AFA3063001C38599B7

Họ tên người mua hàng: Nguyễn Mỹ Hằng

Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH TRẦN THÀNH

Mã số thuế: 0100960807

Địa chỉ: Số 84 phố Tô Hiến Thành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Hình thức thanh toán: TM/CK

Số tài khoản:

Đồng tiền thanh toán: VND



STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thuế suất GTGT	Tiền thuế GTGT
1	Nước sạch T11/2023	M3	72,00	15.000,00	1.080.000	5%	54.000
2	Rác Thái T11/2023	M3	16,50	243.636,00	4.019.994	8%	321.600
3	Phí nước thải T11/2023	M3	57,60	19.481,00	1.122.106	8%	89.768
Tổng hợp		Thành tiền trước thuế GTGT		Tiền thuế GTGT		Cộng tiền thanh toán	
Không kê khai thuế GTGT:							
Không chịu thuế GTGT:							
Thuế suất 0%:							
Thuế suất 5%:		1.080.000		54.000		1.134.000	
Thuế suất 8%:		5.142.100		411.368		5.553.468	
Thuế suất 10%:							
Thuế suất KHÁC:							
Tổng cộng:		6.222.100		465.368		6.687.468	
Số tiền viết bằng chữ: Sáu triệu sáu trăm tám mươi bảy nghìn bốn trăm sáu mươi tám đồng chẵn.							

Người mua hàng
(Chữ ký số (nếu có))

Người bán hàng
(Chữ ký điện tử, chữ ký số)

Signature Valid

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT
TRIỂN HẠ TẦNG HIỆP HỘI
CÔNG THƯƠNG HÀ NỘI

Ký ngày: 04/12/2023

Tra cứu tại Website: <https://www.meinvoice.vn/tra-cuu> - Mã tra cứu: PNTNF3ZV3RN

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG HIỆP HỘI CÔNG THƯƠNG HÀ NỘI

Mã số thuế: 0100230536

Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Thăng Long, Phường Thụy Phương, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02437523444

Số tài khoản: 1000060888 - Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Thăng Long

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 29 tháng 12 năm 2023

Ký hiệu: 1C23TTY

Số: 00000231

Mã QGT: 0006A283268ED1445681FF533AF22B8B8E

Họ tên người mua hàng: Nguyễn Mỹ Hằng

Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH TRẦN THÀNH

Mã số thuế: 0100960807

Địa chỉ: Số 84 phố Tô Hiến Thành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Hình thức thanh toán: TM/CK

Số tài khoản:

Đồng tiền thanh toán: VND

Điều chỉnh cho hóa đơn Mẫu số 1, ký hiệu C23TTY, số 00000213, ngày 28 tháng 12 năm 2023: điều chỉnh giảm giá trị



STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thuế suất GTGT	Tiền thuế GTGT
1	Nước sạch T12/2023	m3	-62,00	15.000	-930.000	5%	-46.500
2	Rác thải T12/2023	m3	-17,00	243.636	-4.141.812	8%	-331.345
3	Phí nước thải T12/2023	m3	-49,60	19.481	-966.258	8%	-77.301
Tổng hợp		Thành tiền trước thuế GTGT		Tiền thuế GTGT		Cộng tiền thanh toán	
Không kê khai thuế GTGT:							
Không chịu thuế GTGT:							
Thuế suất 0%:							
Thuế suất 5%:				-930.000	-46.500		
Thuế suất 8%:				-5.108.070	-408.646		
Thuế suất 10%:							
Thuế suất KHÁC:							
Tổng cộng:				-6.038.070	-455.146		
Số tiền viết bằng chữ: Điều chỉnh giảm sáu triệu bốn trăm chín mươi ba nghìn hai trăm mười sáu đồng chẵn.							

Người mua hàng
(Chữ ký số (nếu có))

Người bán hàng
(Chữ ký điện tử, chữ ký số)

Signature Valid

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT
TRIỂN HẠ TẦNG HIỆP HỘI
CÔNG THƯƠNG HÀ NỘI

Ký ngày: 29/12/2023

Tra cứu tại Website: <https://www.meinvoice.vn/tra-cuu> - Mã tra cứu: E6TJF516QPA

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG HIỆP HỘI CÔNG THƯƠNG HÀ NỘI

Mã số thuế: 0100230536

Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Thăng Long, Phường Thụy Phương, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02437523444

Số tài khoản: 1000060888 - Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Thăng Long

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 31 tháng 01 năm 2024

Ký hiệu: 1C24TTY

Số: 00000029

Mã QGT: 00029E9B4F6ECD42FAAB3664635E07D81F

Họ tên người mua hàng: Nguyễn Mỹ Hằng

Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH TRẦN THÀNH

Mã số thuế: 0100960807

Địa chỉ: Số 84 phố Tô Hiến Thành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Hình thức thanh toán: TM/CK

Số tài khoản:

Đồng tiền thanh toán: VND



STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thuế suất GTGT	Tiền thuế GTGT
1	Nước sạch T1/2024	M3	76,00	16.000,00	1.216.000	5%	60.800
2	Phí nước thải T1/2024	M3	60,80	19.481,00	1.184.445	8%	94.756
3	Rác Thải T1/2024	M3	17,50	243.636,00	4.263.630	8%	341.090
Tổng hợp		Thành tiền trước thuế GTGT		Tiền thuế GTGT		Cộng tiền thanh toán	
Không kê khai thuế GTGT:							
Không chịu thuế GTGT:							
Thuế suất 0%:							
Thuế suất 5%:		1.216.000		60.800		1.276.800	
Thuế suất 8%:		5.448.075		435.846		5.883.921	
Thuế suất 10%:							
Thuế suất KHÁC:							
Tổng cộng:		6.664.075		496.646		7.160.721	
Số tiền viết bằng chữ: Bảy triệu một trăm sáu mươi nghìn bảy trăm hai mươi mốt đồng chẵn.							

Người mua hàng

(Chữ ký số (nếu có))

Người bán hàng

(Chữ ký điện tử, chữ ký số)

Signature Valid

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT
TRIỂN HẠ TẦNG HIỆP HỘI
CÔNG THƯƠNG HÀ NỘI

Ký ngày: 31/01/2024

Tra cứu tại Website: <https://www.meinvoice.vn/tra-cuu> - Mã tra cứu: 3ECGIAA4Q63

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG HIỆP HỘI CÔNG THƯƠNG HÀ NỘI

Mã số thuế: 0100230536

Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Thăng Long, Phường Thụy Phương, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02437523444

Số tài khoản: 1000060888 - Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Thăng Long

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 29 tháng 02 năm 2024

Mã CQT: 00AA81C636559849B499091D240277C9E0

Ký hiệu: 1C24TTY

Số: 00000069

Họ tên người mua hàng: Nguyễn Mỹ Hằng

Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH TRẦN THÀNH

Mã số thuế: 0100960807

Địa chỉ: Số 84 phố Tô Hiến Thành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Hình thức thanh toán: TM/CK

Số tài khoản:

Đồng tiền thanh toán: VND



STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thuế suất GTGT	Tiền thuế GTGT
1	Nước sạch T2/2024	M3	42,00	16.000,00	672.000	5%	33.600
2	Phí nước thải T2/2024	M3	33,60	19.481,00	654.562	8%	52.365
3	Rác Thải T2/2024	M3	13,50	243.636,00	3.289.086	8%	263.127
Tổng hợp		Thành tiền trước thuế GTGT			Tiền thuế GTGT		Cộng tiền thanh toán
Không kê khai thuế GTGT:							
Không chịu thuế GTGT:							
Thuế suất 0%:							
Thuế suất 5%:		672.000			33.600		705.600
Thuế suất 8%:		3.943.648			315.492		4.259.140
Thuế suất 10%:							
Thuế suất KHÁC:							
Tổng cộng:		4.615.648			349.092		4.964.740
Số tiền viết bằng chữ: <i>Bốn triệu chín trăm sáu mươi bốn nghìn bảy trăm bốn mươi đồng chẵn.</i>							

Người mua hàng
(Chữ ký số (nếu có))

Người bán hàng
(Chữ ký điện tử, chữ ký số)

Signature Valid

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT
TRIỂN HẠ TẦNG HIỆP HỘI
CÔNG THƯƠNG HÀ NỘI

Ký ngày: 29/02/2024

Tra cứu tại Website: <https://www.meinvoice.vn/tra-cuu> - Mã tra cứu: VXCJTP33ZRL

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG HIỆP HỘI CÔNG THƯƠNG HÀ NỘI

Mã số thuế: 0100230536

Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Thăng Long, Phường Thụy Phương, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02437523444

Số tài khoản: 1000060888 - Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Thăng Long

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 30 tháng 03 năm 2024

Mã QGT: 004C88FE3D33F0432987723B607F0A68E3

Ký hiệu: 1C24TTY

Số: 00000107

Họ tên người mua hàng: Nguyễn Mỹ Hằng

Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH TRẦN THÀNH

Mã số thuế: 0100960807

Địa chỉ: Số 84 phố Tô Hiến Thành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Hình thức thanh toán: TM/CK

Số tài khoản:

Đồng tiền thanh toán: VND



STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thuế suất GTGT	Tiền thuế GTGT
1	Nước sạch T3/2024	M3	106,00	16.000,00	1.696.000	5%	84.800
2	Phí nước thải T3/2024	M3	84,80	19.481,00	1.651.989	8%	132.159
3	Rác Thải T3/2024	M3	21,00	243.636,00	5.116.356	8%	409.308
Tổng hợp		Thành tiền trước thuế GTGT			Tiền thuế GTGT		Cộng tiền thanh toán
Không kê khai thuế GTGT:							
Không chịu thuế GTGT:							
Thuế suất 0%:							
Thuế suất 5%:		1.696.000			84.800		1.780.800
Thuế suất 8%:		6.768.345			541.467		7.309.812
Thuế suất 10%:							
Thuế suất KHÁC:							
Tổng cộng:		8.464.345			626.267		9.090.612
Số tiền viết bằng chữ: <i>Chín triệu không trăm chín mươi nghìn sáu trăm mười hai đồng chẵn.</i>							

Người mua hàng
(Chữ ký số (nếu có))

Người bán hàng
(Chữ ký điện tử, chữ ký số)

Signature Valid

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT
TRIỂN HẠ TẦNG HIỆP HỘI
CÔNG THƯƠNG HÀ NỘI

Ký ngày: 30/03/2024

Tra cứu tại Website: <https://www.meinvoic.vn/tra-cuu> - Mã tra cứu: BKCJCAAGZ_EN

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG HIỆP HỘI CÔNG THƯƠNG HÀ NỘI

Mã số thuế: 0100230536

Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Thăng Long, Phường Thụy Phương, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02437523444

Số tài khoản: 1000060888 - Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Thăng Long

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 26 tháng 04 năm 2024

Ký hiệu: 1C24TTY

Số: 00000148

Mã CQT: 007CC6554F6D1A41D7A0E94358794E4A73

Họ tên người mua hàng: Nguyễn Mỹ Hằng

Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH TRẦN THÀNH

Mã số thuế: 0100960807

Địa chỉ: Số 84 phố Tô Hiến Thành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Hình thức thanh toán: TM/CK

Số tài khoản:

Đồng tiền thanh toán: VND



STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thuế suất GTGT	Tiền thuế GTGT
1	Nước sạch T4/2024	M3	75,00	16.000,00	1.200.000	5%	60.000
2	Phí nước thải T4/2024	M3	60,00	19.481,00	1.168.860	8%	93.509
3	Rác Thải T4/2024	M3	19,50	243.636,00	4.750.902	8%	380.072
Tổng hợp		Thành tiền trước thuế GTGT			Tiền thuế GTGT		Cộng tiền thanh toán
Không kê khai thuế GTGT:							
Không chịu thuế GTGT:							
Thuế suất 0%:							
Thuế suất 5%:		1.200.000			60.000		1.260.000
Thuế suất 8%:		5.919.762			473.581		6.393.343
Thuế suất 10%:							
Thuế suất KHÁC:							
Tổng cộng:		7.119.762			533.581		7.653.343
Số tiền viết bằng chữ: <i>Bảy triệu sáu trăm năm mươi ba nghìn ba trăm bốn mươi ba đồng chẵn.</i>							

Người mua hàng
(Chữ ký số (nếu có))

Người bán hàng
(Chữ ký điện tử, chữ ký số)

Signature Valid

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT
TRIỂN HẠ TẦNG HIỆP HỘI
CÔNG THƯƠNG HÀ NỘI

Ký ngày: 26/04/2024

Tra cứu tại Website: <https://www.meinvoice.vn/tra-cuu> - Mã tra cứu: 0LCGH7V6_5E6

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG HIỆP HỘI CÔNG THƯƠNG HÀ NỘI

Mã số thuế: 0100230536

Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Thăng Long, Phường Thụy Phương, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02437523444

Số tài khoản: 1000060888 - Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Thăng Long

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 31 tháng 05 năm 2024

Mã CQT: 008C325B0CE12C4844A545B3D8200542D3

Ký hiệu: 1C24TTY

Số: 00000186

Họ tên người mua hàng: Nguyễn Mỹ Hằng

Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH TRẦN THÀNH

Mã số thuế: 0100960807

Địa chỉ: Số 84 phố Tô Hiến Thành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Hình thức thanh toán: TM/CK

Số tài khoản:

Đồng tiền thanh toán: VND



STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thuế suất GTGT	Tiền thuế GTGT
1	Nước sạch T5/2024	M3	68,00	16.000,00	1.088.000	5%	54.400
2	Phí nước thải T5/2024	M3	54,40	19.481,00	1.059.766	8%	84.781
3	Rác Thải T5/2024	M3	20,00	243.636,00	4.872.720	8%	389.818
Tổng hợp		Thành tiền trước thuế GTGT			Tiền thuế GTGT		Cộng tiền thanh toán
Không kê khai thuế GTGT:							
Không chịu thuế GTGT:							
Thuế suất 0%:							
Thuế suất 5%:		1.088.000			54.400		1.142.400
Thuế suất 8%:		5.932.486			474.599		6.407.085
Thuế suất 10%:							
Thuế suất KHÁC:							
Tổng cộng:		7.020.486			528.999		7.549.485
Số tiền viết bằng chữ: <i>Bảy triệu năm trăm bốn mươi chín nghìn bốn trăm tám mươi lăm đồng chẵn.</i>							

Người mua hàng
(Chữ ký số (nếu có))

Người bán hàng
(Chữ ký điện tử, chữ ký số)

Signature Valid

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT
TRIỂN HẠ TẦNG HIỆP HỘI
CÔNG THƯƠNG HÀ NỘI

Ký ngày: 31/05/2024

Tra cứu tại Website: <https://www.meinvoice.vn/tra-cuu> - Mã tra cứu: R3C5F7WDLAR3

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG HIỆP HỘI CÔNG THƯƠNG HÀ NỘI

Mã số thuế: 0100230536

Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Thăng Long, Phường Thụy Phương, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02437523444

Số tài khoản: 1000060888 - Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Thăng Long

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 29 tháng 06 năm 2024

Mã CQT: 00641A1637F1304EC7AA5464051AE4D671

Ký hiệu: 1C24TTY

Số: 00000229

Họ tên người mua hàng: Nguyễn Mỹ Hằng

Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH TRẦN THÀNH

Mã số thuế: 0100960807

Địa chỉ: Số 84 phố Tô Hiến Thành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Hình thức thanh toán: TM/CK

Số tài khoản:

Đồng tiền thanh toán: VND



STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thuế suất GTGT	Tiền thuế GTGT
1	Nước sạch T6/2024	M3	110,00	16.000,00	1.760.000	5%	88.000
2	Phí nước thải T6/2024	M3	88,00	19.481,00	1.714.328	8%	137.146
3	Rác Thải T6/2024	M3	18,00	243.636,00	4.385.448	8%	350.836
Tổng hợp		Thành tiền trước thuế GTGT			Tiền thuế GTGT		Cộng tiền thanh toán
Không kê khai thuế GTGT:							
Không chịu thuế GTGT:							
Thuế suất 0%:							
Thuế suất 5%:		1.760.000			88.000		1.848.000
Thuế suất 8%:		6.099.776			487.982		6.587.758
Thuế suất 10%:							
Thuế suất KHÁC:							
Tổng cộng:		7.859.776			575.982		8.435.758
Số tiền viết bằng chữ: <i>Tám triệu bốn trăm ba mươi lăm nghìn bảy trăm năm mươi tám đồng chẵn.</i>							

Người mua hàng
(Chữ ký số (nếu có))

Người bán hàng
(Chữ ký điện tử, chữ ký số)

Signature Valid

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT
TRIỂN HẠ TẦNG HIỆP HỘI
CÔNG THƯƠNG HÀ NỘI

Ký ngày: 29/06/2024

Tra cứu tại Website: <https://www.meinvoice.vn/tra-cuu> - Mã tra cứu: ZKC7SPXKXQ_1

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG HIỆP HỘI CÔNG THƯƠNG HÀ NỘI

Mã số thuế: 0100230536

Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Thăng Long, Phường Thụy Phương, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02437523444

Số tài khoản: 1000060888 - Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Thăng Long

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 31 tháng 07 năm 2024

Ký hiệu: 1C24TTY

Số: 00000273

Mã CQT: 00EB1773C6C1A749CA977C0EF411310FAF

Họ tên người mua hàng: Nguyễn Mỹ Hằng

Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH TRẦN THÀNH

Mã số thuế: 0100960807

Địa chỉ: Số 84 phố Tô Hiến Thành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Hình thức thanh toán: TM/CK

Số tài khoản:

Đồng tiền thanh toán: VND



STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thuế suất GTGT	Tiền thuế GTGT
1	Nước sạch T7/2024	M3	102,00	16.000,00	1.632.000	5%	81.600
2	Phí nước thải T7/2024	M3	81,60	19.481,00	1.589.650	8%	127.172
3	Rác Thải T7/2024	M3	20,50	243.636,00	4.994.538	8%	399.563
Tổng hợp		Thành tiền trước thuế GTGT			Tiền thuế GTGT		Cộng tiền thanh toán
Không kê khai thuế GTGT:							
Không chịu thuế GTGT:							
Thuế suất 0%:							
Thuế suất 5%:		1.632.000			81.600		1.713.600
Thuế suất 8%:		6.584.188			526.735		7.110.923
Thuế suất 10%:							
Thuế suất KHÁC:							
Tổng cộng:		8.216.188			608.335		8.824.523
Số tiền viết bằng chữ: <i>Tám triệu tám trăm hai mươi bốn nghìn năm trăm hai mươi ba đồng chẵn.</i>							

Người mua hàng
(Chữ ký số (nếu có))

Người bán hàng
(Chữ ký điện tử, chữ ký số)

Signature Valid

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT
TRIỂN HẠ TẦNG HIỆP HỘI
CÔNG THƯƠNG HÀ NỘI

Ký ngày: 31/07/2024

Tra cứu tại Website: <https://www.meinvoic.vn/tra-cuu> - Mã tra cứu: WZCNULA22GKD

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG HIỆP HỘI CÔNG THƯƠNG HÀ NỘI

Mã số thuế: 0100230536

Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Thăng Long, Phường Thụy Phương, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02437523444

Số tài khoản: 1000060888 - Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Thăng Long

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 30 tháng 08 năm 2024

Mã CQT: 00258C694BC488498FBEA5251103405DFD

Ký hiệu: 1C24TTY

Số: 00000315

Họ tên người mua hàng: Nguyễn Mỹ Hằng

Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH TRẦN THÀNH

Mã số thuế: 0100960807

Địa chỉ: Số 84 phố Tô Hiến Thành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Hình thức thanh toán: TM/CK

Số tài khoản:

Đồng tiền thanh toán: VND



STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thuế suất GTGT	Tiền thuế GTGT
1	Nước sạch T8/2024	M3	87,00	16.000,00	1.392.000	5%	69.600
2	Phí nước thải T8/2024	M3	69,60	19.481,00	1.355.878	8%	108.470
3	Rác Thải T8/2024	M3	20,50	243.636,00	4.994.538	8%	399.563
Tổng hợp		Thành tiền trước thuế GTGT		Tiền thuế GTGT		Cộng tiền thanh toán	
Không kê khai thuế GTGT:							
Không chịu thuế GTGT:							
Thuế suất 0%:							
Thuế suất 5%:		1.392.000		69.600		1.461.600	
Thuế suất 8%:		6.350.416		508.033		6.858.449	
Thuế suất 10%:							
Thuế suất KHÁC:							
Tổng cộng:		7.742.416		577.633		8.320.049	
Số tiền viết bằng chữ: <i>Tám triệu ba trăm hai mươi nghìn không trăm bốn mươi chín đồng chẵn.</i>							

Người mua hàng
(Chữ ký số (nếu có))

Người bán hàng
(Chữ ký điện tử, chữ ký số)

Signature Valid

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT
TRIỂN HẠ TẦNG HIỆP HỘI
CÔNG THƯƠNG HÀ NỘI

Ký ngày: 30/08/2024

Tra cứu tại Website: <https://www.meinvoic.vn/tra-cuu> - Mã tra cứu: 59CDI68R1KV8

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG HIỆP HỘI CÔNG THƯƠNG HÀ NỘI

Mã số thuế: 0100230536

Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Thăng Long, Phường Thụy Phương, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02437523444

Số tài khoản: 1000060888 - Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Thăng Long

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 30 tháng 09 năm 2024

Ký hiệu: 1C24TTY

Số: 00000359

Mã CQT: 0038B84CDBD07D454D94947A1B9A831DB1

Họ tên người mua hàng: Nguyễn Mỹ Hằng

Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH TRẦN THÀNH

Mã số thuế: 0100960807

Địa chỉ: Số 84 phố Tô Hiến Thành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Hình thức thanh toán: TM/CK

Số tài khoản:

Đồng tiền thanh toán: VND



STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thuế suất GTGT	Tiền thuế GTGT
1	Nước sạch T9/2024	M3	69,00	16.000,00	1.104.000	5%	55.200
2	Phí nước thải T9/2024	M3	55,20	19.481,00	1.075.351	8%	86.028
3	Rác Thải T9/2024	M3	19,00	243.636,00	4.629.084	8%	370.327
Tổng hợp		Thành tiền trước thuế GTGT			Tiền thuế GTGT		Cộng tiền thanh toán
Không kê khai thuế GTGT:							
Không chịu thuế GTGT:							
Thuế suất 0%:							
Thuế suất 5%:		1.104.000			55.200		1.159.200
Thuế suất 8%:		5.704.435			456.355		6.160.790
Thuế suất 10%:							
Thuế suất KHÁC:							
Tổng cộng:		6.808.435			511.555		7.319.990
Số tiền viết bằng chữ: <i>Bảy triệu ba trăm mười chín nghìn chín trăm chín mươi đồng chẵn.</i>							

Người mua hàng
(Chữ ký số (nếu có))

Người bán hàng
(Chữ ký điện tử, chữ ký số)

Signature Valid

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT
TRIỂN HẠ TẦNG HIỆP HỘI
CÔNG THƯƠNG HÀ NỘI

Ký ngày: 30/09/2024

Tra cứu tại Website: <https://www.meinvoice.vn/tra-cuu> - Mã tra cứu: PQCDTDEXLJ9Z

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG HIỆP HỘI CÔNG THƯƠNG HÀ NỘI

Mã số thuế: 0100230536

Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Thăng Long, Phường Thụy Phương, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02437523444

Số tài khoản: 1000060888 - Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Thăng Long

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 31 tháng 10 năm 2024

Ký hiệu: 1C24TTY

Số: 00000398

Mã QGT: 003935615A8FF14265BDF2E34419285B7F

Họ tên người mua hàng: Nguyễn Mỹ Hằng

Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH TRẦN THÀNH

Mã số thuế: 0100960807

Địa chỉ: Số 84 phố Tô Hiến Thành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Hình thức thanh toán: TM/CK

Số tài khoản:

Đồng tiền thanh toán: VND



STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thuế suất GTGT	Tiền thuế GTGT
1	Nước sạch T10/2024	M3	69,00	16.000,00	1.104.000	5%	55.200
2	Phí nước thải T10/2024	M3	55,20	19.481,00	1.075.351	8%	86.028
3	Rác Thải T10/2024	M3	22,50	243.636,00	5.481.810	8%	438.545
Tổng hợp		Thành tiền trước thuế GTGT		Tiền thuế GTGT		Cộng tiền thanh toán	
Không kê khai thuế GTGT:							
Không chịu thuế GTGT:							
Thuế suất 0%:							
Thuế suất 5%:		1.104.000		55.200		1.159.200	
Thuế suất 8%:		6.557.161		524.573		7.081.734	
Thuế suất 10%:							
Thuế suất KHÁC:							
Tổng cộng:		7.661.161		579.773		8.240.934	
Số tiền viết bằng chữ: <i>Tám triệu hai trăm bốn mươi nghìn chín trăm ba mươi bốn đồng chẵn.</i>							

Người mua hàng
(Chữ ký số (nếu có))

Người bán hàng
(Chữ ký điện tử, chữ ký số)

Signature Valid

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT
TRIỂN HẠ TẦNG HIỆP HỘI
CÔNG THƯƠNG HÀ NỘI

Ký ngày: 31/10/2024

Tra cứu tại Website: <https://www.meinvoice.vn/tra-cuu> - Mã tra cứu: X5C1C4317X22

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG HIỆP HỘI CÔNG THƯƠNG HÀ NỘI

Mã số thuế: 0100230536

Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Thăng Long, Phường Thụy Phương, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02437523444

Số tài khoản: 1000060888 - Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Thăng Long

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 30 tháng 11 năm 2024

Mã CQT: 00A66917BAF9F84F52A61E5076CC48155C

Ký hiệu: 1C24TTY

Số: 00000445

Họ tên người mua hàng: Nguyễn Mỹ Hằng

Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH TRẦN THÀNH

Mã số thuế: 0100960807

Địa chỉ: Số 84 phố Tô Hiến Thành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Hình thức thanh toán: TM/CK

Số tài khoản:

Đồng tiền thanh toán: VND



STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thuế suất GTGT	Tiền thuế GTGT
1	Nước sạch T11/2024	M3	12,00	16.000,00	192.000	5%	9.600
2	Phí nước thải T11/2024	M3	9,60	19.481,00	187.018	8%	14.961
3	Rác Thải T11/2024	M3	20,00	243.636,00	4.872.720	8%	389.818
Tổng hợp		Thành tiền trước thuế GTGT			Tiền thuế GTGT		Cộng tiền thanh toán
Không kê khai thuế GTGT:							
Không chịu thuế GTGT:							
Thuế suất 0%:							
Thuế suất 5%:		192.000			9.600		201.600
Thuế suất 8%:		5.059.738			404.779		5.464.517
Thuế suất 10%:							
Thuế suất KHÁC:							
Tổng cộng:		5.251.738			414.379		5.666.117
Số tiền viết bằng chữ: Năm triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn một trăm mười bảy đồng chẵn.							

Người mua hàng
(Chữ ký số (nếu có))

Người bán hàng
(Chữ ký điện tử, chữ ký số)

Signature Valid

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT
TRIỂN HẠ TẦNG HIỆP HỘI
CÔNG THƯƠNG HÀ NỘI

Ký ngày: 30/11/2024

Tra cứu tại Website: <https://www.meinvoice.vn/tra-cuu> - Mã tra cứu: DBCVHNM767A2

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG HIỆP HỘI CÔNG THƯƠNG HÀ NỘI

Mã số thuế: 0100230536

Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Thăng Long, Phường Thụy Phương, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02437523444

Số tài khoản: 1000060888 - Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Thăng Long

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 30 tháng 12 năm 2024

Ký hiệu: 1C24TTY

Số: 00000519

Mã CQT: 0001B260D54A1C4FE2A654CA522B87BE5A

Họ tên người mua hàng: Nguyễn Mỹ Hằng

Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH TRẦN THÀNH

Mã số thuế: 0100960807

Địa chỉ: Số 84 phố Tô Hiến Thành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Hình thức thanh toán: TM/CK

Số tài khoản:

Đồng tiền thanh toán: VND



STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thuế suất GTGT	Tiền thuế GTGT
1	Nước sạch T12/2024	M3	66,00	16.000,00	1.056.000	5%	52.800
2	Phí nước thải T12/2024	M3	52,80	19.481,00	1.028.597	8%	82.288
3	Rác Thải T12/2024	M3	22,00	243.636,00	5.359.992	8%	428.799
Tổng hợp		Thành tiền trước thuế GTGT		Tiền thuế GTGT		Cộng tiền thanh toán	
Không kê khai thuế GTGT:							
Không chịu thuế GTGT:							
Thuế suất 0%:							
Thuế suất 5%:		1.056.000		52.800		1.108.800	
Thuế suất 8%:		6.388.589		511.087		6.899.676	
Thuế suất 10%:							
Thuế suất KHÁC:							
Tổng cộng:		7.444.589		563.887		8.008.476	
Số tiền viết bằng chữ: <i>Tám triệu không trăm linh tám nghìn bốn trăm bảy mươi sáu đồng chẵn.</i>							

Người mua hàng
(Chữ ký số (nếu có))

Người bán hàng
(Chữ ký điện tử, chữ ký số)

Signature Valid

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT
TRIỂN HẠ TẦNG HIỆP HỘI
CÔNG THƯƠNG HÀ NỘI

Ký ngày: 30/12/2024

Tra cứu tại Website: <https://www.meinvoic.vn/tra-cuu> - Mã tra cứu: 2ACBFVWB58J4

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

I. THÔNG TIN CHUNG

Khách hàng : Công ty cổ phần tư vấn môi trường xây dựng & thương mại Trền JSC
 Đơn vị được quan trắc : Công ty TNHH Trần Thành
 Địa chỉ quan trắc : Lô B2-3-4 KCN Nam Thăng Long, P. Thụy Phương, Q. Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội
 Loại mẫu : Nước thải
 Số lượng/Tên mẫu : 01/ NT01: NT-TT.231207
 Ngày lấy mẫu : 07/12/2023 Thời gian phân tích : 07/12/2023 – 20/12/2023



II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT	QCVN 14:2008/ BTNMT
				NT01	Cột B	Cột B
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,45	5,5 – 9	5 – 9
2	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	53,8	150	-
3	BOD ₅	mg/l	TCVN 6001-1:2008	49,2	50	50
4	COD	mg/l	SMEWW 5220C:2017	128	150	-
5	TSS	mg/l	TCVN 6625:2000	66	100	100
6	Tổng N	mg/l	TCVN 6638:2000	17,1	40	-
7	Tổng P	mg/l	TCVN 6202:2008	1,19	6	-
8	CN ⁻	mg/l	TCVN 6181:1996	<0,006*	0,1	-
9	Tổng dầu mỡ khoáng ^(*)	mg/l	SMEWW 5520B&F:2017	<0,3	10	-
10	Cd	mg/l	SMEWW 3113B:2017	<0,0009*	0,1	-
11	Pb	mg/l	SMEWW 3113B:2017	<0,006*	0,5	-
12	Cr (VI)	mg/l	SMEWW 3500Cr.B:2017	<0,009*	0,1	-
13	Cu	mg/l	SMEWW 3111B:2017	<0,045*	2	-
14	Zn	mg/l	SMEWW 3111B:2017	<0,03*	3	-
15	Mn	mg/l	SMEWW 3111B:2017	<0,06*	1	-
16	Hg	mg/l	TCVN 7877:2008	<0,0009*	0,01	-
17	Fe	mg/l	SMEWW 3111B:2017	1,30	5	-
18	Coliform	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B:2017	4.100	5.000	5.000

Ghi chú:

- QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật nước thải công nghiệp trên địa bàn Thủ đô Hà Nội
- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt
- (-): Không quy định;
- (*): Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp;
- (+): Thông số được phân tích bởi nhà thầu phụ Vincerts 306;
- NT01: Mẫu nước thải tại điểm xả ra hệ thống thoát nước chung (X: 2332138; Y: 578947);



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

I. THÔNG TIN CHUNG

Khách hàng : Công ty cổ phần tư vấn môi trường xây dựng & thương mại Green
Đơn vị được quan trắc : Công ty TNHH Trần Thành
Địa chỉ quan trắc : Lô B2-3-4 KCN Nam Thăng Long, P. Thụy Phương, Q. Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội
Loại mẫu : Không khí
Số lượng/Tên mẫu : 01/KX01: K1-TT.231207
Ngày lấy mẫu : 07/12/2023 Thời gian phân tích : 07/12/2023 – 20/12/2023



II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN
				KX01	26:2010/BTNMT
1	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2010	58,8	70
					QCVN 05:2023/BTNMT Trung bình 1 giờ
2	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	27,8	-
3	Độ ẩm	%		48,1	-
4	SO ₂	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	79	350
5	CO	µg/Nm ³	HETC/SOP-QTTN-KX03	<9.000*	30.000
6	NO ₂	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	65	200
7	TSP	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	138	300

Ghi chú:

- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí (Trung bình trong một giờ);
- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- (-): Không quy định;
- (*): Kết quả phân tích mẫu nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp;
- KX01: Mẫu không khí tại khu vực cổng ra vào công ty (X: 2332139; Y: 578954)

NGƯỜI LẬP PHIẾU

TRƯỞNG PHÒNG

Hà Nội, ngày 20 tháng 12 năm 2023

GIÁM ĐỐC

Anh

S



Nguyễn Thị Minh Anh

Hoàng Thị Sương

Đỗ Văn Quỳnh

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của phòng kỹ thuật phân tích và quan trắc môi trường (EM&AT);
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
- Thời gian lưu mẫu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, phòng EM&AT không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
- Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu.



Hà Nội, ngày 20 tháng 12 năm 2023

NGƯỜI LẬP PHIẾU

TRƯỞNG PHÒNG

GIÁM ĐỐC

Anh

S



Nguyễn Thị Minh Anh

Hoàng Thị Sương

Đỗ Văn Quỳnh

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của phòng kỹ thuật phân tích và quan trắc môi trường (EM&AT);
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
- Thời gian lưu mẫu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, phòng EM&AT không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
- Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu.



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI GREEN
Phòng thử nghiệm Kỹ thuật Phân tích Môi trường - Vimcerts 267 - Valas 058
Địa chỉ: DVS, E14, Khu B, dịch vụ Yên Nghĩa, P.Yên Nghĩa, Q.Hà Đông, TP.Hà Nội
Tel: 02463.263.610 Email: Phantichgreen@gmail.com

Số: 2975-2023-KQPT/KX.01-05

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng : Công ty TNHH Trần Thành
Địa điểm quan trắc : Công ty TNHH Trần Thành
Địa chỉ : Lô B2-3-4 KCN Nam Thăng Long, P. Thụy Phương, Q. Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội
Tên mẫu : Không khí làm việc Mã mẫu : K2/3/4-TT.231207
Ngày lấy mẫu : 07/12/2023 Số mẫu : 03
Thời gian phân tích : 07/12/2023 Ngày hoàn thành phân tích : 20/12/2023

II. KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả			QCVN 03:2019/ BYT (Giới hạn tiếp xúc ngắn)
				K2	K3	K4	
1	Nhiệt độ [#]	°C	TCVN 5508:2009	27,4	27,6	27,7	18 - 32 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm [#]	%		51,3	50,8	52,9	40 - 80 ⁽¹⁾
3	Tiếng ồn [#]	dbA	TCVN 9799:2013	67,3	52,8	78,3	85 ⁽²⁾
4	Bụi toàn phần [#]	mg/m ³	PL 3 – QCVN 02:2019/BYT	0,226	0,268	0,327	8 ⁽³⁾
5	CO [#]	mg/m ³	GREEN-SOP/ QTHT.HDKT.015	<1,52	<1,52	<1,52	40
6	NO ₂ [#]	mg/m ³	QTHT.HDKT.016	<0,25	<0,25	<0,25	10
7	SO ₂ [#]	mg/m ³	QTHT.HDKT.016	<0,25	<0,25	<0,25	10

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ K2: Mẫu không khí khu vực thành phẩm

+ K3: Mẫu không khí khu vực kho

+ K4: Mẫu không khí khu vực sản xuất xốp

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc (giới hạn tiếp xúc ngắn).

+ ⁽¹⁾QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

+ ⁽²⁾QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.

- PTN không chịu trách nhiệm về việc lấy mẫu.

- (*): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ

- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng

- (-): Không có quy định.

- (KPH): Không phát hiện.

- (#): Thông số chưa được công nhận trong vimcert 267 và được phân tích theo yêu cầu của khách hàng.

+ ⁽³⁾QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi- Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

+ (#): Thông số được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và được công nhận theo QĐ số 1546/SYT. NVY ngày 06/04/2022 về việc đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động.

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH

Đỗ Thị Ngọc Ánh

Hà Nội, ngày 20 tháng 12 năm 2023



- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích,
- PTN không chịu trách nhiệm về việc lấy mẫu;
- (*): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ

- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

- Thông tin sau chốt mẫu nhận kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty CP tư vấn MTTD và TMA Green

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng

- (-): Không có quy định.

- (KPH): Không phát hiện.

- (#): Thông số chưa được công nhận trong vincer 267 và được phân tích theo yêu cầu của khách hàng.

hi tại
YT.



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI
Phòng thử nghiệm kỹ thuật phân tích và quan trắc môi trường (EM&AT) – Vincerts 253 - VLAT-I.0267
Địa chỉ: C21-20 khu C, KĐT Geleximco, P. Dương Nội, Q. Hà Đông, Tp. Hà Nội
Tel1: 0246.683.2969 Tel2: 0972.191.566 Email: Hetc.moitruong@gmail.com

BIÊN BẢN XÁC NHẬN CÔNG VIỆC ĐO ĐẠC, LẤY MẪU QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số:/EM&AT

Mã KH:

Chúng tôi gồm:

1. Đơn vị được quan trắc: CÔNG TY TNHH TRẦN THÀNH

Đại diện: Ông (bà): Chu Mạnh Tường Chức vụ: Nhà quản lý

Địa chỉ: Lô B2-3-4 KCN Nam Thăng Long, phường Thụy Phương, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Số điện thoại: Fax:

2. Đơn vị quan trắc: Công ty Cổ phần Xây dựng và Kỹ thuật Môi trường Hà Nội

1) Vũ Văn Toàn Chức vụ: NVQT

2) Chức vụ:

3) Chức vụ:

4) Chức vụ:

Địa chỉ: C21-20 khu C, KĐT Geleximco, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành Phố Hà Nội

Số điện thoại: 0246.683.2969

3. Đơn vị thầu phụ (nếu có):

1) Chức vụ:

2) Chức vụ:

Địa chỉ:
.....

4. Đơn vị giám sát (nếu có):

1) Chức vụ:

2) Chức vụ:

Địa chỉ:
.....

Số điện thoại:

Đã cùng nhau thực hiện, tham gia chứng kiến công việc quan trắc, lấy mẫu, đo đạc tại:

Công ty TNHH Trần Thành - Lô B2-3-4 KCN Nam Thăng Long, phường Thụy Phương, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

5. Thời gian thực hiện: 07/12/2023

6. Điều kiện khí hậu:

7. Nội dung đo đạc, lấy mẫu:



STT	NỀN MẪU	TÊN VỊ TRÍ LẤY MẪU	TỌA ĐỘ	THÔNG SỐ
1	Nước thải	Mẫu nước thải tại điểm xả ra hệ thống thoát nước chung	X: Y:	pH, độ màu, COD, BOD5, TSS, Đồng, Kẽm, Mangan, Thủy ngân, Cadimi, Chì, Sắt, Crom (VI), Tổng xyanua, Tổng dầu mỡ khoáng, Tổng N, Tổng P, Coliform
2	Không khí xung quanh	Không khí khu vực cổng ra vào công ty	X: 283218P Y: 578949	Nhiệt độ, độ ẩm, tiếng ồn, tổng bụi lơ lửng (TSP), SO ₂ , CO, NO ₂

Biên bản quan trắc, lấy mẫu, đo đạc được lập thành 4 bản, mỗi bên giữ 1 bản, có giá trị pháp lý như nhau.

Đại diện đơn vị
giám sát
(ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện đơn vị
thầu phụ
(ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện đơn vị
quan trắc
(ký, ghi rõ họ tên)

Trần
Vũ Văn Toàn

Đại diện đơn vị
được quan trắc
(ký, ghi rõ họ tên)

Chu Mạnh Hùng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Số: .../QTMT/2024

"V/v: Quan trắc môi trường"

Căn cứ vào Luật dân sự của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ngày 21/11/2015.

Căn cứ vào Luật thương mại của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ngày 14/6/2005.

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường 72/2020/QH14 của Quốc Hội có hiệu lực từ ngày 01/01/2022;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 Của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Căn cứ thông tư: 10/2021/TT-BTNMT- Thông tư quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

Nhu cầu và khả năng của hai bên;

Hôm nay, ngày... tháng... năm 2024, tại văn phòng

Bên A: **CÔNG TY TNHH TRẦN THÀNH**

Đại diện: Ông Đặng Trần Thành Chức vụ: Tổng giám đốc

Địa chỉ: Số 84 Tô Hiến Thành, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại: 02437525070

Mã số thuế: 0100960807

Bên B: **CÔNG TY CỔ PHẦN QUAN TRẮC VÀ XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG THÁI DƯƠNG**

Đại diện: Bà Đoàn Thị Hoa Uyên Chức vụ: Phó Giám đốc

(Theo giấy ủy quyền số: 06/2020/UQ-TD ngày 02/06/2020)

Địa chỉ: Số 24/18 Phan Văn Trị, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, TP Hà Nội.

VPGD: Số 38 Bích Câu, phường Quốc Tử Giám, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội.

Điện thoại: 0243 5737766

Fax : 0243 5773403

Mã số thuế: 0106699081

Tài khoản số: 0397 040 600 26235

Tại: Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)

Sau khi bàn bạc cụ thể, chúng tôi thống nhất ký hợp đồng với nội dung như sau:

Điều 1: Nội dung

Bên B thực hiện cho Bên A về việc quan trắc môi trường năm 2024 cho

Thời gian lập báo cáo quan trắc được tiến hành 02 đợt

Điều 2: Thời gian thực hiện

- 2.1. Thời gian bắt đầu: từ ngày thực hiện quan trắc từng đợt theo yêu cầu của bên A
- 2.2. Bên B tiến hành quan trắc môi trường và bàn giao kết quả quan trắc môi trường cho bên A sau 15-20 ngày.

Điều 3: Giá trị và thanh toán

- 3.1. Tổng giá trị hợp đồng là : 12.346.560 đồng (*Mười hai triệu ba trăm bốn mươi sáu nghìn năm trăm sáu mươi đồng./*) Giá đã bao gồm thuế vat.
- 3.2. Thanh toán:

Bên A thanh toán cho bên B số tiền cho mỗi đợt là 6.173.280 đồng (*Sáu triệu một trăm bảy mươi ba nghìn hai trăm tám mươi đồng./*) trong vòng 10-15 ngày kể từ ngày bên A nhận được đầy đủ các chứng từ mà bên B bàn giao: hóa đơn hợp lệ của bên B xuất cho bên A, biên bản nghiệm thu thanh lý hợp đồng mỗi đợt quan trắc, yêu cầu thanh toán, bộ phiếu kết quả quan trắc cho bên A theo mỗi đợt quan trắc

Đơn vị thanh toán: Thanh toán bằng Việt Nam đồng qua chuyển khoản ngân hàng

Điều 4: Trách nhiệm của bên B

- 4.1. Bàn giao các giấy tờ liên quan trong phụ lục 3.2 đúng thời hạn Giao nộp phiếu kết quả quan trắc cho Bên A theo Điều 2 của Hợp đồng này;
- 4.2. Cử nhân viên có khả năng chuyên môn làm việc cho dự án này và làm việc với đại diện bên mua
- 4.3. Bên B thực hiện dịch vụ theo yêu cầu của bên A dựa trên phương pháp đã thống nhất giữa 2 bên và được công nhận bởi cơ quan có thẩm quyền
- 4.4. Bên B phải chịu trách nhiệm trước bên A và pháp luật về tính trung thực và chính xác của kết quả công việc. Nếu có khiếu nại, vướng mắc về kết quả công việc, bên B phải có trách nhiệm giải trình với bên A khi có nhu cầu
- 4.5. Nhân viên bên B phải có thái độ tốt, tích cực lời lẽ ứng xử phù hợp khi làm việc với nhân viên bên A
- 4.6. Trường hợp bên B thực hiện không đúng bất kỳ thỏa thuận nào được quy định tại hợp đồng này thì bên A có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng mà không bị phạt vi phạm hay bồi thường thiệt hại. Bên B chịu trách nhiệm bồi thường mọi thiệt hại phát sinh do hành vi vi phạm này gây ra.

Điều 5: Trách nhiệm của bên A

- 5.1. Liên hệ công tác, cử cán bộ có chức năng cung cấp thông tin cần thiết cho bên B;
- 5.2. Thanh toán cho bên B theo đúng quy định tại hợp đồng này.

Điều 6: Điều khoản bảo mật

- 6.1. Hợp đồng này và các giấy tờ, tài liệu liên quan đến hợp đồng này là tài liệu riêng của các bên tham gia hợp đồng và không bên nào được tiết lộ cho bên thứ 3

trừ trường hợp bắt buộc theo quy định của pháp luật) nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Bên còn lại

6.2. Các bên tham gia hợp đồng cam kết không sử dụng thông tin, tài liệu có liên quan đến hợp đồng này để phục vụ lợi ích riêng hoặc cung cấp cho các cá nhân, tổ chức khác gây bất lợi, thiệt hại cho bên còn lại. Nếu bên nào làm như vậy thì phải bồi thường thiệt hại cho bên còn lại theo quy định của luật.

6.3. Bên B không được tiết lộ hoặc cung cấp cho người khác bí mật liên quan đến hoạt động thương mại bí quyết kinh doanh của bên A.

Điều 7: Điều khoản chung

6.1. Mọi mâu thuẫn phát sinh sẽ được giải quyết giữa 2 bên dựa trên tinh thần hợp tác. Trong trường hợp không giải quyết được, 2 bên sẽ nhờ Tòa án Kinh tế Hà Nội cho phán xét cuối cùng.

6.2. Hợp đồng tự động thanh lý khi hai bên hoàn tất các thủ tục bàn giao kết quả giám sát môi trường và thanh toán hết giá trị hợp đồng.

6.3. Hợp đồng này được soạn thành 04 bản có giá trị như nhau, và có hiệu lực từ ngày ký.

ĐẠI DIỆN BÊN A
CÔNG TY TNHH
TRAN THANH
PHÓ GIÁM ĐỐC
Dương Trần Thành

ĐẠI DIỆN BÊN B
CÔNG TY TNHH
QUANG TRẠC THUẬN
PHÓ GIÁM ĐỐC
Quang Trại Hoa Nguyễn

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG

(Đính kèm theo Hợp đồng số: /TDETM ký ngày tháng năm 2024)

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Số lượng điểm	Số lượng đợt	Đơn giá	Thành tiền
I	Nước thải					
1	pH	Mẫu	1	2	46.000	92.000
2	Độ màu	Mẫu	1	2	50.000	100.000
3	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	Mẫu	1	2	200.000	400.000
4	COD	Mẫu	1	2	120.000	240.000
5	Chất rắn lơ lửng	Mẫu	1	2	80.000	160.000
6	Thủy ngân (Hg)	Mẫu	1	2	170.000	340.000
7	Cadimi (Cd)	Mẫu	1	2	120.000	240.000
8	Chì (Pb)	Mẫu	1	2	120.000	240.000
9	Crom VI	Mẫu	1	2	120.000	240.000
10	Cu	Mẫu	1	2	120.000	240.000
11	Zn	Mẫu	1	2	120.000	240.000
12	Mn	Mẫu	1	2	120.000	240.000
13	Fe	Mẫu	1	2	120.000	240.000
14	Xyanua	Mẫu	1	2	200.000	400.000
15	Tổng dầu mỡ khoáng	Mẫu	1	2	420.000	840.000
16	Tổng Nito	Mẫu	1	2	150.000	300.000
17	Tổng Phốtpho	Mẫu	1	2	140.000	280.000
18	Coliform	Mẫu	1	2	180.000	360.000
II	Không khí xung quanh					
	Nhiệt độ	Mẫu	1	2	25.000	50.000
	Độ ẩm	Mẫu	1	2	25.000	50.000
	Độ ồn	Mẫu	1	2	70.000	140.000
	Bụi lơ lửng	Mẫu	1	2	150.000	300.000
	SO ₂	Mẫu	1	2	150.000	300.000

	NO2	Mẫu	1	2	150.000	300.000
	CO	Mẫu	1	2	150.000	300.000
	Pb	Mẫu	1	2	400.000	800.000
III	Không khí sản xuất					
	Nhiệt độ	Mẫu	1	2	25.000	50.000
	Độ ẩm	Mẫu	1	2	25.000	50.000
	Độ ồn	Mẫu	1	2	50.000	100.000
	Bụi lơ lửng	Mẫu	1	2	150.000	300.000
	SO2	Mẫu	1	2	150.000	300.000
	NO2	Mẫu	1	2	150.000	300.000
	CO	Mẫu	1	2	150.000	300.000
B	Chi phí khác					
1	Nhân công	Công	1	2	300.000	600.000
2	Đi lại	Ca	1	2	500.000	1.000.000
3	Báo cáo	Quyển	1	2	500.000	1.000.000
	Tổng trước thuế					11.432.000
	Thuế 8%					914.560
	Tổng cộng					12.346.560



THAI DUONG ETM
VIMCERTS: 163

CÔNG TY CỔ PHẦN QUAN TRẮC VÀ XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG THÁI DƯƠNG

THAI DUONG ENVIRONMENTAL TREATMENT AND MONITORING JSC

ĐC: số 24 /18 phố Phan Văn Trị, phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP Hà Nội.

Hotline: 0982.750.975 (Mrs Uyên) hoặc 0982.563.833 (Mr Chúc)

3					
4					

Việc lấy mẫu được thực hiện theo đúng các TCVN trong ứng và có sự giám sát của các bên liên quan. Việc đo đạc, lấy mẫu bắt đầu vào 17 giờ 45 phút, ngày 9/2/2024, và kết thúc vào 18 giờ 05 phút, ngày 9/2/2024.

Biên bản được lập thành 2 bản, có nội dung như nhau, mỗi bên có tên trên giữ 1 bản làm cơ sở để các bên xác nhận khối lượng cụ thể các công việc đã thực hiện theo nội dung biên bản và cùng ký tên xác nhận dưới đây.

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ
ĐO ĐẠC/LẤY MẪU**
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mạnh
Đỗ Đức Mạnh

ĐẠI DIỆN

(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
(Ký, ghi rõ họ tên)

CF TR



ĐẠI DIỆN

Chu Mạnh Túy
(Ký, ghi rõ họ tên)



THAI DUONG ETM

CÔNG TY CỔ PHẦN QUAN TRẮC VÀ XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG THÁI DƯƠNG
THAI DUONG ENVIRONMENTAL TREATMENT AND MONITORING JSC
PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

VIMCERTS 163 – VILAS 1498

Địa chỉ: Số 24, ngõ 18 Phố Phan Văn Trị, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

ĐT: 0243.5737766. Hotline: 0982.750.973 (Mrs Uyên) hoặc 0982.563.838 (Mr Chức)

E-mail: thaidualong.etm@gmail.com Web: thaidualongetm.vn

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Mã số: PKQ_TD/2024/1049

1. Khách hàng: Công ty TNHH Trần Thành
2. Địa chỉ: Số 84 Tô Hiến Thành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
3. Địa điểm lấy mẫu: Công ty TNHH Trần Thành – Khu công nghiệp Nam Thăng Long, phường Thụy Phương, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội
4. Loại mẫu: Không khí xung quanh
5. Mã mẫu: K090424/01
6. Vị trí lấy mẫu: Ký hiệu mẫu: Tọa độ :
- Không khí tại khu vực cổng ra vào công ty KK.TT1 X: 2332139; Y: 578954
7. Thời gian lấy mẫu: 04/09/2024 Thời gian phân tích: 04/09-16/09/2024

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 05:2023/ BTNMT (TB 1h)
				KK.TT1	
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	33,4	-
2	Độ ẩm	%		63,1	-
3	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	69,6	70 ⁽¹⁾
4	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	127	300
5	CO	µg/Nm ³	TD/SOP/PT-KK04	<4.000	30.000
6	SO ₂	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	100	350
7	NO ₂	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	85	200
8	Chì (Pb)	µg/Nm ³	TCVN 6152:1996	<0,25	-

Ghi chú:

- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí (TB 1 giờ)

- ⁽¹⁾ QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

Hà Nội, ngày 16 tháng 09 năm 2024

NGƯỜI LẬP PHIẾU

ĐẠI DIỆN PHÒNG QT & PT
MÔI TRƯỜNG

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Phạm Thùy Linh

Nguyễn Trung Tuấn



Đoàn Thị Hoa Uyên

- Lưu: Phòng phân tích (gửi kèm 01 mẫu nguyên mẫu phân tích của phương pháp)
- LƯU: Gửi lại phòng phân tích các phương pháp
- LƯU: Gửi lại phòng phân tích các phương pháp
- Lưu: Gửi lại phòng phân tích các phương pháp
- Lưu: Gửi lại phòng phân tích các phương pháp

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm tại thời điểm lấy mẫu, không phải là kết quả của PTM.
- Không được trích xuất kết quả phân tích này để sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.
- Sau khi nhận kết quả phân tích, cần kiểm tra kỹ lưỡng để phát hiện lỗi mẫu và báo cáo ngay cho khách hàng.
- Lưu: Gửi lại phòng phân tích các phương pháp
- Lưu: Gửi lại phòng phân tích các phương pháp
- Lưu: Gửi lại phòng phân tích các phương pháp



THAI DUONG ETM

CÔNG TY CỔ PHẦN QUAN TRẮC VÀ XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG THÁI DƯƠNG
THAI DUONG ENVIRONMENTAL TREATMENT AND MONITORING JSC
PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

VIMCERTS 163 – VILAS 1498

Địa chỉ: Số 24, ngõ 18 Phố Phạm Văn Trị, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

ĐT: 0243.3737766. Hotline: 0982.750.973 (Mrs Uyên) hoặc 0982.563.838 (bà Chức)

E-mail: thaidualong.etm@gmail.com Web: thaidualongem.vn

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Mã số: PKQ_TD/2024/1050

1. Khách hàng: Công ty TNHH Trần Thành
2. Địa chỉ: Số 84 Tô Hiến Thành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
3. Địa điểm lấy mẫu: Công ty TNHH Trần Thành – Khu công nghiệp Nam Thăng Long, phường Thụy Phương, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội
4. Loại mẫu: Không khí làm việc
6. Vị trí lấy mẫu: Không khí tại khu vực sản xuất xốp
7. Thời gian lấy mẫu: 04/09/2024
Ký hiệu mẫu: KK.TT2
Tọa độ: X: 2332102; Y: 578990
Ngày trả kết quả: 16/09/2024

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 03:2019/BYT
				KK.TT2	
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 26:2016/BYT	31,3	18-32 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm	%		57,3	40-80 ⁽¹⁾
3	Tốc độ gió	m/s		0,3	0,2-1,5 ⁽¹⁾
4	Tiếng ồn	dBA	QCVN 24:2016/BYT	77,6	85 ⁽²⁾
5	Bụi toàn phần	mg/m ³	QCVN 02:2019/BYT	0,97	8 ⁽³⁾
6	CO	mg/m ³	SOP.TD.MTLD.12	5	40
7	SO ₂	mg/m ³		0,34	10
8	NO ₂	mg/m ³		0,28	10

Ghi chú:

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc (Giới hạn tiếp xúc ngắn).
- ⁽¹⁾ QCVN 26 :2016/BYT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc
- ⁽²⁾ QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- ⁽³⁾ QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

Hà Nội, ngày 16 tháng 09 năm 2024

PHỤ TRÁCH CHUYÊN MÔN

Nguyễn Thị Nhài

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Đoàn Thị Hoa Uyên

- LPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp)
- BQL: Giới hạn phát hiện của phương pháp
- LQG: Giới hạn cho phép của phương pháp
- K): Không quy định

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu phân tích tại thời điểm lấy mẫu tại PIN
- Không được tách của một phân tích quá nhiều lần không được đồng ý của PIN;
- Sau 03 ngày kể từ ngày trả kết quả, mẫu phân tích không có phân tích lại việc này là không được đồng ý;
- Chỉ dựa được thực hiện bởi nhà phân tích
- LQG: Giá trị giới hạn cho phép



THAI DUONG ETM

CÔNG TY CỔ PHẦN QUAN TRẮC VÀ XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG THÁI DƯƠNG
THAI DUONG ENVIRONMENTAL TREATMENT AND MONITORING JSC
PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

VIMCERTS 163 – VILAS 1498

Địa chỉ: Số 24, ngõ 18 Phố Phan Văn Trị, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

ĐT: 0243.5737766. Hotline: 0982.750.973 (Mrs Uyên) hoặc 0982.563.838 (Mr Chức)

E-mail: thaидуong.etm@gmail.com Web: thaидуongetm.vn

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Mã số: PKQ_TD/2024/1048

1. Khách hàng: Công ty TNHH Trần Thành
2. Địa chỉ: Số 84 Tô Hiến Thành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
3. Địa điểm lấy mẫu: Công ty TNHH Trần Thành – Khu công nghiệp Nam Thăng Long, phường Thụy Phương, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội
4. Loại mẫu: Nước thải
5. Mã mẫu: N090424/01
6. Vị trí lấy mẫu: Ký hiệu mẫu: Tọa độ:
- Mẫu nước thải sinh hoạt tại điểm xả ra hệ thống thoát nước chung NT.TT X: 2332138; Y: 578947
7. Thời gian lấy mẫu: 04/09/2024 Thời gian phân tích 04/09-16/09/2024

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT (Cột B)
				NT.TT	
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,7	5,5-9
2	Độ màu	Pt/Co	TCVN 6185(C):2015	39	150
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	33	100
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	28	50
5	Nhu cầu oxi hóa học (COD)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	71	150
6	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	<0,0002	0,01
7	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	<0,002	0,5
8	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	<0,0001	0,1
9	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2017	<0,002	0,1
10	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	<0,02	2
11	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,09	3
12	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,15	1
13	Sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,48	5
14	Xyanua (CN ⁻)	mg/L	SMEWW 4500 CN.C&E:2017	<0,001	0,1
15	Tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6638:2000	8	40
16	Tổng Phospho	mg/L	TCVN 6202:2008	0,92	6
17	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	3	10
18	Coliform	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B:2017	3.600	5.000

Ghi chú:

QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội
Cột B: Quy định giá trị của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt

Hà Nội, ngày 16 tháng 09 năm 2024

NGƯỜI LẬP PHIẾU

ĐẠI DIỆN PHÒNG QT & PT
MÔI TRƯỜNG

KT, GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Phạm Thùy Linh

Nguyễn Trung Tuấn

Đoàn Thị Hoa Uyên

- KPH: Không phát hiện (nguyên nhân không phát hiện của phương pháp)
- LQĐ: Kết quả phân tích đạt yêu cầu phương pháp
- LQĐ: Kết quả phân tích đạt yêu cầu phương pháp
(-): Không xác định

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu đã phân tích tại các điểm quan trắc, không phải là PTH
- Không được trích sao một phần kết quả này để không được sử dụng để chứng minh PTH
- Số 03 ngày kể từ ngày trả kết quả nếu khách hàng không có phản hồi kết quả sẽ bị hủy bỏ
(-): Chỉ được thực hiện một lần mỗi lần phân tích
- KPH: Không phát hiện

CÔNG TY CỔ PHẦN QUAN TRẮC VÀ XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG THÁI DƯƠNG
THAI DUONG ENVIRONMENTAL TREATMENT AND MONITORING JSC
PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 163 – VILA 1498

Địa chỉ: Số 24, ngõ 18 Phố Phan Văn Trị, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP Hà Nội
ĐT: 0243.5737766. Hotline: 0982.750.973 (Mrs Uyên) hoặc 0982.563.838 (Mr Chức)
E-mail: thaidualong.etm@gmail.com Web: thaidualongetm.vn

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Mã số: PKQ_TD/2024/1368

1. Khách hàng: Công ty TNHH Trần Thành
2. Địa chỉ: Số 84 Tô Hiến Thành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
3. Địa điểm lấy mẫu: Công ty TNHH Trần Thành – Khu công nghiệp Nam Thăng Long, phường Thụy Phương, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội
4. Loại mẫu: Nước thải
5. Mã mẫu: N112724/02
6. Vị trí lấy mẫu: Ký hiệu mẫu: Tọa độ: X: 2332138; Y: 578947
- Mẫu nước thải sinh hoạt tại điểm xả ra hệ thống thoát nước chung NT.TT
7. Thời gian lấy mẫu: 27/11/2024 Thời gian phân tích: 27/11-09/12/2024

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT (Cột B)
				NT.TT	
1	pH		TCVN 6492:2011	7,5	5,5-9
2	Độ màu	Pt/Co	TCVN 6185(C):2015	45	150
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	38	100
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	48	50
5	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	146	150
6	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	<0,0002	0,01
7	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	<0,002	0,5
8	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	<0,0001	0,1
9	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2017	<0,002	0,1
10	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	<0,02	2
11	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,04	3
12	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,17	1
13	Sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,7	5
14	Xyanua (CN ⁻)	mg/L	SMEWW 4500 CN.C&E:2017	<0,001	0,1
15	Tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6638:2000	8	40
16	Tổng Phospho	mg/L	TCVN 6202:2008	1,4	6
17	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	3,5	10
18	Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2017	4.300	5.000

Ghi chú:

QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội

Cột B: Quy định giá trị của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt

Hà Nội, ngày 09 tháng 12 năm 2024

NGƯỜI LẬP PHIẾU

Phạm Thùy Linh

ĐẠI DIỆN PHÒNG QT & PT
MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Trung Tuấn

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Đoàn Thị Hoa Uyên

Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của pháp)
Giới hạn phát hiện của phương pháp
Giới hạn định lượng của phương pháp
Đang quy định

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm tại thời điểm quan trắc; nhận mẫu tại PTN.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của PTN;
- Sau 05 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi lại mẫu sẽ bị hủy theo quy định.
(*) : Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ
- KYC: Không yêu cầu phân tích

CÔNG TY CỔ PHẦN QUAN TRẮC VÀ XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG THÁI DƯƠNG
THAI DUONG ENVIRONMENTAL TREATMENT AND MONITORING JSC
PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 163 – VILA'S 1498

Địa chỉ: Số 24, ngõ 18 Phố Phan Văn Trị, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP Hà Nội
ĐT: 0243.5737766. Hotline: 0982.750.973 (Mrs Uyên) hoặc 0982.563.838 (Mr Chức)
E-mail: thaidualong.etm@gmail.com Web: thaidualong.etm.vn

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Mã số: PKQ_TD/2024/1369

1. Khách hàng: Công ty TNHH Trần Thành
2. Địa chỉ: Số 84 Tô Hiến Thành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
3. Địa điểm lấy mẫu: Công ty TNHH Trần Thành – Khu công nghiệp Nam Thăng Long, phường Thụy Phương, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội
4. Loại mẫu: Không khí xung quanh
5. Mã mẫu: K112724/01
6. Vị trí lấy mẫu: Ký hiệu mẫu: Tọa độ: X: 2332139; Y: 578954
- Không khí tại khu vực cổng ra vào công ty KK.TT1
7. Thời gian lấy mẫu: 27/11/2024 Thời gian phân tích: 27/11-09/12/2024

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 05:2023/ BTNMT (TB 1h)
				KK.TT1	
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	24,1	-
2	Độ ẩm	%		60,6	-
3	Tiếng ồn	dBA ¹	TCVN 7878-2:2018	68,2	70 ⁽¹⁾
4	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	135	300
5	CO	µg/Nm ³	TD/SOP/PT-KK04	<4.000	30.000
6	SO ₂	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	107	350
7	NO ₂	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	93	200
8	Chì (Pb)	µg/Nm ³	TCVN 6152:1996	<0,25	-

Ghi chú:

- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí (TB 1 giờ)
- ⁽¹⁾ QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

Hà Nội, ngày 09 tháng 12 năm 2024

NGƯỜI LẬP PHIẾU

ĐẠI DIỆN PHÒNG QT & PT
MÔI TRƯỜNG

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Phạm Thùy Linh

Nguyễn Trung Tuấn

Đoàn Thị Hoa Uyên

Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp)
Giới hạn phát hiện của phương pháp
Giới hạn định lượng của phương pháp
hàng quy định

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm tại thời điểm quan trắc; nhận mẫu tại PTN
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của PTN;
- Sau 05 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi lại mẫu sẽ bị hủy theo quy định.
(*) : Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ
- KTC: Không yêu cầu phân tích

CÔNG TY CỔ PHẦN QUAN TRẮC VÀ XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG THÁI DƯƠNG
THAI DUONG ENVIRONMENTAL TREATMENT AND MONITORING JSC
PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 163 – VILA 1498

Địa chỉ: Số 24, ngõ 18 Phố Phan Văn Trị, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP Hà Nội
ĐT: 0243.5737766. Hotline: 0982.750.973 (Mrs Uyên), hoặc 0982.563.838 (Mr Chức)
E-mail: thaidualong.etm@gmail.com Web: thaidualongtm.vn

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Mã số: PKQ_TD/2024/1370

1. Khách hàng: Công ty TNHH Trần Thành
2. Địa chỉ: Số 84 Tô Hiến Thành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
3. Địa điểm lấy mẫu: Công ty TNHH Trần Thành – Khu công nghiệp Nam Thăng Long, phường Thụy Phương, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội
4. Loại mẫu: Không khí làm việc
6. Vị trí lấy mẫu: Ký hiệu mẫu: Tọa độ :
- Không khí tại khu vực sản xuất xốp KK.TT2 X: 2332102; Y: 578990
7. Thời gian lấy mẫu: 27/11/2024 Ngày trả kết quả: 09/12/2024

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 03:2019/BYT
				KK.TT2	
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 26:2016/BYT	26,4	18-32 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm	%		58,9	40-80 ⁽¹⁾
3	Tốc độ gió	m/s		0,5	0,2-1,5 ⁽¹⁾
4	Tiếng ồn	dBA	QCVN 24:2016/BYT	76,1	85 ⁽²⁾
5	Bụi toàn phần	mg/m ³	QCVN 02:2019/BYT	0,85	8 ⁽³⁾
6	CO	mg/m ³	SOP.TD.MTLD.12	5	40
7	SO ₂	mg/m ³		0,42	10
8	NO ₂	mg/m ³		0,31	10

Ghi chú:

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc (Giới hạn tiếp xúc ngắn).
- ⁽¹⁾ QCVN 26 :2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc
- ⁽²⁾ QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- ⁽³⁾ QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

Hà Nội, ngày 09 tháng 12 năm 2024

PHỤ TRÁCH CHUYÊN MÔN

Nguyễn Thị Nhài

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Đoàn Thị Hoa Uyên

Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp)
Giới hạn phát hiện của phương pháp
Giới hạn định lượng của phương pháp
Ước lượng quy định

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm tại thời điểm quan trắc; nhận mẫu tại PTN
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của PTN;
- Sau 03 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi lại mẫu sẽ bị hủy theo quy định.
(*) : Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ
- KYC: Không yêu cầu phân tích

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Số: 15.2024 /HĐKT/TRT - VNTECH

- Căn cứ Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 ký ngày 24 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017;

- Căn cứ luật Thương mại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam số 36/2005/QH11, thông qua ngày 14 tháng 06 năm 2005, có hiệu lực từ 01/01/2006 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

- Căn cứ vào nhu cầu và khả năng của mỗi bên:

Hôm nay, ngày 16 tháng 11 năm 2024, tại Công ty TNHH Trần Thành, chúng tôi gồm có:

BÊN A (BÊN MUA): CÔNG TY TNHH TRẦN THÀNH

Địa chỉ : Số 84, Phố Tô Hiến Thành, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại : 024.39423911 - Fax: 024.38223298

Tài khoản : 1014562222 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Chương Dương

Mã số thuế: 0100960807

Đại diện : Ông **Đặng Trần Thành** Chức vụ: **Tổng Giám đốc Công ty**

BÊN B (BÊN BÁN): CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - VNTECH

Địa chỉ : Số 152 ngõ 250/39 đường Kim Giang, P. Đại Kim, Q. Hoàng Mai, Hà Nội

Điện thoại : 0965 038668

Tài khoản : 112002986370 - NH VietinBank - CN Hoàng Mai

Mã số thuế : 0106921995

Đại diện : Ông **Phạm Trung Kiên** Chức vụ: **Tổng Giám đốc Công ty**

Sau khi bàn bạc và thỏa thuận. Hai bên đồng ý ký Hợp đồng “**Chế tạo, lắp đặt hệ thống xử lý khí thải máy tạo hạt**” gồm những điều khoản và điều kiện như sau:

Điều 1. Chứng loại, số lượng, yêu cầu kỹ thuật, giá trị hợp đồng.

- Bên A đồng ý giao, bên B đồng ý nhận “*Chế tạo, lắp đặt hệ thống xử lý khí thải máy tạo hạt*” với số lượng và yêu cầu kỹ thuật như sau:

1.1. Hạng mục, số lượng, đơn giá:

Stt	Nội dung dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Chế tạo, lắp đặt hệ thống xử lý khí thải máy tạo hạt (<i>Theo bảng kê chi tiết đính kèm</i>) (<i>Phạm vi giới hạn: Nối tiếp vào điểm xả khí cuối cùng của Hệ thống hút khí cũ sẵn có</i>)	HT	1	116.700.000	116.700.000
2	Quan trắc khí thải	lần	1	11.900.000	11.900.000
	TỔNG CỘNG				128.600.000
Bằng chữ: Một trăm hai mươi tám triệu, sáu trăm ngàn đồng chẵn! (<i>Giá trên chưa bao gồm thuế GTGT</i>)					

1.2. Yêu cầu kỹ thuật:

- Hàng hóa cung cấp mới 100%, chính hãng, đầy đủ giấy tờ CO, CQ (*Nếu có*)

Điều 2: Thời gian và địa điểm cung cấp, lắp đặt.

- Thời gian lắp đặt: Trong vòng 22 ngày kể từ ngày bên B nhận được tiền tạm ứng.
- Địa điểm lắp đặt: Tại nhà máy bên mua Nhà máy 2 - Lô B2-3-4, KCN Nam Thăng Long, phường Thụy Phương, quận Bắc Từ Liêm, Tp Hà Nội.

Điều 3: Hình thức và thanh toán Hợp đồng

3.1 Hình thức Hợp đồng: Hợp đồng trọn gói.

3.2 Tạm ứng và thanh toán hợp đồng:

- Tạm ứng: Ngay sau khi ký Hợp đồng, bên A tạm ứng cho bên B 50% giá trị hợp đồng (Chưa bao gồm thuế GTGT) tương đương với số tiền: **64.300.000 đồng** (*Bằng chữ: Sáu mươi tư triệu ba trăm ngàn đồng*).

- Thanh toán: Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày bên A nhận được Phiếu kết quả phân tích mẫu khí thải cho hệ thống xử lý khí thải máy tạo hạt và các chứng từ thanh toán. Bên A thanh toán cho bên B 45% giá trị (Chưa bao gồm thuế GTGT) còn lại của hợp đồng tương đương với số tiền: **57.870.000 đồng** (*Năm mươi bảy triệu, tám trăm bảy mươi ngàn đồng*) và thanh toán toàn bộ tiền thuế GTGT theo quy định hiện hành theo mức thuế suất đối với từng loại hàng hóa, dịch vụ liên quan trong phạm vi hợp đồng này.

- Thanh toán tiền bảo hành: Bên A thanh toán 5% trị giá hợp đồng (Chưa bao gồm thuế GTGT) tương ứng: **6.430.000 đồng** (*Sáu triệu, bốn trăm ba mươi ngàn đồng*) trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn bảo hành.

- Hồ sơ thanh toán gồm:

+ Hóa đơn thuế GTGT hợp lệ.

+ Biên bản nghiệm thu và bàn giao đưa vào sử dụng.

+ Bản vẽ hoàn công

+ Thuyết minh công nghệ + Hướng dẫn vận hành sử dụng.

+ Giấy CO/CQ đối với hàng hóa nhập khẩu (*Nếu có*).

3.3. Phương thức thanh toán: Chuyển khoản.

3.4. Đồng tiền thanh toán: Đồng tiền áp dụng để thanh toán là tiền Việt Nam.

Điều 4: Trách nhiệm của mỗi bên.

4.1 Trách nhiệm của bên A.

- Cử cán bộ kiểm tra hàng hóa, vật tư đầu vào cho bên B, đồng thời nghiệm thu cho bên B công việc lắp đặt hệ thống hoàn thành đạt tiêu chuẩn chất lượng tại Điều 1 của Hợp đồng.
- Tạm ứng và thanh toán cho bên B đúng quy định tại Điều 3 của Hợp đồng.
- Bố trí mặt bằng thi công và tạo điều kiện thuận lợi cho bên B thực hiện công việc lắp đặt.

4.2 Trách nhiệm của bên B.

- Chế tạo, lắp đặt đúng thời gian, chủng loại, chất lượng, đủ số lượng tại Điều 1, Điều 2 của Hợp đồng.
- Trong khi thi công, Bên B phải tuyệt đối tuân thủ các nội quy, quy chế quy định của bên A về an toàn lao động, môi trường, PCCN, an ninh trật tự của bên A và tự chịu trách nhiệm về an toàn đối với tính mạng, tài sản của mình.
- Bên B có trách nhiệm bảo hành hàng hóa cung cấp, các hạng mục sửa chữa cho bên A tại Điều 1 của Hợp đồng, thời gian bảo hành là 12 tháng theo quy định của nhà sản xuất. Thời gian bảo hành được tính từ ngày bên B bàn giao đưa vào sử dụng cho bên A.

Điều 5: Cam kết chung.

- Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản đã ghi trong Hợp đồng này. Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề vướng mắc hai bên cùng gặp nhau bàn bạc, giải quyết trên cơ sở thương lượng. Nếu bên nào vi phạm Hợp đồng gây tổn thất cho bên kia thì phải bồi thường thiệt hại vật chất và chịu trách nhiệm trước pháp luật.
- Trường hợp xảy ra tranh chấp không giải quyết được bằng thương lượng, hai bên thống nhất đề nghị Tòa kinh tế - Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử. Mọi phán quyết của tòa án là quyết định cuối cùng mà hai bên phải tuân theo.
- Tất cả những thay đổi, bổ sung, giải thích liên quan đến Hợp đồng này phải có sự thỏa thuận của hai Bên Bằng văn bản mới có hiệu lực thi hành.
- Các bên không được chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ Hợp đồng này dưới bất cứ hình thức nào cho bên thứ ba nếu không được sự chấp thuận trước bằng văn bản của bên kia.
- Trong việc thực hiện Hợp đồng, các bên cam kết tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật, tự chịu trách nhiệm pháp lý đối với tất cả các hành vi của mình đối với pháp luật, thanh toán thuế, lệ phí đầy đủ để không ảnh hưởng đến quyền lợi và nghĩa vụ của bên kia.
- Hợp đồng kết thúc và tự động thanh lý khi các bên hoàn thành mọi nghĩa vụ đã cam kết.
- Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký, được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản có giá trị pháp lý như nhau.



ĐẠI DIỆN BÊN A

TỔNG GIÁM ĐỐC
Dương Trần Thành



ĐẠI DIỆN BÊN B

TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Trung Kiên

BẢNG KÊ CHI TIẾT

DANH MỤC THIẾT BỊ MÁY MÓC VÀ NHÂN CÔNG CHẾ TẠO, LẮP ĐẶT HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ MÁY TẠO HẠT

STT	Thông số sản phẩm/thiết bị	Vật liệu	Số lượng	Đơn vị	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)	Xuất xứ /Ghi chú
I	Hệ thống lọc bụi và xử lý khí độc - Công nghệ hấp phụ					116.700.000	SX trong nước
1	Thiết bị lọc bụi và xử lý khí: - Vật liệu: CT3: tôn 1.5mm, thép hình V40x3, Sơn Alkyd 2 lớp - Kích thước tầng lọc bụi: L*W*H = 1200*800*600 mm - Kích thước tầng lọc khí: L*W*H = 1200*800*1800 mm - Lưu lượng lọc khí: Q = 5.000 - 8000 m3/h.	SS400	01	HT	30.000.000	30.000.000	
2	Quạt hút ly tâm - Công suất 4.0 kw x 380v - Lưu lượng: 5800 -9280m3/h - Áp lực: 1300 - 1000 pa - Tốc độ: 1500 v/phút	SS400	01	HT	17.000.000	17.000.000	
3	Ống khói, Ống dẫn khí và các phụ kiện đồng bộ - Ống khói là ống gió xoắn Ø350x0.75mm cao trên 6 mét, có miệng lấy mẫu khí quan trắc. - Hệ thống ống hút khí sử dụng ống gió xoắn: Ø300 x 0.75 - Các phụ kiện đi kèm đồng bộ	SS400	01	HT	15.700.000	15.700.000	
4	Sàn thao tác lấy mẫu quan trắc, giá đỡ - Kích thước 3000x2200x3000mm - Chế tạo bằng thép hình CT3: V63, V50, hộp 40x20, lan can cao 1000mm ống fi 34 sơn bảo vệ đúng quy định	SS400	01	HT	17.000.000	17.000.000	

	đường ống dẫn khí	- Hàn giá đỡ V50x4 và cố định vào khung vách							
5	Tủ điện và dây điện, ống gen	- Attomat tổng 3 pha - Hệ thống khởi động từ, Role nhiệt, bảo vệ mất pha - Hệ thống đèn báo pha, nút điều khiển - Linh kiện hãng LS hoặc tương đương - Dây điện 3x2.5+ 1x1.5, CADISUN	01	HT	5.000.000	5.000.000			
6	Vận chuyển				6.000.000	6.000.000			
7	Nhân công lắp đặt				6.000.000	16.000.000			
8	Chi phí khác	Chi phí đi lại, chi phí ăn ở, chi phí vật tư phụ			10.000.000	10.000.000			
II	Chi phí quan trắc khí	Tổng cộng 18 chi tiêu đánh giá	01	Lần	11.900.000	11.900.000			
	Tổng cộng					128.600.000			

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU
BÀN GIAO ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

Căn cứ Hợp đồng kinh tế số: 15.2024/HĐKT/TRT-VNTECH đã ký ngày 16/11/2024 giữa Công ty TNHH Trần Thành và Công ty Cổ phần Công nghệ Môi Trường Việt Nam - VNTECH về việc: Chế tạo, lắp đặt hệ thống xử lý khí thải máy tạo hạt.

Căn cứ vào nội dung công việc đã hoàn thành;

Hôm nay, ngày 15 tháng 01 năm 2025, tại Công ty TNHH Trần Thành chúng tôi gồm có:

BÊN GIAO (Bên A): CTY CP CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - VNTECH

Địa chỉ: Số 152 ngõ 250/39 đường Kim Giang, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

Đại diện: Ông Phạm Trung Kiên

Chức vụ: Tổng giám đốc

BÊN NHẬN (Bên B): CÔNG TY TNHH TRẦN THÀNH

Địa chỉ: Số 84, Phố Tô Hiến Thành, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội

Đại diện: Ông Đặng Trần Thành

Chức vụ: Tổng Giám đốc Công ty

Hai bên cùng nhau nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng hạng mục Chế tạo, lắp đặt hệ thống xử lý khí thải máy tạo hạt cụ thể như sau:

Ông Đặng Trần Thành

Chức vụ:

TT	Nội dung	DVT	Số lượng	Ghi chú
1	Chế tạo, lắp đặt hệ thống xử lý khí thải máy tạo hạt	Gói	01	Chi tiết theo bảng kê đính kèm

1. THỜI GIAN TIẾN HÀNH NGHIỆM THU:

- Thời gian bắt đầu: Từ 15 giờ 30 phút, ngày 15 tháng 01 năm 2025
- Thời gian kết thúc: Hồi 16 giờ 45 phút, ngày 15 tháng 01 năm 2025
- Địa điểm nghiệm thu: Nhà máy 2 - Lô B2-3-4, KCN Nam Thăng Long, phường Thụy Phương, quận Bắc Từ Liêm, Tp Hà Nội

2. ĐÁNH GIÁ:

2.1 Về căn cứ nghiệm thu:

- Hợp đồng kinh tế số: 15.2024/HĐKT/TRT-VNTECH đã ký ngày 16/11/2024

2.2 Về yêu cầu kỹ thuật:

- Hàng hóa, thiết bị cung cấp mới 100% , chính hãng, xuất xứ Việt Nam
- Nhà thầu thực hiện thi công Chế tạo, lắp đặt hệ thống xử lý khí thải máy tạo hạt đúng theo thiết kế ban đầu, đúng quy trình, quy phạm về yêu cầu kỹ thuật hai bên đã thống nhất.

2.3 Về chất lượng

- Quá trình vận hành chạy thử hệ thống xử lý khí thải máy tạo hạt hoạt động ổn định, thiết bị và đường ống được cố định chắc chắn đảm bảo các tiêu chí về kỹ thuật, mỹ thuật.
- Nhà thầu thực hiện giao hàng, thi công sửa chữa đã tuân thủ các nội quy, quy chế quy định của bên A về an toàn lao động, môi trường, PCCN và an ninh trật tự của bên B. Đảm bảo an toàn tuyệt đối về người và tài sản.
- Hệ thống đã được kiểm định, các chỉ tiêu đạt chuẩn theo quy định.
- Nhà thầu cam kết bảo hành các hạng mục thi công hệ thống xử lý khí thải máy tạo hạt, thời gian bảo hành là 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng.
- Trong thời gian bảo hành nếu xảy ra sự cố do thi công lắp đặt, sửa chữa bên A có trách nhiệm xử lý sự cố miễn phí cho bên B trong vòng 24h kể từ khi bên B nhận được thông báo bằng điện thoại hoặc văn bản.
- Nội dung bảo hành gồm khắc phục sửa chữa, thay thế thiết bị lỗi hỏng, khiếm khuyết do lỗi thi công của nhà thầu (nếu có).
- Địa điểm bảo hành: Nhà máy 2 - Lô B2-3-4, KCN Nam Thăng Long, phường Thụy Phương, quận Bắc Từ Liêm, Tp Hà Nội

3. KẾT LUẬN:

- Hai bên cùng thống nhất nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng hạng mục sửa chữa đường ống hút bụi tại dây chuyền tách cọng, theo Hợp đồng kinh tế số: 15.2024/HĐKT/TRT-VNTECH đã ký ngày 16/11/2024 giữa Công ty TNHH Trần Thành và Công ty Cổ phần Công nghệ Môi trường Việt Nam - VNTECH và làm căn cứ để thanh quyết toán.
- Biên bản được lập thành 02 bản mỗi bên giữ 01 bản có giá trị như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN



TỔNG GIÁM ĐỐC
Dặng Trần Thành

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Trung Kiên

BẢNG KÊ
Về việc Chế tạo, lắp đặt hệ thống xử lý khí thải máy tạo hạt

(Đính kèm theo Biên bản nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng ngày 14/12/2024)

STT	Thông số sản phẩm/thiết bị	Vật liệu	Số lượng	Đơn vị
I	Hệ thống lọc bụi và xử lý khí độc - Công nghệ hấp phụ			
1	Thiết bị lọc bụi và xử lý khí: - Vật liệu: CT3: tôn 1.5mm, thép hình V40x3, Sơn Alkyd 2 lớp - Kích thước tầng lọc bụi: L*W*H = 1200*800*600 mm - Kích thước tầng lọc khí: L*W*H = 1200*800*1800 mm .- Lưu lượng lọc khí: Q = 5.000 - 8000 m3/h.	SS400	01	HT
2	Quạt hút ly tâm - Công suất 4.0 kw x 380v - Lưu lượng: 5800 -9280m3/h - Áp lực: 1300 - 1000 pa - Tốc độ: 1500 v/phút	SS400	01	HT
3	Ống khói, Ống dẫn khí và các phụ kiện đồng bộ - Ống khói là ống gió xoắn Ø350x0.75mm cao trên 6 mét, có miệng lấy mẫu khí quan trắc. - Hệ thống ống hút khí sử dụng ống gió xoắn: Ø300 x 0.75 - Các phụ kiện đi kèm đồng bộ	SS400	01	HT
4	Sàn thao tác lấy mẫu quan trắc, giá đỡ đường ống dẫn khí - Kích thước 3000x2200x3000mm - Chế tạo bằng thép hình CT3: V63, V50, hộp 40x20, lan can cao 1000mm ống fi 34 sơn bảo vệ đúng quy định - Hàn giá đỡ V50x4 và cố định vào khung vách	SS400	01	HT
5	Tủ điện và dây điện, ống gen - Attomat tổng 3 pha - Hệ thống khởi động từ, Role nhiệt, bảo vệ mất pha - Hệ thống đèn báo pha, nút điều khiển - Linh kiện hãng LS hoặc tương đương - Dây điện 3x2.5+ 1x1.5, CADISUN		01	HT



CÔNG TY TNHH TRẦN THÀNH

Costs: \$1000 / project : \$100

HỆ THỐNG THU GOM NƯỚC THẢI

địa điểm / location

LỖ H2-3-4 KICH NAM THANG LONG, THUY PHUONG,
BAC TU LIEM, HA NOI

trường học / work

ĐẢNG VIÊN HOÀN CÔNG

gibben darf / werden

KTS. NGUYỄN TUẤN THÀNH 

<http://www.elsevier.com/locate/jmb>

ETS: KHÔNG VƯỢT TƯỜNG

trial kit / design:

KẾT PHÚNG THẾ ĐẠO

[illegible]KILPHÙNG THẾ DAO

Kathrin J. Schenck

KTS. KHÔNG VINH TƯỢNG

© 2006 by Taylor & Francis

MẬT BẢNG NHÀ XƯỞNG

CÔNG TY TNHH HẠY THUẬT CÔNG NGHỆ HÙNG PHONG

ĐÀN VỀ HOÀN CÔNG

Ngày 15 tháng 10 năm 2010

NGUỒN LẬP

CHỈ HUY TRƯỞNG

TV GIẢM SÁT

July 22
C. H. Ray Jr.

MẶT BẰNG NHÀ XƯỞNG

$$\frac{1}{1000}$$

Lần kiểm tra	Ngày thi	Họ tên thí sinh
1		
2		
3		
4		
Ngày làm thử: 12/02/2020		

Ngày soạn: 12/01/2018

A-01

The Inside



CÔNG TY TNHH TRẦN THÀNH

	Cộng trừ / point : the
--	------------------------

HỆ THỐNG THU GOM NƯỚC THẢI/
HỆ THỐNG THU GOM NƯỚC MƯA

the Other 7 Members

LỖ SỔ 3-4 KON NAM THẮNG LƯƠNG, THUY PHƯƠNG,
BẮC TỬ LIÊM, NÀ MƠ

living rept / snake

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

KTR. NGUYỄN TÙNG THÀNH

(16) NO / p.s. untested

KT. HỒNG VINH TƯỜNG 

trial 10 / 1000000

KIEP HONG THE DAO

Feb 1999

(KTS PHỎNG THẾ BADI)

[illegible]KTEL KHÔNG VĨNH TUỆNG

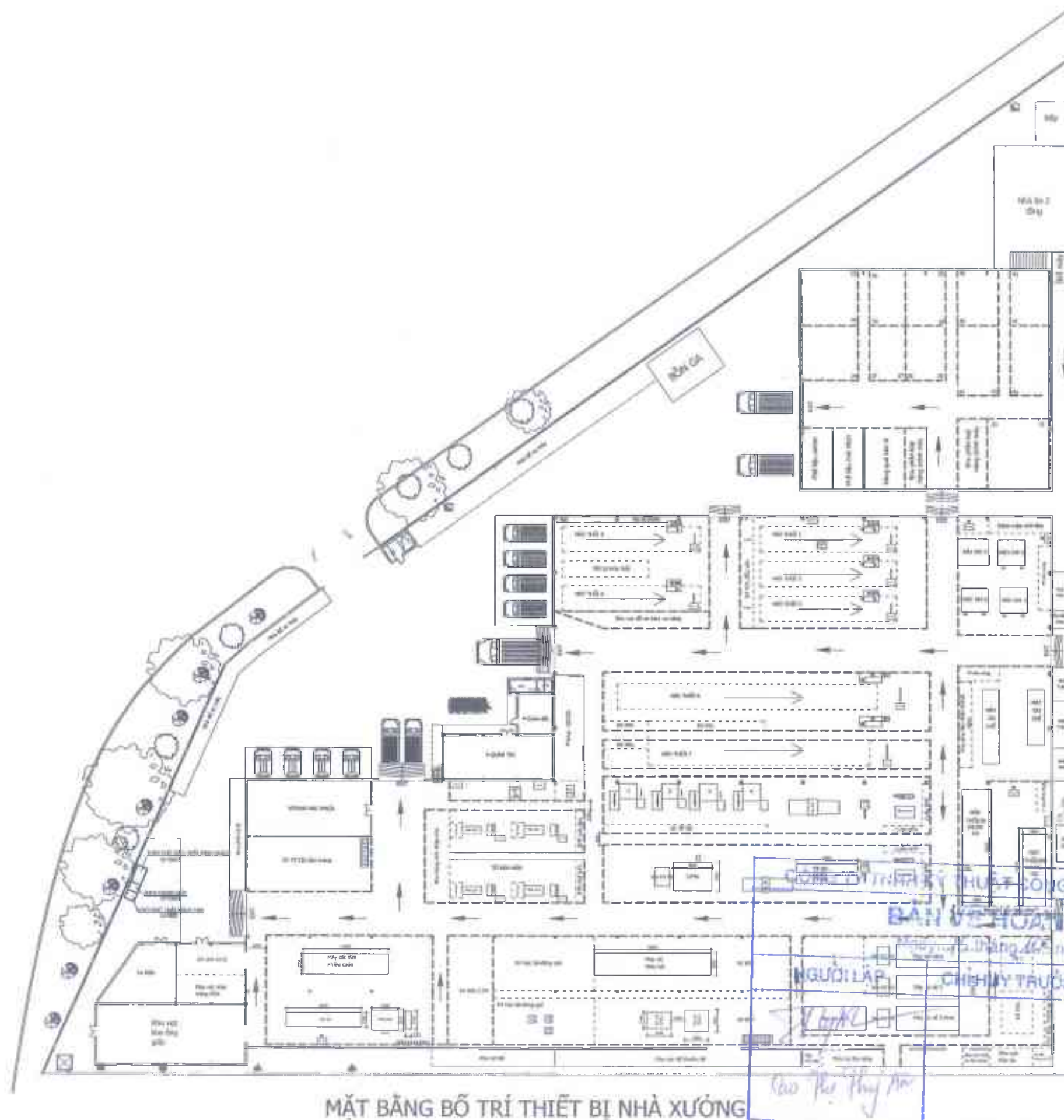
lên bài viết (đọc, tìm)

MẶT BẰNG BỒ TRỢ THIẾT BỊ NHÀ XƯỞNG

Lần revisit	Ngày date	Hầu chỉnh revises
A		
B		
C		
D		

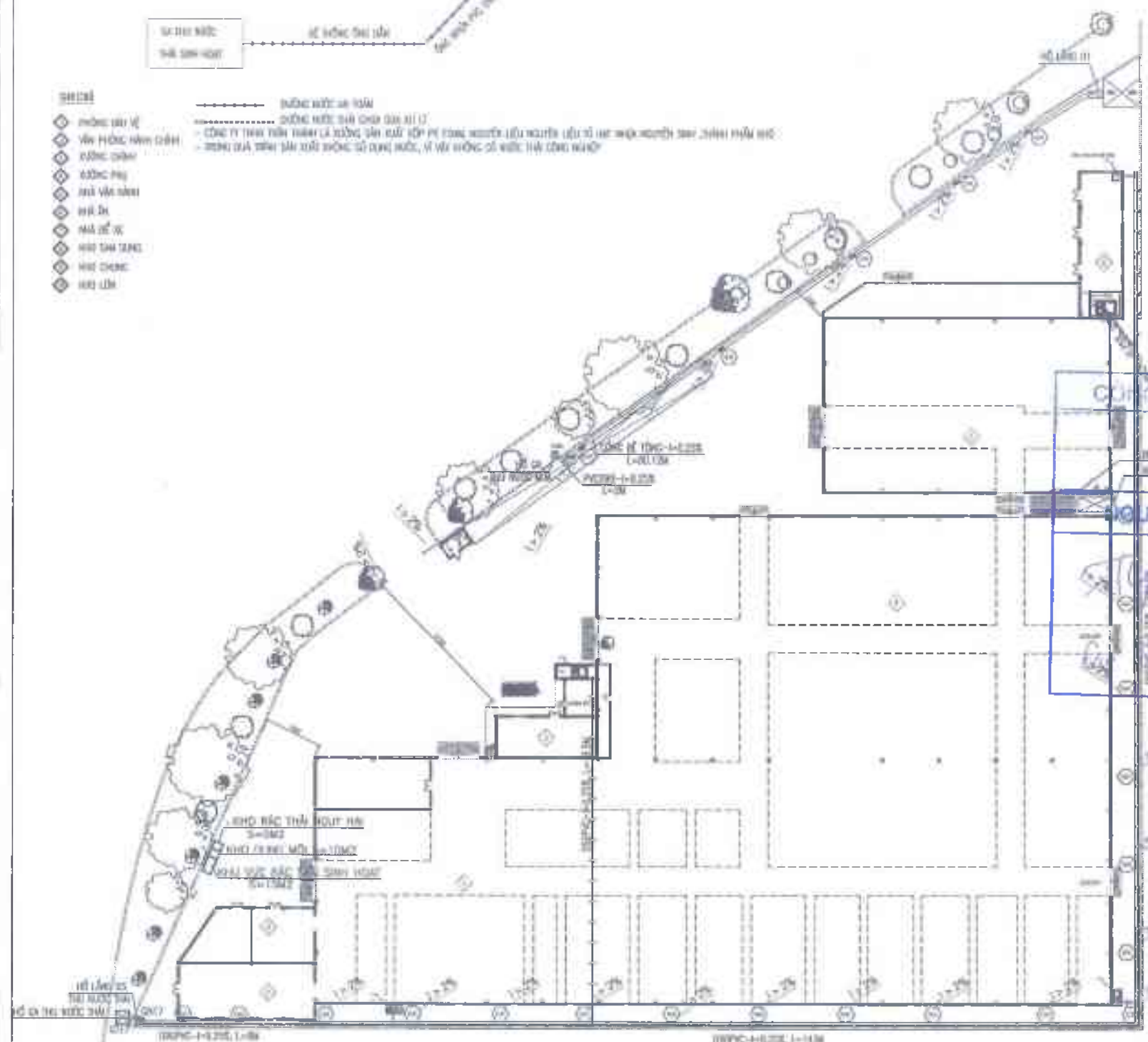
Highly sensitive system (HSS)

Ký hiệu bản vẽ: **A-02**

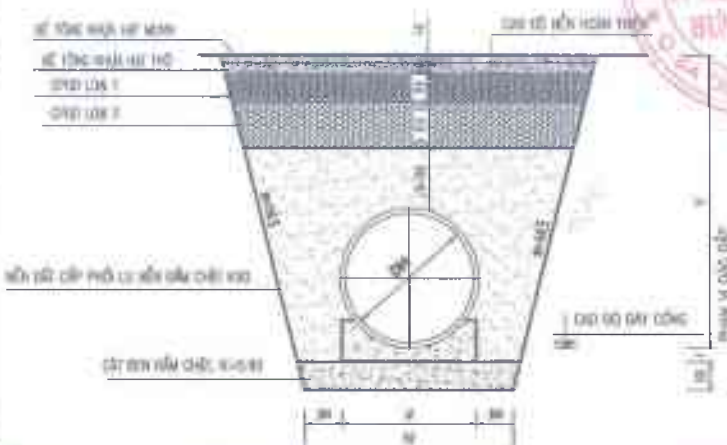
[illegible]

MẶT BẰNG BỐ TRÍ THIẾT BỊ NHÀ XƯỞNG

- [illegible]



MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC THẢI NHÀ XƯỞNG

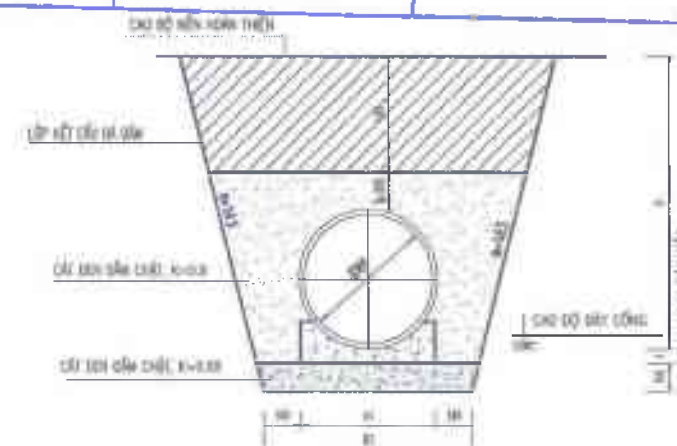


CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ HUNG PHONG

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 15 tháng 10 năm 2010

	QUỐC LẬP	CHỈ HUY TRƯỞNG	TV GIÁM SÁT
			
			



CÔNG TY TNHH KY THUẬT CÔNG NGHỆ HÙNG PHƯƠNG
 Số 20/20 Nguyễn Thị Huệ, Phường Hùng Tiến,
 P. Lê Văn, Q. Bà Rịa, TP. Bà Rịa
 Tel: 094-03110228 FAX: ---
 Email: info@hph.com

Charles H. Lovett

CÔNG TY TNHH TRẦN THẠNH

Cong Anh / project title

HỆ THỐNG THU GOM NƯỚC THẢI

the films' locations.

LỖ BÈ 3-4 KINH NAM THẮNG LONG, THUY PHUONG,
BẮC TỰ LIÊM, HÀ NỘI

Living from 2 weeks

HÀN VỆ HOÀN CÔNG

giam đốc / director

KT/LƯU NGUYỄN TẤN THÀNH 

constantly searched

HTS. PHONG VINH TUNG

2016/10/10

KTS PHÒNG THÈ DẠNG 

	vi / dize

KISSING THE DAO

[illegible]

KTS. KHÔNG VĨNH TƯỜNG

[illegible]

MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC THẢI
NHÀ XƯỞNG

Liên version	Ngày date	Hãy chỉnh revisions
		
		
		
		

Higher-order cluster nodes

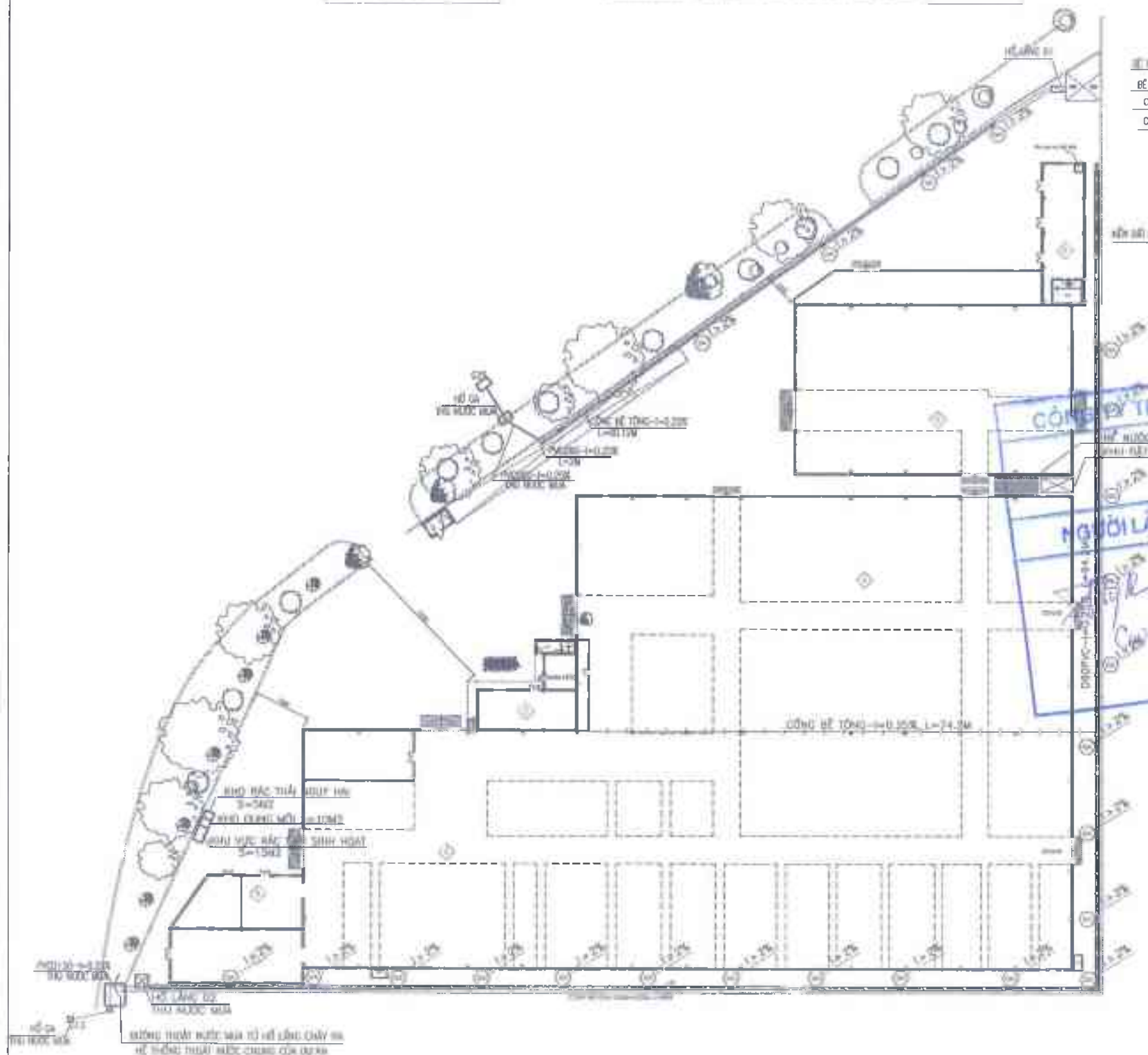
15/10/2010

Ký hiệu sản vẽ (drawing no)

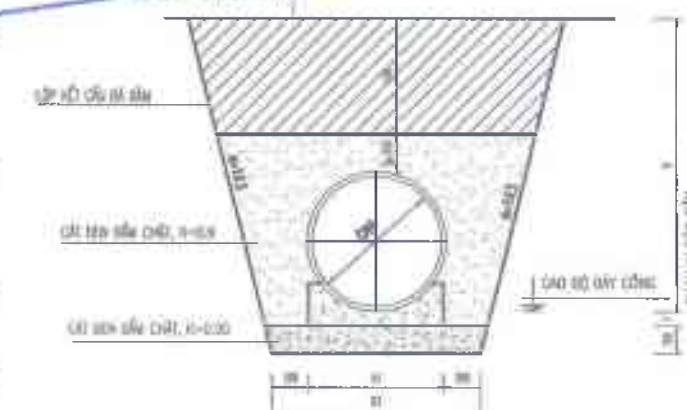
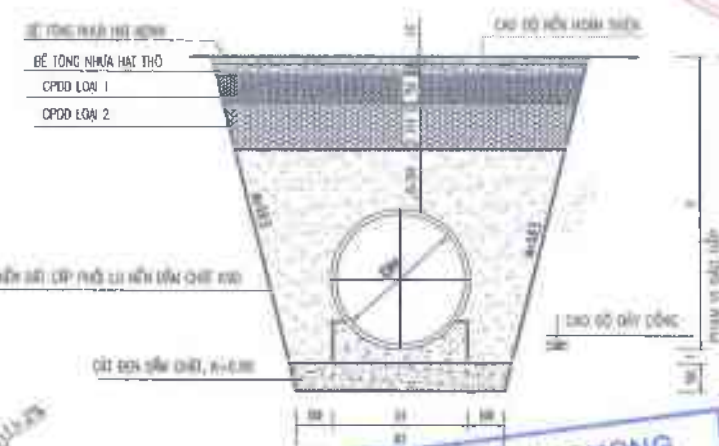
A-03

TIME / seconds

© 2000 Blackwell Science Ltd



MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA NHÀ XƯỞNG
(Tỉ lệ: 1/300)



CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ HÙNG PHONG
 13/03/2014 21 giờ 04 phút 07 giây Hùng Pham Thien
 P. Luu Gai, Q. Ba Dinh, TP. Ha Noi
 Tel: +84-437170228 FAX: ...
 Email: hphungphong@gmail.com

CÔNG TY TNHH TRẦN THÀNH

Công trình / project : <u> </u>
--

HỆ THỐNG THU GOM NƯỚC MƯA

202/017

LỖ B2-B-4 KINH NAM THẮNG LONG, THUY PHUONG,
BẮC TỰ LÊM, HÀ NỘI

Days from 1 month

THIẾT KẾ MÀN TRẮC

growth direction

KTS NGUYỄN TẠM THÀNH *Nguyễn Tam Thành*

du 11 / 12 octobre

KTS. KHÔNG VĨNH TƯỜNG

© 2003 Blackwell Publishers Ltd.

ETS PHÙNG THẾ BAO

48 / 12000

ITS PRONG THE DAD

ballen / schenken

ĐỀ: KHÔNG VĨNH TƯỜNG

. tên sản phẩm / dịch vụ:

MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC
MƯA NHÀ XUỐNG

Lin version	Reply date	Final client's availability
		
		
		
		

	Field notes from Mike

12/10/2011

Weg, helfen Ihnen wir auf dem Weg zum

A-04

1180 J. Neurosci., November 11, 2009 • 29(45):1175–1183



CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ HƯNG PHONG
Địa chỉ: Số 26 ngõ 379/42 đường Hoàng Hoa Thám
P. Liễu Giai, Q. Ba Đình, TP Hà Nội
Tel: 04-37761224 FAX:
Email: topnidesign@gmail.com
Chủ đầu tư/Investor

CÔNG TY TNHH TRẦN THÀNH

Công trình / project : title

HỆ THỐNG THU GOM NƯỚC THẢI

Địa điểm / location

LÔ B2-3-4 KCN NAM THĂNG LONG, THUY PHƯƠNG,
BẮC TỪ LIÊM, HÀ NỘI

hạng mục / work

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

giám đốc / director

KTS. NGUYỄN TUẤN THÀNH

chủ trì / p.s architect

KTS. KHÔNG VĨNH TƯỜNG

thiết kế / designer

KTS. PHÙNG THẾ ĐẠO

vẽ / draw

KTS. PHÙNG THẾ ĐẠO

kiểm / check

KTS. KHÔNG VĨNH TƯỜNG

lên bản vẽ / dwg. title

BẢN VẼ BẾ PHỐT

Lần version	Ngày date	Hiệu chỉnh revisions
1		
2		
3		
4		

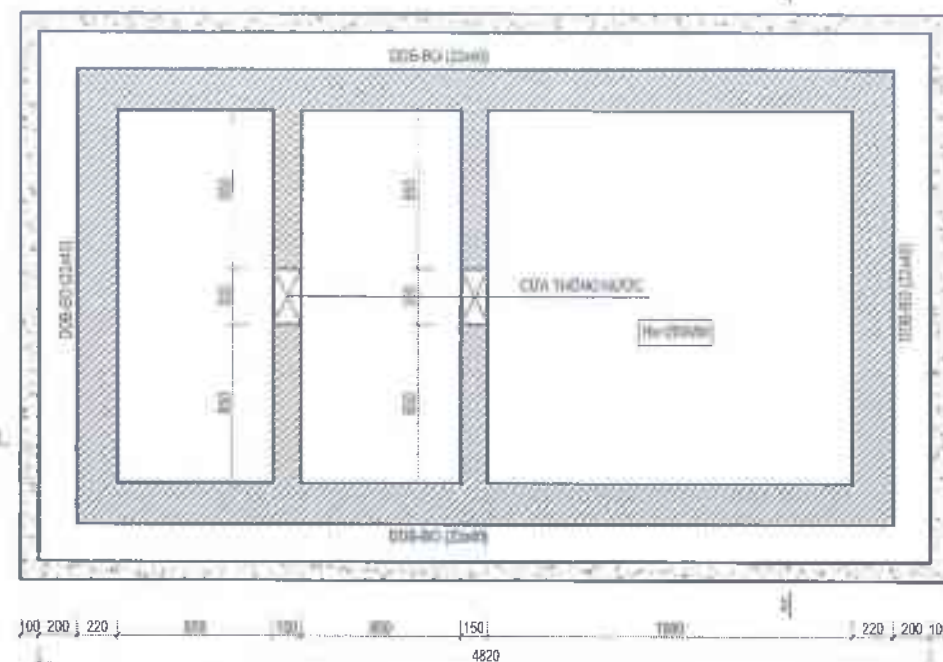
Ngày hoàn thành / date

15/10/2010

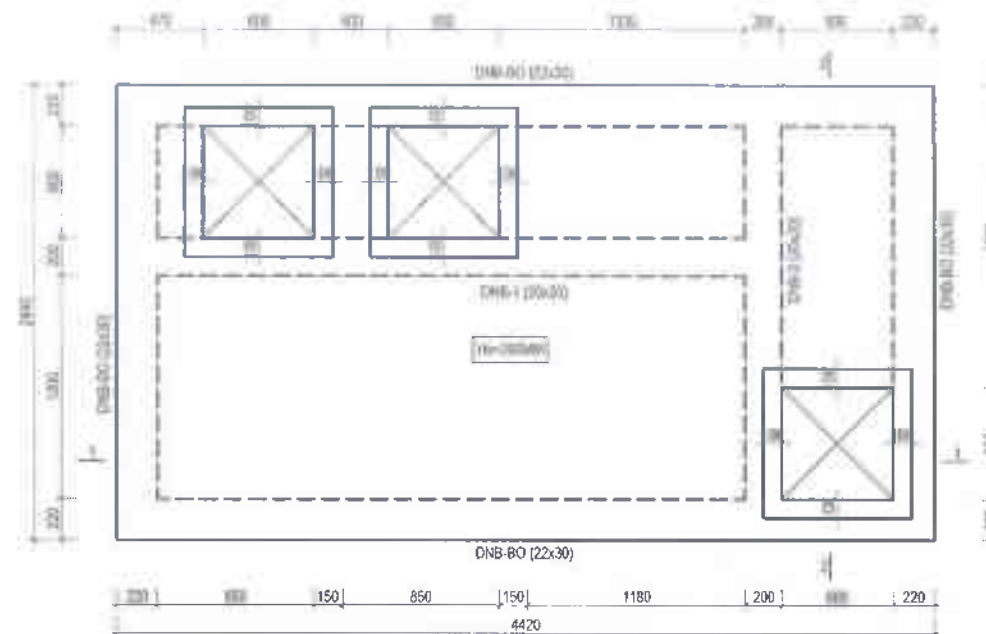
Ký hiệu bản vẽ / drawing no

A-05

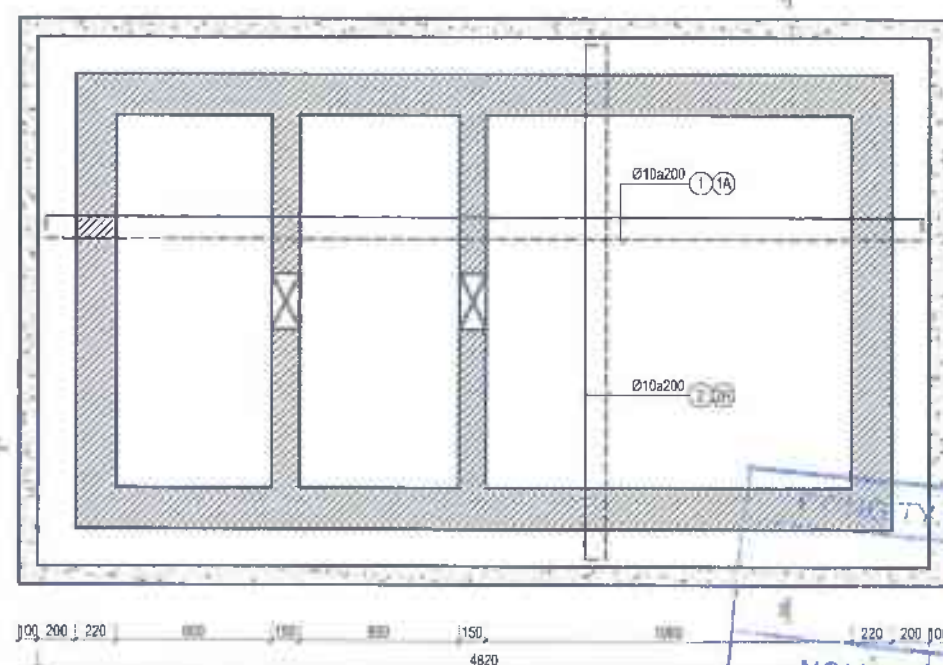
Tỉ lệ / scale



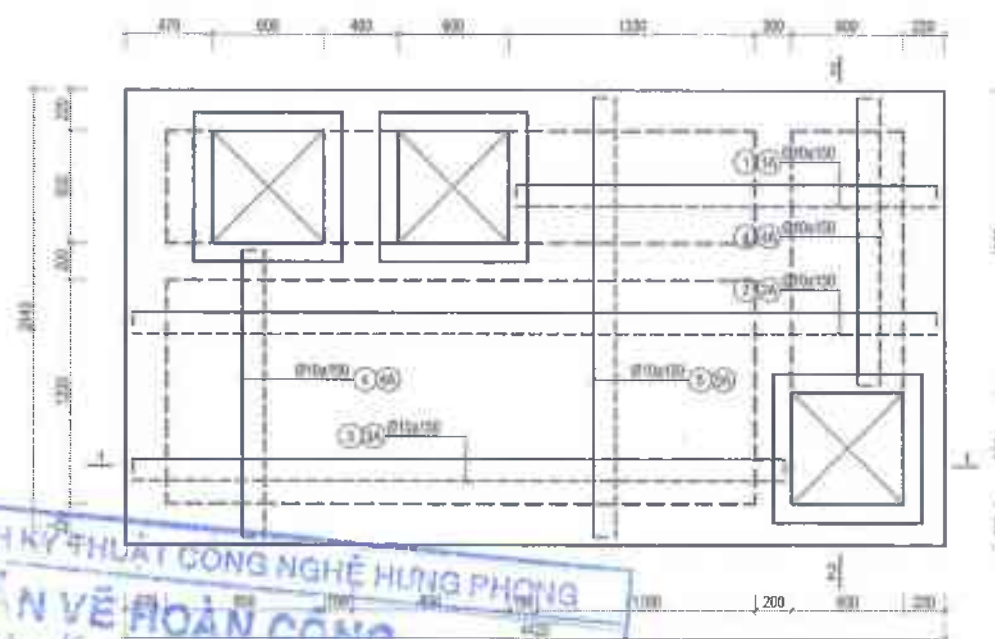
MẶT BẰNG ĐÁY BỂ TỰ HOẠI



MẶT BẰNG NẬP BỂ TỰ HOẠI



MẶT BẰNG THÉP SÀN ĐÁY BỂ TỰ HOẠI



MẶT BẰNG THÉP SÀN NẬP BỂ TỰ HOẠI

CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ HƯNG PHONG

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 15 tháng 10 năm 2010

NGƯỜI LẬP	CHỈ HUY TRƯỞNG	TV GIÁM BÁT
<i>Nguyễn Văn An</i>		
<i>Giáo Sư Hùng An</i>		

GHI CHÚ:

- ĐẶT DƯỚI ĐÁY BỂ KHI GẤP ĐẶT TỐT ĐAM CHẤT K90
- KHI THI CÔNG KẾT HỢP BẢN VẼ KIẾN TRÚC VÀ CÁC TÀI LIỆU LIÊN QUAN ĐỂ XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ VÀ CAO ĐỘ BỂ NGÂM.
- THI CÔNG CHỒNG THAM ĐÁY BỂ VÀ MẶT TRONG THÀNH BỂ BẰNG SIKA TOPSEAL 107 (HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
NGHIỆM THU LẮP ĐẶT MÁY MÓC THIẾT BỊ

Căn cứ Hợp đồng kinh tế số: 15.2024/HĐKT/TRT-VNTECH đã ký ngày 16/11/2024 giữa Công ty TNHH Trần Thành và Công ty Cổ phần Công nghệ Môi Trường Việt Nam - VNTECH về việc: Chế tạo, lắp đặt hệ thống xử lý khí thải máy tạo hạt.

Căn cứ vào nội dung công việc đã hoàn thành;

Hôm nay, ngày 14 tháng 12 năm 2024, tại Công ty TNHH Trần Thành chúng tôi gồm có:

BÊN GIAO (Bên A): CTY CP CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - VNTECH

Địa chỉ: Số 152 ngõ 250/39 đường Kim Giang, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

Đại diện: Ông Nguyễn Văn Cường Chức vụ: Trưởng phòng kỹ thuật

BÊN NHẬN (Bên B): CÔNG TY TNHH TRẦN THÀNH

Địa chỉ: Số 84, Phố Tô Hiến Thành, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội

Đại diện: Ông Nguyễn Quý Thắng Chức vụ: TBP Cơ điện

Hai bên cùng nhau nghiệm thu Máy móc, thiết bị lắp đặt hạng mục "Chế tạo, lắp đặt hệ thống xử lý khí thải máy tạo hạt" cụ thể như sau:

1. THỜI GIAN TIỀN HÀNH NGHIỆM THU:

- Thời gian bắt đầu: Từ 15 giờ 30 phút, ngày 14 tháng 12 năm 2024
- Thời gian kết thúc: Hồi 16 giờ 45 phút, ngày 14 tháng 12 năm 2024
- Địa điểm nghiệm thu: Nhà máy 2 - Lô B2-3-4, KCN Nam Thăng Long, phường Thụy Phương, quận Bắc Từ Liêm, Tp Hà Nội

2. ĐÁNH GIÁ:

2.1. Về căn cứ nghiệm thu:

- Hợp đồng kinh tế số: 15.2024/HĐKT/TRT-VNTECH đã ký ngày 16/11/2024

2.2. Về yêu cầu kỹ thuật:

- Hàng hóa, thiết bị cung cấp mới 100%, chính hãng, xuất xứ Việt Nam
- Nhà thầu thực hiện thi công Chế tạo, lắp đặt hệ thống xử lý khí thải máy tạo hạt đúng theo thiết kế ban đầu, đúng quy trình, quy phạm về yêu cầu kỹ thuật hai bên đã thống nhất.

2.3. Về chất lượng, số lượng :

- Thiết bị và đường ống được cố định chắc chắn đảm bảo các tiêu chí về kỹ thuật, mỹ thuật theo bảng kê sau:

STT	Thông số sản phẩm/thiết bị		Vật liệu	Số lượng	Đơn vị
I	Hệ thống lọc bụi và xử lý khí độc - Công nghệ hấp phụ				
1	Thiết bị lọc bụi và xử lý khí:	- Vật liệu: CT3: tôn 1.5mm, thép hình V40x3, Sơn Alkyd 2 lớp - Kích thước tầng lọc bụi: L*W*H = 1200*800*600 mm - Kích thước tầng lọc khí: L*W*H = 1200*800*1800 mm - Lưu lượng lọc khí: Q = 5.000 - 8000 m³/h.	SS400	01	HT
2	Quạt hút ly tâm	- Công suất 4.0 kw x 380v - Lưu lượng: 5800 -9280m³/h - Áp lực: 1300 - 1000 pa - Tốc độ: 1500 v/phút	SS400	01	HT
3	Ống khói, Ống dẫn khí và các phụ kiện đồng bộ	- Ống khói là ống gió xoắn Ø350x0.75mm cao trên 6 mét, có miệng lấy mẫu khí quan trắc. - Hệ thống ống hút khí sử dụng ống gió xoắn: Ø300 x 0.75 - Các phụ kiện đi kèm đồng bộ	SS400	01	HT
4	Sàn thao tác lấy mẫu quan trắc, giá đỡ đường ống dẫn khí	- Kích thước 3000x2200x3000mm - Chế tạo bằng thép hình CT3: V63, V50, hộp 40x20, lan can cao 1000mm ống fi 34 sơn bảo vệ đúng quy định - Hàn giá đỡ V50x4 và cố định vào khung vách	SS400	01	HT
5	Tủ điện và dây điện, ống gen	- Attomat tổng 3 pha - Hệ thống khởi động từ, Role nhiệt, bảo vệ mất pha - Hệ thống đèn báo pha, nút điều khiển - Linh kiện hãng LS hoặc tương đương - Dây điện 3x2.5+ 1x1.5, CADISUN		01	HT

3. KẾT LUẬN:

- Hai bên cùng thống nhất nghiệm thu thiết bị, máy móc, bàn giao đưa vào vận hành thử nghiệm hạng mục “Chế tạo, lắp đặt hệ thống xử lý khí thải máy tạo hạt” theo Hợp đồng

kinh tế số: 15.2024/HĐKT/TRT-VNTECH đã ký ngày 16/11/2024 giữa Công ty TNHH Trần Thành và Công ty Cổ phần Công nghệ Môi trường Việt Nam – VNTECH.
- Biên bản được lập thành 02 bản mỗi bên giữ 01 bản có giá trị như nhau.

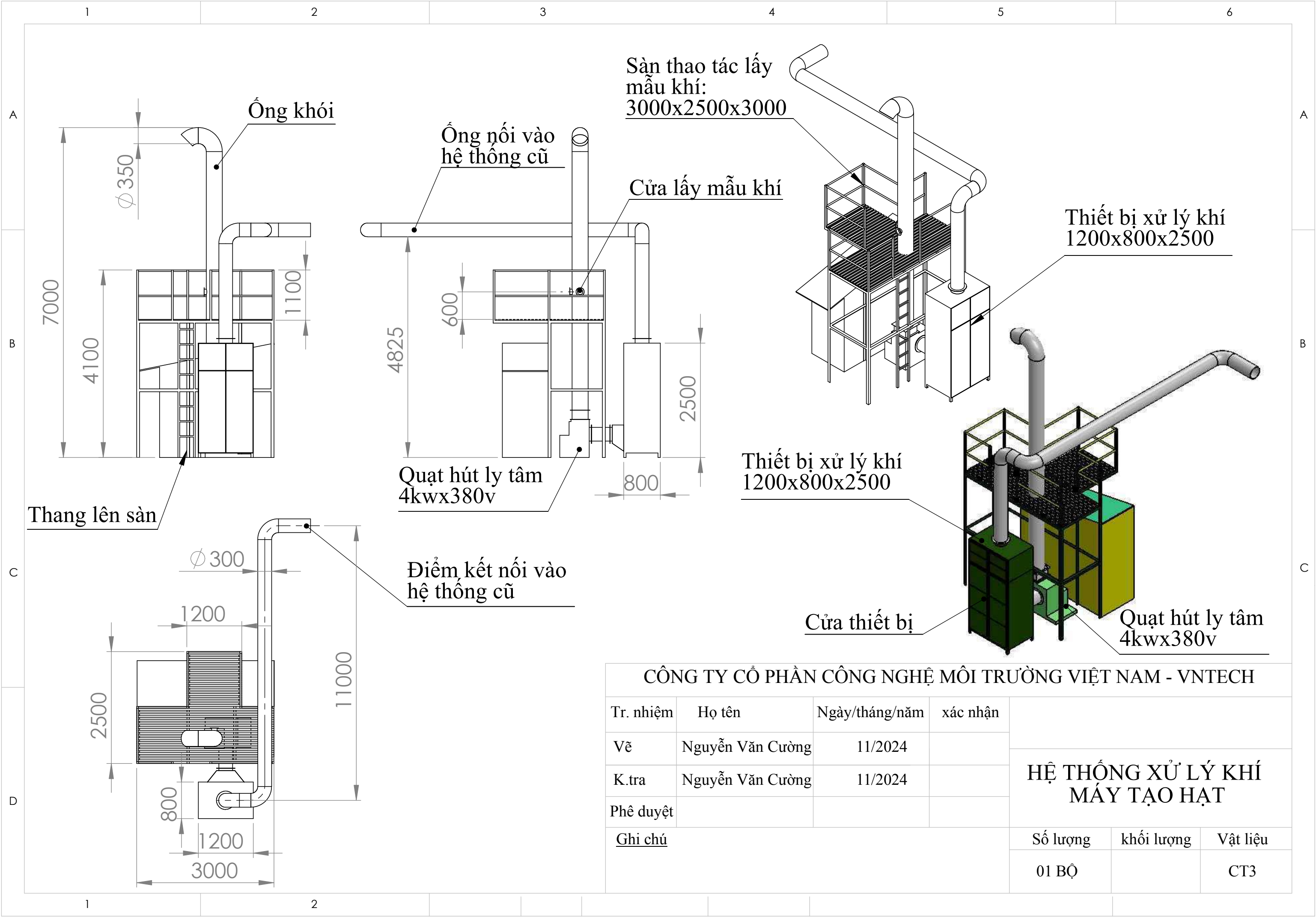
ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN


Nguyễn Quý Hoàng

Đã nhận đủ thiết bị
liên tại này đặt tại nhà
Xếp

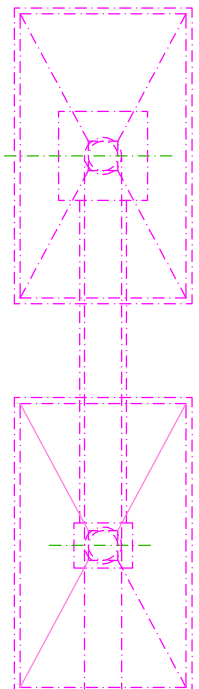
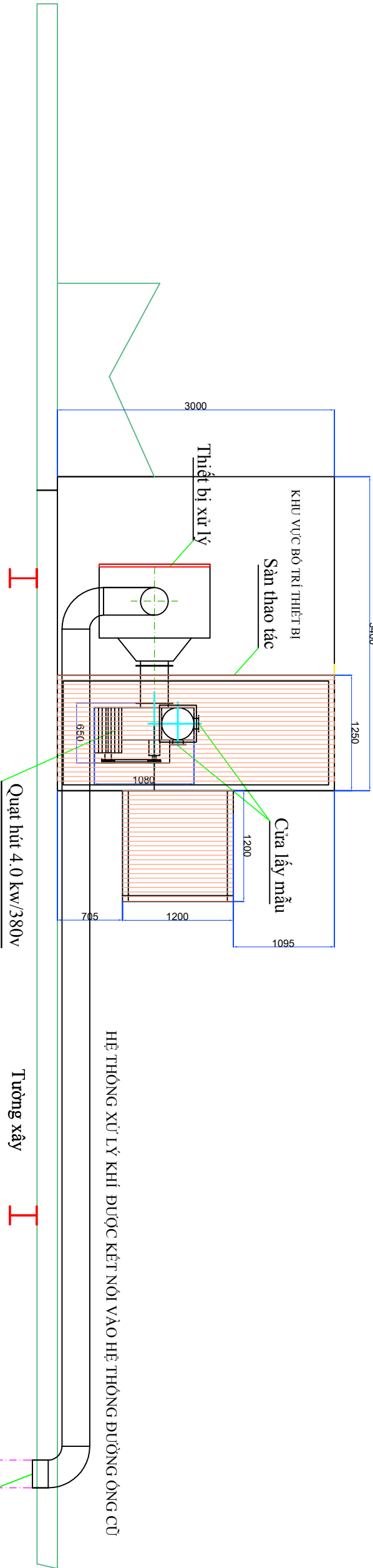
ĐẠI DIỆN BÊN GIAO


Nguyễn Văn Giáp

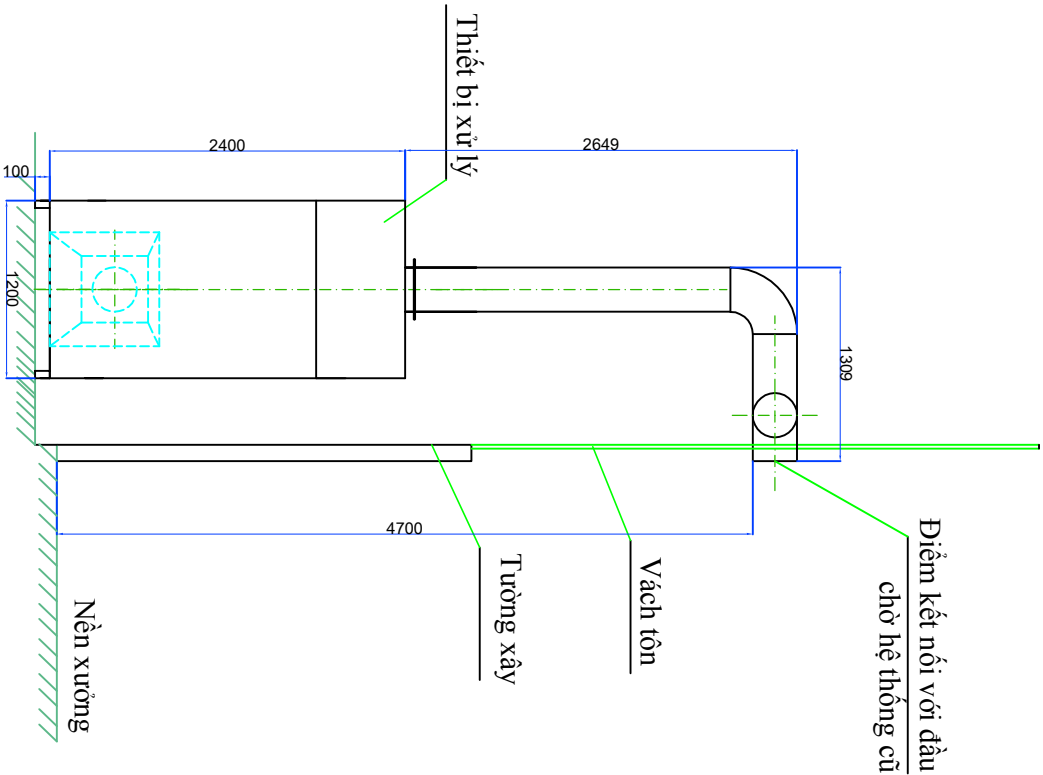


CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - VNTECH								
Tr. nhiệm	Họ tên	Ngày/tháng/năm	xác nhận	HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ MÁY TẠO HẠT				
Vẽ	Nguyễn Văn Cường	11/2024						
K.tra	Nguyễn Văn Cường	11/2024						
Phê duyệt								
Ghi chú				Số lượng	khối lượng	Vật liệu		
				01 BỘ		CT3		

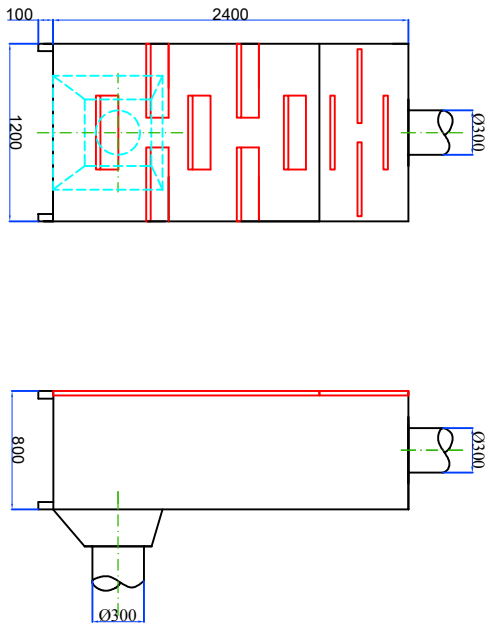
MẶT BẰNG BỐ TRÍ THIẾT BỊ VÀ ĐƯỜNG ỐNG CỦA HỆ THỐNG XỬ LÝ



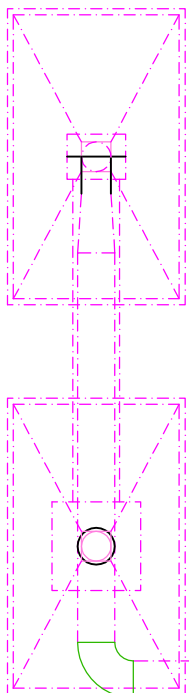
HỆ THỐNG ĐƯỜNG ỐNG HÚT KHÍ CŨ GIỮ NGUYÊN



CỤM THIẾT BỊ ĐẶT TẠI KHU VỰC BÊN NGOÀI XƯỞNG



THIẾT BỊ XỬ LÝ KHÍ



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - VNTech

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ MÁY TẠO HẠT

Thiết kế	Nguyễn Văn Cường	11/2024
Kiểm tra	Nguyễn Văn Cường	11/2024
Phê duyệt	Phạm Trung Kiên	11/2024

MẶT BẰNG BỐ TRÍ HỆ THỐNG THIẾT BỊ

MẶT BẰNG BỐ TRÍ HỆ THỐNG THIẾT BỊ	
Tỉ lệ	Ký hiệu

